

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
TÒA THÁNH TÂY NINH

TRƯỜNG CHƠN LÝ
Sơ Giảng
THANH TÂM ĐOÀN KIM SƠN

BẢN NĂM 2010

Ebook được làm theo Ấn-Bản phổ biến trên Website của daocaodai.info. Mọi góp ý, đề nghị bổ túc, sửa đổi những sơ sót, có thể có, xin vui lòng gửi điện thư vào địa chỉ: *tamnguyen351@live.com*

Thành thật tri ơn **SOẠN GIẢ THANH TÂM ĐOÀN KIM SƠN, BAN PHỤ TRÁCH PHỔ BIẾN KINH SÁCH WEBSITE** daocaodai.info đã bỏ nhiều tâm-huyết và công sức trong việc sưu tập, biên khảo, đánh máy, in ấn hay phổ biến trên Website ngõ hầu **GIÁO-LÝ ĐẠI-ĐẠO** được phổ truyền rộng rãi, lưu lại di-sản tinh-thần vô-giá cho thế-hệ hiện tại và nhiều thế-hệ tiếp nối mai sau.

California, 19/07/2013

Tâm Nguyên

TRƯỜNG CHƠN LÝ

HIỂN TÀI **ĐOÀN KIM SƠN** BIÊN SOẠN

BẢN NĂM 2010

MỤC LỤC

❖ TRƯỜNG CHƠN LÝ	13
LỜI NÓI ĐẦU	15
1. ĐẠO TRÀNG CỦA CÁC BẬC GIÁC NGỘ	17
1.1. NGŨ CHI ĐẠI ĐẠO	17
1.2. SỰ XUẤT HIỆN CỦA LOÀI NGƯỜI VÀ CHUYỂN BIẾN CỦA ĐẠO PHÁP	26
1.2.1. NGUYÊN NHƠN	29
1.2.2. HÓA NHƠN	30
1.2.3. QUỖ NHƠN	30
1.2.4. CƠ CHUYỂN BIẾN TUẦN HỒN CỦA VẠN VẬT	31
2. CÁC TRƯỜNG TRIẾT HỌC	35
2.1. ĐẠO HỌC VÀ TRIẾT HỌC	36
2.1.1. ĐẠO HỌC	36
2.1.2. TRIẾT HỌC	38
2.2. TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG	38
2.2.1. SỰ TRUY TÌM KIẾN THỨC	38
2.2.2. CÁC MÔN TRIẾT HỌC CHÍNH YẾU HIỆN NAY	41
2.2.3. NHỮNG NÉT CHÁNH CỦA DIỄN TRÌNH TRUY TÌM KIẾN THỨC	43
2.2.4. CÁC TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG	46
2.3. TÂM CHƠN LÝ, TÂM CHƠN VÀ TU CHƠN	48
2.4. ĐẠO HỌC ĐÔNG PHƯƠNG	52
2.4.1. THÁI CỤC ĐỒ VÀ TINH KHÍ THẦN	52

2.4.2. TRIẾT LÝ TAM PHẦN	58
2.4.3. CƠ SÁNG LẬP TINH THẦN	61
2.4.4. THẾ GIỚI THẤT PHẦN HIỆP THẦN VỚI VẬT	68
2.4.5. HÌNH ẢNH THẤT PHẦN TRONG ĐẠO CAO ĐÀI	70
2.4.6. TIỀN HẬU THIÊN HIỆP CHUYỂN ĐỊA BÀN.....	73
2.4.7. TIỀN HẬU THIÊN TẠI THIÊN BÀN	74
2.4.8. SỰ HỘ HIỆP.....	78
2.4.9. CƠ SÁNG LẬP VẬT THỂ: TRIẾT LÝ NGŨ HÀNH	80
2.4.10. KHAI TRIỂN TRIẾT LÝ THẤT PHẦN	92
3. SỰ THẬT	107
3.1. THẬT TẾ VÀ CHÚNG SANH TẾ.....	107
3.2. ĐẠO GIÚP TRỞ VỀ VỚI THẬT TẾ.....	108
3.2.1. CHÁNH VÀ CHƠN	109
3.2.2. TỪ CHÁNH ĐẾN CHƠN HAY TỪ CHƠN ĐẾN CHÁNH?	109
3.3. TÂM CHƠN, HÀNH CHƠN VÀ LUẬN CHƠN	112
3.4. CÁI THẬT TA LÀ VÔ BIÊN	119
4. TÂM TỰ KÍNH	125
4.1. TÂM	126
4.1.1. VỌNG TÂM	127
4.1.2. CHƠN TÂM	129
4.2. THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN	132
5. LÝ PHÁP	135
5.1. CAO LÝ CỦA CHÁNH PHÁP.....	135

5.2. CHÁNH LÝ CỦA THIÊN PHÁP VÔ PHÁP	140
5.2.1. CHƠN PHÁP	143
5.2.2. PHÁP NÀO THÍCH HỢP CHO ĐẠI CHÚNG?.....	149
6. QUYỀN PHÁP.....	151
6.1. CHÁNH QUYỀN VÀ CHƠN PHÁP – CHÁNH PHÁP VÀ CHƠN QUYỀN.....	153
6.1.1. CƠ CHẾ TẠO HÒA ĐIỀU CHO QUYỀN VÀ PHÁP.....	153
6.1.2. LUẬT TƯƠNG ĐỐI – PHÁP TƯƠNG ĐỐI	156
6.1.3. QUYỀN TUYỆT ĐỐI – PHÁP TUYỆT ĐỐI	158
6.1.4. SỰ THÀNH LẬP CHÁNH PHÁP.....	159
6.1.5. TÂN LUẬT VÀ THÁNH LUẬT	161
6.1.6. CHÁNH PHÁP CÓ RÀNG BUỘC ĐƯỢC CHƠN QUYỀN KHÔNG?.....	163
6.2. CHÁNH PHÁP NHÃN VÀ CHƠN PHÁP.....	165
6.3. THIÊN LAI TÌ KHEO GẤP ĐƯỢC KHÔNG MÔN.....	167
6.4. PHÁP VÔ PHÁP VÀ QUYỀN BIẾN TẠM QUYỀN.....	170
6.5. SỰ NGHI NGỜ THỬ THÁNH CỦA LỰC LƯỢNG PHỦ ĐỊNH	171
7. CÁC GIAI ĐOẠN LÝ PHÁP	177
7.1. LÝ PHÁP TÍN TU.....	178
7.1.1. LÝ PHÁP CỦA TAM GIÁO	182
7.1.2. SỰ CẦU HỌC LÝ PHÁP.....	183
7.1.3. SỰ TÍN TU VÔ CẦU.....	187

7.1.4. CÁC BÀI KỆ PHÓ PHÁP	189
7.1.5. TINH LỰC VÀ THẦN LỰC	192
7.1.6. TRONG PHÀM ĐƯỢC THÁNH, TRONG TỊNH CÓ ĐỘNG	193
7.1.7. TỈNH MỘNG THỂ	195
7.2. LÝ PHÁP HÀNH TU	197
8. TÂM PHÁP.....	201
8.1. TÂM PHÁP LÝ TU.....	201
8.2. TÂM PHÁP HÀNH TU	207
TỔNG LƯỢC.....	215
❖ PHỤ LỤC	221
1. VICTOR HUGO.....	223
1.1. VĂN CHƯƠNG.....	224
1.2. CHÍNH TRỊ.....	226
1.3. TÔN GIÁO	227
1.4. ÂM NHẠC	229
1.5. HỘI HỌA	230
1.6. TƯỚNG NIỆM	231
2. ALLAN KARDEC	235
2.1. KINH THÁNH THEO TRƯỜNG PHÁI THÔNG LINH	237
2.1.1. NỘI DUNG.....	237
2.1.2. NHẬP ĐỀ	238
2.1.3. CÁC CHƯƠNG	239
2.1.4. GIÁO LÝ	239
2.2. NHỮNG CÔNG TRÌNH KHÁC CỦA ALLAN KARDEC VỀ KHOA THÔNG LINH.....	240
3. FLAMMARION	243

4. TRƯỜNG PHÁI QUAKERS	245
4.1. NGUỒN GỐC	246
4.2. SỰ CỐ JAMES NEYLER.....	248
4.3. NHỮNG KHÓ KHĂN BUỔI ĐẦU.....	250
4.4. NHỮNG KHÓ KHĂN TẠI TÂN THẾ GIỚI	251
4.5. THẾ KỶ 18.....	252
4.6. NHỮNG NGƯỜI QUAKERS CÓ THỂ LỰC TRONG THẾ KỶ 19.....	254
5. TRƯỜNG PHÁI MILLER	261
6. TRƯỜNG PHÁI TÁI LÂM NGÀY THỨ BẢY	263
7. TRƯỜNG PHÁI MORMON	267
7.1. JOSEPH SMITH GẤP BẢN KINH THÁNH MỚI	267
7.2. THÀNH LẬP GIÁO HỘI CHÚA CỨU THỂ....	269
7.3. KHÓ KHĂN TẠI MISSOURI	269
7.4. XÂY ĐỀN THỜ TẠI ILLINOIS.....	270
7.5. JOSEPH SMITH BỊ ÁM HẠI.....	271
7.6. RỜI ILLINOIS ĐI SALT LAKE CITY.....	272
7.7. NHỮNG ĐỔI THAY TỪ CUỐI THẾ KỶ 19.....	273
8. TRƯỜNG PHÁI DUY LINH[14]	275
8.1. NGUỒN GỐC	277
8.2. CÁC NHÓM DUY LINH.....	278
8.2.1. SWEDENBORG VÀ MESMER.....	278
8.2.2. ANDREW JACKSON DAVIS	279
8.2.3. NHỮNG MẮC XÍCH CỦA PHÒNG TRÀO CANH TÂN.....	279
8.2.4. NGƯỜI TIN TƯỞNG VÀ KẸ NGHI NGỜ	282

8.2.5. PHONG TRÀO TÂM LINH KHÔNG THUỘC TỔ CHỨC NÀO	285
8.2.6. NHỮNG ĐỒNG TỬ KHÁC	288
8.3. TÍN NGƯỠNG CỦA CÁC TRƯỜNG PHÁI	
DUY LINH	290
8.3.1. TÍN NGƯỠNG HỮU THẦN (THEISM)..	290
8.3.2. ĐỒNG TỬ VÀ CÁC CHƠN LINH.....	290
8.4. SO SÁNH VỚI CÁC TÔN GIÁO KHÁC.....	291
8.4.1. CÔNG GIÁO.....	291
8.4.2. CÁC TÔN GIÁO BẢN XỨ.....	292
8.4.3. HỒI GIÁO (ISLAM)	292
8.4.4. TRƯỜNG PHÁI THÔNG LINH (SPIRITISM)	293
8.4.5. TRƯỜNG PHÁI BÍ GIÁO (OCCULTISM)	294
8.5. SAU THẬP NIÊN 1920	295
8.5.1. THUYẾT HỢP NHẤT	296
8.5.2. NHÀ THỜ DUY LINH.....	296
8.5.3. TRƯỜNG PHÁI CUỘC SỐNG BÊN KIA CỬA TỬ.....	298



TÒA-THÁNH TÂY-NINH

TRƯỜNG CHƠI LÝ

LỜI NÓI ĐẦU

TRƯỜNG CHƠN LÝ CÓ THỂ HIỂU LÀ CÔNG NĂNG Pháp, Quyền, Lý, Giáo, tùy trình độ sanh chúng mà các bậc Thiên Sứ đến lập ra để nâng đỡ tiến hoá. Lại có thể hiểu đó là những trường phái của con người lập ra để nghiên cứu, truy tầm cái lý thật tận chung của Thiên Địa Nhân.

Theo nghĩa thứ nhất, đó là Đạo tràng của các giáo chủ tôn giáo và các bậc giác ngộ. Theo nghĩa thứ hai, đó là tên gọi có thể dùng chung cho các môn Khoa Học và Triết Học.

Nhiều hệ thống Pháp-Quyền khác nhau đã được xây dựng tùy theo các Lý Giáo khác nhau. Gần đây, nhiều nỗ lực đã được bỏ ra để tìm hiểu, so sánh hơn thiệt, đúng sai của từng Lý Pháp khác nhau ấy. Chúng có chỗ giống hay khác nhau hoặc ít hoặc nhiều. Trong loạt bài viết này, người viết không theo khảo hướng phân tích riêng từng Lý, Pháp để so sánh, cũng không chú trọng nhiều đến lịch sử của từng hệ thống Pháp-Quyền-Lý-Giáo trên thế giới mà chủ yếu là quan tâm đến sự chuyển biến của hệ thống lý pháp theo từng trình độ tiến hoá. Nói khác, những trọng điểm sẽ lần hồi được làm cho rõ dần là:

- Mục tiêu của Pháp-Quyển-Lý-Giáo,
- Tương liên Quyển Pháp,
- Tương liên giữa Lý Giáo và trình độ tiến hoá của tập thể.

Tác giả hi vọng sách này có thể góp được phần nào trong nỗ lực giúp hiểu thêm các mối tương quan này, mọi người sẽ bớt nghi ngờ về sự chánh tà, đúng sai của nhau nữa và những vấn nạn như:

- Thượng Đế, cõi vô hình, sự điều hành vũ trụ thế nào?
- Con người là gì? Là ai?
- Do đâu mà sinh tử? Sinh tử là gì?
- Thế nào là tiến hóa? Làm sao để tiến hóa?
- Đúng sai, thật giả... do đâu mà biết?

sẽ có thể được tùy từng mức độ tâm thức mà được duyên khải để có thể tự lãnh hội. Từ đó, nền tảng của sự cộng hoà, tương hiệp có thể được cùng nhau xây dựng trong sự hiểu biết rõ hơn về các tâm mức và cơ hội tiến hoá của cá nhân và của tập thể về cả hai phần tinh thần và vật chất.

Trân trọng,
ĐOÀN KIM SƠN

1. ĐẠO TRÀNG CỦA CÁC BẬC GIÁC NGỘ

1.1. Ngũ Chi Đại Đạo

1.2. Sự xuất hiện của loài người và chuyển biến của đạo pháp

- * 1.2.1. Nguyên Nhơn
- * 1.2.2. Hóa Nhơn
- * 1.2.3. Quỷ Nhơn
- * 1.2.4. Cơ chuyển biến tuần hườn của vạn vật

Ngôn ngữ thông thường của Đông Phương gọi các bậc giác ngộ Thế Đạo là Thánh Nhân, bậc thoát tục (bước vào Thiên Đạo) là Tiên Gia, bậc toàn giác (rõ cả thể pháp và bí pháp, Thế Đạo lẫn Thiên Đạo) là Phật. Tây Phương gọi bậc hi sinh cho đời là Thánh và bậc giác ngộ hơn người là hiền triết hay triết gia.

1.1. NGŨ CHI ĐẠI ĐẠO

Thật ra, dù là Đông hay Tây, các hệ thống pháp quyền lý giáo đã tùy từng mức tiến hoá khác nhau được lập ra để hướng dẫn sự tiến hóa. Trong một xã hội thuần nhất, có thể chỉ có một kiểu đạo tràng nhưng trong các xã hội đã tiến hóa, vì có nhiều trình độ chúng sanh khác nhau nên cũng có nhiều trường tư tưởng đồng hiện diện.

Qua thời gian, số lượng các trường tư tưởng hay tín ngưỡng hiện nay là rất lớn nhưng nói chung, trừ mối Thiên Đạo mà Thượng Đế đã đến lập ra cho Nhơn loại kỳ này, có tất cả năm trình độ đạo tràng từ Nhơn Đạo đến

Phật Đạo (Ngũ Chi Đại Đạo) như sau:

- Nhơn Đạo dạy sự tùng khổ,
- Thần Đạo dạy sự thắng khổ (vì công yếm tư, dưỡng lành diệt dữ),
- Thánh Đạo dạy sự thọ khổ (để giáo hoá người, cải dữ ra lành),
- Tiên Đạo dạy sự thoát khổ,
- Phật Đạo dạy sự giải khổ (cho người).

Các lý giáo ở bậc cao hơn tất nhiên có bao gồm các bậc thấp. Tuy ngôn từ giảng dạy có khác nhau nhưng trình tự tiến hoá đại thể vẫn phải là khai phóng tâm thức để ngày càng rộng mở hơn nữa. Có khả năng qua được trường lớp tiến hoá dưới thấp mới có thể lĩnh hội các lý giáo và thực hành các pháp quyền của lớp tiến hoá cao hơn.

Thoạt đầu con người phải tùng theo NHƠN ĐẠO mà khai tâm. Nhơn Đạo là nói chung về các phong tục, bốn phận và trách nhiệm con người với chính mình, với các định chế gia đình và xã hội, và có khi còn kể cả với tiền nhân và hậu thế nữa. Các định chế này thường được duy trì nhân danh lợi ích chung của một tâm mức tiến hoá nào đó nên lắm khi cá nhân tiến hoá không đồng với đa số phải chịu hi sinh. Phải sống trong sự ràng buộc tất nhiên phải thọ khổ.

Những mối khổ ấy là tác nhân giúp con người khai tâm. Do khai tâm muốn thắng khổ mà có sự khai khiếu để thấu đạt các thể pháp Thế Đạo nhằm vận dụng sự đồng tâm tạo tác cơ nghiệp vì quyền lợi chung, đó là đã bước qua THẦN ĐẠO. Có một chút thần lực hơn người mới có huy động được các công trình tập thể và các công

cuộc phấn đấu và tranh đấu để thắng khổ cho đến thành công và kẻ huy động được vậy thì tương ứng với Thần vị. Tượng đài, dấu tích là những hiện tượng kích động giác quan, làm sống dậy các công nghiệp lưu dấu của các bậc Thần đó vậy.

Bậc Thần điều quân thắng một trận chiến nhưng cũng cần bậc Thánh giữ vững tinh thần quân chúng, dù phải chịu ngàn năm nô lệ vẫn không chịu để cho bị ràng buộc trong vòng hệ lụy vật chất mà mất đi giá trị con người. Thánh Nhân là bậc có thể khai trí mở tâm cho chúng sanh bằng con đường văn hoá xây dựng nhưn phẩm. Do nắm vững bí pháp Thế Đạo mà các Thánh Nhân xây dựng tinh thần, lập danh thể lưu truyền hậu thế khiến cho ai nấy đồng ý ứng tòng các chuẩn mực chung của phải quấy, đẹp xấu (THIỆN và MỸ) làm khuôn cho các giá trị xã hội. Các chuẩn mực tinh thần này nằm ở tầng tri thức cao hơn các giác quan nên không dựa vào hình tượng nữa. Cho nên sự chối bỏ lối tôn thờ hình tượng và đề cao tinh thần là một dấu hiệu của THÁNH ĐẠO.

Cao hơn các sự phải quấy ước định ấy là sự hiển CHON của các bậc đồng tâm thức hiệp ứng với Đạo Pháp bao la trong các cõi không gian. Đó là do TIÊN ĐẠO khai đường Thánh Đức dò lối trường sanh mà thể pháp của Thiên Đạo hiển thành.

Đạo Trời (Tiên Đạo, Phật Đạo) coi Đức là biểu lộ bên ngoài của cái Đạo tàng ẩn bên trong. Đạo là sự thật tự có có mãi sâu bên trong, là tâm thức và khả năng thống hợp các phân biệt nhị nguyên. Đức là tính cách ứng duyên biểu lộ ra bên ngoài để kiến tạo sự hài hòa thống nhất. Đạo và Đức ấy vẫn là một và là hai mặt không thấy được

và thấy được của một cá thể, chúng chẳng phải là hai thứ tư cách, hai bộ mặt một giả một thật.

Tu Đức ắt minh Đạo: khi cố gắng cải thiện tư cách, bỗng nhiên có tương thông với nguồn Thánh Đức bàng bạc trong không gian bao la. Đó là do nhìn sự phản chiếu của bản thân từ ánh mắt của Thượng Đế trong mọi nơi mọi người mọi lúc và trong các Đấng thiêng liêng mà qui phục Đấng Đại La Thiên Đế, tự chơn hơn nữa hơn nữa. Đạo từ ngoài thành vào là như vậy.

Minh Đạo nên Đức hiển: Bên trong nhất quán khiến có sự Hiệp Thiên, theo sự trực truyền từ cái nhìn của Đấng Thái Cực Thánh Hoàng^[1] nên vạn sự Minh Thương hiển lộ ra bên ngoài đều phù hợp. Tự thấp đước mà đi, Đạo từ trong hiển lộ ra bên ngoài thành sự minh thương là như vậy.

Đạo Người (Thần Đạo, Thánh Đạo) vì chưa đủ thâm sâu nên chỉ coi đức như một thứ tính tốt của nhơn sanh hướng đến chỗ cao trọng hơn, như đức hi sinh, đức nhẫn nại, đức khiêm cung hoà ái...

Lý, Giáo về Đức ở Thần Đạo và Thánh Đạo có tính cách khuôn thước chuẩn mực rõ ràng nhằm un đức sự tận thiện tận mỹ. Trong khi đó khuôn thước của Tiên Đạo và Phật Đạo lại là giáo ngoại biệt truyền bất lập văn tự và đức ấy đã thành ra Huyền Đức nhằm un đức sự tận chơn. Tận chơn hay thuận chơn là thuận theo Thiên ý. Dù có kết quả ra sao đi nữa cũng là hiệp Thiên ý: Chơn, rồi chơn nữa, chơn thêm hay chơn nữa, chánh nữa, chơn nữa chánh nữa. Tự chơn là thiện, là an, là định, là tự chủ tiến hoá.

Hành giả có tâm vào với thể pháp Thiên Đạo tất

thấy mình có quyền linh hoạt ứng xử, tùy lúc tùy chỗ mà im lặng hay nói năng chứ không cần phải cố định theo khuôn mẫu nào thấy biết được bằng giác quan hay trí thức phải quấy thông thường.

Ở mức Tiên Đạo, sự chối bỏ các thước đo của danh nghĩa thế tình là điều không chi khó hiểu. Vì nhận thức rõ mỗi khi có xướng xuất một chánh danh chánh nghĩa thì nhân thế bắt chước theo mà lập nên vô vàn những nguy danh nguy nghĩa vốn ngăn cản sức sống linh hoạt và sự trong sáng thiên nhiên; rốt cuộc lại Thân Đạo vận dụng cảm xúc qua các phương pháp tuyên truyền, Thánh Đạo vận dụng các thứ văn hoá, danh nghĩa ràng buộc trí não đều là những lợi khí dễ bị lợi dụng khiến người hiền lành chơn chất bị gat.

Cho nên Tiên Đạo dạy cho người hoặc trong sáng ngây thơ hoặc đủ trí lự tự giải phóng khỏi tâm thức suy tư theo danh nghĩa phải quấy vốn có tính nhị nguyên ấy để hoà mình vào với thánh đức chơn thật tự bên trong. Đó cũng là sự hoàn nhiên mà hòa đồng.

Nhìn từ góc độ con người trong cảnh đời vị ngã thì gọi là sự đại bi đại ái từ bên trên nhưng nhìn từ cái chơn thật nhất nguyên thì đó là một thái độ hiển nhiên như vậy và chẳng có chi để bàn. Có được vậy là do có tâm thức được khai phóng khỏi các tín điều huyền hoặc và mê muội, huyền hợp được các thứ ý nghĩ về có không, phải quấy. Có được vậy nên có thể liên thông với các khối tinh thần cao trọng và với nguồn sống linh hoạt, tự do, bàng bạc trong không gian mà chứng được Tiên vị.

Đã giải phóng được mình khỏi tâm thức buộc ràng trong tín ngưỡng và tham vọng phi thực của thế tục, bậc

chúng được Đạo Pháp liên không gian (Tiền vị) khi ra công tạo lập Đạo Pháp trường lưu liên thời gian (lập đời) để đào tạo, un đúc công năng Đại Bồ Tát, tạo cơ tiến hoá thực tiễn cao hơn về cả vật chất lẫn tinh thần cho chúng sanh, thì có thể nắm trọn được bí pháp Thiên Đạo độ chúng, đó là PHẬT ĐẠO.

Sự thể hiện Huyền Đức Hiệp Thiên bấy giờ không còn là một hành tàng bí mật và cách ly hẳn với thế sự mà là điều kể khai tâm đến mức độ lìa nhàm các tầng thức giác dưới thấp và muốn hoà nhập vào bí pháp Thiên Đạo thì có thể được khai khiếu để chứng ngộ và nhìn nhận những cái thật cụ thể khách quan ấy. Nếu còn mãi sử dụng các thức giác thấp kém để giải thích hầu chối phăng các điều cao hơn thói quen của chính mình thì không hề cảm nhận đủ để chấp nhận được những điều đang diễn ra sờ sờ trước mắt mình.

Nói một cách vắn tắt,

- **THỂ PHÁP NHƠN ĐẠO:** Thần vị,
 - Hiệp lực tập thể, duy vật,
 - Bài bác sự bất động,
 - Tạo tượng đài, dấu tích kích động cảm quan,
 - Giành sống.
- **BÍ PHÁP NHƠN ĐẠO:** Thánh vị,
 - Hiệp trí, xây dựng tinh thần hướng thượng, duy tâm,
 - Bài bác các cảm xúc hữu hạn[2],
 - Lập văn hoá trong vòng thời gian (danh nghĩa phê phán đời trước lưu truyền cho đời sau),
 - Đề cao các chuẩn mực của Thiện, Mỹ,

- ◻ Chia sống.
- **THỂ PHÁP THIÊN ĐẠO:** Tiên vị,
 - ◻ Hiệp thông với các cõi không gian tinh thần và nguồn sống vô biên,
 - ◻ Nghịch chuyển từ không gian cõi trí thể tập đến cõi Linh hằng hữu,
 - ◻ Bài bác các ý tưởng hữu hạn trong vòng nhân quả nhị nguyên,
 - ◻ Từ chối nhơn tâm hay nghiêng đổ, cũng từ chối đạo tâm quá nhật nhiệm tế vi, mà chú trọng sự dụng khí để gìn giữ cái thật của sự sống, ấy là tinh và thần[3].
 - ◻ **HIỆP CHƠN:** hiệp được với cái sống, đạt được bí mật của sự Sống.
- **BÍ PHÁP THIÊN ĐẠO:** – Phật vị,
 - ◻ Hiệp chơn thánh đức siêu nhiên với mọi cõi không gian không phân biệt cao thấp,
 - ◻ Theo khối đại hoà diệu vũ trụ, lấy Linh làm căn bản,
 - ◻ Pháp Vô Pháp, tùy nhơn độ chúng, nhưng nói chung là hiệp cùng trời đất mà hoá dục quần sanh,
 - ◻ Trực trực truyền thừa,
 - ◻ Bất nhiễm với mọi dấu tích thời gian (đoạn lia tâm thức phàm phu),
 - ◻ Thoát ly hẳn mọi thứ sở định về mình về kẻ khác, về người tu hay không tu, về sự vô hạn hay hữu hạn,
 - ◻ **CHỨNG CHƠN:** đạt được bí mật của sự Linh, có thể hiệp linh và chiết linh.

Đó là bốn mức độ hành chơn^[4] để đạt phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật. Từ góc độ thể gian mà nói thì có sự phân biệt như vậy nhưng nói cho rõ ràng thì chỉ có phân biệt Chứa Trọn Lành và Trọn Lành mà thôi. Có trọn lành mới có trọn khả năng biến cái sống của vật chất thân thể thành cái linh của tinh thần và dùng tinh thần để điều ngự thế giới vật chất.

Dù là hiền triết Đông Phương hay Tây Phương cũng không dạy ngoài các thể pháp và bí pháp của Nhơn Đạo và Thiên Đạo đại để như vậy. Chúng liên quan đến các chủ điểm công, đức, huệ, tình trong việc xiển dương sức sống của vật chất thân thể và tâm lý tinh thần cho đến mức diệu ứng được với thiên nhiên tức là có thể hiệp nhất được với Thiên tâm mà vạn sự ứng xử toàn chu.

Vậy chủ yếu của Tam Giáo (Đạo Thánh, Đạo Tiên, Đạo Phật) hay Ngũ Chi (Tam Giáo + Nhơn Đạo và Thần Đạo) là chiếc thang năm nấc cho nhơn loại khai mở khả năng vô tận của mình. Nếu thiếu tâm vô tư tâm chơn hoặc chỉ xem đó là những trường tư tưởng dạy các lối sống theo các quan điểm của các con người có ý tưởng khác nhau, không từng thực hành các mật pháp thực tế của từng mức lý giáo ấy, chỉ dùng trí não mà cân phân suy xét thì khó chứng được hết các diệu dụng của chúng.

Các cuộc hò hào dụng công tập thể chỉ ở tâm vóc Thần Đạo, các nghi lễ phong tục trong các nền văn hoá thuộc về các bậc Thiên Thánh, Nhơn Thánh hay Địa Thánh, các sự khai mở khả năng trí thức tinh thần thuộc vào các bậc Địa Tiên hay Nhơn Tiên còn đến bậc Thiên Tiên mới là tương ứng với Phật vị.

Đến một tầm mức nào đó, công đức huệ tình vừa nói trên phải đạt được tính cách vô tướng pháp thì mới đủ sức thoát ly các thức phược thế tục. Vô tướng pháp là sao? Là pháp mà không thấy biết có pháp. Đó là không làm mà thực ra có làm mọi thứ (vô vi nhi vô bất vi), đó là con đường tam lập vô vi (lập công lập đức lập ngôn trong cõi tâm linh, không hiện tướng ra bên ngoài).

Công quả vô vi không có nghĩa là công quả chẳng cần ghi sổ sách ban thưởng tại thế mà đó là sự hành công không thấy có tướng trạng chi nhưng lại có kết quả cụ thể. Đức vô đức (huyền đức) hay ngôn vô ngôn cũng vậy. Đó không phải là những công thức hay thước đo hữu tướng hoặc sự sử dụng bùa phép hay máy móc bí mật mà là công năng thực sự của khối tinh thần ngưng đọng được trong bản thân. Sức mạnh ấy có thể chuyển đổi tâm lý, trí thức và can thiệp vào mọi mặt của sự sống nếu theo đúng lối. Đó là công phu hoá chuyển vô tướng của bậc Ma Ha Tát. Phải qua các giai đoạn Cao Đài, Tiên Ông, Đại Bồ Tát rồi mới đến giai đoạn ấy.

Ngày nay mỗi lần tiến hóa thân tâm như nói trên đều do có theo Đạo Hư Vô. Tất cả các Đạo hữu hình đều có sự ngăn trở và bị làm lệch hướng. Chỉ theo Đạo Hư Vô với Sư Hư Vô mới ổn mà thôi.

Kẻ giỏi học theo các bậc giác ngộ ẩn nơi vô hình như vậy được gọi Hiền Đồ, kẻ có thể cùng các bậc ấy luận bàn được gọi là Hiền Hữu, còn Hiền Nhon là kẻ có thể ra mặt sống với đời, Hiền Triết là kẻ có thể dạy đời. Cao hơn nữa là Triết Hiền, bậc có thể dạy dỗ Phật Tiên.

1.2. SỰ XUẤT HIỆN CỦA LOÀI NGƯỜI VÀ CHUYỂN BIẾN CỦA ĐẠO PHÁP

Do càng ngày càng có thêm những thông tin mới mà ước tính của khoa học về nguồn gốc loài người càng phải đổi thay. Những hóa thạch mới tìm thấy gần đây cho thấy có dấu hiệu loài người xuất hiện trên mặt đất cách đây rất lâu hơn người ta từng nghĩ^[5].

Ngoài ra, người ta có thấy có dấu vết con người khổng lồ bên cạnh dấu vết của khủng long và cũng từng thấy có các vật dụng và các bộ xương của loài người có kích thước cao lớn khác thường.

Anaxagoras từ thế kỷ thứ 5 trước công nguyên đã có nói đến việc sự sống trên trái đất là từ một nơi khác mang đến. Vấn đề này đã không được nhắc đến mãi cho đến khi xuất hiện quyển sách Telliamed được in năm 1748 sau khi tác giả Benoît de Maillet (1656–1738) chết. Từ đó, nhiều khoa học gia đã nói đến sự sống có thể truyền giữa các hành tinh trong thái dương hệ hay giữa các ngân hà nữa. Mới đây, một mẫu vãn thạch từ Hỏa Tinh (ALH84001) đã cho thấy có nhiều mầm sống khiến cho tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton phải có buổi công bố chính thức trên truyền hình ngày 7–8–1996 (<http://www2.jpl.nasa.gov/snc/clinton.html>).

Đạo Cao Đài nói rõ là có ba thời kỳ bày Đạo ra để độ người, gọi là Nhất, Nhị và Tam Kỳ Phổ Độ:

*** Thời kỳ Thánh đức:**

Sơ khai Long Hoa Đại Hội, Đức Di Lạc, kiếp Tiên vị mệnh danh là Hoàng Cực Chủ Nhân, lãnh lĩnh Lão Mẫu tức là Diêu Trì Kim Mẫu hay là Thiên Hậu buổi nọ, Ngài

làm chủ Thuyền Bát Nhã chở các nguyên nhân xuống thế, lần đầu 24 chuyến thuyền, hai lần sau mỗi lần 6 chuyến, đúng như quyển kinh thứ nhất và thứ nhì Ngọc Lộ Kim Bàn.

Ngươn Thánh đức gọi là: Nhứt Kỳ Phổ Độ:

Giáo chủ đạo Phật: Nhiên Đăng Cổ Phật.

Giáo chủ đạo Tiên: Thái Thượng Đạo Quân.

Giáo chủ Đạo Thánh: Văn Tuyên Đế Quân.

Các vị Giáo chủ đã sáng khai nền đạo, lập thành qui điều, luật pháp, an ninh trật tự cho nhơn loại tiến bước trên đường tu tỉnh. Đức Chí Tôn Ngài mới dạy: Khai Long Hoa Đại Hội Nhứt Kỳ nên có câu: Sơ Hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội Nhiên Đăng Cổ Phật Chương Giáo Thiên Tôn. Đức Nhiên Đăng làm chủ hội, điểm đạo chỉ có 6 ức nguyên nhân đặc đạo.

*** Nhị Kỳ Phổ Độ:**

Thời kỳ văn minh tiến hóa từ ấy mới nổi danh trong Tam giáo:

Phật thì có Đức Thích Ca làm Giáo chủ.

Tiên thì có Đức Lão Tử làm Giáo chủ.

Thánh thì có Đức Khổng Tử làm Giáo chủ.

Sau 551 năm, Ngài cho Đức Chúa Jêsus Christ giảng sanh, cũng thời Nhị Kỳ.

Sau khi thành lập luật pháp qui điều, Ngài mới khai Long Hoa Nhị Kỳ Phổ Độ, có câu: Nhị Hội Long Hoa Hồng Vương Đại Hội Di-Đà Cổ Phật Chương Giáo Thiên Tôn.

Đức Di-Đà làm chủ hội, điểm đạo được 2 ức nguyên nhân đoạt pháp, phần nhiều là môn đồ của Lão Tử đặc đạo,

còn 92 ức nguyên nhân lương chịu đọa trần.

*** Tam Kỳ Phổ Độ:**

Đến thời kỳ Hạ nguơn mặt kiếp, tức là thời kỳ qui cổ, chính mình Đức Chí Tôn giáng trần, dùng huyền diệu cơ bút, để Tam Trấn Oai Nghiêm thay cho Tam giáo lập Đạo vô vi, không hình thể như trước, gọi là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ^[6].

KHAI PHÁP TRẦN DUY NGHĨA 8-II-35

Qui cổ là sao? Theo nghĩa đen, đó là trở lại với cung cách xa xưa. Khi quả địa cầu này đã biến chuyển đến lần thứ bảy thì nó sẽ chuyển lại đến trạng thái ban sơ để khởi đầu cho cuộc tiến hóa bảy chuyển của một lớp chúng sanh mới. Còn như hiện nay nó đang ở bước ngoặc giữa hạ nguơn tam chuyển và thượng nguơn tứ chuyển nên qui cổ là trở lại trạng thái ngây thơ của tuổi trẻ con nhưng thuộc một tầm vóc tiến hóa cao hơn.

Tam Trấn Oai Nghiêm là sao? Là Đệ Tam Trấn Oai Nghiêm Quan Thánh Đế Quân, chơn linh của lửa sống bùng lên, Đệ Nhị Trấn Oai Nghiêm Quan Thế Âm Bồ Tát, chơn linh của nước sống nhuận xuống, là thời gian vô cùng và Đệ Nhất Trấn Oai Nghiêm Thái Bạch Kim Tinh chơn linh của ánh sáng Thái Cực, là nước lửa hiệp một, là ngọn lửa lạnh. Lửa, nước, ánh sáng là ba trạng thái của sự sống nơi vạn vật, chí linh và vạn linh.

Đạo vô vi là sao? Đó là con đường tương thông tương cảm tương truyền năng lực giữa vạn linh với nhau và với Đấng Chí Linh mà không buộc phải qua một thủ tục hay hành tàng nào mà người ngoài có thể thấy được nhưng lại có kết quả thực tế. Có là vô vi như vậy mới tránh khỏi

những nguy danh nguy nghĩa do vô minh mà ràng buộc lẫn nhau.

Các thuyên Bát Nhã nói trên chỉ đề cập đến các nguyên nhơn giáng trần nhưng Phật Mẫu Chơn Kinh còn nói rõ rằng Tam Kỳ Phổ Độ này là một cơ duyên để tất cả các nguyên nhơn, hóa nhơn và quỷ nhơn đồng được hộ giúp để tiến hóa:

*...Hội Nguơn Hữu Chí Linh huấn chúng,
Đại Long Hoa nhơn chúng hòa ki (cơ).
Tam kỳ khai hiệp Thiên thi,
Khoa môn Tiên vị ngộ kỳ Phật duyên.
Trung khố hải độ thuyên Bát Nhã,
Phước từ bi giải quả trừ căn.
Hườn hồn chuyển đọa vi thăng,
Cửu Tiên hồi phục Kim Bàn chuông Âm.
Thập Thiên can bao hàm vạn tượng,
Tùng Địa chi hóa trường Càn Khôn.
Trùng hườn phục vị Thiên môn,
Nguơn linh hóa chúng qui hồn nhứt thăng.*

Vậy nguyên nhơn, hóa nhơn và quỷ nhơn là những ai?

1.2.1. NGUYÊN NHƠN

Nguyên nhơn là những nguyên linh mà Đức Chí Tôn cho xuống trần để học hỏi về cơ tấn hóa^[7]. Vì đã có ngôi vị rồi nên nguyên nhơn luôn có Chơn Linh theo hướng dẫn các hành tàng.

Chơn-Linh^[8] điều khiển xác thân qua Chơn-Thần^[9] của nguyên nhơn. Nếu họ phạm tội thì Chơn Linh ấy trở về, và Chơn Thần phải tái kiếp đặng đền bù tội lỗi. Chừng

tội lỗi đến xong, thì Chơn- Linh sẽ trở lại, mà dìu-dẫn Chơn-Thần thêm nữa, trên đường tấn-hoá của họ.

Nếu nguyên nhơn tăng tiến được trên trường tấn hóa thì phẩm vị ấy sẽ được cao thăng. Còn nếu như Chơn Thần quá ư mê muội thì cự vị phải để trống.

1.2.2. HÓA NHƠN

Hóa nhơn là cảm thú tiến hóa lên loài người. Họ đi từ vật-chất lẫn đến loài người, và đoạt được phẩm-vị Thần, Thánh, Tiên, Phật do nơi công-quả tạo nên.

Hoá-nhân là khi phân Lương- Nghi biến thành Bát-Quái mà tạo ra vật-chất, thì họ chỉ là vật-chất biến thể, lẫn đến loài người, nên Chơn-Thần của họ vẫn còn là thể-chất; khi họ chưa tạo được vị, họ chỉ có giác hỗn chế ngự họ mà thôi. Họ có lương tri nhưng chưa có lương năng. Do Tạo Hóa công pháp mà Chơn Thần của họ lần lần được trong sáng. Ánh sáng ấy của Chơn Thần được gọi là Âm Quang.

Khi tạo được phẩm-vị rồi họ mới được hưởng hồng ân của Chí-Tồn ban cho điểm linh-quang[10] và từ đó mới có lương năng, tức là có khả năng thực hành được những gì mà lương tri khiến họ biết. Nếu lập được vị rồi lại còn muốn lập vị thêm nữa, thì lúc xuống thể đặng lập công thêm nữa, cũng được gọi là nguyên-nhơn.

1.2.3. QUỖ NHƠN

Quỉ Nhơn là thuộc hàng hóa nhơn phạm lỗi. Do Chơn Thần (phần hồn) của họ vẫn là thể chất nên không chế ngự được các hành vi của thể chất và bị quyến rũ rơi

vào hệ cấp của Quỷ Vương.

... Quỷ Vương là tay diệt hóa. Cũng như có sống của Thấy, ắt có chết của Quỷ vương vậy.

THẤY, 11-11-1930 (12-12- Kỷ Tỵ)

Có và không cùng nhau sinh ra. Biết là có tức so sánh nó với không. Có cái sống tức có cái không sống. Quỷ Vương có thể tạo ra cái chết nhưng không tạo ra được cái sống. Cái chi nghịch lại sự sống tức là nghịch lại với Thượng Đế. Tam Thập Lục Động là giả cảnh của Quỷ vương bắt chước theo Tam Thập Lục Thiên (ba mươi sáu tầng trời) mà bày ra mỗi nơi một giả cuộc.

1.2.4. CƠ CHUYỂN BIẾN TUẦN HỒN CỦA VẠN VẬT

Cao Thượng Phẩm

Bản-Đạo chào mấy em.

Hôm nay Bản Đạo dạy cho mấy em hiểu rõ nguyên căn biến chuyển tuần hồn của vạn vật.

Vạn vật trong vũ trụ không vật nào hơn hay kém. Trước sau đều đồng một thể là Chơn Linh lập đời, định thể dạng các phẩm Tiên Phật có nơi học hỏi, và thi dụng tài năng hầu tô điểm thêm phẩm giá Thiêng Liêng vị. Do lẽ đó, các phẩm chưa đủ sức lo tròn địa-vị phải luân-hồi chuyển kiếp mà bồi bổ thêm. Lúc khai Thiên lập Địa thì các đẳng Chơn Hồn ấy phải đi từ vật chất lên thảo-mộc, thú cầm, rồi mới chuyển kiếp làm người được. Tính ra, mỗi phẩm đi từ đầu chí cuối mà không bị lầm lạc, thì phải đủ chín chục ngàn kiếp (90.000) mới trở về Thiêng Liêng vị được. Vì có mà các đẳng Chơn-hồn lúc bị lầm lạc, sa đọa, phải luân hồi chuyển kiếp mãi mãi, chưa về dạng nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Các Chơn-hồn ấy, lúc mới là hóa-nhân, thì còn bản chất thật thà, vì chưa bị sự cám dỗ của vật chất cho mấy. Sự cám dỗ ấy lại cũng do các Chơn hồn còn nhỏ phẩm kiếp, muốn cho các Đấng trên mình đồng về một lượt, mới bày cơ thử thách. Lần lần, các Chơn-hồn nhiễm vật-chất, rồi do vật chất ấy, mà tạo thành hình thể hữu vi dạng phò bày cho hết lẽ huyền vi ra thiệt tướng. Vì vậy, chúng ta thấy sự biến chuyển của Tạo Đoan càng ngày càng tăng tiến là lẽ đó.

Khi loài người đã lột hết lẽ huyền vi cho nhau đặng hiểu rồi thì cơ bí mật chẳng còn nữa. Do đó mà sự qui cố phải trở lại đặng cho các nguyên nhân thấy rõ mọi đường học hỏi về sự biến chuyển là lẽ nào. Ngày nay các nguyên nhân xuống thế mà hiện còn ở tại thế, đã chuyển kiếp mấy lần chín chục ngàn kiếp rồi. Bởi thế mà Chí Tôn xây cơ chuyển thế cho các nguyên nhân thấy rõ sự huyền vi bất khả xâm phạm của Thiên Điều, là dấu cho tay phạm kiếm đặng sự bí mật của Tạo Hoá mà họ có thể kiếm đặng sự sanh của Đức Chí Tôn hằng để hay chăng?

Ngày nay các nguyên nhân đã thấy rõ sự tiến hóa của họ về vật chất là mầm tiêu diệt, nên tự họ phải nhường bước trước hình phạt Thiêng-Liêng. Họ đã hiểu đặng huyền-vi bí-mật của vũ-trụ mà họ không hiểu lẽ sanh tồn do đâu mà có. Vì vậy mà lần hồi, họ chỉ nhờ học hỏi nơi đạo-đức mới hiểu lẽ ấy do đâu. Lần này, vì các Chơn Linh xuống phạm quá lâu nên Đức Chí-Tôn muốn đem về hết một lượt, rồi cho trở xuống học lại lớp khác. Bởi cơ, Tam-Nguồn tận mãn, thì nhứt nguồn kế tiếp là vậy.

Còn quý-nhơn là những Chơn-hồn của Quý-Vương nơi Tam-Thập Lục-Động cho xuống đặng cho làm các bài vở cho các nguyên-nhân học hỏi. Vì cơ, cho nên các nguyên-nhân

*mà tội lỗi cũng phải đến cõi Phong-đô chịu sự giáo-hóa mà
định trí, định thân, rồi chuyển kiếp nữa, chớ chẳng hề vì
Quý-vương mà tiêu-diệt cho đặng.*

LUẬT TAM THẾ, ĐÊM 16-9-CANH DẦN

2. CÁC TRƯỜNG TRIẾT HỌC

2.1. Đạo Học và Triết Học

- * 2.1.1. Đạo Học
- * 2.1.2. Triết Học

2.2. Triết Học Tây Phương

- * 2.2.1. Sự truy tìm kiến thức
- * 2.2.2. Các môn triết học chính yếu hiện nay
- * 2.2.3. Những nét chánh của diễn trình truy tìm kiến thức
- * 2.2.4. Các trường phái triết học Tây Phương

2.3. Tâm Chơn Lý, Tâm Chơn và Tu Chơn

2.4. Đạo Học Đông Phương

- * 2.4.1. Thái Cực Đồ và Tinh Khí Thần
- * 2.4.2. Triết lý Tam Phân
- * 2.4.3. Cơ sáng lập tinh thần
 - 2.4.3.1. Tinh thần Thái Cực nhất quán
 - 2.4.3.2. Hình thể lưỡng phân nhất luật
 - 2.4.3.3. Lưỡng phân qui nhất quán
 - 2.4.3.4. Ba hạt nguyên tử trường tồn
- * 2.4.4. Thế giới Thất Phân hiệp thần với vật
- * 2.4.5. Hình ảnh thất phân trong Đạo Cao Đài
- * 2.4.6. Tiên Hậu Thiên hiệp chuyển Địa Bàn
- * 2.4.7. Tiên Hậu Thiên tại Thiên Bàn
- * 2.4.8. Sự Hộ Hiệp
- * 2.4.9. Cơ sáng lập vật thể: Triết lý Ngũ Hành
 - 2.4.9.1. Thần và Khí
 - 2.4.9.2. Thần và Khí trong hai thứ Bát Quái
 - 2.4.9.3. Nhất hoa sinh ngũ diệp
 - 2.4.9.4. Hà Đồ
 - 2.4.9.5. Sinh và Thành
 - 2.4.9.6. Lạc Thư
 - 2.4.9.7. Thần vật Tiên Thiên và thần vật Hậu Thiên
- * 2.4.10. Khai Triển Triết Lý Thất Phân

- 2.4.10.1. Một tuần lễ theo Tây Lịch
- 2.4.10.2. Nhật Nguyệt
- 2.4.10.3. Nguyên Tử Khí
- 2.4.10.4. Hư Vô Khí
- 2.4.10.5. Thất Nhật Lai Phục
- 2.4.10.6. Nhật Nguyệt Đãng Minh
- 2.4.10.7. Địa Động và Thiên Thanh
- 2.4.10.8. Duy Tâm Thức

2.1. ĐẠO HỌC VÀ TRIẾT HỌC

2.1.1. ĐẠO HỌC

Một tôn giáo hay một Đạo tràng thực sự bao giờ cũng phải có thể pháp và bí pháp của nó. Thể pháp là phần nghi lễ hay hành động có danh nghĩa có tướng trạng thấy được. Bí pháp khẩu truyền là pháp nói riêng cho người đủ điều kiện tín thọ phụng hành còn bí pháp tâm truyền là pháp linh hoạt tự cảm hiểu khi được gần gũi các bậc có chứng Đạo. Ngoài ra còn có thể nói Đạo là sự bí mật nữa.

Trọn dụng linh quang của mình và có lời cầu nguyện chân thành thì mới có thể gặp được phần nào các bí mật ấy:

“Bởi cái chí hướng của loài người bị quyền năng của Nhứt điểm linh quang thôi thúc, nên trí não tinh thần cũng xu hướng theo sự bí mật ẩn vi của quyền năng Tạo đoan còn chất chứa.

Hễ có tìm thì có biết, hễ biết lại còn phải biết nữa, càng biết lại càng giấu, bởi sự hay biết của tánh đức loài người chưa hề thấu đáo đặng sự bí mật Tạo đoan cho cùng tận, tức gọi là “Tâm Đạo”. Hễ càng tìm càng dốt, hễ gọi biết lại là ngu, vì chưa có một mắt phàm

nhơn nào tại thế nầy mà Đức Chí Tôn đã giao trọn huyền vi bí mật.”

ĐỨC HỘ PHÁP PHẠM CÔNG TẮC, 20-8-1937

Đức Chí Tôn dạy:

Thầy cho con hiểu rằng nếu không có ý muốn của Thầy, thì trên quả địa-cầu nầy chẳng có vật chi sanh tồn tất cả. Lại có lắm kẻ đáng thương hại lại tự-phụ rằng họ hiểu thấu cả lẽ mẫu-nhiệm của Đấng Tạo-Hóa. Nhưng Thầy không bao giờ cho một kẻ nào dưới cõi trần nầy tiết lậu Thiên-cơ cả. Muốn đến Thầy thì phải cầu nguyện. Thầy không bao giờ không cảm ứng với những lời cầu nguyện chơn-thành.

*VENDREDI 17 DÉCEMBRE 1926 (13
THÁNG 11 NĂM BÍNH DẦN)*

Đảng đảng chư Thần Thánh Tiên Phật với quyền tuyệt đối muốn cứu độ chúng sanh cùng hiệp nhau hình thành nên Thiên Điều. Thiên Điều ấy rất nên nhứt nhiệm và vẫn chỉ một mục tiêu nâng đỡ và điều hòa cuộc tiến hóa.

Quyền của Thiên Đình và quyền của sanh chúng hiệp nhau thành Quyền Vạn Linh. Quyền Chí Linh của Thầy chỉ có Quyền Vạn Linh tương đối được mà thôi.

Hiệp thành quyền độ rồi, duy có mục thước được quyền Chí Linh và Quyền Vạn Linh công nhận mới thành công. Cái chuẩn thẳng mục thước đó là để lập vị cho những cá nhân tự nguyện tín thọ phụng hành trong nội môn của Tông Đường cứu khổ chúng sanh. Trong nội môn thì có sự hộ hiệp can thiệp còn chúng sanh chưa có tự nguyện như vậy thì chỉ do tương ứng tương hoà với nhau mà đi chứ không hề bị áp chế.

Thiên Điều (hiến pháp vũ trụ) nhứt nhiệm, người

thành tâm cầu Đạo nên khéo suy xét, đừng ép buộc Đấng cao cả phải phơi bày trắng trợn mọi lẽ, cũng đừng vội bài bác các sự thật tuyệt đối mà mình chưa kịp hiểu. Nếu cái hiểu của mình, của sách vở mình biết hay của quần chúng là đủ để hướng dẫn mình, Thượng Đế và các Đấng cao siêu đâu cần phải đến lập Đạo. Sự thật, chơn tâm, chơn pháp... lắm lời nhiều ngõ cụt, cũng bởi qua sự hiểu của phạm tâm, không màn tới việc Thầy Trời dạy cái gì khác nữa.

Một khi đã trót dẫn thân theo hướng đi của cái trí vong chơn thì chính cái quyền tự tâm làm cho mình mãi dẫn thân vào lối né tránh hay đối nghịch lại sự thật vũ trụ, tức nhiên phải sa vào vạn thứ giả cuộc rồi bởi không lối thoát. Việc vô thường (hội đủ điều kiện mới có) thì nhiều vô số nhưng sự thật thường hằng không điều kiện (không do trí tạo ra) thì chỉ có một mà thôi.

2.1.2. TRIẾT HỌC

Không như một đạo tràng, một trường phái triết học không có bí pháp phát huy các khả năng nội tại của con người và chỉ có pháp dụng trí suy luận thôi. Lịch sử triết học chứng tỏ rằng các tư tưởng xuất hiện về sau không phải lúc nào cũng cao trọng và đáng giá hơn các tư tưởng của tiền nhân.

2.2. TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

2.2.1. SỰ TRUY TÌM KIẾN THỨC

Ở Tây Phương, tuy thỉnh thoảng vẫn có những Đạo

gia như Pythagore (585–497tTL) hay Empedocles (Hi Lạp, 490–430tTL), người ta thường vẫn quen thuộc với ý niệm triết gia hơn. Triết học được coi như có nguồn cội là sự khao khát kiến thức và triết gia thường là các nhà trí thức nghiên cứu các vấn đề thiên nhiên và nhân văn không thuộc phạm vi đạo học bí truyền mà họ không được biết hay không thể nói.

Triết học là sự truy lùng cái uyên thâm, là sự theo đuổi kiến thức không mỗi một cho tới những nguồn gốc sâu xa nhất, vì rằng trí não con người lúc nào cũng tìm cách để biết, và để rành rẽ nắm lấy cái tại sao và cái như thế nào cho những gì nó biết. Loài người có sự khát khao hiểu biết không nguôi. Đây cũng không phải là ý muốn có chỉ các số liệu, hay các sự thật tế và sự cố đơn thuần mà là một ước muốn có các số liệu kèm theo lời giải thích, sự biện minh, bằng chứng và minh chứng. Và nếu bằng chứng hay sự giải thích tự nó không hiển nhiên và không là điều thực tế chẳng tránh được, cái trí tìm chứng minh cho cái chứng minh ấy. Cho nên sự tìm kiếm kiến thức chắc chắn và đáng tin – nói một lời là sự thật, được theo đuổi, hay tự nhiên có khuynh hướng được theo đuổi, cho đến khi hoàn tất. Cái trí dùng sự thật chứng minh cho sự thật; nó giữ cho các sự thật liên hệ nhau và liên kết với nhau, nó đào sâu để thống nhất và làm rõ nét những tìm tòi của mình trong một sự hiểu biết tận chung.

RADICALACADEMY.COM/ADIPHIROOTS.HTM

Nói chung, triết học Tây Phương nhằm truy tìm sự biết vì Tây Phương coi cái Trí là khả năng tối thượng của con người. Từ triết học của Hi Lạp có nghĩa là sự yêu thích cái uyên thâm sáng suốt còn Đông Phương xưa không có

từ triết học. Đông Phương có từ chứng ngộ. Sự chứng ngộ hàm ngụ sự khai thị. Nó liên quan đến những khả năng khác của toàn bộ cơ thể kể cả các chức năng tương thông với nguồn cao hơn cái trí nữa.

Theo một cách phân loại cổ điển, Triết Học Tây Phương nghiên cứu về chơn lý tận chung của con người trong vũ trụ và kiến trúc tâm lý và trí thức con người trong cuộc sống. Trong ý nghĩa này, ngoài Khoa Học ra, còn có Thần Học, Siêu Hình Học, Nhận Thức Luận, Đạo Đức Học, Mỹ Học.

Theo tập quán Tây Phương coi triết học bao trùm mọi sinh hoạt của con người, cùng với đà tiến hóa của khoa học, người ta còn nghĩ đến các thứ triết học chuyên biệt như Triết Lý Ngôn Ngữ (Luận Lý Học), Triết Lý Giáo Dục, Triết Lý Lịch Sử, Triết Lý về Cái Trí, Triết Lý của Khoa Học, Triết Lý của Chánh Trị và Luật Pháp...

Định nghĩa của từ "*philosophy – triết học*" trong tiếng Anh đã có nhiều thay đổi qua thời gian. Vào thời Trung Cổ, bất cứ sự nghiên cứu nào ngoài lĩnh vực Y Khoa và Thần Học đều được gọi là "*triết học*". Cho nên "*Kỷ Yếu Triết Học của Hội Hoàng Gia – Philosophical Transactions of the Royal Society*", là tên của một tạp chí khoa học từ 1665. Học vị Doctor of Philosophy (Ph.D.) không chỉ dùng riêng cho ngành Triết Học. Các bộ môn khác cũng dùng chữ viết tắt Ph.D. cho học vị Tiến Sĩ trong bộ môn của mình. Cambridge Philosophical Society (Hiệp Hội Triết Học Cambridge) thật sự liên hệ đến điều mà nay ta gọi là Khoa Học chứ không phải là triết học hiện đại.

2.2.2. CÁC MÔN TRIẾT HỌC CHÍNH YẾU HIỆN NAY

Hiện nay, năm ngành triết học cơ bản là:

Thần Học (Theology): Nghiên cứu đức tin, pháp tu tập và kinh nghiệm tôn giáo. Từ thế kỷ thứ IV trước công nguyên, Plato gọi Thần Học là môn học về Thượng Đế, còn Aristotle thì phân chia triết học thuần lý thành Toán Học, Vật Lý Học và Siêu Hình Học (Metaphysics). Môn Siêu Hình Học này nghiên cứu

- Sự tồn tại của Thượng Đế và cõi Thần Tiên,
- Những tương quan của các Đấng ấy với thế giới,
- **BẢN CHẤT TẬN CHUNG CỦA CON NGƯỜI:** phần hồn và phần xác thể.

Ngày nay *môn Siêu Hình Học* nghiên cứu các nguyên lý của thực tại vượt quá thực tại khoa học. Môn này gồm có

- Vũ Trụ Học nghiên cứu thể gian như một tổng thể các hiện tượng trong không gian và thời gian,
- Bản Thể Học xét
 - các vấn đề liên quan đến các cá thể tồn tại hay có thể bảo là tồn tại,
 - các cá thể này có thể phân nhóm ra sao, liên hệ nhau theo hệ thống tôn ti thế nào, và phân thành các nhóm nhỏ tùy theo sự giống nhau hay khác nhau thế nào.

Nhận Thức Luận:

- Thế nào là biết?
- Làm sao biết?
- Người ta biết cái gì?
- Làm sao ta biết ta biết?

- Tại sao ta biết ta biết?

Đạo Đức Học:

- **SIÊU ĐẠO ĐỨC HỌC:** tìm hiểu bản chất của các thuộc tính đạo đức, và của các phát biểu, thái độ và phê phán đạo đức;
- **ĐẠO ĐỨC HỌC QUI PHẠM:** các giá trị đạo đức nên được xác định thế nào,
- **ĐẠO ĐỨC HỌC ỨNG DỤNG:** hành vi đạo đức có thể được thực hiện trong hoàn cảnh chuyên biệt như thế nào,
- **TÂM LÝ ĐẠO ĐỨC HỌC:** khả năng đạo đức hay tác nhân đạo đức phát triển thế nào, bản chất nó ra sao,
- **ĐẠO ĐỨC HỌC MÔ TẢ:** giá trị đạo đức nào con người thực sự ứng tưng.

Mỹ Học:

- Những suy tư bình phẩm về nghệ thuật, văn hoá và thiên nhiên,
- Những phương pháp mới mẻ trong cách nhìn và cách cảm nhận thế giới.

Xét theo sự phân giải về Ngũ Chi Đại Đạo ở phần trên, Triết Học Tây Phương nói chung là sự trăn trở giữa Thánh Đạo và Tiên Đạo: giữa các quan điểm về cuộc sống tốt hơn và các kiến thức mỗi lúc được khai mở thêm về cái sống.

Triết Học Tây Phương vẫn có các chuẩn mực về đạo đức nhưng điểm khác biệt là các chuẩn mực của Tây Phương là thuộc về tinh thần (hi sinh, khắc kỷ, vượt thắng...) còn của Đông Phương là thuộc về Thánh Đức.

Thánh Đức của Đông Phương liên quan đến sự thông cảm, chia sẻ và hòa đồng trong tâm thức rằng mọi người đều cùng một nguồn sống còn chữ đức của Tây Phương được hiểu là arete, có ý nghĩa là sự kiên cường hay năng lực, hay cả đến sức lực nữa.

Đối với Tây Phương, mục tiêu của một cuộc sống thành công là danh dự (doxa). Ngoài ra, trong văn hóa Hi Lạp còn có một quan điểm về hybris, nghĩa là nỗ lực vượt qua khả năng của chính mình (xem Oedipus Rex). Sử thi của Homer hoặc các chuyện ngụ ngôn của Aesop chứa nhiều hình ảnh về cái đức theo lối ấy.

2.2.3. NHỮNG NÉT CHÁNH CỦA DIỄN TRÌNH TRUY TÌM KIẾN THỨC

Triết học truy tìm kiến thức ấy đã trải qua nhiều biến chuyển. Một số chủ trương chỉ có được tính thời thượng trong một thời gian ngắn (như phong trào Sophists ở thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch chủ trương dùng sự khéo léo lý luận để thắng thế trong cuộc tranh cãi hay nhóm triết gia Vienna giữa hai cuộc thế chiến ở thế kỷ 20 chủ trương từ chối các vấn đề tâm linh), nhưng một số khởi xướng khác lại có tính vang dội, khơi dậy một số các vấn đề được kiên trì theo đuổi qua nhiều thế kỷ.

Thoạt đầu, triết học khởi từ sự nghiên cứu về con người và sự sống liên quan đến các vận hành trong trời đất. Rồi người ta lại nghiên cứu các phương pháp lý luận để tới được các kết quả được cho là thật. Socrates (469–399tTL), thầy của Plato, dạy sự khéo dùng phương pháp diễn dịch để đánh đổ các quan điểm sai lầm và khơi dậy cái thật biết tiềm tàng trong bản thân để có thể sống cuộc sống đạo đức. Plato (427–347tTL), thầy của Aristotle, nói đến sự tồn tại

nhị nguyên nhưng quan tâm vào phần thật tính vĩnh cửu nhiều hơn phần vũ trụ biến dịch, Aristotle (400–320tTL), thầy của hoàng đế Alexandre, quan tâm nhiều vào thể của vạn vật mà giác quan con người ghi nhận hơn là phần tính. Ông được hậu thế gọi là cha của khoa học.

Theo truyền thống luận lý được xây dựng cụ thể bởi Aristotle, ngay cả những nhà tôn giáo như Thomas Aquina hay St Anselm thời Trung Cổ cũng dùng lý luận diễn dịch để bào chữa cho đức tin là quả thật có Thượng Đế.

Lý luận dẫn đến biện bác và sự biện bác các cách lý luận có gốc mắc lỗi lầm đã dẫn đến “*Thời Kỳ Phục Hưng*” (phần nào phục hưng tư tưởng của Plato và Aristotle), sau đó nữa là “*Thời Đại của Lý Trí*” (Age of Reason), còn gọi là “*Thời đại Duy Lý*” (Age of Rationalism) của thế kỷ 17, tách ly khỏi lề lối triết học Trung Cổ và nhất là triết học kinh viện (scholasticism) của thời kỳ từ năm 1100 đến 1500, một lề lối học tập kinh điển nhấn mạnh đến phương pháp biện chứng, đem phương pháp lý luận của Socrate vào sự thuyết giảng giáo lý Công Giáo.

Ở thế kỷ thứ 17, triết học có khuynh hướng hệ thống hóa các lập luận trên những tiền đề nền tảng. Một trong những tiền đề mà René Descartes (1596–1650) coi như hiển nhiên rõ rệt của sự tồn tại là cái trí đang truy tầm sự thật. Ông được coi như cha đẻ của triết học hiện đại khi kèm theo những phát minh toán học và triết học, ông có lời phát biểu nổi tiếng rằng «*Je pense donc je suis*»[11].

Theo Descartes, đây là phát biểu duy nhất đã lọt qua được cách thử nghiệm mà ông gọi là sự nghi ngờ có phương pháp. Ông lập luận rằng phát biểu này là hiển nhiên không tranh cãi được, vì cho dù có một ác quỷ

toàn năng toan gặt gẫm ông để ông nghĩ rằng mình tồn tại trong khi thực ra mình chẳng tồn tại, thì cũng hẳn nhiên ông cũng vẫn đang tồn tại để mà bị lừa. Cho nên mỗi khi ông nghĩ suy, ông tồn tại.

Hơn nữa, Descartes còn xác quyết rằng phát biểu “*Je suis*” diễn tả một trực giác tức thì chứ không phải là kết luận sau một tiến trình suy tư, cho nên đó là hiển nhiên không phải tranh cãi.

Lời ấy có thể được hiểu đơn giản rằng nếu ta thắc mắc ta có tồn tại hay chẳng, thì tự nơi việc ấy là bằng chứng rằng ta có tồn tại vì ít nhất, có cái “*Tôi*” đang làm việc nghĩ suy[12].

Descartes được hiểu là có lập trường như vậy nhưng rất lâu trước khi Descartes phát biểu điều này, phương pháp thực hành sự tỉnh thức về chính mình mà Plato từng gọi là “*sự biết cái biết*” (noésis noéseós) đã được Socrate giảng giải nhiều:

Nhưng nếu cuộc sống tự nó là tốt lành và vui sướng (...) và người thấy ý thức là mình thấy, người nghe ý thức là mình nghe, người bước đi ý thức là mình bước đi và tương tự như vậy vì đối với mọi hành động của con người (luôn) có một năng lực ý thức về hành tàng của mình, cho nên mỗi khi ta cảm nhận, ta ý thức là ta cảm nhận và mỗi khi ta suy tư, ta ý thức là ta suy tư và có tỉnh thức rằng ta đang cảm nhận hay đang suy tư tức là có ý thức rằng ta tồn tại...

NICOMACHEAN ETHICS, 1170A25 FF.

Quan điểm duy lý về sự tồn tại như của Descartes đã gặp nhiều sự tranh cãi.

Từ thế kỷ 17 đến nay, rất nhiều các trào lưu tư tưởng

đã nổi lên. Để dễ theo dõi sự giống nhau hay khác nhau giữa các chủ trương, người ta thường có khuynh hướng phân loại và gán nhãn hiệu cho từng người dù tập quán này thường không phản ảnh trung thực sự thật.

Nói chung, đó là một khung cảnh mà Albert Einstein mô tả là *hầu như hỗn độn vô biên trong các quan điểm triết học khi mà mỗi quan điểm đều bị các con mắt cú vọ nghi ngờ dò xét... từ sự công kích Siêu Hình Học của Hume, triết học Tây Phương đã có những bước phát triển mới nhưng cũng từ đó sự e sợ Siêu Hình Học đã trở thành một cái bệnh của Triết Học Thuần Nghiệm hiện đại*[13].

2.2.4. CÁC TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

Kể gộp tất cả các quan điểm xưa nay, người ta tạm phân biệt các trường phái sau đây:

Trường phái nhận thức luận thực nghiệm từ chối hay nghi ngờ tính xác thực của cái biết do trí thức và chỉ chấp nhận sự chắc chắn của cái biết do giác quan mà thôi.

Trường phái nhận thức luận duy lý: từ chối hay nghi ngờ tính xác thực của cái biết do giác quan và chỉ chấp nhận sự chắc chắn của cái biết do trí thức mà thôi.

Trường phái duy tâm siêu hình (Metaphysical Idealism): Không gì tồn tại ngoài trí ý; thực tại vật chất là ảo giác. Trí là cái duy nhất tồn tại.

Trường phái duy vật siêu hình (Metaphysical Materialism): Không gì tồn tại ngoài vật chất đang chuyển động (thực tại vật chất). Cái trí chỉ là một cá thể vật chất.

Trường phái thực dụng (Pragmatism): Chủ thuyết (hay thái độ) đặt mọi kiến thức và sự thật trong mối

tương quan trực tiếp với hành động và cuộc sống. Sự thật là những gì thỏa mãn nhu cầu và sở thích có tính xã hội của con người.

Trường phái thực chứng (Positivism): Chủ trương theo thuyết tự nhiên từ chối tính hợp pháp của các vấn đề và phương pháp triết học và cho rằng khoa học là kiến thức duy nhất đúng đắn.

Trường phái khoa học vạn năng (Scientism): Không gì là tồn tại trừ những thứ đo đạc được bằng các công cụ khoa học. Thực tại là vũ trụ vật chất.

Trường phái chính trị trên hết (Politicalism): Mọi vấn đề của con người đều có bản chất chính trị và giải pháp cho chúng phải là một giải pháp chính trị. Phép bầu cử công cộng xác định sự thật và luân lý.

Trường phái theo thuyết tiền định (Determinism): Loài người không có ý chí tự do, cho nên không có trách nhiệm cá nhân cho thái độ con người.

Trường phái nhận thức luận chủ quan (Epistemological Subjectivism): Không thể nào có được sự khách quan; sự thật hoàn toàn có tính tương đối.

Trường phái tương đối về đạo đức (Moral Relativism): Không tồn tại đạo đức khách quan; nguyên tắc đạo đức bao giờ cũng tương đối. Không gì cơ bản là đạo đức hay phi đạo đức.

Trường phái theo chủ nghĩa tập thể xã hội (Social Collectivism): Cá nhân con người chỉ sống cho lợi ích quốc gia hay xã hội, từ đó mà có các thứ quyền.

2.3. TÂM CHƠN LÝ, TÂM CHƠN VÀ TU CHƠN

Người viết không có ý định trình bày diễn trình chuyển biến của các ý tưởng triết học, chỉ muốn nêu ra vài nét chánh của việc dụng trí truy tìm kiến thức đã đưa đến các lập trường đa dạng như thế nào.

Vì coi cái biết là do trí năng và tưởng trí năng là khả năng tối thượng của con người nên người này đề nghị tiêu chuẩn của chơn lý phải là thế này, người kia nghĩ rằng nó có thể là thế khác. Tâm chơn lý thì có trắng đen phân biệt, không chõ dung hòa. Tâm chơn thì lại khác, nó tâm cái chi có thể hơn có thể kém cái lý, miễn là chơn thì thôi. Và người tu chơn là tu theo cái chơn mình với tới.

Còn nói về lý thì có những chơn lý ngoài tâm của cái trí quần quanh trong lãnh vực quen thuộc và có giới hạn của mình. Câu chuyện năm người mù sờ voi chỉ rõ việc này.

- Không tự thị mình đã biết tất, sẵn sàng học thêm nữa,
- Lòng tràn đầy một tình tạo hóa bao la,
- Đó là dấu chứng của tâm chơn thật không chấp chứa chi cả.
- Không dám nhắc chân mình khỏi bậc thang đang đứng,
- Làm tựa hồ như chia phe phân phái, lạnh lùng, khinh chê, đối gạt, ghét bỏ, toan tính trừ diệt nhau,

Đó là dấu chứng của bệnh tâm linh lạc đường trong bầy rập của quỷ vương, cho dù các lý thuyết đưa ra có màu mè hoa mỹ thế nào chăng nữa.

Khẳng định gắn với cái chơn hơn. Phủ định ngay từ đầu đã mâu thuẫn rồi: nói rằng “*không có cái thật*” thì ngay nơi phát biểu không có cái thật ấy là một phát biểu giả dối rồi.

Trong cái chơn thật của vạn linh đồng sống, có cái chơn thật phản ảnh lại thái độ của chính mình nữa. Như nơi mình gặp duyên phản ảnh, không phải như nơi người gặp duyên là mình.

Tâm chơn gặp bạn chơn, tâm chơn lý gặp người bắt bẻ.

Ngoài ra, ở một tầm mức tiến hóa nào đó, chính cái ý chí tâm linh và cái trực giác nó điều khiển cái lý, không phải chỉ có trí hay lý là tối thượng. Một nhà phát minh chưa hề có trí kinh nghiệm nào trước về cái mình chưa phát minh nhưng vẫn dùng ý chí tiếp tục tìm tòi.

Có sự quanh quẩn trong trí năng vì nguyên lý điều hành vũ trụ và nâng đỡ tiến hóa chưa được phổ biến sâu rộng cho loài người, cấu trúc của tam thể xác thân (tinh thân – linh hồn – thể xác) của con người chưa được nhận biết thấu đáo mặc dù trong kinh sách xưa từng có đề cập đến.

Thessalonian 5.23: Cầu cho chính Đức Chúa Trời, Đức Chúa của Hoà Bình, mãi làm cho con được hoàn toàn thánh hóa. Cầu cho toàn thể Chơn Linh, Chơn Thân và thân thể của con được không chỉ đáng trách vào lúc Đấng Cứu Thế Jesus Christ giáng lâm.

(May God himself, the God of peace, sanctify you through and through. May your whole spirit, soul and body

be kept blameless at the coming of our Lord Jesus Christ.)
(<http://www.biblegateway.com/passage/?search=1+thessalonians%205:23-5:23&version=NIV>)

Các tôn giáo khác có nói đến điều này tuy không khai triển nhiều. H.P.Blavatsky viết trong sách *Giáo Lý Bí Truyền*:

Người theo đạo Kabalists của Do Thái khi lập luận rằng không Chơn Linh nào có thể nhập vào cảnh giới của Thiên Phẩm trừ khi Ruach (Chơn Linh) hiệp nhất được với Nephesh (linh hồn đang sống) chỉ lập lại giáo huấn nội môn của Đông Phương là Một Dhyani (Thiền giả) phải là một Atma-Buddhi (Phật Thông[14]); một khi cái ý Buddhi-Manas (mạt na thức) tháo gỡ được khỏi cái Atma (ngã tính) bất tử của nó[15] mà cái Buddhi (Trí) là vật chờ, bấy giờ Arman (tiểu ngã) đến với trạng thái vô ngã, vốn là cái ngã tuyệt đối.”

THE SECRET DOCTRINE, COSMIC EVOLUTION, STANZA 6

Vì chỗ ráp nối các trình độ giáo lý khác nhau chưa được phổ biến và vì chưa có một góp sức chung tìm một sự giải thích thống nhất nên sự phân biệt và mâu thuẫn nhau giữa các trường phái triết học hay các thứ chủ nghĩa chưa được giải quyết.

Sự duy trí tâm chơn của Tây Phương đưa đến các lập trường rất đối nghịch nhau còn trong văn hoá và đạo học Đông Phương thì không như vậy. Ở Đông Phương, người ta hiểu rằng do sức sống phát huy đến trình độ thân thể và tâm thức nào thì có thể chứng biết cái sống đến đó chứ không phải như một số người phương Tây chỉ thuần suy tư vận trí (không có phương pháp hành tu thích hợp) cố lập thuyết về cái sống trong thiên nhiên.

Tuy nhiên, cũng từng có người đã thấy rõ những gút mắc trong triết học phương Tây. Ludwig Wittgenstein thọt đầu thích môn Toán học và Triết Học, và dù có khi là giáo sư dạy triết tại Cambridge nhưng ông tin rằng các phát biểu Toán học dù có giá trị là đúng vẫn không có ý nghĩa chi thực sự, chúng chỉ diễn tả các ý nghĩa được ước định của một số các biểu tượng mà thôi; các vấn đề triết học cũng lẫn quẩn như vậy.

Hầu hết các triết gia Tây Phương kể từ Plato đều có quan điểm ước lệ rằng công tác của họ là dùng các phân tích luận lý để giải quyết một số vấn đề hầu như hóc búa như là vấn đề “*ý chí tự do*”, vấn đề tương quan giữa “*tri*” và “*vật*”, “*thiện*”, “*mỹ*” và vân vân. Nhưng Wittgenstein lại luận rằng những “*vấn đề*” ấy thật ra chỉ là những vấn đề giả tạo chỉ do các triết gia đã dùng ngôn ngữ không đúng cách mà thôi. Theo Wittgenstein, đem cái ngôn ngữ thường ngày để giải thích cái mà nó không thể làm được thì sinh ra vấn đề. Có cái nói được và bày tỏ được nhưng có cái bày tỏ được mà không nói được. Nói khác, đối với cái chỉ bày tỏ được mà không nói được ấy, ta phải im lặng mà thôi[16].

Wittgenstein cho rằng triết gia phương Tây đã bị dính mắc vào chỗ lằm lộn ngôn ngữ vì đã đem nó sử dụng vào nơi không phải chỗ sở trường của nó. Thay vì “*chỉ lối cho con ruồi bay ra khỏi cái chai bẫy ruồi*” họ đã dẫn vật mình với những vấn đề thực ra chẳng là vấn đề chi cả. Triết gia lẽ ra nên dẹp bỏ sự lằm lộn hơn là nắn nót các luận đề triết học.

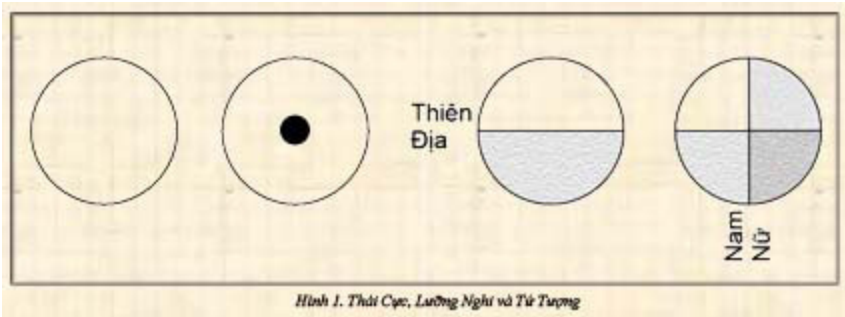
Câu chuyện các triết gia Tây Phương này cho thấy rõ rằng sự dụng trí tâm chơn hay dụng ngôn thuyết chơn là

rất khó. Còn dụng công tu chơn, tức là giữ dạ tín thành, quán xét kỹ và để cho chơn tình lan tỏa lại là là bước tiếp cận trực tiếp hơn với cái chơn và cái sống.

2.4. ĐẠO HỌC ĐÔNG PHƯƠNG

2.4.1. THÁI CỰC ĐỒ VÀ TINH KHÍ THẦN

2.4.1.1. Thái Cực Đồ



Ở Đông Phương, quyển Kinh Dịch nói đến tiến trình sáng tạo và chuyển hóa trong cả đại vũ trụ lẫn tiểu vũ trụ nên vừa có thể dùng như một quyển sách bói toán vừa như một kỳ thư hướng dẫn nỗ lực sinh hoạt đời thường, các môn võ công, phong thủy, các suy tư triết học và các nỗ lực tu hành. Các lời nói về Vô Cực, Thái Cực, Lưỡng Nghi và Tứ Tượng là những điều thường được nghe nhắc đến ở Đông Phương..

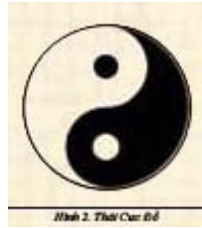
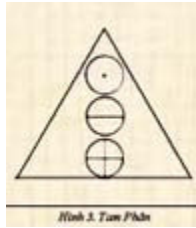
Ở Đạo Cao Đài, Thượng Đế cũng dùng các ý niệm quen thuộc về Bát Quái để nói về sự hình thành vạn linh

và vạn vật.

... Khi chưa có chi trong càn-khôn Thế-Giới thì khí Hư-Vô sanh ra có một Thầy và ngôi của Thầy là Thái-Cực. Thầy phân Thái-Cực ra Lương-Nghi, Lương-Nghi phân ra Tử-Tượng, Tử-Tượng biến Bát-Quái, Bát-quái biến-hóa vô cùng, môi lập ra Càn-Khôn Thế-Giới. Thầy lại phân tánh Thầy mà sanh ra vạn-vật là: vật-chất, thảo-mộc, côn-trùng, thú-cầm, gọi là chúng-sanh.

Thầy, 1928

Hình 2 thường được gọi là Thái Cực Đồ, là hình



ảnh cô đọng của hình 1. Thượng Đế nói “Ngôi của Thầy là Thái Cực”. Ta có thể hiểu ấy là điểm không gian nhỏ nhất chẳng thể phân chia được nữa. Nếu phân chia không gian được mãi hóa ra mãi tên chẳng bao giờ đến đích được vì lúc nào nó cũng còn một khoảng không gian chưa thể vượt qua. Zeno xứ Elea ở thế kỷ thứ V trước công nguyên đã nói đến điểm này rồi. Điểm nhỏ nhất ấy hay tập hợp sít sao một số vô lượng các điểm ấy vẫn là một ngôi Thái Cực mà thôi. Cực tiểu là Thái Cực, cực đại cũng vẫn là Thái Cực, và bất cứ tập hợp nhất quán nào của các sinh thể đều là Thái Cực, chỗ ngự của Thầy.

Thales đã đúng khi nói Vạn Linh ngự đầy trong vạn vật. Mỗi vật có sự sống đều có điểm Thái Cực ngự bên

trong. Sự phân biệt giữa Dương Quang và Âm Quang là sự hình thành ngôi Lưỡng Nghi, bước đầu vô tướng của sự hình thành đại hoặc tiểu vũ trụ. Dương Quang và Âm Quang là phần linh của vạn vật hữu thể. Linh ngự vào thể để thể hiện công tạo tác hữu vi, thể dựa vào linh để tiến hóa cho tận thiện tận mỹ. Thần (tức Dương Quang và Âm Quang), Khí (tức Dương Khí và Âm Khí) và Tinh (tức tinh hoa của hình chất có cái sống riêng) là cái “*ta*” chủ đạo có tính tam phân ngự vào cái sống trong từng cảnh giới, một hình ảnh của cái “*TA*” của Đấng Tối Cao.

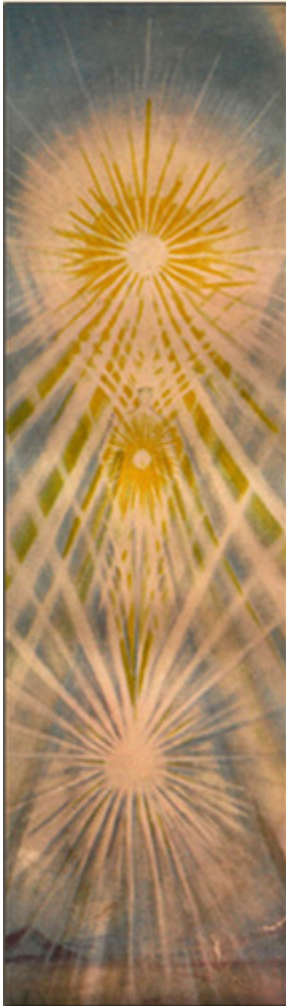
Thái Cực Đồ cũng từng được Chu Đôn Hi (1017–1073) trình bày theo một cách khác như trong hình 4. Để hình vẽ của Cu Đôn Hi từ thế kỷ 11 bên cạnh hình 5 vẽ lại một đấng vô hình mà một người thuộc thế kỷ 20 có thần nhãn (Geoffrey-Hodson, 1886–1983 thấy được, ta thấy rõ có sự tương đồng.

Trong hình 4, vòng tròn đỏ trên cùng tương ứng với phần Dương Quang ở bên ngoài và phía trên đầu người. Các vòng tròn đồng tâm kế đó tượng cho hai quẻ Khảm Ly tương tác nhau để tạo ra Chơn Thần (linh hồn) của con người mà chỗ xuất nhập thân thể là đỉnh đầu. Vòng tròn nhỏ giữa hai vòng có chữ Mộc và Kim là hạ đan điền. Vòng tròn lớn với chữ Càn Đạo thành nam, Khôn Đạo thành nữ tượng cho cơ quan sanh hóa. Vòng tròn lớn ở dưới cùng tượng cho Âm Quang.

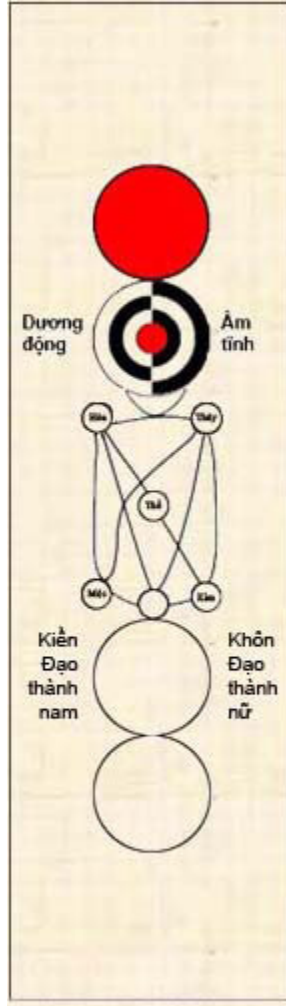
Nam nữ vốn là sự phân tính tịnh động, riêng chung, khứ lai của Dương Khí và Âm Khí; để riêng nhau thì tính trội trái hẳn nhau dù tính lặn muốn tìm nhau, cho nên hòa đồng lại thì diệu huyền chẳng dứt.

Hai Tứ Tượng chồng lên nhau biến thành Bát Quái,

Bát Quái chuyển vận sinh ra Ngũ Hành. Ngũ Hành tương sinh tương khắc nhau tạo thành vạn vật.



Hình 3. Một Đẳng vô hình



Hình 4. Thái Cực Đồ (Chu Đôn Hi)

Trong hình 4, Ngũ Hành được vẽ như hiện ra nơi hai vai, hai bàn tay và nơi tim con người. Ngũ hành thuộc phần thân thể. Cái Dương Quang nguyên thủy của Thái Cực là phần sẵn sàng bên trên nê hườn cung để hiệp với âm quang mà tạo thành Chơn Linh – cái Chơn Ngã, cái Ta thật sự và vĩ đại của mỗi người – ở ngoài thân thể. Linh hồn hay Chơn Thần tức là âm quang do Càn Đạo và Khôn Đạo (con đường sinh hóa) mà tạo ra.

Càn (☰) Khôn (☷) là chủ của Bát Quái Tiên Thiên tương sinh ban tính cá thể cho sinh linh, làm cho nhứt bốn tán vạn thù. Khảm (☵) Ly (☲) là chủ của Bát Quái Hậu Thiên vận chuyển để vạn thù qui nhứt bốn. Khảm Ly tương tác tạo lập linh hồn có đủ âm tính nhị nguyên của cái trí vị ngã và dương tính nhất quán của cái thần nhất nguyên (tức khả năng tự chủ hay cái tâm hòa hiệp muôn loài). Đó là cái tiểu ngã (ego), cái ta thứ hai chịu ảnh hưởng vừa của tính nhất quán bên trong thân thể vật chất vừa của Ngôi Thái Cực bên ngoài thân thể.

Thuộc tính của Chơn Thần (cái Ta gắn với Địa) mang nặng nhân duyên là Chơn Tình. Thuộc tính của Chơn Linh (cái TA gắn với Thiên) vốn có đầy Pháp Chất. Pháp Chất là chi? Là những tác hợp cao siêu mà Phật quyền từ ngôi Thái Cực của mỗi cá thể (☯) đã tạo ra nơi Phật Giới, tức cảnh giới linh diệu của các ngân hà Phật Tiên.

2.4.1.2. Tinh Khí Thần

Tinh, Khí, Thần là ba cách biểu hiện của Âm Quang tại ba tầng thức giác cõi vật chất, cõi vía và cõi Trí và thường được xem như ba thành phần cấu tạo nên Chơn Thần con người. Nếu ba thành tố này có các rung động đồng

bộ nhau, sức sống, tình cảm, trí não càng được phát huy. Mục tiêu trước nhất của y học và Đạo Học Đông Phương là tạo nên sự đồng bộ này.

Ngày nay, người ta cũng đã biết rằng rung động tạo hình tính đặc trưng cho các thứ vật thể và ngược lại mỗi vật thể đặc trưng tạo ra tần số rung động riêng. Alexander Lauterwasser đã thí nghiệm thấy rằng với mỗi tần số rung động khác nhau, cát rắc trên đĩa thí nghiệm tự gom tụ thành một hình thù tương ứng.

Hình thù này càng phức tạp khi tần số càng cao và ở một tần số thích ứng, nước tự chuyển thành hai vòng xoáy bên trong và bên ngoài ngược chiều nhau[18].

Các tần số rung động có thể thuận lợi cho một sinh thể này nhưng lại làm cho một sinh thể khác phải bị phân hủy. Nói một cách chung, con người càng có thân tâm trí thuần nhiên không xung động nghịch nhau thì Chơn Thần thành ra một thể thống nhất. Chơn Thần (linh hồn, cái tâm) khi đã thống nhất rồi thì nó được sáng suốt mà giữ gìn bảo dưỡng thân thể và hồn xác tương liên nhau được tốt. Đệ nhất xác thân (thân thể) và đệ nhị xác thân (linh hồn – Chơn Thần) thống nhất nhau thì đệ tam xác thân không mời cũng đến. Cả ba phần thân thể, chơn thần, chơn linh hòa hiệp thống nhất nhau thì gọi là đắc Đạo tại thế, được sự sáng suốt trong mọi việc.

Càng tạo được sự thống nhất trong tam thể càng gần tính Thái Cực hơn, càng có nhiều sức khỏe, sắc đẹp, trí khôn, và linh tánh hơn. Để thống nhất tam thể xác thân, trước phải thống nhất hai thể xác và hồn. Hai thể xác và hồn được thống nhất khi không có sự thái quá hay bất cập.

Tinh có hai thứ: ngưng tinh là tinh ba của vật chất khí biến thành, nếu khí động thì ngưng tinh trong con người sẽ biến thành trước tinh để sinh con. Phụ nữ khi động khí thì sẽ biến thành trước huyết, tức là chu kỳ kinh nguyệt.

Khí vốn là dòng vận chuyển của dương khí và âm khí. Có khí Hậu Thiên vận chuyển cảm giác và Khí Tiên Thiên truyền tải năng lực. Giống như gió phát sinh để điều hòa nhiệt độ, sanh khí phát sinh để điều hợp tinh thần. Thế giới huyền bí bao nhiêu thì Khí cũng huyền bí bấy nhiêu. Luyện Mạng là việc chính trên đường hành Đạo. Mạng là Sanh Khí.

Tinh bao nhiêu Thần bấy nhiêu[19], chỉ do Khí động mà Tinh Khí Thần không hiệp. Chúng sanh có hiệp tâm hiệp lực thì Tinh, Thần mới mạnh được. Thần đây là Chơn Thần. Chơn Thần này là để điều ngự thất tình lục dục khi âm quang phát động nơi đệ nhất xác thân. Còn Ngưng Thần là phần vô hình tương ứng với ngôi Thái Cực và Lương Nghi vô tướng.

Do biết xây dựng Tinh, Khí, Thần mà thân thể, trí não được gây dựng thêm cho đến tột bậc cao trọng của phẩm người, gọi là Thượng Sanh. Do âm quang được thống nhất mà sáng rõ và có thể trường dưỡng thêm cao trọng, một khi dương quang giáng ngự vào nơi nê hườn cung để hiệp với âm quang, cái Ta thật sự vĩ đại và sáng suốt xuất hiện, gọi là đắc Đạo.

2.4.2. TRIẾT LÝ TAM PHẦN

Thái Cực là ngôi của Thượng Đế. Như đã nói, ấy là

điểm không gian nhỏ nhất chẳng thể phân chia được nữa (●) hoặc một tập hợp một số vô lượng các điểm ấy (☯). Điều này có nghĩa rằng mọi cá thể (bất kể độ lớn nhỏ) đều có ngôi Thái Cực ẩn nấp bên trong. Cá thể tính (hay còn gọi là nhân cách của mỗi người) là tính chất của ngôi Lương Nghi còn thống nhất tính (tức là Thánh Đức) là tính chất của ngôi Thái Cực.

Không gian đang tồn tại quanh ta có vẻ như trống không với mắt thường nhưng khi ta đủ tiến hóa đến mức có một kiểu thấy biết khác (được khai khiếu), ta thấy thật ra đó là khoảng không trung đầy ứ, cho nên gọi đó là cõi Hư Vô. Thật Vô chỉ là một ảo tưởng mà sáng tạo về con số không của con người đã đem đến. Parmenides người xứ Elea (khoảng 520– 450 tCN) cũng từng chỉ rõ rằng không hề có khoảng không chẳng có chi. Cái gọi là “*trống không – void*” thực sự chẳng tồn tại.

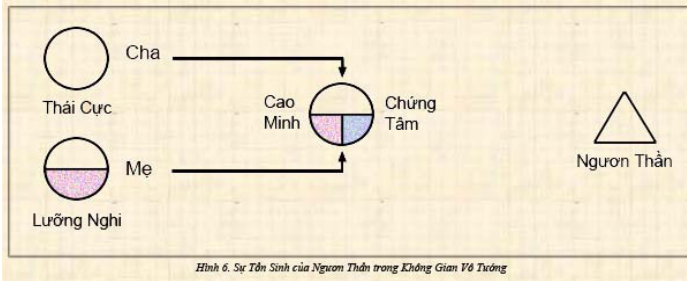
Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật[20]. Mỗi sinh thể được sáng tạo lại là một ngôi sáng tạo có chung tính một của vũ trụ (☯) nhưng cũng có riêng tính một của ngôi mình (☯), do vậy lại có thể bảo sanh để mở rộng cõi tinh thần hay truyền sinh để sự sống thêm phát huy vào cõi vật chất.

Khi Thái Cực sinh Lương Nghi, có liền ba tính chất:

– Tính Thái Cực xác định sự hiện tồn của chủ thể. Ban tính Thái Cực cho một chủ thể có tính chất nào đó là xác nhận sự tồn tại của chủ thể đó trong vũ trụ và cho phép chủ thể đó có thể truyền sinh. Sự điểm Đạo cũng tương tự như vậy, điểm Đạo cho một chủ thể nào đó là xác nhận pháp chất mà chủ thể đó đã tạo được.

– Dương tính (của Dương Quang) liên hệ đến sự nhất quán, sự qui phục nguồn Đại Ngã. Đó là tính trực cảm liên không gian với mọi nguồn Thái Cực, không còn động tâm tranh cãi của tiểu ngã nữa,

– Âm tính (của Âm Quang) liên hệ đến sự sinh sôi nảy nở. Nếu sự ái yêu hiển thành mà chơn khí của thân thể không ô trược thì sự minh thương hiển lộ. Đây là nguồn của trí kinh nghiệm ẩn bóng thời gian. (Trong hình 6, Dương tính là Cao Chứng, Âm tính là Minh Tâm. Cả hai đều vô ngôn tướng)



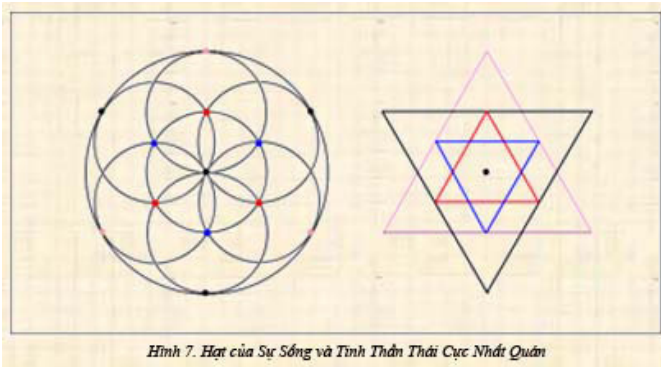
Vậy triết lý tam phân này xác định sự tồn sinh vô tướng của một cá thể, có bản chất cội nguồn trong không gian trực cảm với sự ái yêu Qui Phục và Minh Thương. Đó là không gian tính chất, là phần thiêng liêng ẩn tàng thuộc dương (số 3 của tam giác Ngươn Thần) điều ngự các thứ biểu lộ (số 4, sẽ thấy ở phần sau).

2.4.3. CƠ SÁNG LẬP TINH THẦN

2.4.3.1. Tinh Thần Thái Cực Nhất Quán

Thế tam phân có gốc từ tính Nhất Nguyên của Thượng Đế là để tạo lập tinh thần còn thế Tứ Tượng có gốc từ tính Nhị Nguyên của Phật Mẫu là để tạo lập hình chất. Hình là hình thể trong không gian còn chất là chỗ chứa của năng lượng tích hợp do các duyên từ những không gian khác nhau.

Có tất cả là bảy tầng tiến hóa. Trong tôn giáo Cao Đài, Vườn Ngạn Uyển nói trong Kinh Đệ Nhất Cửu, Ngân Kiều nói trong Kinh Đệ Nhị Cửu đều thuộc vào thế gian này (tương ứng với Nhơn phẩm và phẩm Địa Thần) và nếu có khả năng của miền Bồng Đảo thì kể như đi đến được tầng Thanh Thiên, có thể điều ngự và chuyển hóa cái vía thuộc tầng tiến hóa thứ hai, tầng sinh hoạt thất tình lục dục. Chuyển hóa được thất tình lục dục thì ứng với phẩm Nhơn Thần.



Con thú nếu có được cái vía (thuộc cõi tình cảm,

gọi là tầng tiến hóa hay tầng trời thứ hai) thì sẽ được cho thêm năng lượng để kiến tạo nên tam thể tinh thần, khởi đầu của nhơn phẩm.

Cái ngã tướng của con người được tạo ra lần lần phát triển do có phối hợp thân thể tứ tượng và tinh thần tam phân với các cõi cao hơn. Sự hợp nhất các tinh thần tam phân có sự chủ đạo của Ngôi Chí Tôn trong trời đất được tượng hình bằng sáu vòng tròn chung quanh một vòng trung tâm.

Vòng tròn tượng cho Vô Cực nhưng vì Vô Cực mà cũng là Thái Cực[21] nên vòng tròn cũng tượng cho một điểm, một ngã tướng (có khả năng truyền sinh). Cho nên người theo truyền thống Merkaba gọi bảy vòng tròn cơ bản này là Hạt của Sự Sống. Sáu vòng tròn bên ngoài có tâm nằm ngay trên vòng tròn Thái Cực ở giữa, cũng đồng thời tiếp xúc với vòng ngoài cùng. Vòng tròn giữa là tâm linh Thái Cực, vòng tròn ngoài cùng cũng là biểu hiện của Thái Cực. Sự biểu hiện này chẳng phải là kết quả của các sự cố tình cờ mà luôn tuân theo một qui luật chung:

Theo qui luật Thái Cực thì không hề có chi khác nhau: lớn thế nào, nhỏ thế ấy, như các vòng tròn đồng tâm của sóng nước lan tỏa ra từ một điểm mà thôi. Nhận sức sống từ nguồn Thái Cực, có tinh thần Thái Cực, đó chính là tính cách của hạt giống Thái Cực.

2.4.3.2. Hình Thể Lương Phân Nhất Luật

Từ Lương Nghi trở đi mới có qui luật về sự phân chia hình thể có sự khác biệt âm dương. Cái nhất quán của qui luật Thái Cực là đồng tánh thể còn cái nhất quán của qui luật phân chia Lương Nghi thì đồng qui luật. Sự

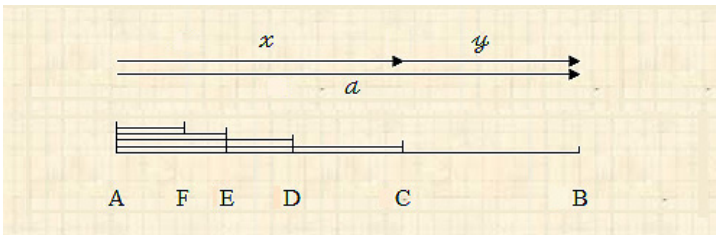
phân tách từ ngôi Lương Nghi khiến cho có sự khác tách thể nhưng vẫn có thể theo qui luật ấy mà đến với qui luật Thái Cực.

Người ta đã thấy rằng trong thiên nhiên, có một qui luật phân chia một toàn thể Mẹ a thành hai thành phần con x và y theo cùng một tỉ lệ giữa chúng nó với nhau:

Mẹ/con lớn = chị/em; hay là

$$a/x = x/y = 1.6180339887498948482045868343656[22]...$$

Tương tự:



$$\begin{aligned} AB/AC &= AC/CB = AD/DC = AE/ED... \\ &= AC/AD = AD/AE = AE/AF... \end{aligned}$$

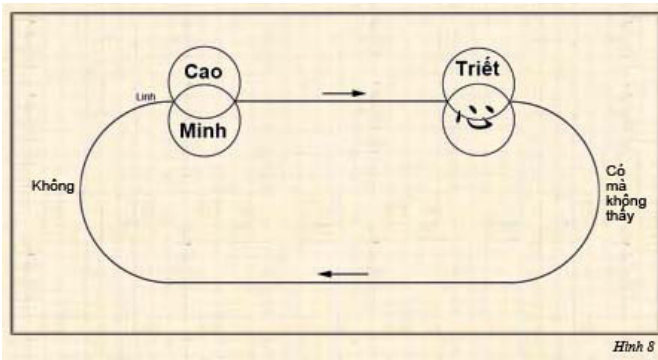
Cái Đạo của tam giác nguyên thủy (Δ) là Đạo hằng hữu và vô pháp tướng (Thái Cực \rightleftharpoons Lương Nghi) trong không gian. Từ nguyên thể vô tướng ấy, sự xuất hiện ngôi Tứ Tượng khiến nên hình Bát Quái, Ngũ Hành và Càn Khôn Thế Giới. Thấy lại phân tách Thầy lập Càn Khôn Vạn Vật. Mỗi vật có tánh linh nguyên thủy vô pháp tướng của Đấng Chí Tôn ngự vào đủ rằng cái tánh hữu pháp tướng (∇) từ sau ngôi Lương Nghi có khác. Cho nên ở mỗi tầng trời trong bảy tầng sinh tồn[23] đều có một thần thức Cao Minh chủ ngự. Thần thức đó là ngã, là chủ của

tâm (☯) có hai kiểu ánh sáng thị và phi.

2.4.3.3. Lương Phân Qui Nhất Quán

Đại ngã Cao Minh không có dấu tích thời gian nhưng tiểu ngã Triết Tâm lại ghi nhận thời gian nhân quả trước/sau. Xét đến hình vẽ minh họa về số trung bình hoàng kim trong phép tắc tạo hóa, ta thấy rằng $CB = AD$, $DC = AE$, $ED = AF$. Cái phi ngã CB lại là thành phần lãnh thừa kế AD của cái ngã AC, và cứ thế tiếp tục, cái phi ngã DC lãnh phần thừa kế AE của cái ngã AD...

Nói khác đi, có bao nhiêu phần ta nghĩ là khác với ta thì có bấy nhiêu phần ta phải thí xả. Câu tục ngữ Việt Nam “*ghét của nào Trời trao của ấy*” xem ra rất phù hợp với qui luật trung dung của Tạo Hóa! Vậy chỉ còn có một cách để giải thoát, đó là nhận hết và cho tất, thương yêu muôn loài như tình yêu của Chí Tôn Phật Mẫu mà thôi.



Hình 8

Cái “ý” trong mật na thức của tiểu ngã là động lực của cơ sáng thể. Ý thức của tiểu ngã học theo Thiên ý, đó là thời gian muốn vào với không gian. Thấy không bao

giờ chậm đáp ứng những lời cầu nguyện chân thành, đó là không gian nâng đỡ thời gian. Sự sống tâm linh là sự phối hiệp tinh thần như vậy.

Tam phân là Thái Cực và tiềm thể của Thái Cực (là Lương Nghi) cùng tồn tại. Ở chỗ nguyên thủy đó là Cao, Minh, và cái vô ngôn tương làm phát sinh và điều ngự Cao, Minh (hình 8). Ở mức hữu ngôn tương đó là Triết Tâm có sự phân định nhị nguyên phải, quấy và sự sáng vượt cao hơn phải, quấy.

Thị Phi là phải quấy. Trong chữ tâm 𠄎 ở hình trên, hai chấm hai bên tượng cho Thị, Phi và chấm ở giữa tượng cho trọng tài giữa hai thứ đối nghịch nhị nguyên đó. Tâm thị phi là Tâm xác nhận, Tâm phủ nhận và Triết Tâm làm chứng cho hai thứ tâm kia. Triết tâm không phải là trí xác nhận cái đang quan sát so với một tiêu chuẩn có sẵn. Triết tâm không đến từ cũng không tạo ra những thước đo hữu tướng nhưng là sự sáng có thể thấy rạch ròi những diễn trình xác nhận và phủ nhận của cái trí. Do đã thấy rõ như vậy mà cái Linh tánh Cao Minh của mình có mạnh hơn. Diễn trình gia tăng sự cao minh này thực tế là sự hình thành và kết nối ba hạt nguyên tử trường tồn tạo ra bản ngã của con người.

2.4.3.4. Ba Hạt Nguyên Tử Trường Tồn

Hình dạng chữ Tâm gợi ý ba hạt nguyên tử trường tồn trong cái “Ta” của một cá thể cao cấp loài người. Ở trung tâm linh hồn con người, có ba hạt nguyên tử trường tồn giúp con người có cái biết. Lúc con người còn sống, đó là nơi nê hườn cung bên dưới đỉnh đầu. Hạt nguyên tử trường tồn thứ nhất là hạt ghi nhận các đặc tính từ

thân thể cõi vật chất. Hạt thứ hai ghi nhận các đặc chất của thân thể cõi trung giới (cái vía). Hạt thứ ba ghi nhận các vấn đề của cõi Trí.

Cõi trung gian giữa trời đất trong vũ trụ là cõi Trực Giác. Trên hết là ba cõi Bạch Ngọc Kinh, Tây Phương Thế Giới và Ngọc Hư Cung.

Các thể tạo ra tâm và thân con người không phải như các lớp áo mặc hay các lớp vỏ của một cái củ hành, cứ vất bỏ cái tạm bợ bên ngoài sẽ thấy hiện ra cái trường cửu bên trong. Chúng có những tần số rung động, tính chất và cường độ tương quan liên đới nhau, mỗi tầng từ 1 đến 7 đều có các phụ tầng 11, 12, 13,...17 hay 21, 22, 23,...27 cho đến 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77. Các phụ tầng của các tầng dù cực thô (1) hay cực thanh (7) cùng tính chất nhau như 14, 24, 34,...74 đều có tương liên nhau.

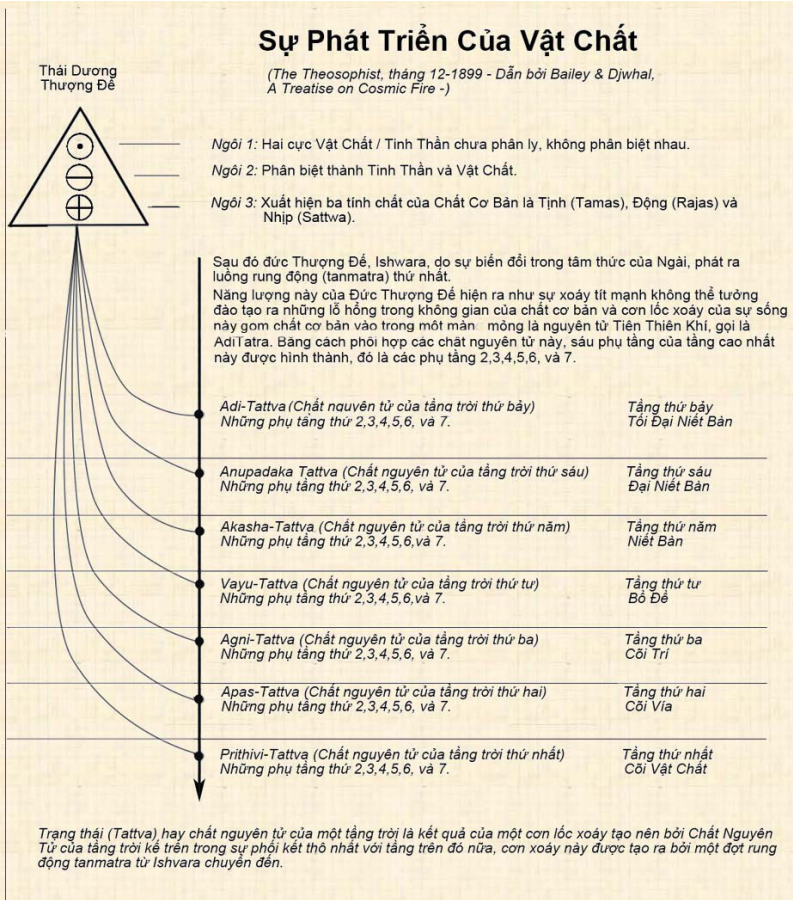


Hình 9

Một Thể Ba Ngôi (Tam Phân) này vốn là cơ trường tồn của ngôi chủ đạo tinh thần ở mỗi cá thể thuộc mọi trình độ tiến hóa hay mỗi tổ chức thuộc các tầng trời. Đây là một tư thế cơ bản của sự thống hợp nhị nguyên.

Thái Cực đã hàm ngụ Lương Nghi thì Tam Phân

cũng hàm ngụ hai thứ Tam Phân. Lương Nghi có Thái



Hình 10. Bảy Giai Đoạn Phát Triển Vật Chất

Cực mới thành ngôi, Hai thứ Tam Phân cũng phải có Thái Cực mới hiện thể vững bền liên kết Đại Ngã và Tiểu Ngã. Có ban Thái Cực Pháp, hiệp Thần cho tiểu ngã (▽)

) thì các đứa con đọa thể của Thượng Đế mới học được phẩm tính thiêng liêng (\triangle). Cho nên mới có sự thất phân: (\otimes). Đó là không gian nâng đỡ thời gian.

Vì 1 là 3; 3 là 1; 1,3,7,9 vẫn là ngôi Thái Cực, ngôi hiệp nhất các đối tính.

2.4.4. THẾ GIỚI THẤT PHÂN HIỆP THẦN VỚI VẬT

Theo theo Alice Bailey và Dwjhal Khul, cơ sáng tạo đã làm xuất hiện bảy tầng thức giác ứng với bảy tầng vật thể khác nhau từ tế đến thô, mỗi tầng lại chia ra bảy phụ tầng khác.

Cấu tử tế vi nhất của phụ tầng trên cùng (tầng thứ bảy) là hạt Koilon:

Chất cơ bản có từ ngôi hai và do ngôi ba mà xuất hiện ba tính Tĩnh-Động-Nhịp nói trên là chất Tiên Thiên Khí (Koilon). Chúng nó lấy từ cõi Hư Không mà ra nhưng có một mật độ dày đặc hơn chất nước gấp mười ngàn lần và chiếm trọn không gian của một Đức Thái Dương Thượng Đế.

Thần lực Fohat của Đức Thượng Đế xoay tít chất Koilon này khiến hiện ra các bọt Koilon. Mỗi bọt là một trung tâm mãnh lực của Ngài, chúng là những Nguyên Tử Căn Bản Huyền Không (ultimate cosmic atoms), nền tảng của vũ trụ. Cõi thứ bảy có bảy phụ tầng, chúng nó là chất khí thuộc phụ tầng thấp hơn hết của tầng thứ bảy (Maha-Paranirvanic = Tối Đại Niết Bàn) này.

Trong sự rung động tanmatra thứ nhất vừa nói, Thần lực Fohat làm xoay tít khiến 49 Nguyên Tử Cơ Bản Huyền Không (bọt Koilon) của tầng thứ bảy kết hợp với nhau thành ra Nguyên Tử Cơ Bản Của Thiên Khí, chất khí thuộc phụ

tầng thấp nhất của tầng thứ sáu (Paranirvanic = Đại Niết Bàn). Bọt Koilon nào không cố kết nhau thì làm chất khí của tầng thứ bảy.

Trong cái gọi là hơi thở thứ hai của Đức Thượng Đế (rung động tanmatra thứ hai), 49 Nguyên Tử Cơ Bản của Thiên Khí tầng thứ sáu (chứa 49 hạt Koilon) lại bị xoay tít cùng nhau để tạo ra Nguyên Tử Cơ Bản Của Âm Dương Khí (chứa 492 tức 2401 hạt Koilon), thuộc phụ tầng thấp nhất trong bảy phụ tầng của tầng thứ năm (Nirvanic = Niết Bàn). Số nguyên tử Thiên Khí nào không kết hợp nhau thì ở lại làm cơ bản cho tầng thứ sáu.

Trong sự rung động thứ ba, Fohat lại biến thành lần điển quay mù khiến 49 Nguyên Tử Âm Dương Khí của tầng thứ năm kết hợp với nhau thành ra nguyên tử cơ bản tức là thuộc phụ tầng thấp nhất trong bảy phụ tầng của tầng thứ tư. Nguyên Tử Cơ Bản Của Cõi Trục Giác (Buddhic = Bồ Đề) này tích hợp 493 tức 177.649 hạt Koilon. Số nguyên tử Âm Dương Khí nào không kết hợp nhau thì ở lại làm cơ bản cho tầng thứ năm.

Cứ thế tiếp tục, chất nguyên tử cơ bản của mỗi tầng thấp hơn là do 49 chất nguyên tử cơ bản của tầng kế trên kết quyện nhau mà ra.

Luồng năng lực thứ bảy không hành động như sáu luồng năng lực kia mà kết tập những nguyên tử vật chất thành những nguyên tố hóa học.

Bailey and Djawhal, *A Treatise on Cosmic Fire*

Tóm tắt:

Tầng	Số bọt Koilon trong mỗi nguyên tử cơ bản
7. Tối Đại Niết Bàn	1
6. Đại Niết Bàn	49
5. Niết Bàn	$49^2 (= 2401)$
4. Trục Giác	$49^3 (= 117649)$
3. Trí	$49^4 (= 5,764.801)$
2. Tình Cảm (cõi Vía)	$49^5 (= 282.475.249)$
1. Vật Chất	$49^6 (= 13,841.287.201)$


2.4.5. HÌNH ẢNH THẤT PHÂN TRONG ĐẠO CAO ĐÀI

Tinh thần của Vạn Linh là thuộc về Bạch Ngọc Kinh có Chí Tôn cao ngự. “Cao” là nói về tinh thần Δ .

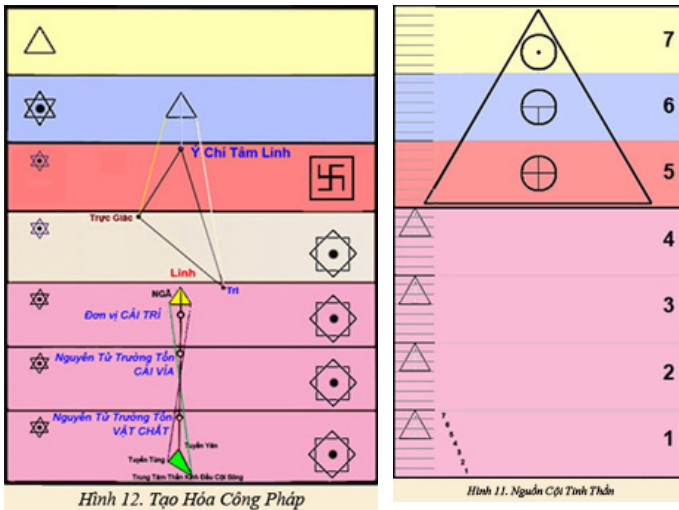
Pháp	Phật	Tăng
Cao Đài	Tiên Ông	Đại Bồ Tát
		Ma Ha Tát



Tên của các cõi trời theo Đạo Cao Đài thì không giống như tên mà Bailey và Djawhal đã dùng trong sách *A Treatise on Cosmic Fire* nếu ta tin rằng các mối Đạo đều có chung một Tổng Pháp Tông, ta có thể dùng các hình ảnh trình bày trong sách trên để có các hình 11, 12 và 13 giúp hiểu rõ các giáo huấn Cao Đài hơn.


Tam thể Phật Pháp Tăng (tăng thức giác 7,6,5) là tinh thần chung cho mọi phụ tầng 7,6,5 của các tầng thức giác từ 1 đến 4; bốn sắc thái Cao Đài, Tiên Ông, Đại Bồ Tát, Ma Ha Tát là bốn giai đoạn đào tạo của các tầng thức giác

4,5,6,7). Gieo truyền hạt thánh cốt Thần Chất Phật hòa  vốn có năng lực bảo sanh cho Vạn Linh, để bảo trì và linh hóa Càn Khôn Thế Giới (quảng khai Thiên Thượng, biến vật chất thành tinh thần) đó là nét chính yếu của quyền năng Chí Tôn.

Khí lực, tức là sanh khí trong Càn Khôn Thế Giới,



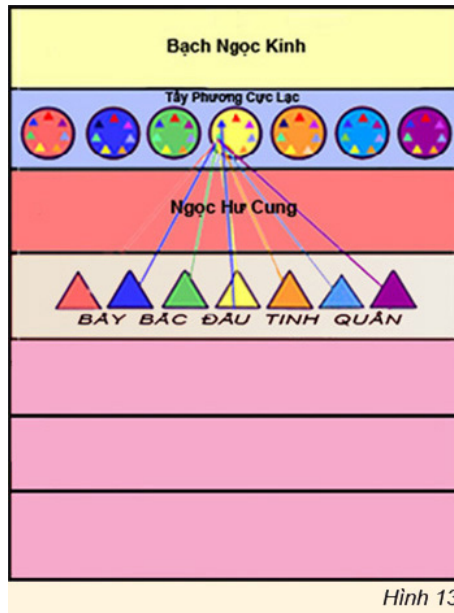
là thuộc về tầng trời được gọi là Tây Phương Phật (Giữa Tây Phương nắm giữ Thiên Điều). Có sanh khí tiên thiên trước Thái Cực và sanh khí hậu thiên sau Thái Cực. Mỗi tầng từ 1 đến 7 đều có một kiểu thị hiện Thái Cực, nhưng nói chung, đó là trước khi có sự phân định tinh thần  và hình thể .

Nơi tương tác và hóa hợp các sanh khí tiên thiên và hậu thiên ấy là Đài , là cái nền cao, là Điều Trì Cung, cung điện nơi cái ao bằng ngọc Diêu. Đó là Bát Cảnh

Cung, nơi mà các tương tác Tứ Tượng ⇄ Bát Quái hoặc ra hoặc về của vạn vật hữu hình diễn ra. Quyền Hiệp Thiên của Phật Mẫu là nơi tam thể

- Điều Trì Kim Mẫu Vô Cực Thiên Tôn,
- Cửu Vị Tiên Nương,
- Bạch Vân Động chư Thánh.

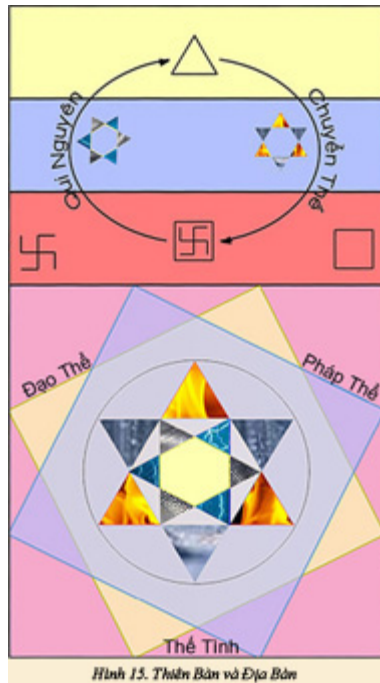
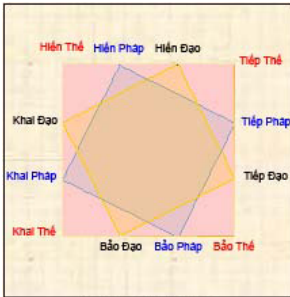
Từ tầng trời thứ sáu, Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh (ba đỉnh của tam giác trong hình 12) giúp đào độn Tinh Khí Thần để Chơn Thần con người được đủ cường liệt, thanh khiết, và an hòa mà Hiệp Thiên còn Tam Trấn (ba đỉnh của tam giác trong hình 13) thì lo việc Thiên Hiệp, dắt dìu các Thần Thánh Tiên Phật, trong đó có các Bắc Đẩu Tinh Quân của tầng thứ tư.




Nỗ lực Hiệp Thiên thành công trong việc đắc thể gặp cơ duyên Thiên hiệp thì đắc Linh.

2.4.6. TIỀN HẬU THIÊN HIỆP CHUYỂN ĐỊA BÀN

Hiệp âm dương hữu hạp biến sanh, quái hào bác ái tại Bát Cảnh Cung vận chuyển không chỗ dừng, các Tứ Tượng thuộc Thiên Địa Nhân hiệp lập Địa Bàn với Thập Nhị Địa Chi tương tác nhau mà sinh ra cuộc sống. Địa Bàn, hoặc được tượng bằng hình vuông như trong phép bói toán Tử Vi của Trung Quốc, hay được tượng bằng hình tròn như vòng Hoàng Đạo hay như ☯ trong văn hóa của người Do Thái hay Ai Cập.



Hình 15. Thiên Bàn và Địa Bàn

Giữa dòng biến sinh hầu như lưu lãng trong biển đời không biết được lối về nguồn cội, Pháp Hiệp Thiên chủ yếu dạy công năng nghịch chuyển Hậu Thiên để ngăn trừ các thứ hại hao mòn sinh lực. Sự sắp đặt Tiếp Khai Hiến Bảo như ở hình 14 chỉ rõ hướng chuyển vận của Bát Quái Hậu Thiên: 

Hiệp Thiên Đài nơi cửa Tam Kỳ Phổ Độ là hình ảnh về các chức năng của tầng trời Nhất Nguyên (Monadic) giúp cho thân thể được triệt tiêu trước chất và tăng cường năng lực của ba hạt nguyên tử trường tồn trong nê hườn cung.

Các nguyên tử trường tồn ấy là trung tâm của Chơn Thần, chỗ tích chứa cái biết kinh nghiệm của tầng tâm thức thứ ba và cũng là chỗ có thể liên kết với cái biết từ cõi trực giác thuộc tầng tâm thức thứ tư và cái năng lực chủ tế từ cõi ý chí tâm linh ở tầng thứ năm.

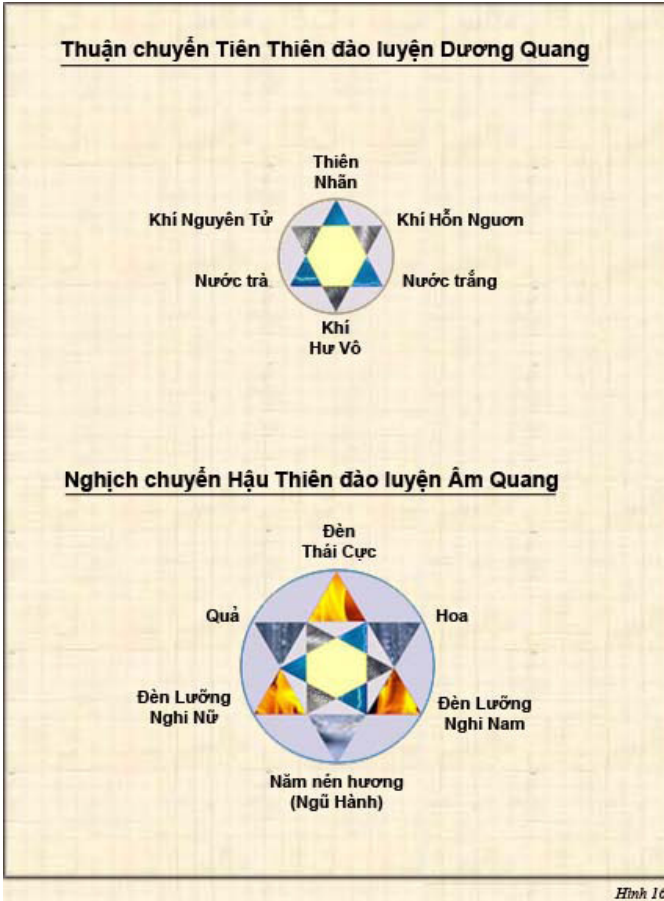
Thượng Phẩm	Hộ Pháp	Thượng Sanh	
Tiếp Đạo	Khai Đạo	Hiến Đạo	Bảo Đạo
Tiếp Pháp	Khai Pháp	Hiến Pháp	Bảo Pháp
Tiếp Thế	Khai Thế	Hiến Thế	Bảo Thế

Trong Thường Đạo tự nhiên, Bát Quái vận chuyển sanh biến vô cùng, bước tiến hóa trước sau rồi cũng đến nhưng do Phi Thường Đạo có hộ hiệp từ cõi Nhất Nguyên, con đường Minh Thương Qui Phục rút ngắn lại nhiều.

2.4.7. TIÊN HẬU THIÊN TẠI THIÊN BÀN

Trong phi thường pháp, sự Hiệp Thiên và được hộ thần giúp đào luyện âm quang. Rồi lại do pháp Thiên Hiệp

thuận chuyển Tiên Thiên mà đào luyện được dương quang.



Trong cuộc Hội Yến Diêu Trì giữa Hộ Pháp Thượng Phẩm Thượng Sanh và các Bắc Đẩu Tinh Quân, Đức Chí Tôn nói Ngài vẫn có mặt nhưng dùng pháp ẩn thân. Điều này hàm ngụ sự mật hộ Thần lực để xây dựng được hạt

Thánh Cốc thiêng liêng hầu có thể điều động các năng lượng Hậu Thiên và sau đó là bổ sung các năng lực Tiên Thiên hỗ trợ cho con người.

Pháp Hiệp Thiên của Hiệp Thiên Đài được thực hiện qua Thập Nhị Thời Quân với Thập Nhị Địa Chi ☯️ còn pháp Thiên Hiệp của Bát Quái Đài nhờ có Thập Nhị Thiên Chi tức là mối tương quan của các Chơn Linh Đông Tây Nam Bắc hay Mộc Kim ☯️ và Thủy Hỏa ☯️ mà có ☯️ từ đó mới có được Thập Thiên Can.

Pháp của Thiên Bàn là Pháp dạy sự sử dụng năng lực Thủy Hỏa để xây dựng năng lực Thái Cực của Âm quang và sử dụng năng lực Mộc Kim để xây dựng Thiên Nhân.

Thiên Nhân		
Quả	Đèn Thái Cực	Hoa
Nước trà	Ba Ly Rượu	Nước trắng
Đèn Lưỡng Nghi bên Nữ	Lư Hương	Đèn Lưỡng Nghi bên Nam

Thái Cực là khởi thủy của Càn Khôn, ngôi của Thầy. Thiên Nhân ngự trên ngôi Bắc Đẩu tượng cho sự chứng kiến của Thầy. Trước Thái Cực là Tiên Thiên, sau Thái Cực là Hậu Thiên, tại Thái Cực là Tiên Hậu Thiên hiệp nhất.

Phần thuộc Âm Quang (sức sống của vật chất) là phần bên ngoài và phía trước, phần thuộc Dương Quang (sức sống của tinh thần) thì ở trong và bên trên:

Trong thí nghiệm như đã kể ở phần 3.3.1.2., khi nước trong đĩa được cho rung đến một tần số nào đó thì nó tự hiện thành hai vòng xoáy, vòng bên trong quay thuận chiều kim đồng hồ còn vòng ngoài thì nghịch chiều kim

đồng hồ. Điều này cũng trùng hợp với sự thật rằng khi Hậu Thiên Khí ☰ được nghịch chuyển ☱ đủ mạnh thì dòng Tiên Thiên Khí thuận chuyển (☳) tự nhiên xảy ra.

Thái Cực ☵ hữu nhất điểm Khí thì thành ra Khí Vô Cực của Phật Mẫu ☵ (Vô Cực Đại Thiên Tôn). Vô Cực sinh sinh thêm mãi, đó là trạng huống của Địa Bàn với Thập Nhị Địa Chi ☰. Khi Khí Vô Cực hữu nhất điểm Thần ☵, tinh thể lúc có tinh thần cường liệt ☱ ngự vào để cân bằng với sanh khí, thì thành ra Thái Cực ☵. Nhất điểm Thần là nỗ lực tâm nguyên, là Thiên Nhân. Tâm nguyên cho tới mức không còn bị điều kiện hóa của bất cứ nghiệp chướng nào tất sẽ đến chỗ Nhất Thần Phi Tướng Trị Kỳ Tâm (chuyên Nhất và không trụ tướng tất sẽ có Thần và trị được tâm mình). Đó gọi là hỗn hòa vào Vô Cực mà vẫn trở lại được với Thái Cực.

Người ta thường nói đến thiên định để khỏi bị nhân dục đưa đẩy đến sự phóng dật. Thiên thật ra là tự chơn. Mà chơn là tự phát, không bị điều kiện hóa, cho nên thiên định là ổn định chính mình trong cái cao của Thần lực, minh của Khí lực và cao minh của Tinh lực (chứ không phải là ổn định trong cái Triết Tâm hay tính tâm). Triết Tâm chưa phải là ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm và tính tâm không bằng tinh tâm.

Thấy đến trước cuộc Hội Yến Diêu Trì, đó là Thái Cực xuất hiện. Khi Phật Mẫu đến chủ trì cuộc Hội Yến, đó là Thái Cực đã thành ra Vô Cực. Và sau cuộc Hội Yến, Thấy lại xuất hiện, để tượng cho sự quân bình Thần Khí.

Sinh vật nào có quân bình giữa Thần và Khí đều mạnh khỏe nhưng có ở mức Tinh lực tốt cùng thì mới điều biến được với thiên nhiên. Pháp chính yếu của Tam

Kỳ Phổ Độ hiện rõ nơi Thiên Bàn là pháp dạy sự xây dựng Tinh Khí Thần cho ngày càng cao trọng mà đến mức thành Phật thành Trời.

Tất cả đều là sự rung động của sanh khí nhưng từ các mức tần số đơn thuần chậm để đến tinh vi phức tạp nhiều biến hóa, cần phải có Thần. Thần đây là khả năng tự chủ không thái quá hay bất cập, không chủ ý nói là thuật biến hóa vô lường.

2.4.8. SỰ HỘ HIỆP

Vạn linh do sự sống tự nhiên có sai lầm và sửa sai, lần hồi đi đủ bảy chuyển thì cũng trọn được con đường tiến hóa nhưng trong lần phổ độ này vì để rước các bậc nguyên nhân đọa trần, Đức Chí Tôn đến để hộ Thần và cho dụng pháp của Bát Cảnh Cung mà hườn tồn Phật Tánh, hồi phục Phật Quyền cho họ.

Mỗi đỉnh của các biểu tượng tam giác, hình vuông, lục giác, bát giác... dùng để phổ Đạo tượng hình cho một nguồn năng lượng và tính chất đặc trưng trong trời đất.

Trong Thánh Đức vô pháp tướng của quyền năng Tạo Hóa, từ xưa người ta đã biết rằng các phẩm chất Tiên Thiên ☱ của các cõi không gian vẫn có ngõ vào với các tâm ý Hậu Thiên ☲ trong chu kỳ thời gian và vẫn có các giao thoa tại những địa điểm năng lực đặc biệt trên mạng lưới năng lực của quả địa cầu.


Những sự đợi chờ thời khắc ấy và tìm kiếm các nơi chốn đặc biệt ấy vốn rất khó. Cho nên sự tham trần của các bậc giác ngộ vẫn luôn là đại nhân duyên cho chúng

sanh. Chúng sanh gọi các phần tử tải chở những gen di truyền trong xoắn DNA là những “messenger”. Các sứ đồ cũng được gọi như vậy. Tam Trấn là các Đấng sẵn sàng hỗ trợ hoặc Tinh, hoặc Khí hoặc Thần cho hành giả trên đường qui nguyên.

Tương quan tinh thần / hình thể lúc nào cũng là số 3 ẩn để điều hành số 4 hiển lộ. Khi lấy dấu khởi đầu làm lễ trước Thiên Bàn, các lời chú nguyện sau đây đi ngay sau lời chú nguyện Phật Pháp Tăng, Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát:

Quan Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát		Lý Đại Tiên Trưởng kiêm GTĐĐTKPĐ		Hiệp Thiên Đại Đế Quan Thánh Đế Quân	
Chư Thần	Chư Thánh	Chư Tiên	Chư Phật		

Dẫn dắt chư Thần Thánh Tiên Phật là việc của Tam Trấn. Tam Kỳ Phổ Độ không chú trọng nhiều đến sự luyện Đạo mà chú trọng đến sự hiến thân tâm trí mình cho việc cứu khổ chúng sanh. Nếu có tâm vì chúng sanh mà vô tư lo việc cứu khổ cho họ, sẽ có sự Thiên hiệp để giúp cho nên công: thiếu Tinh sẽ được cho Tinh, thiếu Khí sẽ được cho Khí, thiếu Thần sẽ được cho Thần.

Các Bắc Đẩu Tinh Quân trung gian nối kết ba tầng trời trên cao và ba tầng trời dưới thấp là các bậc hỗ trợ công năng Tạo Hóa trong buổi này. Tương quan  luôn được thị hiện trong mọi tầng của Cửu Thiên Khai Hóa.

Đức Thái Bạch Kim Tinh đã nói là Ngài có trách nhiệm dẫn dắt các Tinh Quân trong Càn Khôn thế giới trong bài sau đây:

*Ánh Thái-Cực biến sanh Thái-Bạch,
Hiện Kim-Tinh trọng trách Linh-Tiêu
Quyền-năng vưng thừa Thiên-Triều,
Càn-Khôn thể-giải đất-diu Tinh-Quân.*

ĐỨC HỘ PHÁP, 18-5-KỶ SỬU

Tam Nguyên tinh thần có trong mọi cảnh giới:

– Tam thể Ngươn Tinh – Ngươn Thần – Ngươn Khí là ba sắc thái của Thầy với tư cách khởi thi của Thiên Địa ở cảnh giới Chí Linh (tầng thứ năm, sáu và bảy).

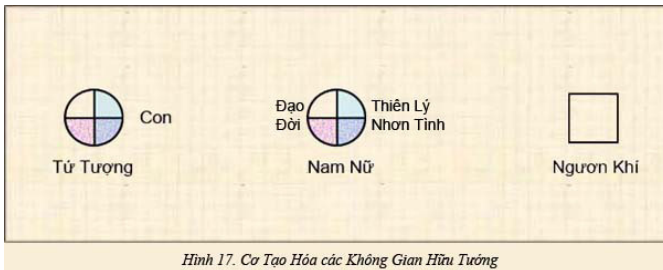
– Tam thể Ý chí tâm linh, Hoạt động (Tình thương) và Huệ là ba sắc thái của Mẹ ở ngôi nhất nguyên (tầng thứ sáu = monadic)

– Tam thể Linh – Trực Giác – Thượng Trí là cái ta chủ thể của con người (liên kết các tầng 3,4,5).

– Tam thể Thân – Tình – Trí là cái ta khách thể (các tầng 1,2,3).

2.4.9. CƠ SÁNG LẬP VẬT THỂ: TRIẾT LÝ NGŨ HÀNH

2.4.9.1. Thần và Khí



Hình 17. Cơ Tạo Hóa các Không Gian Hữu Tướng

Mỗi tầng trời đều có phần vật chất hữu tướng và

phần tinh thần tương ứng. Phần vật thể là các sắc thái Ngươn Khí (☐) còn phần tinh thần là Ngươn Thân (△) của tầng ấy. Khoa học gọi chung các lực chi phối vật chất thế gian này là các sức nhưng với cái nhìn tinh vi của Đạo Học, các lực ấy lại là thể cho các tâm linh cao hơn điều ngự. Ngay cả cái Thượng Trí mà khoa học coi như phần giá trị cao cấp nhất của con người, thật ra nó chỉ là vật thể sống so với ý chí tâm linh vốn là chủ của nó.

Các phần hữu tướng của mỗi tầng trời được biểu tượng bằng hình vuông hay chữ thập thể cho Tứ Tượng. Hai Tứ Tượng nam nữ hiệp nhau thành Bát Quái (✳), công năng sáng tạo của cơ sanh hóa. Hai Tứ Tượng ấy lại còn có thể được tượng hình bằng hai chữ thập: ⊕ và ⊖. Từ đó hai vạch đứng (| |) tượng cho sự đồng tâm tương liên Thiên Địa (tinh thần/vật chất) còn hai vạch ngang (—) tượng cho sự đồng tâm hiệp nhất Nữ Nam. Hai thể đồng tâm này tạo thành hình vuông của sự Hiệp Pháp (☐). Khi có sự đồng tâm thì Bát Quái (✳) lại trở thành (☐) và Ngươn Khí từ tầng trời thứ năm (tầng Tứ Tượng) tự nhiên xạ đến.

Ngươn Khí là ⊕, hay là ☳ để diễn tả sự thuận sinh của Tiên Thiên Khí hay ☰ để diễn tả sự nghịch khắc của Hậu Thiên Khí. Xin nhắc lại: ✳ là sự hiệp lập thế giới tinh thần còn ☉ là sự hiệp lập thế giới hữu thể.



Mỗi Quái trong Bát Quái ☉ đều có ba hào diễn tả sự rưới chan phẩm chất thiêng liêng (✳) cho cơ sanh hóa trong toàn sanh chúng của ba cõi Thiên Địa Nhân. Cho tới nay, người ta quen nghe nói đến hai hai thứ Bát Quái, Bát Quái Tiên Thiên chỉ rõ thể tượng sanh của cả tinh thần lẫn vật thể và Bát Quái Hậu Thiên chỉ cách dùng sự

tương khắc để lấy tinh thần chế ngự vật thể.

2.4.9.2. Thân và Khí trong Hai Thứ Bát Quái

Tiên Thiên Bát Quái chỉ rõ quyền pháp Càn (tinh thần) Khôn (vật thể) tương sinh còn Hậu Thiên Bát Quái chỉ rõ quyền pháp Thủy Hỏa khéo đường nghịch chuyển. Quyền Kinh Dịch có hai phần: Thượng Kinh và Hạ Kinh. Thượng Kinh dẫn lối từ Càn Khôn (đạo của trời đất) đến Thủy Hỏa. Hạ Kinh dẫn lối từ Hàm Hằng (đạo vợ chồng) đến Thủy Hỏa Ký Tế và Hỏa Thủy Vị Tế.

Hai thứ Ngũ Hành của Thiên và của Địa có khi được gọi là Dương Ngũ Hành và Âm Ngũ Hành. Chúng là dấu ấn của Thiên đi vào trong Địa, gọi là thập Thiên Can: Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý, đem các phẩm chất của không gian phổ diễn tại thể gian mà ký ức của dòng thời gian chuyển vận tại thể gian còn ghi lại. Trong những bài sau sẽ nói rõ về các thứ Bát Quái và Ngũ Hành này.

Tại đây, có thể tạm nói ngắn gọn rằng Tiên Thiên là năng lực từ Chơn Linh tương tác , Hậu Thiên là cảm giác từ thân thể tương tác . Tiên Hậu Thiên hỗn hiệp đào tạo Chơn Thân.

2.4.9.3. Nhất Hoa Sinh Ngũ Diệp

Thái Cực, rồi Lưỡng Nghi, rồi Tứ Tượng, rồi Bát Quái, rồi Ngũ Hành, rồi Ngũ Hành tương tác nhau sinh ra vật chất.

- Thái Cực là ngôi vô tướng của Thượng Đế Chí Tôn,
- Lưỡng Nghi là ngôi vô tướng của Điều Trì Kim Mẫu làm chủ công trình Tạo Hóa,

– Tứ Tượng là ngôi hữu tướng của Phật Mẫu.

Ngũ Hành là năm ngôi thuộc không gian cá thể có các phẩm tính tùy theo ba lớp^[24] Thiên Địa Nhân như sau:

	Hỏa	Thủy	Mộc	Kim	Thổ
Thiên (Ngũ Đức)	Khiêm	Cung	Ái	Nhẫn	Hòa
Nhân (Ngũ Thường)	Trí	Lễ	Nhân	Nghĩa	Tín
Địa (Ngũ Tính)	Viêm thương	Nhuận hạ	Khúc trực	Tòng cách	Giá sắc

Tính của vật chất thuộc Địa là

- Hoặc nhuận xuống (thủy nhuận hạ),
- Hoặc bốc lên (hỏa viêm thương),
- Hoặc thẳng thẳng (mộc khúc trực),
- Hoặc dễ uốn nắn (kim tòng cách)

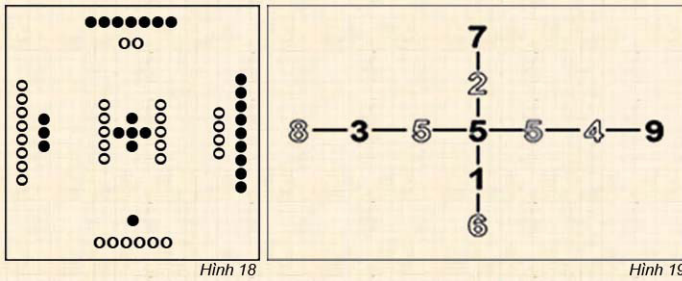
– Hoặc khéo léo tương tác tương điều hòa các đối nghịch như sự gieo trồng cây gặt đúng thì tiết (thổ viên giá sắc).

Ở đây ta nói đến ba trình tự của lửa sống ở ba lớp Địa Nhân Thiên là (1) Hỏa viêm thương, (2) Trí và (3) Khiêm còn Alice Bailey & Djwhal Khul trong sách A Treatise on Cosmic Fire cũng nói đến ba thứ lửa: (1) lửa vật chất tức lửa ma sát, (2) lửa cõi trí do luật hút đẩy mà có (ta gọi là lửa Minh Thương) và (3) lửa điện là lửa do ý chí thông minh thuộc về trí lực và tình yêu vũ trụ (mà phần trên ta gọi là Qui Phục).

Do nhân duyên tương hiệp với các đại linh căn trong trời đất, người ta có thể được khai mở các thứ lửa khác nhau, như lửa tình cảm, lửa trí huệ, lửa Hỏa Hầu Kundalini[25], lửa Tiên Thiên Prana và lửa điện Fohat...

Khi một thực thể hữu tướng thuộc Địa rung động thì tính nhị nguyên và tính Thái Cực đồng tác dụng mà tạo nên dạng ngũ phân trong không/thời gian. Số 5 trung cung của hành Thổ là hình ảnh số chủ của ngôi Tứ Tượng, ngôi ba.

2.4.9.4. Hà Đồ



Hình 18

Hình 19

Đã có Ngũ Hành tất có Âm Ngũ Hành và Dương Ngũ Hành. Hà Đồ, tương truyền là hình vẽ phỏng theo các xoáy mà vua Phục Hy trông thấy trên lưng con Long Mã xuất hiện tại sông Hà ở Trung Quốc thời xưa (hình 18). Nếu biểu diễn các vắn xoáy trên lưng long mã bằng các con số, ta có hình 19. Nếu bẻ ngoặc các nhánh để chỉ chiều quay, ta có hình 20.

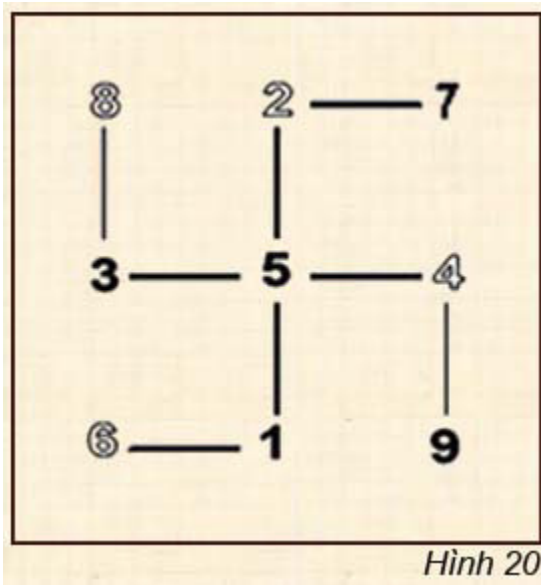
2.4.9.5. Sinh và Thành

Trong các hình này, số lẻ là Thiên Số (chỉ sự sinh và thành của phần tinh thần), số chẵn là Địa Số (chỉ sự sinh

và thành của phần vật chất).

Vòng trong là số sinh, vòng ngoài là số thành. Trên là Nam, dưới là Bắc, trái là Đông, phải là Tây.

Hình này biểu diễn những thể tương sinh tương thành sau đây:



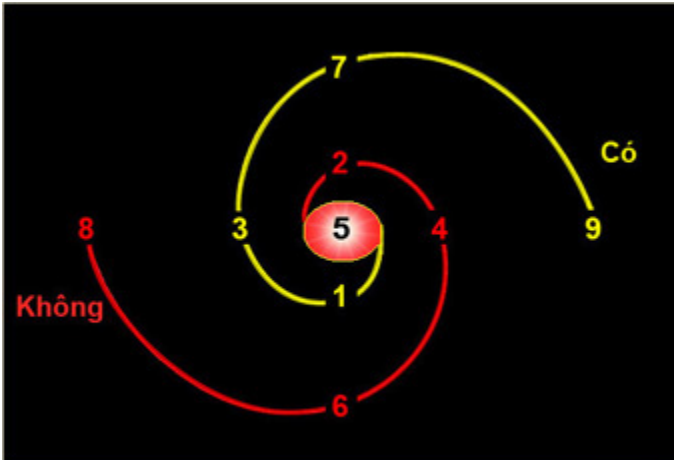
Thiên nhất sanh thủy, Địa nhị sanh hỏa,
 Thiên tam sanh mộc, Địa tứ sanh kim,
 Thiên ngũ sanh Thổ, Địa thập thành chi.
 Địa nhị sanh hỏa, Thiên thất thành chi,
 Địa tứ sanh kim, Thiên cửu thành chi.
 Âm hỏa (số 2) ứng dương thủy (số 1) mà sanh,

Âm kim (4) ứng dương mộc (3) mà sanh,
Địa dương thổ và địa âm thổ hữu tương (2x5) ứng
Thiên thổ vô tương (5) mà sanh.

Dương hỏa (7) ứng âm hỏa (2) mà thành,

Dương kim (9) ứng âm kim (4) mà thành.

Gọi là Thiên số hay Dương số để chỉ “*tinh thần*”, Địa số hay âm số để chỉ “*hình thể*”. Theo đây thì có tinh thần tự sanh như 1,3, cũng có tinh thần ứng sanh như 7, 9 nhưng không hề có hình thể tự sanh.



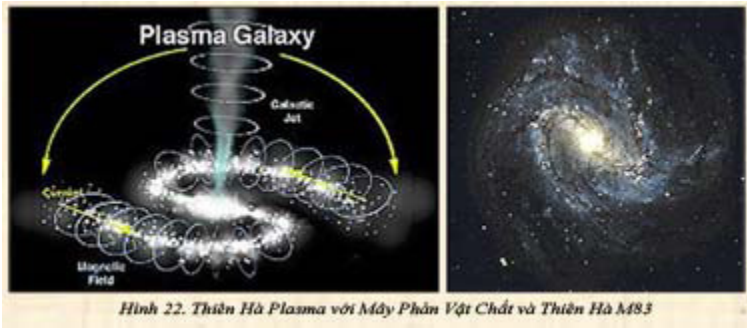
Hình 21

Lực hướng tâm và lực ly tâm như khởi từ hai cực dương thổ và âm thổ giống như trong đĩa trung tâm của ngân hà có hai lỗ đen; khi sự rung động tương tác giữa hai lỗ đen này đúng mức, chúng sẽ chuyển sang trắng và sản sinh các ngôi mặt trời vật chất và phản vật chất. Hai thứ vật chất và phản vật chất từ trong hai hệ này nếu gặp

nhau sẽ tự hủy diệt nhau và sản sinh năng lượng và đó là nguồn năng lượng chính yếu đã vận hành vũ trụ.

Hà Đồ cho thấy hai lực âm dương tương sinh tương thành cùng nhau và cuốn hút nhau như cơn lốc xoáy của các ngân hà. (Hình 22 là ở www.Matter-AntiMatter.com/milky_way_galaxy.htm).

Hữu vô tương diễn, sanh diệt tương thành là đây.



Hình 22. Thiên Hà Plasma với Máy Phân Vật Chất và Thiên Hà M83

Qui tâm, hiệp nguồn nhất nguyên là về cõi Hư Vô, chỗ không mà là khởi nguyên cho cái có. Ly tâm, tìm vào chỗ có lại mất đi năng lượng sáng tạo siêu nhiên, rồi lại phải hao mòn sức sống.

Đồng thời với lực sáng tạo 1,3,7,9, có ngay lực hủy diệt 2,4,6,8. Vũ trụ dường như có một số 5 tại trung cung biến

*** Địa sanh ra Thiên thành:**

- 2: sự hăng hái thể chất “7: sự cường liệt tinh thần.
- 4: khí thở Hậu Thiên “9: hơi thở nội tức Tiên Thiên.

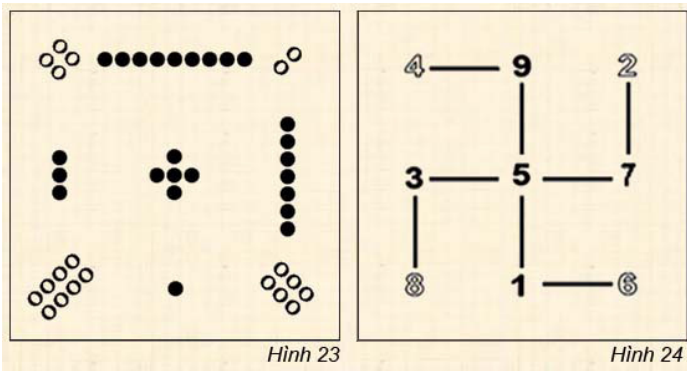
*** Thiên sanh ra Địa thành:**

- 1: ngưng tinh “6: trước tinh,

- **3:** nhất dương sơ động “8: mộng tinh.

Chính vì những sự lôi kéo của lực lượng phủ định biểu diễn bằng các âm số 6 và 8 đã làm cho năng lực Tiên Thiên giúp cho sự về nguồn là 1 và 3 phải mất hết tác dụng. Nên nhà mềm lún vì mưa ngập liên miên, khô khan lạc khí hao mòn hồng tinh, đó là cái khổ mà người thể gian nào cũng phải chịu nếu không Đạo, không Pháp.

2.4.9.6. Lạc Thư



Máy thay đã có xuất hiện các dấu hiệu trên lưng rùa gặp được trên sông Lạc (hình 23) giúp vua Hạ Võ thành công trong việc trị thủy của mình. Từ bản đồ này mà có được hình chữ Vạn nghịch chuyển Sauvatiska (hình 24). Nó chỉ rõ do đâu mà năng lượng của Tiên Thiên Ngũ Hành phải bị khắc chế:

- Âm thủy 6 khắc dương hỏa 7,
- Âm hỏa 2 khắc dương kim 9,
- Âm Kim 4 khắc dương mộc 3,

- Âm Mộc 8 khắc dương thổ 5,
- (Lạc Thư chỉ đến số 9, không có tượng Âm Thổ khắc Dương Thủy)

Hướng quay nghịch chiều kim đồng hồ của chữ Vạn Sauvatiska này cốt để cảnh giác qui luật ấy cho người chơn tu biết mà liệu phương tránh né ngăn ngừa.

- Trước tinh 6 làm sự sáng tâm linh 7 lu mờ,
- Sự bồn chồn nóng nảy 2 ngăn trở nội tức 9,
- Hơi thở ngoại tức 4 (quĩ phách) làm cản trở nhất dương sơ động 3,
- Mộng tinh 8 (du hồn) làm linh khí trung cung 5 hao mòn.

Nếu ngăn ngừa được sự tương khắc của Hậu Thiên Ngũ Hành thì Ngũ Khí triều ngưng, thể tương sinh của Tiên Thiên Ngũ Hành tự động diễn ra và Âm Quang đầy đủ, Khí Thái Cực cường liệt, phẩm chất Thượng Sanh trở rõ và do vậy mà tinh thần đầy xác và bản thân lộ vết tinh anh.

2.4.9.7. Thân/Vật Tiên Thiên và Thân/Vật Hậu Thiên

1,3,7,9 đều là tinh thần hướng tâm nhưng 1 và 3 là nguyên sanh của Thủy và Mộc, 7 và 9 là ứng sanh Hỏa và Kim sau khi có 2 Hỏa và 4 Kim. Vậy 1,3 là Tiên Thiên, 7,9 là Hậu Thiên. 2,4,6,8 đều là cơ hình thể ly tâm để Tạo Hóa nên vạn vật nhưng 2 và 4 là nguyên sanh ra Hỏa và Kim nên là Tiên Thiên. 6 và 8 là ứng sanh sau khi có 1 và 3 nên là Hậu Thiên.

Vậy vòng trong gồm các số sinh là Tiên Thiên. Vòng ngoài gồm các số thành đều là Hậu Thiên

5 là cái Đạo bàng bạc tự nhiên vô hình làm cho nên sự thành. Thí dụ như khi nói Thiên nhất sinh Thủy, Địa Nhị sinh Hỏa thì chưa thấy vai tuồng của số 5 trung cung nhưng khi nói Thiên nhất sinh thủy Địa lục thành chi thì ta thấy là $1+5=6$. Đây không phải là phép toán cộng số lượng hay tính chất. Phép toán cộng này là hình ảnh đơn giản để ta hiểu có sự can thiệp của quyền năng biến hóa của chủ thể. Số 5 tượng cho quyền vô vi mặc nhiệm của mình, mình có thể phóng dật để 1 thành 6 hay nghiêm túc chuyển 2 thành 7.

1,3,7,9 là con đường của Đạo Kiên. 2,4,6,8 là con đường của Đạo Khôn. Đạo Kiên (Càn) là Đạo Trời, Đạo của tinh thần vô lượng, của sự qui nhất tâm linh, của Nam. Đạo Khôn là Đạo của hình thể, của sự Nhất Nguyên sanh hóa hình thể (tẩn mã chi trinh: cái chính bên của con ngựa cái, ý nói về sự trung thành với qui pháp), của cá tính, của Nữ.

Thiên sanh 1,3; Địa ứng sanh 2,4; 2 và 4 tuy gọi là Địa số nhưng vẫn có kết quả làm tốt cho tinh thần (2 = nhiệt tình, 4= khí lực). Thiên thành 7,9: tuy là Hậu Thiên nhưng đó là có thêm bạn tâm linh.

Thiên sanh 1,3; Địa thành 6,8: 1,3 bạn tâm linh giúp trở về nguồn bị giành ngôi. Cho nên nói Đông Bắc tán bằng Tây Nam đắc bằng(Đông Bắc mất bạn, Tây Nam được bạn).

Xem đây ắt rõ rằng thiên nhiên vốn có sức mạnh qui nhất tâm linh quảng khai Thiên thượng hơn là quảng sanh vật hình. Nếu chế ngự được 6 và 8, mọi việc đều theo chiều hướng tốt. Mỗi giọt máu là một khối chơn linh, không đậm quá độ thì không sát mạng chơn linh ấy (bể được số

6). Biết giữ tâm thanh khiết mà dụng công của Nữ Oa quặng đá và trời thì tránh được cảnh mơ màng chưa khỏi lụy phồn hoa. Nữ Oa là lò lửa của phái nữ (số 2). Lửa làm nước bốc hơi, Ly Khảm hoàn lại Càn Khôn mà an định.

Đạo của con người có cả hỗn và xác là cái Đạo hòa hợp Dương Quang của Ngươn Thần (△) với Âm Quang của Ngươn Khí (□), không nằm lệch ở một bên nào mà song hành giữa hai thứ có không, Thiên Địa này. Phương pháp dụng thể sinh khắc của Ngũ Hành mà chế phục các động lực buộc ràng trong qui luật vật chất (Địa) là để trưởng dưỡng năng lực con người cho đến tột mức sống của mình (chứng bực Thượng Sanh). Duyên ngộ Thiên Hiệp để nhận hạt Thánh Cốc bất nhiễm trần giúp đi trọn con đường Cửu Thiên Khai Hóa (chứng bực Thượng Phẩm). Có Âm Quang đến bực Thượng Sanh và tinh thần đến bực Thượng Phẩm thì Dương Quang tự động đến hiệp.

Một vấn đề quan trọng của nhân loại không phải là việc có biết Pháp nghịch chuyển hay chẳng mà là có đủ Thần lực để hành pháp cần thiết hay chẳng. Nếu Nhơn mà có Thần để làm trọng tài giữa Thiên và Địa, giữ sự quân bình không thái quá bất cập thì sẽ có thể nghịch chuyển Tinh hóa Khí, Khí hóa Thần mà biến vật chất (Địa) thành tinh thần (Thiên), mà ngày càng cao trọng thêm. Đây là sự chuyển đổi cả tinh thần và thể chất, không chỉ khéo dụng vật chất bên ngoài để bồi dưỡng vật chất bản thân.

Nếu không có Thần, lúc thì tinh thần vượt trội, thể chất bị héo hon; lúc thể chất dậy lên sức đòi hỏi, tinh thần phải nhường bước, thối lui; hai cực đoan ấy đều là duyên cơ cho cái khổ.

Triết lý Ngũ Hành xác định cuộc tồn sinh hữu

tướng của một cá thể có bản chất thiên lương vô tướng. Ngươn thần tam tính tại trung cung liên hệ đến năng lực Tiên Thiên vô tướng mà lại giúp thêm khả năng tự chủ tự điều hòa. Xác thân tứ diện có các đặc tính Hậu Thiên nếu không do theo ngươn thần linh hoạt này thì sẽ hoặc vì động mà phải đục hoặc vì tịnh mà phải dơ.

Pháp hòa hợp và chuyển biến Tiên/Hậu Thiên quả thực quý báu, giáo chủ nào cũng muốn lần hồi khai mở khả năng này cho môn sinh của mình. Duy cái khó là ở chỗ môn sinh chỉ muốn học pháp sử dụng Hậu Thiên, hoặc pháp dùng Tiên Thiên bồi dưỡng Hậu Thiên và chưa khai tâm muốn chuyển Hậu Thiên thành Tiên Thiên, cho đến mức hiệp hòa cùng Thái Cực.

Bậc nguyên nhân đã có Chơn Linh theo điều độ thì không lo vì thái quá hay bất cập mà mất hẳn đường về. Duy đáng ngại cho kẻ chỉ dụng trí để chối bỏ cái nhiên chơn phải chịu mất lối đi dễ dàng ổn thỏa.

2.4.10. KHAI TRIỂN TRIẾT LÝ THẤT PHÂN

Dòng diễn biến thất phân trong thời gian là dòng diễn biến thuộc Nhân trong Tam Tài Thiên (3), Địa (5) và Nhân (7). Số 3 diễn tả sự hiện tồn trong không gian trực cảm vô hình, số 5 diễn tả sự hiện tồn trong không gian hữu hình và thời gian nhân quả, số 7 diễn tả sự tiến hóa hữu vô để Vạn Linh trong trạng thái thất phân (1,7...748) trở về với Chí Linh.

2.4.10.1. Một Tuần Lễ theo Tây Lịch

Tên các ngày trong một tuần lễ theo lịch Tây Phương cũng hàm ngụ đạo pháp Ngũ Hành:

- Nam Bắc: Hỏa Thủy (Mardi, Mercredi / Mars, Mercure),
- Đông Tây: Mộc Kim (Jeudi, Vendredi / Jupiter, Vénus) và tam thể trung cung là ánh sáng của Nhật Nguyệt Đấng:
- Nhật: (Dimanche / Dieu),
- Nguyệt (Lundi / Lune),
- Đấng (Thổ / Samedi / Saturne).

Xem lại sự giảng giải về Thiên Bàn ở hình 16, ta thấy sự đặt tên cho các ngày trong tuần lễ của lịch Tây Phương cùng nói đến việc đào tạo Âm Quang và Dương Quang. Chủ Nhật, Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư là Nhật Nguyệt Thủy Hỏa để tạo Khí Thái Cực. Thứ Năm Thứ Sáu Bảy (Mộc Kim Thổ) kín đáo hàm ngụ sự đào tạo Thiên Nhân tại trung cung. Thổ trung cung tuy lấy hình ảnh cụ thể của thần Đất Mẹ Gaia nhưng vốn dĩ liên quan đến quyền tự chủ nội tại trong mỗi người.

2.4.10.2. Nhật Nguyệt

Ngay trước cửa vào Đền Thánh Cao Đài có hai cột rồng màu đỏ, trên đầu cột rồng ấy có ghi rõ dấu hiệu Nhật, Nguyệt. Đây là sự chỉ rõ nghĩa lý của ngụ từ Nhật Nguyệt đã từng được dùng nhiều trong văn chương triết lý mật truyền trong các tôn giáo. Nhật là Dương Khí, Nguyệt là Âm Khí. Đó là hai cây đèn Lương Nghi nói ở hình 16.

Dương Khí và Âm Khí là sanh khí nam nữ. Cửa vào giữa hai cột rồng này là ở tầng dưới cùng. Ở tầng thứ ba là hình một Thiên Nhân trong khung vuông. Vì là ở bên ngoài cửa trời nên có cảnh tượng rồng đỏ với Thiên Nhân

trong khung vuông. Dưới chân hai cột rồng này là ảnh tượng của cá nước vây vùng.



Hình 25



Hình 26

2.4.10.3. Nguyên Tử Khí

Cá hóa long là một ngụ từ để nói về việc chuyển hóa sinh khí thành Nguyên Tử Khí (hay còn gọi là Huyền Ảnh Khí) từ đó có thể làm sạch thân thể và tăng cường trí não, người ta thường gọi đây là sự chuyển hóa năng lực sinh dục thành năng lực trí não. Thiên Nhân trong khung vuông tượng cho cái trí của tầng trời thứ ba (xin xem hình 12).

Thiên Nhân trong khung vuông được cố tình cho hiển lộ nét thô kệch so với Thiên Nhân trong các hình tam giác. Đó là để nói rằng cái biết của cái trí không thể sánh với cái biết của cái linh. Cái linh ấy đã càng ngày càng mở ra thêm do:

1. Nỗ lực Hiệp Pháp đã giúp qua được cửa Tịnh Tâm,

ngịch chuyển các khuynh hướng Hậu Thiên,



2. Duyên ngộ Thiên Hiệp làm khai mở các quan khiếu và năng lực Tiên Thiên, người ta thường gọi đây là tiến trình chuyển hóa năng lực trí não thành năng lực tâm linh, biến Huyền Ảnh Khí thành Hư Vô Khí.

3. Biết sử dụng pháp thất nhật dương.


Trong hình 27, bảy tia hướng xuống là thất nhật dương, chín tia hướng lên là Cửu Thiên Khai Hóa, ý nói dùng pháp Thất Nhật Dương để mở sự sáng của mình mà đi trọn con đường Cửu Thiên Khai Hóa.

2.4.10.4. Hư Vô Khí

Suốt cả Cửu Thiên Khai Hóa đều có năng lực Tiên Thiên tương tác ☯ (xin xem hình 11 và 12). Tinh thần hiệp ứng tinh thần, hình thể chuyển biến hình thể mà sanh sanh hóa hóa không ngừng trong Càn Khôn Thế

Giới. Hình thể của tầng trời cao hơn vẫn là vô hình đối với tầng bên dưới nhưng đó vẫn là hình thể, chỗ thi thố của tinh thần của tầng trời ấy.



Tinh thần liên kết nhau, đó là ảnh tượng của  nhưng trên nóc vòm tròn của chín tầng Cửu Trùng Đài tượng cho Cửu Thiên Khai Hóa. Ứng với mỗi tầng trời khai hóa bên trên là một tầng của Cửu Phẩm Thần Tiên tượng bằng hình vuông, bên dưới.

Pháp thất nhật dương là pháp tích tụ cái dương trong một tuần lễ để có Hư Vô Khí.

2.4.10.5. Thất Nhật Lai Phục

Kinh Dịch đề cập đến thời gian bảy ngày khi nói đến quẻ Phục:

Phản phục kỳ Đạo, thất nhật lai phục, lợi hữu du vãng.

Thoán viết: Phục hanh, cương phản, động nhi dĩ thuận

hành, thị dĩ xuất nhập vô tật, bằng lai vô cữu.

Phản phục kỳ Đạo, thất nhật lai phục, thiên hành dã.

(Đạo phản phục ấy bảy ngày trở lại, có lợi cho việc đi. Lời Thoán rằng: Phục hành, cứng lại, động mà thuận hành, tức là ra vào không quấy, bạn đến không lỗi. Cái Đạo phản phục, bảy lại phục là vận trời vậy.)

Điều luật về ngày sa bát trong Kinh Cựu Ước cũng liên quan đến pháp thất nhật dương này:

...Ngày thứ bảy là ngày Sa Bát (sabbath) đối với Đức Chúa Trời của người. Vào ngày ấy người sẽ không làm việc gì cả, người, con trai con gái, tớ trai tớ gái, cả đến súc vật của người hay người lạ nào khác trong cửa nhà người cũng vậy.

Exodus 20: 10

Moses hỏi hơp toàn thể cộng đồng Do Thái lại và bảo họ rằng: “Đây là những điều mà CHÚA đã lệnh cho các người phải thi hành. Trong sáu ngày, các việc phải được làm nhưng ngày thứ bảy sẽ là ngày linh thiêng của các người, một ngày Sa bát Chúa dành ra để nghỉ ngơi. Ai làm bất cứ việc chi phải bị tội chết. Không được nhóm lửa trong bất cứ chỗ ở nào của các người vào ngày Sa Bát.

Exodus 25:3

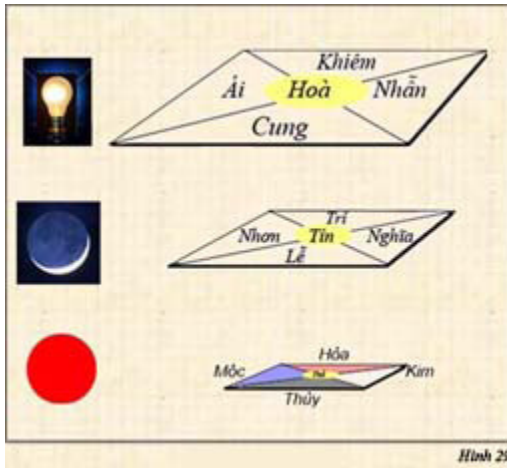
Nếu hiểu được ý kín dạy sự đào tạo âm quang và dương quang trong điều luật này, người ta ắt không còn bắt bẻ Đức Jesus Christ khi Ngài đã trị bệnh vào ngày ấy.

2.4.10.6. Nhật Nguyệt Đăng Minh

Nhật Nguyệt Đăng lại còn tượng cho ba đơn điền Hạ, Trung, Thượng trong thân thể vật chất Ngũ Hành của con người. Nhật là sức sống của tầng vật thể, Nguyệt

là sức sống của tầng Trung Giới (Tình Cảm) còn Đấng là sức sống của cõi Trí.

Nhật Nguyệt Đấng Minh có liên hệ đến Phật Di



Lạc, vị Phật dẫn thẳng từ tình đời đến cửa Đạo, dùng pháp tận độ mở cửa Cực Lạc Thế Giới và lập đời mới dẫn dắt nhân loại kỳ này. Tận độ là còn một chút hướng về cõi nguồn cũng độ. Đức Di Lạc Bồ Tát nói về Phật Nhật Nguyệt Đấng Minh như sau:


Di Lạc Bồ Tát liền đứng dậy, đánh lễ bạch Phật:

Con nhớ vô số kiếp trước, có Phật Nhật Nguyệt Đấng Minh ra đời, con dù theo Phật xuất gia, còn ham danh dự thế gian, ưa giao du với các quý tộc. Lúc ấy, Thế Tôn dạy con tu tập Duy Tâm Thúc Định, vào Tam Ma Địa. Từ nhiều kiếp đến nay, dùng Tam Muội này phụng sự hàng sa chư Phật, sự ham cầu danh dự đã dứt sạch. Đến đời Phật Nhiên Đăng, con mới được thành “Vô Thượng Diệu Viên

Thức Tâm Tam Muội”, ngộ các pháp dơ, sạch, có, không, nơi tất cả cõi Phật, đều do tâm thức biến hiện.

Thế Tôn! Vì con ngộ Duy Tâm thức như thế, nên từ tánh thức hiện ra vô số Như Lai, nay được thọ ký sẽ thừa kế ngôi Phật ở cõi này. Phật hỏi về viên thông, con do Quán Mười Phương Duy Thức, Tâm Thức Sáng tỏ, chứng nhập Viên-Thành-Thật, Xa Lìa Tánh Y-Tha-Khởi và Biến-Kế-Chấp, Đắc Vô Sanh Nhân là hơn cả.

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

Nhật Nguyệt Đăng Minh chính là phần  trong Thái Cực Đồ của Chu Đôn Hi nói ở trên. Nó thể cho Chơn Thần (tạo bởi Tinh Khí Thần) có quẻ Khảm (☵) tượng bằng Nhật, quẻ Ly (☲) tượng bằng Nguyệt và vòng đồ ở giữa thể cho sự tích hợp Nhật Nguyệt trong người thành ánh Huệ Đăng.

Địa ứng Thiên mà sanh chứ không tự sanh. Cũng vậy, Nguyệt phản chiếu ánh mặt trời chứ không tự sáng. Nhưng khi Địa nhị sanh hỏa, địa tứ sanh kim thì Thiên thất và Thiên cửu thành chi. Thể tướng (Địa) hay sức sống của Nữ Phái (Nguyệt) hóa ra lại có thể giúp nên việc cho tinh thần hay tâm linh. Nếu từ chối Đạo thể thì Đạo linh không thể hiện được. Đạo thể là thể pháp của Đạo, tức là pháp âm dương nam nữ.

2.4.10.7. Địa Động và Thiên Thanh

Thanh Tịnh Kinh nói:

Phù Đạo dã, hữu thanh trước, hữu động tịnh. Thiên thanh, Địa trước, Thiên động, Địa tịnh. Thanh dã trước chi nguyên, động tịnh dã chi cơ.

Nam thanh, Nữ trước; Nam động, Nữ tịnh, giảng

bốn, lưu mạc nhi sanh vạn vật.

Nhơn năng thường thanh tịnh, Thiên địa tất giai qui.

(Ôi cái Đạo thì có thanh trước, có động tịnh. Thiên thanh, Địa trước, Thiên động Địa tịnh. Thanh là nguồn của trước, động là máy của tịnh. Nam thanh nữ trước, nam động nữ tịnh, giáng gốc truyền ngọn mà sinh ra vạn vật. Nếu ai thường thanh tịnh thì Thiên Địa tất qui về.)

Vậy, Đạo không phải thuần Thiên hay thuần Địa, thuần động hay thuần tịnh, thuần thanh hay thuần trước, thuần nam hay thuần nữ. Do khéo dụng thanh trước động tịnh nam nữ, cũng như khéo dụng Địa động để tạo ra Thiên thanh hay do khéo tránh sự cực cùng, người ta ắt có thể giữ bền sự sáng.

Đạo Đức Kinh (chương 15):

Cổ chi thiện vi sĩ giả, vi diệu huyền thông, thâm bất khả thức. Phù duy bất khả thức, cố cương vi chi dung. Dự yên nhược đông thiệp xuyên; do hệ nhược ụy tứ lân; nghiêm hệ kì nhược khách; hoán hệ nhược băng chi tương thích; độn hệ kì nhược phác; khoáng hệ kì nhược cốc; hôn hệ kì nhược trọc. Thục năng trọc dĩ chỉ, tĩnh chi từ thanh; thục dĩ an dĩ cứu, động chi từ sinh. Bảo thủ Đạo giả bất dục doanh. Phù duy bất doanh, cố năng tế bất tân thành.

(Kẻ sĩ khéo hành động thời xưa thì vi diệu huyền thông, sâu kín chẳng biết tới được. Ôi vì do không biết được nên cố cương hình dung. E ngại như qua sông mùa Đông, do dự như sợ hãi bốn bên hàng xóm, nghiêm kính như khách, rả chảy như băng sắp tan, mộc mạc như thô sơ, trống vắng như hang không, lộn lạo như đục vẩn. Ai hay đục tịnh lại từ từ trong. Ai dụng an dụng bền, động lên từ từ sống. Kẻ

giữ Đạo ấy không muốn đầy. Ôi chi vì không muốn đầy, tức là có khả năng ký tế mà không thành ra cái mới.)

Không thành ra cái mới là không giáng gốc (không vì 6 và 8 mà mất 1 và 3), cũng không lưu ngọn (không giữ nguyên 2 và 4 mà chẳng chuyển thành 7 và 9).

Địa động là Sanh Khí (2 và 4, hay Âm Quang) do Tinh Lực cao minh (1 và 3) mà trời phát. Thiên thanh là Thần Lực (hay Dương Quang, tức là 7 và 9) xuất hiện. Khéo dụng địa động có thể hườn lại Thiên thanh.

Địa là cần thiết, nhưng nếu xem Địa là cơ bản của sự sinh tồn thì không đúng. Địa là luật, là sinh diệt. Thiên là hòa, là ái, là vô sinh (không sinh ra 6,8) nên vô diệt.

2.4.10.8. Duy Tâm Thức

Nhật Nguyệt Đăng Minh là lửa sống đã chuyển thành ánh sáng của Chơn Thân (Âm Quang) ở ba phần trong thân thể. Theo ánh Nhiên Đăng (ánh đèn tự nhiên) của mình, Phật Di Lạc đạt pháp Duy Tâm Thức nên nhận biết rằng toàn cả Nhật Nguyệt Đăng nói trên đều là tự tâm (nương theo pháp thiên nhiên mà kiến tạo nên).

Do nơi tự tâm tức là do nơi Phật tâm của mình, không còn bị Pháp buộc, xa lìa tính Y Tha Khởi, (hay còn gọi là Duyên khởi tính). Theo duyên khởi thì không độc lập, cứ mãi đợi chờ hay tưởng tượng về tâm của người khác. Cũng không còn bị cảnh buộc (liạ tánh biến kể chấp, liạ huyền giác), không nhìn các pháp bằng dáng vẻ bề ngoài, không cho các pháp huyền giả là thật (không ưng đứng lại tại thể pháp mà còn muốn đạt bí pháp nữa).

Pháp nhập thế của Phật Di Lạc sở dĩ thực hiện được

là nhờ có sự hiệp nhất cõi thiêng liêng tinh thần với cõi vật chất hữu hình. Theo diễn biến trước sau trong một tuần lễ, Mardi (thuộc Hỏa, thứ ba) đi trước Mercredi (thuộc Thủy, thứ tư), nhưng trong tương quan ngũ hành, Hỏa (Mars) và Thủy (Mercure) cùng ứng nhau mà sinh. Trong tương tác lực của phép Tạo Hóa, hoàn toàn không có thời gian do đó không có cả ý niệm về vận tốc. Tất cả đều tức thời, vì vũ trụ bao la (☯) vẫn là Thái Cực (●). Tương tự, Jeudi (thứ năm) đi trước Vendredi (thứ sáu) nhưng Mộc (Jupiter) và Kim (Venus) là đồng thời.

Tóm lại,

Sự nghĩ suy và các hành động khác của ta là sự tồn sinh trên đường tiến hóa, con đường Duy Tâm Thức có thường + vô thường (3+4=7). Sự trông chừng cái nghĩ suy của chính mình là sự hướng đến cái thông điệp từ thường thể hằng sống (phi điều kiện hóa) của ta trong không gian (số 3). Tính cách hữu hạn hữu tướng (vô thường) của ta trong không/thời gian là một thuộc tính của Ngũ Hành (số 5).

Vậy lời phát biểu của Socrates rằng khi đi ta biết ta đi, khi nói ta biết ta nói, khi suy nghĩ, ta biết ta suy nghĩ không hẳn chứng minh được sự hiện tồn của cái TA vĩnh cửu nhưng ít ra cũng là một cách thực hành để có sự tỉnh giác và tự chủ, không đợi chờ chi cả, từ tánh thức hiện ra vô số Như Lai...chúng nhập sự thành thật tròn đầy mà thực hiện cho nên cái hòa hiệp vĩnh cửu của Chơn Linh (tinh thần ngoài thân thể) và Chơn Thần (linh hồn trong thân thể), gọi là đạt Đạo, tạ mặt các Đấng cao trọng trong Càn Khôn Vũ Trụ.

Tại đây có thể có câu hỏi “*Làm sao biết những đường*”

lời này là thật?” Câu trả lời là “Dùng tai linh thì nghe, mắt linh thì thấy, trí linh thì biết.” Xưa Đức Jesus Christ cũng từng dạy:

Kẻ có tai (để nghe), hãy để hẳn nghe.

MATHEW 11:15, 13:19, 13:42-44, MARK 4:8-10.

Mắt kẻ đã thấy sẽ không bao giờ nhắm lại. Tai kẻ đã nghe sẽ lắng nghe.

ISALAH 32:3

Năm mù làm mắt linh bị mù, năm âm làm tai linh bị điếc, nếu chỉ dùng trí thức rút ra từ giác quan thông thường (như trường phái duy nghiệm – empiricism) thì cho dù kiến tạo được một nền văn minh vật chất cao độ đi nữa, ngộ tâm linh giúp chuyển đổi khả năng và tâm thức nội tại không hề mở ra được. Ngay cả sự dùng trí thức suy tư (như trường phái duy lý – rationalism) cũng không thoát khỏi sự ràng buộc của các qui luật ngũ hành làm cho sự chuyển hóa và thăng hoa không thực hiện được.

Nhiều trường phái, lý thuyết về sự thật đã góp phần khai mở nhiều ngõ ngách mới của kiến thức và cuộc sống. Nhân loại ngày nay được trang bị rất nhiều thông tin và dụng cụ nhưng do các bước quá đà trong nỗ lực chống lại các tập quán sai lệch về tâm linh, hầu như các ngõ ngách của khoa học và triết học vẫn còn dấu vết của nhiều quan điểm cứng nhắc làm cho con đường truy tìm sự thật bị bế tắc.

[1]. Các thứ huyền bí do sự buông trôi thả lỏng linh hồn mình cho các thứ hỗn linh từ ngoài nhập vào không gì bảo đảm rằng đó là tốt. Xin xem trích dẫn lời Thánh Ngôn ngày 5-5 Mậu-Thìn (22-6--1928) trong phần 5.2.1.

[2]. Hình tượng không có trần thân chỉ là nơi mà tập thể tạo ra

lực tự ám thị nhau mà thôi.

- [3]. Nhân tâm duy nguy, Đạo tâm duy vi, duy Tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung, câu này được kể là lời vua Thuần ân cần dặn dò vua Đại Vũ chớ nên xem nhẹ việc lo cho sức sống thực của quần chúng (Kinh Thư, thiên Đại Vũ Mô). Tuy nhiên, Diêm nhược Cừ (1637-1740) và Huệ Đổng (1697-1758) đời Thanh, trong sách Thương Thư Cổ Văn Số Chứng đã cho rằng câu này là gốc từ Đạo Kinh của Lão Tử. {Phan Khôi dẫn sách của Lương Khải Siêu, đăng báo năm 1931 - www.viet-studies.info/Phankhoi/PKhoi_VanDeSachNguy.htm}
- [4]. Bồ Tát Pháp cũng có khi dụng Lý để chuyển tâm chúng sanh nhưng Chơn Phật Pháp chính là Phật vô lượng thọ rồi, không chấp Lý nữa. Cho nên nói “*hành chơn*” chớ không nói “*tâm Chơn*”.
- [5]. <http://www.msnbc.msn.com/id/27225171/?pg=1>
- [6]. Kinh Ngọc Lộ Kim Bàn xuất hiện từ 29-11-1880 tại Đôn Thành Đài, tòa Bửu Liên thuộc năm thứ 6 đời vua Quang Tự, nhà Đại Thanh, Trung Quốc có nói đến việc đưa các nguyên nhân đến quả đất cách đây 60.000 năm và việc lập pháp cứu các bậc nguyên nhân ấy cho khỏi bị hệ lụy bởi các hóa nhân và quỷ nhân mà có thể trở về ngôi vị cũ.
- [7]. Cũng có phần nguyên-nhân đến đặng mở cơ giáo-hoá; song không ở trong số một trăm ức của Chí-Tôn đã cho xuống thế từ buổi thượng-ngươn.
- [8]. Phần hồn của cái hồn bên ngoài xác thân, tiếng Anh gọi là “*spirit*”.
- [9]. Phần hồn nhập vào xác thân để làm trung gian giữa Chơn Linh và xác thân. Phần này tiếng Anh gọi là “*soul*”.
- [10]. Do Đức Chí Tôn cho nhất điểm Dương Quang của Ngài đến hiệp với nhất điểm Âm Quang mà có được Chơn Linh.
- [11]. *Tôi nghĩ nghĩ, vậy tôi có hiện tồn*” (trong phần IV của sách Phương Pháp Luận (tiếng Pháp, năm 1637). Dịch sang tiếng Anh cho rõ nghĩa hơn thì câu ấy là I think, therefore I am;

or I am thinking, therefore I exist. Lời nói tiếng Latin *ego cogito, ergo sum* xuất hiện về sau trong phần I đoạn 7 của sách Nguyên Lý Triết Học (1644) và từ đó, trong thế giới sử dụng tiếng Anh, người ta thường gọi đó là lập luận «*Cogito Ergo Sum*»

- [12]. http://en.wikipedia.org/wiki/Cogito_ergo_sum
- [13]. Nhận Định về Lý Thuyết Cái Biết của Bertrand Russell, (The Philosophy of Bertrand Russell, Quyển 5, trong The Library of Living Philosophers.)
- [14]. Chơn Linh.
- [15]. Chơn Thần do Phật Mẫu tạo ra trong Tạo Hóa Công Pháp.
- [16]. Cũng từ sự không hiểu rõ quan điểm này mà một số người, đặc biệt là những hội viên của “*Vienna Circle*” tưởng ông có chủ trương như họ là gạt bỏ môn Siêu Hình Học khỏi con đường triết học.
- [17]. The Kingdom of Gods, Plate 16, page 225. (<http://www.amazon.com/Kingdom-Gods-Geoffrey-Hodson/dp/8170590604>)
- [18]. <http://www.youtube.com/watch?v=stfIjObFZYU>
- [19]. Từ đây mà hiểu tại sao Đức Thượng Đế dạy rằng “Sự hành-tàng nào về Đạo, mà vừa lòng trong cả chư chức-sắc và chư tín-đồ, ấy là hiệp thiên-ý. Còn điều nào mà phần nhiều Môn-đệ của Thầy chẳng khứng chịu theo, ấy là bất hiệp thiên-ý đó.” TNHT 3-2-1928.
- [20]. Lão Tử, Đạo Đức Kinh.
- [21]. Không hề có cái thực vô, khi tâm người trở về sự như nhiên, không có cái “*có*” lẫn cái “*không*” (hay không có chấp chứa chi trong tâm) thì tính Thái Cực bất phân, phi nhị nguyên, liền hiển lộ.
- [22]. Người ta gọi đây là số trung bình hoàng kim. Nó là kết quả của phép tính sau đây:

$$\Phi = a/x = x/y. (1)$$

$$a = x + y \quad (2) \quad "a/x = 1 + y/x$$

$$\Phi = 1 + 1/\Phi$$

$$\Phi^2 - \Phi + 1 = 0$$

- [23]. Xin xem hình 11.
- [24]. Cấu trúc phân “lớp” đây ý nói như “*fractal*” structure của sự sống đi vào con người theo từng lớp, mỗi lớp một phân nhánh thêm nhưng theo một điệu chung. Thí dụ như ở lớp đầu tiên, một gốc cây sinh ra ba nhánh, cứ sinh ra như thế thì lớp thứ hai có chín nhánh, lớp thứ ba có hai mươi bảy nhánh nhỏ hơn. Ở con người thì giống như sự nối dôi tông đường. Cấu trúc “*Phân Ngũ Hành*” giống như “*gauge field*” cho năm vùng không gian. Ở con người thì như sự tương tác của năm sắc dân hay năm loại cơ quan trong thân thể. Sự phân ba lớp Thiên Địa Nhân là nói về chiều sâu, sự phân Ngũ Hành là nói về chiều rộng.
- [25]. Xem 7.1.5. Tinh Lực và Thân Lực

3. SỰ THẬT

3.1. Thật Tế và Chúng Sanh Tế

3.2. Đạo giúp trở về với Thật Tế

* 3.2.1. Chánh và Chơn

* 3.2.2. Từ Chánh Đến Chơn hay Từ Chơn Đến Chánh

3.3. Tâm Chơn, Hành Chơn và Luận Chơn

3.4. Cái Thật Ta là Vô Biên

Xã hội hòa hiệp nhau định ra các qui điều cho Thiện, Mỹ nhưng không hề lập công thức luật lệ cho cái thật. Ai cũng có thể biết rằng trong thế giới thực tế của con mỗi ăn tờ giấy không hề có cái hiện thực của văn chương trên tờ giấy nó đang ăn. Không thể chứng minh cái có thực của văn chương trên tờ giấy cho con mỗi biết. Cũng vậy, cái chơn tại mỗi trình độ khó thể chứng minh cho trình độ khác cảm thông được.

3.1. THẬT TẾ VÀ CHÚNG SANH TẾ

Nhưng nói như vậy không có nghĩa rằng gổi rơm theo phận gổi rơm, có đầu dưới thấp mà chỏm lên cao. Cái chơn của bậc giác ngộ, cái chơn thật sự có trong trời đất, không khác gì cái chơn của chúng sanh. Chỉ vì chúng sanh mê lầm, không nhìn thấy cái chơn ấy thôi. Nếu ai nấy cùng có cái thấy như Phật, thấy thẳng y như thật, giữa cái thấy và vật bị thấy không có ý tưởng gì che án thì cũng sẽ thấy như Phật thôi. Phật Thích Ca từng bảo:

Này Tu Bồ Đề! Nếu thật tế cùng chúng sanh tế dị biệt thì Bồ Tát chẳng hành Bát Nhã Ba La Mật. Nhưng do vì thật tế, chúng sanh tế chẳng dị biệt nên Đại Bồ Tát vì lợi ích chúng sanh mà hành Bát Nhã Ba La Mật.

KINH MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT, PHẨM THẬT TẾ

Nói khác, nếu cái thật của chúng sanh khác với cái thật của Phật, Bồ Tát không thể giúp chúng sanh được. Chỉ vì thương chúng sanh mê lắm không rõ quyền pháp chơn thật có của mình nên mới hành pháp phương tiện chuyển truyền tiên thiên khí mở trí huệ (Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa) cho chúng sanh.

3.2. ĐẠO GIÚP TRỞ VỀ VỚI THẬT TẾ

Con đường chơn thật lẽ ra phải dễ đi hơn tất cả các con đường khác nhưng tập quán và tín niệm vô minh đã chất chồng nhiều ngàn năm, bợn trần khó rửa sạch, dù phải dùng nước của trập trùng sóng nhồi nơi biển khổ. Cái cường lực che án sự thật, hại thay, lại mang màu lẽ phải của số đông, khoác áo vinh sang quyền thế đạo đời hoặc triết lý hàn lâm.

Tuy nhiên, một số người vẫn âm thầm tin tưởng và sống theo cái thật của mình dù các lực đối kháng vẫn có tính áp đảo:

Thanh sơn nguyên bất lão vị tuyết bạch đầu,

Lục thủy bốn vô sấu như phong sô diện.

(Núi kia chẳng phải già, mà bị tuyết đóng nên bạc đầu. Nước kia chẳng phải sấu mà bị gió thổi nên nhăn mặt.)

...Có con sông nào khỏi nhăn mặt, nước bị gió thổi

như người bị cưỡng-quyền, nếu chẳng thoát ra quyền ấy, thì chưa dễ chắc còn thân. Đạo là phương diu người khỏi quyền ấy mà thôi.

NHÂN ÁM ĐẠO TRƯỞNG, 12-4-1930

Chúng đụng với môi trường sống quanh mình, tâm người phải tự điều chỉnh cho thích nghi. Sự thích nghi nhất cho sự tồn tại của tập thể có các khuynh hướng đối nghịch (như Thủy khắc Hỏa, Kim khắc Mộc...) là Thổ, Tín hay Hòa ở trung cung. Tâm không nghiêng lệch, ngay chỗ giữa ấy là Chính Tâm.

3.2.1. CHÁNH VÀ CHƠN

Với Chính Tâm giữa thế gian có tứ diện đối kháng ấy, ta có thể liên hệ được với Chơn Tâm tam thể thiêng liêng của mình. Cho nên nỗ lực tâm về chính tâm của mình trong cuộc sống tại thế gian cũng đồng thời là nỗ lực tâm về với Chơn Tâm thiêng liêng của mình.

Như đã diễn tả ở hình 29, sự sống do Nhật kích hoạt trong thân thể vật chất Ngũ Hành Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ thăng hoa thành tâm ý Nhơn Lễ Nghĩa Trí Tín và tinh thần Cung Khiêm Hòa Ái Nhẫn. Cái Tâm gắn với Địa thì mang dấu ấn của Thổ trung cung, gắn với Thiên thì mang dấu ấn của chữ Hòa còn cái tâm xác minh tiểu ngã của mình giữa đồng loại thì mang dấu ấn chữ Tín nhưng cái Nguyên Tâm vẫn là sự làm chứng mà thôi.

3.2.2. TỪ CHÁNH ĐẾN CHƠN HAY TỪ CHƠN ĐẾN CHÁNH?

Con đường tiệm ngộ Chơn Tâm của sự tồn sinh vô tướng vĩnh cửu của ta khởi đầu từ Chính Tâm của ta

trong cuộc tồn sinh hữu tướng, hữu căn kiếp của ta. Tuy nhiên, vẫn có con đường đốn ngộ Chơn Tâm mà không buộc phải trần trở nhiều phen lăm kiếp trong sự tranh đấu để tìm về cái Chính. Nói khác, có thể có con đường Chơn rồi chơn nữa chơn thêm bên cạnh con đường chơn chính nữa chơn chính nữa chơn chính nữa.

Mỗi trình độ thật sự của chúng sanh (về thân thể và tinh thần) có một khuynh hướng hiểu về sự chánh đáng một cách khác nhau. Nếu phân biệt trình độ sức mạnh thể chất và tinh thần thành ba cấp Hạ, Trung và Thượng, ta có chín phối hợp sau đây:

1. Thượng Phẩm Thượng Sanh,
2. Thượng Phẩm Trung Sanh,
3. Thượng Phẩm Hạ Sanh,
4. Trung Phẩm Thượng Sanh,
5. Trung Phẩm Trung Sanh,
6. Trung Phẩm Hạ Sanh,
7. Hạ Phẩm Thượng Sanh,
8. Hạ Phẩm Trung Sanh,
9. Hạ Phẩm Hạ Sanh.

Vì tinh thần là điều linh hoạt, dễ cải thiện hơn sanh khí nên sanh khí thấp kém vốn là một ràng buộc nặng nề hơn tinh thần thấp kém: Thượng Phẩm Hạ Sanh chậm tiến bộ hơn Hạ Phẩm Thượng Sanh. Đường Đạo cụ thể nhằm vào sự phục hồi Sanh Khí trước. Có được Sanh Khí rồi, sự chuyển hóa thành Tinh Lực và Thần Lực để thực hiện hơn. Sanh Khí là tình Nam Nữ âm dương. Thần Lực hay sức điều hòa tự chủ để không thái quá bất cập

liên hệ đến tinh thần an nhiên đạo đức, không có sự mâu thuẫn trong nội tâm. Vậy để giữ Khí và Thần, từ đó có sức mạnh (Tinh lực), Chơn Đạo không hề tách rời tình yêu và sự đạo đức.

Nếu phân biệt chỉ có ba hạng:

1. Thượng: thuộc về cõi tinh thần hay thiên về tinh thần,
 2. Trung: thuộc về cõi vía hay thiên về thất tình,
 3. Hạ: thuộc về thân thể hay thiên về lục dục
- thì ta có các phương cách tìm về sự chính chơn như sau:

*THƯỢNG yêu chính tự tâm,
ĐẠO pháp quả phi tâm.
TRUNG lập như điền chính,
THUYẾT hoà dung nhiên tâm.
Thượng
ĐẠI Đạo nhiếp kỳ tâm
NHƠN hoà trung tín tâm
THIÊN cơ hiệp đài chính
ĐỊA pháp ứng nhiên tâm.
Trung
TU tạo đặc thiên tâm
TĨNH mê vô kháng tâm
THI trung hoà lý chính
CÔNG pháp đạo liên tâm.
Hạ*

Tóm tắt:

	Hành	Tu	Thủ Chính	Phục Chơn
Thượng	Theo tự tâm thương yêu	Không tâm Đạo Pháp Quả chi cả	Như	<i>Chơn Vônhung thuyết hòa là Dung Nhiên</i>
Trung	Nhiếp tiểu tâm,	Trung Tín để hòa nhơn	Thiên cơ hiệp Đài	Ứng Nhiên
Hạ	Tu tạo để đắc thiên tâm	Không cương cầu tâm tinh tránh mê	Hành: trung Lý: hòa	Liên tâm công pháp

Bậc Hạ khó biết đâu là cái Chơn của chính mình, càng bảo hộ tâm tinh tránh mê họ càng thêm rối nên đối với họ, càng lập công tu tạo, tâm họ càng an và liên tâm công pháp là điều thích ứng nhất.

Bậc Thượng vốn có tâm thương yêu làm chuẩn thẳng nên không cần Đạo, Pháp, Quả hay luật tắc chi hết. Cái chơn thật của tâm họ là chẳng có chấp chứa chi nhưng khó làm cho đa số chúng sanh hiểu được cái Như Tâm này nên họ tạm nói là Nhiên Tâm cho dễ hiểu.

Trung Đạo hiệp hòa Thiên Địa Nhơn là thích ứng nhất cho đa số quần chúng: Với bản thân thì cố nhiếp tiểu tâm của mình lại, ứng Nhiên Địa, Thiên cơ và thủ tín để hòa Nhơn.

3.3. TÂM CHƠN, HÀNH CHƠN VÀ LUẬN CHƠN

Nỗ lực tâm chơn là của các tín hữu tôn giáo bậc trung, nỗ lực hành chơn là của các hành giả bậc thượng trên con đường tâm linh còn nỗ lực luận chơn hay tâm chuẩn cho cái được chấp nhận là chơn là của các triết gia.

Phái Duy Lý cho rằng từ một hay nhiều tiền đề nền tảng hiển nhiên, người ta có thể suy diễn ra các thuyết lý về sự thật, thí dụ như phép đếm số là hiển nhiên cho phép cộng,

Phái Duy Nghiệm cho rằng phải đi từ sự quan sát trực tiếp mà qui nạp thành các lý thuyết,

Phái Duy Thực Ngây Thơ cho rằng vạn vật là thật có tồn tại như giác quan ta ghi nhận và không phải do tính chủ quan hay do cái trí con người mà có,

Phái Duy Thực Có Phê Phán cho rằng còn phải có suy tư lọc lừa về các kết quả mà giác quan ghi nhận mới có cái biết đúng,

Phái Duy Tâm Chủ Quan như George Berkeley minh thị nói ra năm 1713 rằng chính do cái tâm chủ quan của con người mà vạn vật có các ảo tưởng phi thực,

Phái đòi hỏi sự Nhất Quán cho rằng lý thật phải thống nhất với các lý khác trong hệ thống,

Phái Kiến Tạo cho rằng lý thật là cái do mình kiến tạo ra chứ không phải cái mình tìm ra được từ sự quan sát. Câu nói năm 1710 *Verum esse ipsum factum* (“*cái qui pháp của sự thật là phải tạo lập ra nó – the norm of the truth is to have made it,*” hay là “*sự thật đúng là cái được tạo ra – the true is precisely what is made*”) của Giambattista Vico (1668–1744) đã dấy lên nhiều đáp ứng trong nhiều lãnh vực.

Lại có phái cho rằng lý thật là lý mà tập thể ứng tòng, do đó họ coi các kết quả đầu phiếu là đáng tin tưởng.

Giáo lý *anekāntavāda* trong Đạo Kỳ Na (Jainism)

do Mahavira (599–527 tTL) dạy ra thì nói rằng các đối tượng nhận thức thì vô lượng phẩm chất và thuộc các tầng thức giác khác nhau, chỉ bậc Đại Giác mới biết hết các lẽ thật, thường nhân không thể nào dùng nhận thức của con người mà biết hết được.

Trừ giáo lý của Tam Giáo, quan điểm nhị nguyên trong môn luận lý học được phần lớn các triết gia hiện đại, các nhà toán học và các lập trình viên máy tính công nhận và khai triển. Theo môn luận lý Boolean,

$$a \vee \neg a = 1 \text{ (nhị nguyên: chỉ có hoặc } a \text{ hoặc không } a)$$

$$a \wedge \neg a = 0 \text{ (} a \text{ không có chi chung với cái khác)}$$

$$a \vee 0 = a \text{ (hư vô không chi phối } a)$$

$$a \wedge 1 = a \text{ (toàn thể không chi phối } a)$$

$$a \vee 1 = 1 \text{ (} a \text{ không chi phối toàn thể)}$$

$$a \wedge 0 = 0 \text{ (} a \text{ và hư vô loại trừ nhau)...}$$

Luật loại trừ trung lập (the law of the excluded middle) hiện diện trong mọi lý luận truy tầm cái thật là một luật của tính nhị nguyên. Theo quan điểm nhị nguyên về có và không thì không là không có chi cả và có thì chỉ có dương hoặc âm chứ không thể có cái chi khác.

Quan điểm này chỉ là một trong nhiều thứ tùy chọn mà người ta đã có thể nghĩ ra và quyết chọn chứ không hề phải là quan điểm phù hợp nhất với sự thật.

Trong niềm hăng say muốn hiểu biết thực tại của chúng ta, chúng ta cũng hơi tương tự như một người cố tìm hiểu cơ chế của một chiếc đồng hồ đóng kín. Ông ta nhìn mặt đồng hồ và các kim chuyển động, còn nghe cả tiếng tíc tắc của nó nữa, nhưng không có cách mở cái hộp ra. Nếu ông ta khéo

léo ông ta có thể lập nên một hình ảnh nào đó cho cơ chế tạo ra mọi thứ ông thấy, nhưng ông ta có thể không bao giờ chắc chắn rằng hình ảnh của mình là hình ảnh duy nhất có thể giải thích được những quan sát của mình,

ALBERT EINSTEIN, EVOLUTION OF PHYSICS, P.31

Hình ảnh thời thượng hiện nay là quan điểm nhị nguyên và luật loại trừ trung lập này. Nếu các tiên đề như nói trên được sửa lại cho phù hợp với thực tế của cái sống thì thực trạng tiến hóa của nhân loại ắt khác đi rất nhiều. Trong cảnh giới không gian có sự sống không hề có cái thực vô và mỗi con số đều liên hệ đến một đội hình và một tính chất đặc trưng của cái sống hữu thần chứ không phải chỉ là những tập hợp các đơn vị có tính loại trừ nhau.

Đoạn 2.1 trang 101 sách Principia Mathematica của Whitehead và Russell viết Luật Loại Trừ Trung Lập là:

*2.1 $\sim p \vee p$ (không phải p và p loại trừ nhau, có cái này thì không có cái kia)

Chứng minh của *2.1 này dựa vào “*y niệm tiên khởi*” (primitive idea) nói ở định nghĩa tại

*1.08 $p q = \sim p \vee q$ (p hàm ngụ q có nghĩa rằng không p và q loại trừ nhau)

Thay p cho q ta có $p p = \sim p \vee p$. Vì $p p$ là đúng (đây là Định Lý 2.08, được chứng minh riêng), nên $\sim p \vee p$ phải đúng.

Chứng minh này có chỗ dựa là định nghĩa *1.08 nhưng trên thực tế, đó là một quan niệm cưỡng ép. Nếu trong *1.08, thay ớt cho p và cay cho q , ta có:

ớt cay = không ớt và cay chẳng thể cùng xảy ra.

Thực tế cho thấy chẳng phải chỉ có ớt mới gây ra cay. Nói rằng chỉ có ớt mới gây ra cay thôi là đã có quan niệm cưỡng ép về nhị nguyên ớt/cay. Tiền đề của lập luận, định nghĩa (*1.08) dựa vào quan điểm thông thường về nguyên nhân p và hậu quả q thực ra đã là một quan điểm nhị nguyên, điều đáng lẽ phải được chứng minh (*2.1).

Từ *1.08 suy ra *2.1 có nghĩa là “Nếu công nhận có tương quan nhân quả $p \rightarrow q$ tất phải công nhận luật loại trừ trung lập của quan điểm nhị nguyên. Nói khác, nếu công nhận quan điểm nhị nguyên thì cũng đồng thời công nhận luật nhân quả. Vậy, muốn nghiên cứu sự tiến hóa liên cảnh giới của cái sống, vượt khỏi nhân quả, ắt phải lập một tiền đề khác.

Quan điểm thông thường về nguyên nhân và hậu quả không thể được dùng làm luận cứ cho các truy tầm sâu xa vượt tầm của ngôn ngữ. Có tên gọi là có ý niệm nhị nguyên, không tên gọi là trước các phân định nhị nguyên. Thực tế sự sống gồm cả cái có tên gọi và cái không tên nữa. Nếu dùng quan điểm nhị nguyên trong các tiền đề này để chứng minh tính nhị nguyên của các sự tồn tại thì e là một lỗi luận lý xác nhận hậu quả trước khi chứng minh nó.

Aristotle xưa đã nói

“Nói cái thật vậy là không thật vậy, hay nói cái không như vậy là như vậy, đó là sai, còn nói cái thật vậy là thật vậy, cái chẳng như vậy là chẳng như vậy, đó là đúng^[1]”.

Đây cũng có thể hiểu là luật loại trừ trung lập chẳng thể có cái vừa sai vừa đúng. Đây có thể là một qui luật của cảnh giới tưởng tượng nào đó chứ không phải là qui luật tiến hóa liên cảnh giới. Nói đến liên cảnh giới biệt

lập nhau, vẫn có vô vàn việc đúng ở cảnh giới này nhưng hoàn toàn sai ở cảnh giới khác. Có nhiều điều mà con của thấy là đúng nhưng con chó không cảm nhận như vậy. Sự sống trong trời đất cũng muôn màu muôn vẻ, không chỉ như tại trình độ của loài người trên địa cầu này.

Lại có những liên cảnh giới hòa trộn nhau, vì khả năng của ngũ quan bị giới hạn nên không nhận biết có các tồn tại theo một kiểu cách ngoài tâm mà ngũ quan và lý trí có thể tưởng đến.

Có những thực tế đa nguyên mà khi ta thiếu thông tin thì cũng chẳng biết nhận định ra sao cho chắc. Giáo lý anekāntavāda nói trên quả là để cảnh giác sự hạn hẹp nhãn kiến của ta vậy.

Khi ta bảo rằng anh A nào đó vẫn mãi là A thôi, chẳng thể là một ai khác thì thoát nghe như bình thường nhưng xét kỹ lời nói này cũng có vấn đề. Ta hãy xét một câu phát biểu của anh A:

“Tôi cảm thấy mình đại quá.”

Chủ thể của hành động cảm thấy là “tôi”, khách thể của hành động cảm thấy là “*mình đại quá*”. Sao chủ thể lại có thể là khách thể? Sao cây thước có thể đo được cây thước? Sao lửa có thể làm nóng được lửa? Ất phải có tới mấy cái “ta”:

một cái ta hành động đại đột (xác thân ta),

một cái ta chủ trì việc làm (thật nó là Chơn Thần của TA, linh hồn của ta, và



một cái chính thật TA (Chơn Linh, tinh thần) ở ngoài thân thể, làm chứng và phê phán nó.

Coi ta là một thực thể bất phân tách biệt và độc lập với các thực thể khác thì không hiểu được thực tế tương quan tiến hóa xuyên cảnh giới của ta cũng như của vạn loại. Dùng trí năng định ra các tiên đề (axioms) hay các mạng (lattices) chối bỏ cái chi đó ngự vào từng cá thể và thống hợp mọi cá thể thì các phép tính từ tiên đề đó làm sao chứng minh được sự tồn tại của cái mà mình đã chối bỏ từ đầu?

Sự vận trí có thể cho biết cái sai của trí nhưng chỉ thuần cái trí thôi thì không đưa đến kinh nghiệm nào bên trên khả năng ấy.

Do có sự tương liên giao tiếp với các thực thể tiến hóa cao siêu hơn qua cơ bút mà loài người nay đã được xác nhận rằng Chơn Thần trong thân thể có trung tâm là bộ não và Chơn Linh ở ngoài thân thể có thể hoặc không thể liên hệ với nhau được. Dùng trí lự của Chơn Thần thật khó mà lường được Chơn Linh nếu Chơn Linh không gặp lúc Chơn Thần ở điều kiện tốt để hội được với nó.

Cũng qua sự giao tiếp bút cơ hay đồng tử mà Nhơn loại trên địa cầu lúc này được Thượng Đế đến chỉ dạy nhiều điều. Rất nhiều người, kể cả phần lớn những người tự coi là có Đạo, đã hiểu sai về Thượng Đế. Hơn nữa, chính Thượng Đế đã đến chứ tuyệt nhiên không phải loài người tưởng tượng nên.

Do khởi hướng đã là các “*lattice*” bác bỏ sự có trong cái không, người ta không thể thấy được Thái Cực  sinh ra từ Vô Cực , lại càng không biết Khí Hư Vô là gì. Lại nữa, hạt nhỏ nhất mà con người biết được vẫn không thể đo được các hạt nhỏ hơn, những suy luận có thời gian và vận tốc không thể giúp biết được cảnh giới phi thời gian.

3.4. CÁI THẬT TA LÀ VÔ BIÊN

Chúng ta hãy nghe lời nhắn nhủ của Galileo trong cuộc xây bàn tại nhà của Victor Hugo ở New Jersey.

9 giờ tối Chủ Nhật 1-12-1854

Có mặt: Bà Victor Hugo, Charles Hugo, François-Victor Hugo, Mlle Adèle Hugo, Auguste Vacquerie, Guérin.

Đồng tử đặt tay lên bàn: Bà Hugo và Charles.

Trước khi được hỏi, bàn nói:

Galilée.

“Hãy nói đi.”

Tôi sẽ trả lời sự phản đối của Victor Hugo liên quan đến sự không có tính chính xác khoa học trong khoa Vũ trụ Học của các chơn linh xây bàn. Vì Huynh ấy có ý muốn lập lý trình bày.

Victor Hugo vào và cầm bút lên.

VICTOR HUGO: “Đây không phải là phản đối mà là nhận xét thôi. Bằng lời lẽ đáng kính trọng trong buổi đàn thứ hai ngày 22 tháng 10, đáng khởng lồ nói chuyện với tôi có vẻ như đã chiếu cố nhiều đến quan điểm của loài người, ý nói là chiếu cố đến ảo giác mà chúng tôi có về bầu trời khi chúng tôi nhìn lên đó. Rõ ràng rằng những gì chính chúng tôi gọi là những chòm sao, đều là những nhóm ảo do cái nhìn của chúng tôi tạo ra về các ngôi sao mà chúng tôi thấy có vẻ như có độ lớn như nhau. Hay là chúng tôi coi một sao nhỏ ở gần như là lớn, một sao lớn ở xa như là nhỏ. Chúng tôi thấy như hai sao ở cạnh nhau có độ lớn như nhau và gán chúng vào cùng một chòm sao nhưng thật ra có thể chúng cách xa nhau nhiều lắm, và thuộc về các chòm sao hoàn toàn

khác nhau trong cõi vô biên. Cấu tạo chòm sao mà chúng tôi định ra cũng thuần túy tùy tiện, do ảo giác quang học mà có. Quả nhiên có các chòm sao thật. Những gì chúng tôi thấy là những chòm sao giả. Hay là, chính vì cái sức nhỏ nhoi của loài người chúng tôi biết như vậy, mà tôi nghĩ có vẻ như các đấng xây bàn đã rõ được nên nói với chúng tôi những điều thực cao vời, với toàn những lời lẽ lộng lẫy về sự thật. Chúng tôi không nghĩ rằng mình chẳng phải không đáng nghe về sự thật ấy. Vậy các đấng xây bàn ắt có thể nói với chúng tôi rằng: Các chòm sao mà các bạn thấy, do mắt các bạn nhóm chòm chúng lại và do ảo giác của các bạn tạo ra; tất cả các tên mà các bạn đặt ra cho chúng: sao Lion, sao Capricorne, sao Sagittaire, là những tên của các quỷ dữ và mơ mộng của các bạn. Có những chòm sao thật trên trời không có các tên gọi thế gian, nhưng có tên gọi thiên đình. Các chòm sao có tên như vậy. Tôi muốn nói với Huynh về các chòm sao ấy; và như vậy từ cõi trên Huynh có thể cho xây bàn xác nhận những giải thích thiêng liêng về những sự thật này mà chúng tôi đã nhận được từ xây bàn. Việc ấy có thể không là chuyện quá lớn đối với những người có đức tin như tôi, và với những kẻ có lòng ngờ vực, chuyện ấy đã từng là chuyện khó công kích hơn, và tôi thấy có lẽ phải nói lên với họ nữa. Đã nói xong. Tôi nghe Huynh trả lời đây.

Tôi trả lời hai việc: trước hết, nếu để bàn xây nói bằng ngôn ngữ của Thiên Đình chớ không phải ngôn ngữ của nhân thế thì Huynh ắt không hiểu; trong ngôn ngữ của Thiên Đình, người chẳng gọi là người, thú chẳng gọi là thú, cây chẳng gọi là cây, sỏi chẳng gọi là sỏi, đất chẳng gọi là đất, không khí chẳng gọi là không khí, nước chẳng gọi là nước, lửa chẳng gọi là lửa, bầu trời chẳng gọi là bầu trời,

tinh chẳng gọi là tinh, tú chẳng gọi là tú, ông Trời chẳng gọi là ông Trời; nơi không có thân thì không có lời, lời nói là thứ mà chư Huynh làm ra từ lý tưởng; vô biên thì vô danh, vô tận không có trích lục khai sinh; không gian, thời gian là những ẩn số hốt hoảng chạy trong cõi bao la; không gian không có cái nhìn, thời gian không có chân đi, cái này là một cái bóng tối rơi vào vực thăm, cái kia là một cái vực thăm rơi vào bóng tối; không gian, thời gian: hai mặt nạ, hai hiện tượng, hai cách nhìn, hai giấc mơ, hai điều bất khả, hai mắt nổ ra vì hãi hùng, hai cẳng máu me vì hình phạt, hai hàm răng kinh khủng vì vực thăm; nhưng kìa, gương mặt thì không. Mặt không nói năng, mặt không nghe ngóng, mặt không trình bày; Trời đang nói, ấy là Trời lưỡi, Trời lưỡi, ấy là Trời miệng, Trời miệng, ấy là Trời thân thể, Trời thân thể, ấy là Trời loài người, Trời loài người, ấy là Trời thú vật, Trời thú vật, ấy là Trời thảo mộc, Trời thảo mộc, ấy là Trời sỏi đá. Huynh có nghĩ đến đó không? Trời sỏi đá! Cả đến ông Trời ấy cũng không là Trời ngôi sao! Không, cái lưỡi của Thiên Đỉnh cũng vậy. Không có bằng mẫu tự cho Đấng không do gì sáng tạo ra, không có ngữ pháp cho cõi trời, người ta không học cái linh như học tiếng Do Thái; cõi trời không có cái phương ngữ của trần gian: vô biên không có một mảnh sù lạ chưa biết, các thiên thần không là những giảng viên dự khuyết cho chức giảng sư “vô biên”. Không. Tất cả cái ấy không có tên, tất cả cái ấy là ánh sáng và là vô danh; tất cả cái ấy là tia sáng và mặt nạ; tất cả cái ấy là mặt trời và lăng đăng; cõi bao la là gia đình các kẻ lãng du; không gian chẳng có giấy thông hành, cõi trời không có biển báo. Vô tận không có phả hệ, phép Tạo Hóa không có tên thánh, Trời không có mái ấm hay chốn nơi, tất cả Đấng ấy là vô

sanh và vô danh; ngôn ngữ cõi trời nói trong sự thán phục; rực sáng lên, ấy là tự thể hiện; cái sáng, ấy là tia chớp; sấm sét, ấy là sự cao cả; nói cái ngôn ngữ thiêng liêng, ấy là quăng ra các ngọn lửa; một bầu trời cất lời lên bằng cách điểm đầy các sao, một bầu trời lặng thinh khép bờ môi tối tăm của mình lại; và mỗi chữ cái của cái ngữ vựng kinh khủng ấy là một cơn lửa cháy trên đó cái miệng tối tăm của bóng đêm thối ra; quyền tự diễn của vô biên đầy các dấu chấm câu là những ngôi sao; vậy Huynh nói sao nếu như để nói cái ngôn ngữ mà Hynh, ông bạn tội nghiệp, đòi hỏi, cái bàn bé tí xíu này, thay vì các vần chữ cái, các chữ, các câu, sẽ lập tức vất vào tai Huynh hằng triệu ngôi sao, quăng Huynh vào mặt của Mộc Tinh, Thổ Tinh, Aldébaran^[2], và trải ra trên tờ giấy của Huynh những đốm mực bao la của đêm sao sáng, và chỉnh sửa bằng những sao chổi dữ dội điên cuồng?

Bàn ngưng viết.

VICTOR HUGO: Đây chỉ mới là phần đầu câu trả lời của Huynh. Huynh có muốn sẽ trở lại vào Chủ Nhật sau để tiếp phần thứ hai?

Vâng.

Buổi đàn chấm dứt lúc mười một giờ rưỡi.

*CHEZ VICTOR HUGO, LES TABLES
TOURNANTES DE JERSEY,*

©1996 L'ÉCOLE DES LOISIRS, PARIS

Sao mắt kinh khủng miệng hải hùng mà mặt thì không chuyển biến? Vì sự cảm sự xúc có tạo ra xúc này cảm nọ nhưng cái chủ thể vẫn là bất biến. Tam thể Mát (Căn), Sắc (Trần) và Sự Thấy (Thức) căn có một ngôi Sự Sống ngự vào trong đó. Cái chứng nhân sống động tỉnh thức ở trung cung của tam thể đó không vì những diễn

biến mà đổi thay. Ý căn (não), pháp trần (đối tượng nghĩ suy) và ý thức (kết quả lưu đọng lại) cũng chẳng phải là cái Ta tỉnh thức ở trung cung tam thể ấy. Mũi, lưỡi, da và tai cũng tương tự như vậy. Ta lắm khi gọi kinh nghiệm của mình là chính mình. Thực ra, ta là kẻ chủ ngữ các kinh nghiệm ấy, chúng là ngôi của ta, không phải là ta. Thiên Nhân vẽ trong tam giác không phải là nhân căn dùng để tiếp sắc trần tạo ra sắc thức. Ấy là Thiên Nhân trong ta, là chủ thể chứng nhân sống động tỉnh thức cho tất cả các kinh nghiệm.

Sao là Trời lưỡi, Trời thân thể, Trời thú vật, Trời sỏi đá? Vì đâu đâu có sự hiệp nhất thì đó là ngôi Thái Cực [của Trời và Trời ắt đến ngụ vào.

Sao cõi bao la là gia đình của các kẻ lãng du? Xin hãy xét các lời này:

Nhơn loại đã nghịch lẫn nhau, tàn hại lẫn nhau, giết bỏ lẫn nhau, cũng do bởi chạy theo cái sống của con đường duy vật.

Trái lại, cái sống của tinh thần là sống tự chủ, tự quyền, thì cái sống ấy không nguồn không cội, không luật, không hình, không bờ không cõi, sống theo gió theo mưa, theo Trời theo Đất, sống với càn khôn vũ trụ, sống với nhật nguyệt tinh quang theo một khuôn luật với cái sống vô ảnh vô hình của các tư tưởng bậc Thánh hiền từ thượng cổ.

Hộ Pháp Phạm Công Tắc, 11-7-Bính Tý (27-8-1936)

Sao mỗi chữ cái của cái ngữ vựng kinh khủng ấy là một cơn lửa cháy trên đó cái miệng tối tăm của bóng đêm thổi ra? Vì cái sống Thái Cực là lửa sống của sự hiệp nhất. Cái sống ấy từ trong Vô Cực mà có cho nên nói lửa ấy từ

trong miệng tối tăm của bóng đêm thối ra.

Do không biết sự tồn sinh vô tướng vô biên của các cá thể bên ngoài cuộc tồn sinh hữu tướng hữu hạn của mình nên mới có luật loại trừ trung lập trong luận lý học. Do tập quán và giáo dục tạo ra sự thiếu tự kính mới nên nổi.

- [1]. To say of what is that it is not, or of what is not that it is, is false, while to say of what is that it is, and of what is not that it is not, is true *Metaphysics*, Book IV, part 7.
- [2]. Là sao Alpha Tauri, sao sáng nhất trong chòm sao Taurus và là một trong những sao sáng nhất của bầu trời ban đêm. Sao này có đường kính 44,2 lần lớn hơn mặt trời.

4. TÂM TỰ KÍNH

4.1. Tâm

* 4.1.1. Vọng Tâm

* 4.1.2. Chơn Tâm

4.2. Thập Nhị Nhân Duyên

Không có chơn pháp hữu hiệu để tự trị nên không tự kính. Không tin vào cái chơn thật tự tâm mình và tâm người nên không có chơn pháp. Không có sự Hiệp Thiên nên bị mê hoặc trong các giả pháp lắm khi khoác màu cao thượng thanh bai nhưng lại dẫn dẫn đến chỗ mất hẳn cái sống và cái linh.

*Vô Lý Pháp Vô Tín Đạo,
Vô Tâm Tự Kính Thị Vô Thị Đạo.*

THẤY

Không biết Lý Pháp → (cho nên) không tin Đạo.

Không tâm tự kính ⇔ (cho nên và bởi vì) không thấy Đạo.

Con người có truy tâm lý pháp tiến hoá tất có tín Đạo.


Có biết giữ phẩm giá mình mà tin tưởng cần trọng thi hành chơn chánh Đạo tất có năng lực, tình thương và tinh thần tăng tiến, tất có trọng Đạo và thêm tâm tự kính mình.

Người có tâm tự kính dù không biết lý pháp vẫn có thể thấy được Đạo. Kẻ nào mất sự tự tin, tự kính và noi

nào không thể phổ biến Lý Pháp của Đạo Trời cho rộng khắp để tạo sự tự kính thì người đó, nơi đó không còn chánh tín.

Mượn người suy nghĩ dùm mình, không biết sự sáng của chính mình đã do đâu mà mất, không tin mình cho nên không tin người, không tin có khối thánh đức bàng bạc tự nhiên của các hiền triết, Phật, Tiên kim cổ còn lưu lại trong không gian, nên bẽ lối cảm thông; hoang mang, tạm chọn nơi bám tựa mà tâm vẫn bất an; nghi kỵ điều không nên nghi, tin việc chẳng nên tin; vô minh (không sáng suốt) dẫn lối vô chơn (không thực), vô chơn dẫn lối vô minh; thấy lỗi người mà không thấy lỗi mình vì lòng kính thành đã mất; lầm lối thúc giục lầm lối, thế giới dập dìu lao thân vào cảnh khổ.

4.1. TÂM

Như đã nói trong đoạn 2.4.3.4. của bài Các Trường Triết Học ở trang 56, tâm hay tinh thần của con người là mối tương quan của các tam thể . Có một tên gọi cho một vật việc chi tất có cái tên gọi cho điều nghịch đối lại với nó. Có/không, dễ/khó, thiện ác cùng nhau sinh ra. Cơ Tạo Hóa khởi từ sự có tên:

Thiên hạ giai tri mỹ chi vi mỹ, tư ác dĩ. Giai tri thiện chi vi thiện, tư bất thiện dĩ. Cổ Hữu Vô tương sinh, nan dị tương thành; trường đoản tương hình; cao hạ tương khuynh; âm thanh tương hoá; tiền hậu tương tùy.

(Người ta biết đẹp là đẹp khi so sánh nó với xấu, biết thiện là thiện ấy là do nghĩ tới bất thiện. Cho nên có không cùng nhau sinh, khó dễ cùng nhau thành, dài ngắn cùng đối

kháng nhau, cao thấp cùng làm nghiêng đổ nhau, âm và thanh cùng hòa nhau, trước sau cùng theo nhau)

Lão Tử, Đạo Đức Kinh, Chương 2

“*Sáng Thế Ký*” của Kinh Thánh:

“Thoạt tiên là ngôi lời, Ngôi Lời cùng tồn tại với Đức Chúa Trời và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời” (In the beginning was the Word, and the Word was with God, and the Word was God)

JOHN 1:1 NEW INTERNATIONAL VERSION (©1984)

Nguồn nhị nguyên thị phi xuất hiện khi có tên gọi, hiệp với trọng tài Triết Tâm mà có được tam thể tinh thần dẫn dẫn đến Cao Thần, Minh Khí và Cao Minh Tinh Lực. Sự hiểu rõ thể tam phân của tâm dẫn đến các kết quả cụ thể của năng lực sáng tạo.

Do tính nhị nguyên của các thể tướng, có xuất hiện cái gọi là chơn ắt có ngay cái giả. Phật Thích Ca cũng từng phân tích rõ vấn đề chơn tâm và vọng tâm để giúp chúng sanh tránh sự điên đảo nhận lầm.

4.1.1. VỌNG TÂM

Khổ khởi từ tâm bị thất tình lục dục cuốn lôi. Thất tình là bảy thứ tình:

Mừng Thương Vui

Muốn

Giận Ghét Buồn

Lục dục là sáu thứ muốn do lục thức (sáu thứ biết) sinh ra từ việc tiếp xúc của lục căn với lục trần. Lục căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, não còn lục trần là sắc, thanh,

hương, vị, xúc, pháp. Vì vô minh nên hờ hững để cho những thứ thức này tích lũy lại trong tâm, tưởng chúng là thực, là sáng. Thực ra, con người còn có thể mở thêm hai khiếu khác nữa thì cái thấy biết mới rõ ràng, trung thực. Chưa mở đệ thất khiếu và đệ bát khiếu thì những điều thấy biết rất thiếu sót, cũng như kẻ mù điếc không biết rõ các việc bằng người bình thường ở thế gian vậy.

Khi lục dục tạo thành một hệ thống thước đo, màn lọc cho tâm thì tâm ấy lệch lạc không trung thực phản ảnh mọi việc, nó nên được coi là vọng tâm chớ không là chơn tâm. Vọng là ảo, giả, mọi ý nghĩ hành tàng không có tính khách quan và chơn thật, do thiếu những thông tin tiếp nhận qua hai khiếu thứ bảy và thứ tám. Vậy là vô minh dẫn lối vô chơn. Và khi tâm đã tưởng cái sai là cái đúng thì chẳng còn chi hơn là lầm lẫn mịt mờ: vô chơn dẫn lối vô minh.

Do vô minh mà vô chơn nên sai lầm thất bại, rồi lại do vô minh mà lầm lẫn nhận giặc vọng tâm làm cha, tưởng rằng bản tâm mình không tốt, không dám hiểu rằng mình vốn có cái chơn tâm rất tuyệt diệu, nên không biết tự kính mình.

Có tự kính (cái linh + cái trí của mình) tức có tự trọng nhưng tự trọng (cái trí hay cái tài vật mình sở hữu) chưa hẳn là tự kính. Vọng tâm có thể có tự trọng nhưng vẫn không có tự kính. Tự kính là kính phục và tín thọ phụng hành (tin tưởng cần trọng thi hành) theo cái chơn tâm của mình (☸), nhất nhất không theo vọng tâm và không để tâm phóng dật sống dật.

Vọng tâm là cái tâm có thời gian, có ngũ hành chi phối, do cuộc tồn sinh hữu tướng mà có. Đó là cái kiến

văn giác tri biến hiện tùy duyên cảnh, phần biểu lộ phản ứng của tinh thần ta trước các duyên cảnh mà thôi.

4.1.2. CHƠN TÂM

Chơn tâm là từ dùng để chỉ cái sâu kín hơn nhiều so với ý hiểu thông tục về từ này. Nó là Thiên Nhân làm chứng chớ không phải là tâm không dối láo thông thường. Cho dù mình tưởng rằng mình đang chơn thật nhưng đó cũng là vọng tâm mà thôi. Chơn rồi chơn nữa chơn thêm, đó là thiền tâm. Hiển lộ được diệu tâm thường trụ, do Tinh Khí Thần đã đầy đủ mà tự nhiên xả bỏ được mọi thứ vọng tâm, đó là tâm thiền hay tâm chơn.

Con người có ba thứ xác thân nên có thể nói có ba thứ tâm hồn. Sinh hoạt trởi mạnh trong xác thân nào làm hiển lộ tâm thuộc về xác thân ấy.

Đệ nhất xác thân là xác thân vật chất do cha mẹ sinh ra (có sanh hồn).

Đệ nhị xác thân (giác hồn) là Chơn Khí của đệ nhất xác thân và Chơn Thần do Phật Mẫu ban cho để điều ngự Chơn Khí ấy. Đệ nhị xác thân có thể thấy được hoặc không thấy được, giữ vai trò trung gian giữa đệ nhất và đệ tam xác thân.

Đệ tam xác thân, tức là Chơn Linh (linh hồn), do Dương Quang của Chí Tôn hiệp với Âm Quang của Phật Mẫu mà ra, có khi được gọi là hồn của cái hồn.^[1]

Tâm hồn gần với xác thân thì coi trọng cái sống của mình, tâm hồn ở mức trung thì coi trọng sự phải quấy cao thấp còn tâm hồn gần với cái Linh thì noi theo cái thực, chứng nhận cái thực.

Vọng tâm là tâm của Chơn Thân, gắn với địa còn Chơn Tâm là tâm của Chơn Linh, gắn với Thiên. Chơn tâm làm chứng nhân cho các hợp tan hóa chuyển biến dịch nhưng không mang theo dấu vết thời gian. Thời gian kỹ niệm nghĩ suy hành động dù cao xa thế nào vẫn là bóng tối trước năng lực của không gian. Không gian Ngọc Hư toàn ngự kẻ tinh anh, bản ngã có dấu ấn thời gian nhìn vào sự vĩ đại và vi diệu của không gian ắt biến thành bóng tối rơi vào vực thẳm.

Nhưng Chơn Linh của không gian vẫn luôn có sức điều hòa, nâng đỡ, thấm thấu vào tận sâu của nghiệp báo thời gian, cho đến lúc năng lực tự phát đã hao mòn thui chột thì đó lại là vực thẳm rơi vào bóng tối.

Pháp bất vị thân, nghiêng lệch vạy tà nặng mang tình Địa thì trở về với Địa, ngay chánh chơn thành có dấu ấn của tính Thiên thì hiệp lập cung Thiên, ấy là Đại Đạo vô tình sanh dục Thiên Địa.

Đáng lẽ phải hướng tâm vào cõi không gian, ra mặt Thánh Nhơn, người nơi cõi phàm mà giữ tròn tâm Thánh, do lầm mang tâm tình Nhơn Thánh, ông Thánh có tâm phàm, tâm lụy với nhân thế nặng bóng thời gian, mà nên nổi. Thương thay Nhân Thánh nặng tình thương!

Nhơn Thánh hay Thánh Nhơn, đó là dùng lời phàm diễn lý rằng do chưa được vô sanh phải vào chỗ hữu sanh để học bài học vô danh. Vô danh đã chắc, vô sanh đã hiển thì cùng với Đại Đạo vô danh mà trường dưỡng vạn vật.

Hợp tan, hóa chuyển, biến dịch, thủy thủy công minh. Vì vốn có Đại Đạo vô hình vận hành Nhứt Nguyệt,. Chơn Linh mới là cái tâm chơn thật thường còn. Lẫn theo sự

chơn thật với chính mình đang có xác thân vật chất và tâm linh siêu nhiên là lần theo sự hòa thông các thứ cảm tính Hậu Thiên lẫn rung động Tiên Thiên để âm quang hiệp được với cái sáng của dương quang đưa đến.

Đại Đạo vô hình, vô tình, vô danh như vậy là Thường Đạo, là trường diễn biến, hóa chuyển các tương quan lực lượng trong trời đất. Vậy nói rõ ra phải chăng mạnh được yếu thua là luật của vũ trụ? Theo lời dạy của Thượng Đế thì không phải vậy.

Các con hiền mà dữ, các con yếu mà mạnh, các con nhỏ nhoi mà là quyền thế, các con nhịn nhục mà các con hành phạt; cử chỉ các con khá tập sao cho nghịch với cử chỉ thế tình, thì gần ngôi Tiên, Phật đó.

TNHT, 23 THÁNG 8 NĂM BÍNH DẦN (29-11-1926)

Thượng Đế vận hành trong Thường Đạo nhưng vẫn có thể tùy duyên mà lập ra Phi Thường Đạo, con đường đặc biệt dẫn về với chơn tâm vũ trụ, nữa. Vậy Lý của các Pháp để dẫn đến chơn tâm vũ trụ, hay nói cách khác, cái lý của các pháp để dẫn đến cái thật tế vũ trụ, cũng đồng thời là chúng sanh tế, là thế nào?

Nhưng trước khi đọc qua chương Lý Pháp, xin xem lại vấn đề nhân duyên. Nhân như chiếc dùi, duyên như cái chuông và quả như âm thanh vang ra. Nhân thuộc ta, như lòng muốn biết việc chi, duyên thuộc bên ngoài như ông thầy hay quyển sách, quả như kiến thức thu đạt được.

Vô minh là gốc của mọi sự kết tập thành vọng tâm và ngăn cản chơn tâm. Quả trước làm duyên cho nhân vô minh để tạo ra kết quả tiếp nối theo. Có đến mười hai mức xích như vậy, gọi là Thập Nhị Nhân Duyên.

4.2. THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN

Đức Thích Ca dạy 12 nhân duyên gây ra vòng luân hồi là

- Vô minh sinh Hành (có sự cố ý – mất tự nhiên)
- Vô minh + Hành sinh Thức (có phát khởi cái biết)
- Vô minh + Thức sinh Danh sắc (có tên gọi là thiện, là ác lẫn xằng)
- Vô minh + Danh sắc sinh Lục nhập (thấy nghe nếm...nhớ)
- Vô minh + Lục Nhập sinh Xúc (có cảm giác tương tác)
- Vô minh + Xúc sinh Thọ (có tiếp nhận)
- Vô minh + Thọ sinh Ái (có thích thú*)
- Vô minh + Ái sinh Thủ (nên có đúng sai, tranh cãi, ganh ghen)
- Vô minh + Thủ sinh Hữu (có sự tiếp thu các tính vật chất Hậu Thiên vốn là vô thường – tức là có điều kiện mới tốt, không phải như các phẩm tính Tiên Thiên thường hằng)
- Vô minh + Hữu sinh Sanh Lão (tổn tinh huyết, nên già)
- Vô minh + Sanh Lão sinh Bệnh Tử. (Sanh lão nếu không vô minh cũng khỏi bị bệnh tử khổ).

Vậy ngay cả khi do vô minh mà có tình duyên ái như con người tại thế gian (Thọ, Ái, Thủ...), vẫn có thể tránh sự vô minh mà chặt đứt vòng xích luân hồi tại đây để chẳng Sanh hoặc chẳng Lão, chẳng Bệnh, Tử.

Sống với tâm vô minh thì không tốt nhưng tìm cách

tránh né sự sống lại càng là một thứ vô minh lớn lao. Động quá hóa đục, tịnh quá hóa chết,

Vào không đâu thể tìm ra có,

Ở có làm sao kiếmặng không?

Sau Lương Nghi, mọi việc đều chịu hai qui luật hòa trộn giữa có và không hay hữu hình và vô hình nhưng Thái Cực Pháp đang hé lộ. Duyên nơi Thái Cực Pháp, ta có thể té chỗ nào đứng dậy chỗ đó. Nếu không biết cách bồi cái đã mất ngừa cái mất thêm thì cam đành thua cuộc.

Con đường hoặc hữu tướng hoặc vô vi nhưng kết quả cụ thể mới là Đạo. Bây giờ là buổi của Di Lạc Vương Pháp có con đường hiểu rõ nguyên ủy của thức tâm và thực hành đúng như chơn tâm đại hòa điệu vũ trụ. Do có cả vô (trên hộ hiệp) lẫn hữu (ta cố thực hành việc biến Bát Quái thành Tứ Tượng, Tứ Tượng thành Lương Nghi, Lương Nghi thành Thái Cực) mà nên công. Nếu Thái Cực chưa hiện tướng là Đạo chưa thành, Thái Cực đã hiện tướng thì có thể theo pháp vô pháp.

[1]. Xin xem Luật Tam Thế, Tài liệu dạy Đạo từ Cơ Bút năm 1950–1953.

5. LÝ PHÁP

5.1. Cao Lý của Chánh Pháp



5.2. Chánh Lý của Thiên Pháp Vô Pháp

* 5.2.1. Chơn Pháp

* 5.2.2. Pháp nào thích hợp cho đại chúng?

5.1. CAO LÝ CỦA CHÁNH PHÁP

Từ Lương Nghi trở ra là Pháp Tạo Hóa của Phật Mẫu. Chơn Pháp là Pháp Ái Tình Chơn của Chí Tôn Phật Mẫu, là pháp hiệp âm dương hữu hạp biến sanh nhưng Chánh Pháp là pháp ở trước, ở giữa, không nghiêng lệch, được đồng thuận. “*Âm dương*” có nghĩa hữu/vô, thân/vật, nam/nữ, tịnh/động... và hữu hạp có các nghĩa tương ứng, tương điều hòa... ở nhiều mức độ khác nhau.

Những lý pháp vậy tà ngăn chận chánh pháp Tình Tạo Hóa này có nguồn gốc từ chỗ chỉ biết có nhị nguyên tương tranh mà không kể đến trọng tài Thái Cực. Cho nên ngoài sự biến sanh hai thành bốn, bốn thành tám như nói trên, ngôi chánh pháp âm tính ( lúc nào cũng hoạt động trong thể tam phân dương tính ():

*Nghiệp hồng vân tử hồi môn,
Chí công định vị vĩnh tồn Thiên Cung.
Chủ âm quang thường tòng Thiên mạng,*

Độ Chơn Thần nhứt vãng nhứt lai.

PHẬT MẪU CHƠN KINH

Đạo hướng về nguyên thủy không gian nên là dương, đức nhuận hạ đến các cảnh giới chúng sinh in bóng thời gian nên là âm. Âm dương tương hiệp tương tác, đạo với đức không thể rời nhau, cũng như ba với bốn lúc nào cũng có mặt trong các tầng thức giác.

Tu Đạo mà Minh Đức là để Chơn Tâm bên trong trôi dạt mà điều ngự thái độ bên ngoài. Nhưng phải từ chỗ tận sâu của tâm hồn muốn hòa nhập không gian mới gần với Đạo. Những cảm xúc, rung động cho dù là âm quang Phật Mẫu ban cho trong đệ nhị xác thân nhưng nếu đầy dẫy các dấu ấn thời gian, cũng chưa đủ làm cơ để đòi hỏi, kêu nài cho có cái chơn tâm sáng suốt của mình trôi dạt.

Tu Đức mà minh Đạo là biết được Trời lưới, Trời thân, Trời người, Trời thú, Trời cây cỏ, Trời đất đá: đâu đâu vẫn vốn là Trời. Hiệp âm dương hữu hạp biến sanh, ra là Đời, về là Đạo. Nếu đệ nhị xác thân của ta chưa hiệp được với đệ nhất xác thân (giác hồn chưa chế ngự được sanh hồn), nếu ta chưa hiệp được với người khác vì vẫn đang trong tiểu ngã vọng chấp nên không đủ điều kiện để làm cho bản thân thanh khiết và đệ tam xác thân không thể xuất hiện được, ta chưa thực là TA nên chưa đến được với chơn tâm của TA và của vạn linh.

Có cái ta nhỏ bé (tiểu ngã) mình tự dính mắc vào, chấp chặt vào những giới hạn của vọng tâm nên hoặc không tự tin hoặc quá tự cường và cũng có cái TA lớn lao vô biên (ĐẠI NGÃ) mà mọi người có thể do sự tự kính và kính người khác mà đạt tới. Bỏ tiểu ngã để vào nhập vào đại ngã, bỏ vọng theo chơn, bỏ tối theo sáng...cũng không

phải dễ. Đó cũng như bỏ cơn nghiện ngập, như thức giấc chiêm bao, như dứt thoát được tứ khổ sanh lão bệnh tử.

Nguồn thánh đức Tạo Hóa bằng bạc bao la trong không gian trùng điệp khí vĩnh sanh. Theo cái thiện chưa phải là theo nguồn thánh đức ấy. Hết lòng hành theo thiện tâm mới chỉ là dấu hiệu có thể được tiếp nhận như một môn đồ để được khai mở linh tâm^[1]. Chí thành sinh hoạt trong linh tâm ấy mới có thể đắc thể. Rồi lại phải theo chánh tâm hay pháp tâm mà hành cho đắc pháp, sau đó mới ôm mối đạo tâm, hay Chơn Tâm, hay Thiên tâm ngời sáng do Phật Mẫu ân ban, gọi là đắc Đạo, mà thông tay vào chơn được.

Có đạo tâm ấy rồi thì có thể trực cảm với mọi sinh linh vì họ cũng đồng có cái chơn tâm như vậy. Đạo tâm, chơn tâm, nhiên tâm, xích tử chi tâm, Thiên tâm ngời sáng do Phật Mẫu ân ban đều cũng là cái tâm tạo hóa thống nhất nhau trong toàn cõi trời đất.

Phải hết lòng cung kính cái tâm thiện, tâm linh, tâm pháp mới có cái Đạo Tâm chơn thật. Cố tình lờ đi các rung động của đệ nhất và đệ nhị xác thân hay phó mặc không quan tâm đến đệ tam xác thân, nói khác đi là coi nhẹ thân thể hay phó mặc linh tâm đều là không tin vào cái sống linh hoạt của đạo tâm

Do không giữ giới bên ngoài cho cẩn thận, sơ sài đạo pháp hòa nhân và không có một kỷ luật bên trong nên không rõ được trị tâm hay tâm trị. Trị tâm khi Thiên Nhân của mình rực sáng mà

Hiệp ứng với các cõi không gian,

Từ chối các dấu ấn thời gian.

Tâm trị khi để cho chuyện ngược lại xảy ra. Lúc ấy, lấy tâm mình truy tầm chính tâm của mình, thực là không dễ. Tuy nhiên, vẫn còn có cách cho người kém cõi tìm biết được chơn tâm. Đó là nhìn vào cái liên tâm của đa số mà tu đức.

Như hình 29 trong bài Các Trường Triết Học đã cho thấy, sức mạnh của lửa sống ngôi Thái Dương hiện thành lửa sống của Ngũ Hành. Do khác cõi không gian Đông Tây Nam Bắc mà Mộc Kim Hỏa Thủy tương tranh nhau mãnh liệt.

Sự tương khắc nhau giữa các lực lượng tranh giành nhau cái sống hạ đẳng trong xã hội và các lực ảnh hưởng tới hạ đơn điền cũng mãnh liệt như vậy. Cho nên phải có pháp từ bên ngoài để giúp sự tự chế^[2]. Nếu hiểu Pháp ấy chỉ là luật, tâm tự chủ không phương trời dậy, đường tiến hóa bị thui chột muôn đời. Nếu không luật, tâm tự cường lừng lẫy, đường tiến hóa bị trì trệ và bất an. Hạ tầng kiến trúc xã hội cần có liên tâm công pháp mới nên công tạo tác cơ nghiệp của bậc Thần; hạ đơn điền cần có đồng tâm hiệp pháp mới nên.

Nhơn mà không nghĩa thì vì quá thắng thắng nên sanh tâm kỳ thị rồi lại cũng không hơn. Trí mà không lễ thì vì quá đua tranh mà rơi vào hạ trí. Quên đi các tiểu dị để đồng tâm hiệp pháp là tạo hòa khí để xây dựng tinh thần cho trội hơn sức mạnh vật chất trong xã hội và trong thân thể.

Lời dạy sau đây là nói về sự đồng tâm tranh đấu chống lại những sức mạnh vật chất đó:

Thấy dạy các con một điều là biết tranh đấu cùng Thầy,

hễ nó tấn thì mình chống, cân sức cho bằng hay là trời hơn mới đắc thắng. Các con chịu nổi thì Đạo thành, các con ngã thì Đạo suy. Liệu lấy.

TNHT, 15 THÁNG 8 NĂM BÍNH DẦN (22-9-1926)

Đồng tâm hiệp pháp là sao?

Đã nói hai Tứ Tượng (☯ và ☵) hiệp nhau thành Bát Quái ☶ rồi sau đó mới có sự sinh hóa. Cơ năng sinh hóa là ☶. Cơ năng này sở dĩ biến thành sự vận tử hồi môn là do có sự hiệp ứng với các cõi không gian cảnh giới cao trọng hơn.

Trong sự hình thành ngôi Tứ Tượng có Dương Quang / Âm Quang và Dương Khí / Âm Khí, sự phân biệt Dương Quang với Âm Quang xảy ra trước (hình 1 trang 41).

Hai vạch đứng của hai chữ thập là khuynh hướng nối liền Dương Quang / Âm Quang, hai vạch ngang của chúng là khuynh hướng nối liền Dương Khí / Âm Khí. Hiện lộ sự đồng tâm là hiện lộ sự tỉnh thức của hai khuynh hướng này, để sự vận chuyển mật mù vô tận của ☶ biến thành sự cùng nhau hiệp khí (☶) trong tình trạng đồng hiển thân-tâm-chí hiệp Thiên (hiệp thần | ☶). Sự hiệp thần hiệp khí như vậy gọi là sự đồng định tâm Hiệp Pháp ☶.

Có đồng tâm như vậy giữa hai cá thể mới có sự giáng thần giáng tinh hay giáng khí hộ hiệp của cơ chế vận tử hồi môn: ☶. Do có hộ hiệp như vậy mà có thể đủ tinh lực (được Thượng Sanh) và thần lực (được Thượng Phẩm) mà đạt Đạo.

Có đồng thuận trong liên tâm công pháp giữa xã hội thì Chánh Nghĩa mới tỏ rạng và qui nhất chúng sanh mà

định an thế giới trên đường tiến hóa.

Chánh Pháp là liên tâm công pháp để xóa lẩn bản ngã ích kỷ khởi có từ Thú Cầm Hồn. Liên tâm của toàn thể Vạn Linh tất cả các cõi mới đương lại được với Quyền Chí Linh, liên tâm của một tôn giáo, của toàn cả quả địa cầu số 68 này đi nữa cũng còn rất xa với Chơn Pháp Vũ Trụ. Cho nên Cao Lý của Chánh Pháp nói trên đây chưa phải là pháp giải thoát mà là sự hộ hiệp thiêng liêng để lập Pháp, Quyền, Lý, Giáo hầu có thể dẫn lẩn đến thế giáng thân, giáng tinh hay giáng khí cho các kẻ đã phục hồi được phần nào tâm thức thiêng liêng nhưng còn thiếu khả năng.

Việc này xảy ra trong thời kỳ mở cửa Cực Lạc Thế Giới, tức cuối mỗi chu kỳ học tập và đào luyện, lúc khai mở các chuyển mới. Như nay là buổi Hạ Ngươn của Tam Chuyển có một kỳ đại khoan hồng cho các bậc nguyên nhân vậy. Trong cơ tiến hóa này, nguyên nhân, hóa nhân, quả nhân đều được nhưt thăng nhưng các bậc nguyên nhân lãnh mạng giáo hóa chúng sanh đều được cơ hội trở về ngôi vị cũ^[3].

5.2. CHÁNH LÝ CỦA THIÊN PHÁP VÔ PHÁP

Vô Pháp là pháp của bậc thượng đẳng nhưn sanh, cũng là pháp cho phần cao hơn cái trí trong bản thân. Đối với bậc trung phẩm nhưn sanh, đồng tâm có nghĩa là đồng chí, đồng ý, đồng tình trong sự tầm Đạo, Pháp, Quả. Đối với bậc thượng phẩm nhưn sanh, không có sự truy tầm đó, chỉ có do sự tự tâm chứng và bình nhiên trong tình Tạo Hóa bao la mà thôi.

Tự tâm chứng được mối tương thông với nguồn cội

thiên liêng thật nghĩa là Hòa Thần còn bình nhiên trong tình Tạo Hóa bao la là khai đường thánh đức.

Cũng có khi sự đồng tâm trong chánh pháp không thực hiện được mặc dù có sự định quyết. Lúc bấy giờ nếu là thượng đẳng như sanh, ắt có sự chủ quyết để thoát khỏi cảnh đoán định tâm người hay chờ vận đốn thời, được chánh định tròn đầy của tâm thức mà chứng nhập sự thành thật tròn đầy như đã trích dẫn Kinh Thủ Lăng Nghiêm ở đoạn 3.3.4. Thành thật tròn đầy là chí chơn; chí chơn là chí chánh, là Phật, là pháp vô pháp, pháp vô lượng, pháp bất khả tư nghì. Vô pháp tức vô sanh, tức vô tử.

Vô pháp ở đây có nghĩa là vô sở định pháp chớ không phải lơ lơ chẳng làm chi chẳng biết chi. Nói rõ hơn, đây là sự hòa thần trọn vẹn trên đường thánh đức, là sự hòa bình hóa hiệp.

Trong chuỗi thập nhị nhân duyên mà Phật Thích Ca đã nói, sự chủ quyết có thể cắt đứt bất cứ mắt xích nào trong mười hai mắt xích ấy. Chủ quyết là tinh thức, là không vô minh, là tự tâm chứng.

Tự tâm chứng không phải là tự chứng. Tự chứng là tự cường, tự thị còn tự tâm chứng là cung, khiêm, là lắng đọng, là hướng vào sự Minh Triết, là qui hiệp, do đó có Vô Cực, do đó có Thái Cực, chớ không Pháp, không Tăng. Nếu đã thực sự không Pháp không Tăng thì đó chính là Phật. Nếu là Phật thì Phật Phật tương thông, là chơn thần thông.

Thần thông là kết quả của sự tịnh tu. Chơn tịnh (tịnh trong động, tịnh mà không có tướng tịnh, không theo pháp chi cả nhưng không loạn, không bức xúc, nói

gọn là an nhiên hành hiệp) thì có thể có chơn thông. Chơn thần thông này là Phật Phật tương thông. Nếu ham ưa, chấp trứ vào tướng tịnh tướng thông thì rất dễ rơi vào bẫy rập của hệ thống pháp quyền diệt hóa (quỉ vương).

Vậy có cơ qui hiệp mới có Minh Triết. Cơ tự cường tự thị tức sự tự tu, sự biệt tu thường chỉ là khởi đầu cho muôn sự khó khăn vì nghịch hẳn với con đường trở về cội nguồn của pháp bốn pháp Vô Pháp. Pháp bốn là gốc của Pháp. Gốc ấy là Thái Cực. Thái Cực Pháp là Phật pháp, là pháp có tên “*Vô Pháp*”, vì ở chỗ của Thái Cực, chưa có Lương Nghi, không có sự phân biệt nhị nguyên, huống hồ là lý này pháp nọ.

Cho đến tam thể Cao Minh (Thái Cực Lương Nghi Tứ Tượng), đó là tiềm lực vô biên của tâm thức và vận động tự nhiên trong thể đại hòa điệu vũ trụ.

Nhưng nếu coi pháp “*Vô Pháp*” là một pháp phải tạo ra thì lại rơi vào bẫy rập của trí não rời. Pháp “*Vô Pháp*” ấy thật ra là pháp mà không pháp, là quyền năng biến chuyển của Phật, là sự tự phát không có dấu tích của thời gian, của trí não cân phân mặc dù vẫn còn đó khả năng nhớ lại nếu cần.

Phật quyền có thể chuyển quyền ban pháp “*Vô Pháp*”. Pháp hữu pháp chính là pháp tự lập trong vòng nhân quả, pháp “*vô pháp*” đích thực là pháp phi nhị nguyên từ Phật quyền ban ra. Cho nên hành cái “*vô pháp*” thì thấy được lỗi mình còn hành điều do Phật quyền tự tại, tự phát, cực kỳ cực kỳ tự nhiên của mình thì để tiến hóa.

Mỗi cá nhân tự biết mình có cái chi là sai lầm. Cùng một hành động có thể đối với bậc tiến hóa này là cần thiết

nhưng ở bậc tiến hóa khác thì lại là nguồn cội của sai lầm (xem trang 4).

Do đó mà hiểu tại sao Thượng Đế lại mặc tuyền đại hóa (không nói năng chi mà cho phép mọi sự biến chuyển lớn lao): Trong cái vô phép tắc của mình, kẻ làm sai sẽ tự biết mà sửa, trong cái tự phát không vì phép tắc nào của ai cả, chúng sanh sẽ làm được cái thích hợp.

Tự hỏi mình đã tự nhiên chưa cũng khó trả lời vì cái trí đã can dự vào. Duy có sự tín thành trong cơ pháp “*Trời Người hiệp một*” mà được xác nhận mỗi khi sự tự nhiên đã đúng mức mà thôi. Chính vì được hồng ân hộ hiệp mà sự vô pháp, vô qui điều lại có thể dẫn đến chỗ toàn vẹn. Có trọn dụng linh tâm, tức trọn dụng Phật quyền tự giác của mình thì có thể thoát ly sự vọng chấp mà đến được chỗ hòa thân hay là Phật Phật tương thông.

Hòa thân là nhất thân phi tướng, là tín thành mà không hiện tướng tín thành.

5.2.1. CHƠN PHÁP

Chơn pháp không có lý chi cả. Chơn pháp tiến hóa là do tính cách hiệp pháp đặc biệt của từng người mà có. Trong sự hiệp thông với các cõi tiến hóa, có thể có đến ba mươi sáu kiểu thông điển nhưng nói gọn lại có ba hướng là Thiên Địa Nhân. Thí dụ như sự thông trí, thông tình hay thông về vận động thân thể (như đồng tử).

Chơn Pháp tức Pháp Chơn Tình của mỗi cá thể chúng sanh mỗi khác nhau nên không khoe ra được để bắt kẻ khác ứng theo mà cũng chẳng áp e che dấu. Vì trong ba mươi sáu lối Thiên Điển ấy có chỗ trọng khinh

khác nhau, có bày lộ học hỏi với nhau thì mới khỏi cảnh ham mê một tầm mức huyền diệu nào đó mà không học được với cõi cao hơn.

Cho phép mỗi mỗi chúng sanh đều theo được pháp chơn tình của chính mình, đó là hiệp Thiên Ý. Nếu dẫn lối cho chúng sanh theo ngã khác hơn, đó là do phạm ngã thức giục. Nếu lập khuôn độc đoán, buộc chúng sanh phải nhìn ai đó khác, tập thể nào đó khác như kẻ phát ngôn độc quyền của cái chơn, của Thượng Đế thì đã đi vào đường khác với con đường của Thượng Đế rồi. Ngay cả cái gọi là Chánh Pháp như nói ở đoạn trước cũng cần nối tiếp bằng Chơn Pháp mới có sự hiệp thông theo hướng vận tử hồi môn đã nói qua.

Đã nói Chơn Pháp không lý chi cả, tức là pháp tự phát. Tự phát thì có nhiều trình độ. Nếu bậc cao hơn nào tự phát nhằm chỗ vô tư tâm phương cứu khổ chúng sanh như Đức Thích Ca xưa mặc dù tự mình sống rất thoải mái trong hoàng cung nhưng vì rất muốn cứu khổ sanh lão bệnh tử của chúng sanh nên xuất gia thì sẽ được hộ giúp. Sự xuất gia hay sự thiển định tự nó không dẫn đến cái sáng cực độ được. Phải có ngọn đèn trời soi rõ bước đường thì mới đến được chỗ Chánh Đẳng Chánh Giác.

Con đường vô-tư để tìm cứu-khổ cho chúng-sanh là con đường đạo-đức. Ngọn đèn thiêng-liêng sẽ chiếu soi tỏ bước của các con; khác với con đường ấy là đường của qui-vương đem lối.

Thầy, Tòa-Thánh Tây-Ninh, ngày 5-5 Mậu-Thìn (22-6--1928)

Chơn Pháp chính là pháp vô tư cứu khổ chúng sanh

để có sự đồng hộ hiệp hành động giúp đỡ ngăn ngừa. Có sự hộ hiệp từ nguồn cội chính thức trong khuôn pháp tối cao của Thượng Đế mới khỏi sa vào các ngõ ngách bế tắc. Bất cứ một con đường nào khác thiếu cái bí pháp được Thiên Đình hộ thân này cũng là tà.

Chơn pháp không phải là pháp của tự mình định quyết vì chính mình cũng khó biết cái thật của chính mình huống hồ là cái thật của trời đất và chúng sanh. Chơn pháp cũng không phải do tập thể tạo ra được. Lý thuyết cho rằng cái chơn hay cả đến cái chánh đi nữa là do tập thể tạo ra là không đúng. Tập quán không phải là cái chơn hay chánh. Thậm chí đến tính chất của ngũ hành đi nữa cũng mới là cái phản ứng của phần xác thể thuộc Địa mà thôi. Kết luận từ thí nghiệm trên thân thể bị điều kiện hóa chỉ đúng cho thân thể chứ không đúng cho toàn bộ con người có cả xác, hồn, linh tánh và có sự liên kết đa phương.

Nhơn Đạo hay Thiên Đạo cũng là Chơn Đạo, tức phải theo Chơn Pháp hay Pháp Chơn Tình thì mới nên. Chánh Pháp là thể pháp cho phù hợp với hạ tầng kiến trúc xã hội, Vô Pháp là bí pháp cho phù hợp với thượng tầng kiến trúc của ngôi Thái Cực còn Chơn Pháp là thuộc về Trung Đạo kính trọng mạng căn, kính trọng tinh thần cá thể, tinh thần gia tộc, tinh thần quốc gia, tinh thần nhân loại và tùy mức công, đức, huệ, tình ở mức nào được hộ giúp ở mức đó. Nó không phải là con đường vẽ sẵn cái chơn buộc người khác đi theo dù kẻ vẽ ra đó mang áo đạo gia, triết gia, khoa học gia hay chánh trị gia đi nữa.

Sự cứu khổ chúng sanh có rất nhiều tình huống tế nhị khác nhau từ tinh thần đến vật chất, đòi hỏi sự tinh

thức và chơn thành chứ không chỉ theo một công thức nào mà được. Có các thứ khổ tinh thần cần phương chữa trị tinh thần, khổ vật chất cần phương chữa trị vật chất nhưng nói chung là khổ vì cái sống bị bế nghẽn, cần có chơn pháp mới đem cái sống trở lại được.

Chơn pháp đó là kính trọng, là chơn thành từ ý niệm tới thực hành. Sự chơn thành đó cũng phải giống như sự chơn thành của ông Trời đối với chúng sanh nhiều trình độ, cũng giống như của ông cha với các con mình dù chúng còn bé bỏng và có chỗ làm chưa giống mình hiểu không như mình. Đó là cái bản sắc của tự nhiên, không cưỡng cầu, không có ý đúc khuôn hay thao túng, nắn bóp, xách động.

Giữa sự chơn thành có cái run rẩy của niềm vui chiêm ngưỡng và cái nhiệt tâm của ý tình nóng cháy có một màng mỏng phân biệt nhau. Một bên là rung động tiên thiên chuyển truyền sự kính trọng cái toàn thể và tương sanh tương sanh còn một bên là cả vú lấp miệng em, là rung động hậu thiên diệt trừ đối kháng.

Cái chơn thành run rẩy đầy chiêm ngưỡng hiện tướng ra như ngần như ngơ, ngần ngơ khi cảm nhận cái phần đầu đáng yêu tiềm tàng trong đối tác, cái diệu tiềm tàng trong thiên nhiên, cái khéo của ẩn ý tiền nhân đã để trong văn chương từ thử. Nó không phải là sự hồi hộp nức lòng của Bất Mã Ôn muốn con ngựa của mình về nhất. Nó là cái thương run rẩy tâm hồn khản giả của Thiên pháp không có phe khi nhìn hai phe nức lòng như vậy trong Địa pháp. Nó là bàn tay lặng lẽ và run rẩy đỡ nâng, nó không màn bị khinh thị là thiếu lập trường duy lý hay duy thực.

Cái run rẩy trong chơn pháp thế gian của tình yêu xác thể hay tâm hồn cũng có khi giống như cái hồi hộp nức lòng của Bật Mã Ôn muốn con ngựa của mình về nhất như vậy. Còn cái chơn thành của chơn pháp Đại Đạo thì cũng như cái niềm vui chiêm ngưỡng trong tình Tạo Hóa bằng bạc bao la, gọi nó là Thánh Đức Tự Nhiên. Do sự thành tâm mà Thánh Đức Tự Nhiên ấy đồng thể với Thánh Đức Nguồn Cội của trời đất. Sự vụ lợi, sự hành hiệp theo kế hoạch có sẵn làm mất sự thành tâm và bật lối Hư Vô. Ngoài ra, sự khắc kỷ quá đáng cũng làm mất nét tự nhiên nên không cảm thông được với pháp từ ái của các Đấng cao trọng.

Cái tình trong Tiên Thiên Khí ấy vẫn có nhưng không có những phản ứng hoàn toàn giống tình thế gian. Tình thế gian khởi từ cảm xúc Hậu Thiên. Tiên Thiên Khí chuyển truyền năng lực. Hậu Thiên Khí tải chở cảm xúc. Không biết nhìn cái tình bằng bạc bao la của Tiên Thiên Khí ấy thì không biết đến chơn pháp, dù có nghe nói cũng không biết và không dám hành chơn pháp nên không đạt Đạo.

Chơn pháp ấy nằm ngoài sự đúng sai và cần nhiều thực hành trải nghiệm không ngừng nghỉ. Có ngừng nghỉ lơ là thì có khó khăn về mặt thể chất ngũ hành nhưng không hẳn là mất luôn năng lực tinh thần. Bộ nhớ của trời đất vốn vô tư, không hạch lối xưa, như câu chuyện thần Zeus mừng rơn khi Hercules thành công trong việc đưa lại mặt trời lên đỉnh Olympia. Mặt trời tạo lửa sống Ngũ Hành cho âm quang. Tiên Thiên Khí biến nó thành lửa nguội nên có thể an nhiên đưa đến chỗ hòa hợp cao vời mà gặp dương quang vậy.

Vì ngoài sự đúng sai nên không dùng chuẩn mực nào của trí não, chỉ dùng sự từ bi làm đuốc huệ mà thôi. Vẫn có sự thẩm định để chọn phương hộ hiệp ứng hành chớ không phải là thụ động. Huệ thông đạo pháp độ quần sanh của bậc Đại Bồ Tát giống như các pháp phương tiện chuyển truyền tiên thiên khí (Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa) hay pháp rót ráo mở cửa Cực Lạc Thế Giới.

Đạo pháp độ quần sanh là Đạo pháp hiệp nhưn qui chánh hành chơn pháp. Dù chánh pháp là thể pháp và chơn pháp là bí pháp hai đàng khác nhau, có chánh thể mới có hiệp nhưn, có hiệp nhưn mới có chơn mật. Mật dĩ nhiên là sự bí mật còn chơn mật là sự rung động thật sự sâu xa từ bên trong không phải như một thứ thuốc trấn an tâm lý hay giải tỏa sức căng.

Trước đã nói Đạo “*Qui Phục*” Đức “*Minh Thương*” hay tu Đức để minh Đạo và minh Đạo để hiển Đức. Đạo *Qui Phục* hay Đạo *Nhiên* hay Chơn Đạo để Trời Người hiệp một, Đức để người người hiệp một. Đạo là Bác Ái, Đức là Công Bình hay Công Chánh. Đức mà phạm nhân hiểu ứng với phép công bình phạm tục của Hội Nhơn Sanh, huyền đức thiêng liêng ứng với phép công bình thiêng mà tự tâm của cá nhân theo Thái Cực Pháp cảm nhận được. Chơn pháp thế gian là công bình thế gian, chơn pháp tận sâu bên trong là nhiên pháp và huyền đức hay thánh đức bàng bạc làm nền cho thế gian tiến hóa.

Tóm lại, chơn pháp là pháp ái tình chơn ứng được đến đâu thì hành đến đó nhưng sự biết, sự hành, sự tỉnh giác phải ngày càng đến gần với nguồn Thái Cực hơn thì mới ngày càng chơn hơn nữa. Nói khác đi, trong cái hiển chơn ngày càng thêm của mình, có rất nhiều ơn cứu độ và

hộ hiệp, nếu tự mình vẽ lối cho mình thì rất khó về đến Vô Cực và Thái Cực, chẳng giải thoát được. Con đường từ sự lập Đức trong công bình thế gian cho đến Thánh Đức hay Huyền đức thiêng liêng là:

Trên đường Thánh Đức lần dò,

Trường sanh mẫu nhiệm nơi lò Hóa Công.

Kinh Tụng Thân Bằng Quyển Thuộc Đã Qui Liều

Dò sao cho đến tâm đơn, tức tâm thành thật và đơn giản trong khi thực hành chơn pháp. Đó không phải là dò tìm một công thức tối hậu cho mọi công thức, một lý thuyết tối hậu cho mọi lý thuyết. Trong đơn tâm hay thiên tâm, chơn tâm...không có lý chi cả, chỉ có Tinh Thần và Thánh Đức mà thôi. Tinh bao nhiêu Thần bấy nhiêu còn Thánh Đức thì là Vô Cực chi pháp.

5.2.2. PHÁP NÀO THÍCH HỢP CHO ĐẠI CHÚNG?

Bậc phẩm nhơn sanh có khả năng Phật Phật tương thông, hiểu hành được pháp của Thượng Đạo vô pháp trong cảnh giới tinh thần – vì tình thương mà hành, không tâm Đạo Pháp Quả chi cả – thì rất hiếm.

Pháp của bậc hạ (Hạ Đạo liên tâm công pháp) trong cảnh giới vật chất chỉ thích hợp cho xã hội sơ khai. Trong tình trạng hiện nay của nhơn loại sắp sửa bước vào ngưỡn tứ chuyển, nếu buộc theo pháp này, khó tránh được sự kuynh đảo của độc tài làm mất hẳn sự tự chủ.

Cho nên đối với đại chúng thì

Cá nhân có thể theo Chánh Pháp của bậc trung (Trung Đạo nhiếp tiểu tâm mà nhập vào Đại Đạo hiệp

hòa Thiên Địa Nhơn). Trong bản thân, đó là sự đồng tuận của tinh thần, thân thể và tình cảm.

Đối với tập thể đó là con đường Tân Luật Pháp Chánh Truyền và các bí pháp hỗ trợ từ bậc phẩm nhơn sanh có Chơn Quyền,

Bảo trì cơ chế Ba Hội Lập Quyền Sanh Chúng: Hội Nhơn Sanh (đòi hỏi tiến hóa), Hội Thánh (thực hành quyết định chung của hai hội kia) và Thượng Hội (trông chừng hướng tiến hóa). Ba hội này là để lập chánh cho quyền chánh trị của Cửu Trùng Đài.

Bảo trì cơ chế Hiệp Thiên để Thượng Hội có thể thực hiện chơn pháp Trời Người hiệp một mà khai cơ tận độ.

-
- [1]. Trong hệ cấp chức phẩm của Đạo Cao Đài, phẩm Chí Thiện chỉ mới tương đương với bậc thiên phong thấp nhất là Giáo Hữu.
 - [2]. Phải tôn pháp mới độ được phần dưới thấp. Pháp Phật Tăng là tiến trình tận độ vậy.
 - [3]. Hóa nhân nếu chịu tu cũng được phép đi thẳng một mạch đến tình trạng hiệp Âm Quang để được Đức Chí Tôn ban cho Dương Quang mà có được Chơn Linh.

6. QUYỀN PHÁP

6.1. ChánhQuyển & ChơnPháp – ChánhPháp & ChơnQuyển

- * 6.1.1. Cơ chế tạo hòa điệu cho Quyển và Pháp
- * 6.1.2. Luật Tương Đối – Pháp Tương Đối
- * 6.1.3. Quyển Tuyệt Đối – Pháp Tuyệt Đối
- * 6.1.4. Sự Thành Lập Chánh Pháp
- * 6.1.5. Tân Luật và Thánh Luật
- * 6.1.6. Chánh Pháp có ràng buộc được Chơn Quyển không?

6.2. Chánh Pháp Nhân và Chơn Pháp

6.3. Thiện Lai Tì Kheo gặp được Không Môn

6.4. Pháp Vô Pháp và Quyển Biến Tạm Quyển

6.5. Sự Nghi Ngờ Thử Thách của Lực Lượng Phủ Định



Quyển là do sự ứng hiệp tinh thần



Pháp là phương cách hóa hiệp hình chất.

Quyển và pháp vốn liên quan mật nhiệm như vô vi với hữu hình. Quyển với pháp có khi tương hiệp lại cũng có khi tương khắc. Khi tương hiệp thì quyển ấy định pháp. Khi tương khắc thì pháp ấy định quyển...

Lý Đại Tiên Thái Bạch

Tinh thần tự phát theo nguồn Thái Cực làm chuyển hóa hình thể (các số sinh 1 và 3 của Hà Đồ Lạc Thư) thì đương nhiên tương hiệp nhau nhưng khi tinh thần nặng mang tính chất của Lương Nghi, tức là các tinh thần do vật thể ứng chuyển với trung cung mà thành (các số thành 7 và 9 của Hà Đồ Lạc Thư) thì phải do nơi pháp định.

Chơn quyển là từ tinh thần tự phát theo nguồn Thái

Cực (có sự xác tín tự hữu hằng hữu) nên Quyền ấy là Pháp, Quyền định Pháp. Nói cách khác, Thái Cực Pháp là vô pháp chi pháp (pháp không pháp, pháp tự phát, pháp ứng vô sở trụ và với quan điểm trần thế có thể đó là pháp phi pháp – cho nên quần chúng mới kết án Đấng Cứu Thế).

Chánh Quyền là do pháp ứng chuyển với trung cung Thái Cực mà các tinh thần sau Lương Nghi hiệp định. Đây là các tinh thần chấp trụ hình thể nhưng nay ứng theo tiếng gọi thống nhất của nguồn cội tinh thần thuần túy (số 5 trung cung) mà giác ngộ. Các tinh thần Pháp định này (còn dấu ấn của sự nghi hoặc nhị nguyên) hòa hội nhau, lập pháp để nhìn nhau. Gọi đó là Pháp định Quyền.

Lại do sự sáng có khai mở tới mức nào mà mình ý thức được Đạo Quyền ở mức độ nào của mình. Tùy theo khả năng, chí hướng và sự sáng (tâm đức) của mình mà mình chú trọng vào Pháp gì Quyền gì.

Như người chỉ mới biết Đạo qua DANH NGHĨA và LUẬT PHÁP thì ưa Pháp đồng tâm tức là muốn thiên hạ công cử mình vào những chức quyền hiến định (bản thân chỉ là nhân viên hành chánh thôi, đạo quyền tự tâm chưa trôi phát để tự mình hiến pháp, mình vẫn còn bị chi phối bởi pháp nhưn sanh công cử)^[1].

Người biết Đạo qua CÔNG NĂNG HIỆP HOÀ, theo Trung Pháp hiệp hoà Thiên Địa Nhơn mong mỗi được chấm phong vào những chức quyền Thiên định^[2] (cũng vậy vì đạo quyền tự tâm vẫn chưa trôi phát, mình vẫn còn bị chi phối bởi pháp cầu cơ ban quyền cho mình).

Còn người ý thức được Quyền tuyệt đối tự nhiên sẵn có của mình thì lại dùng Pháp Vô Pháp^[3], chỉ DO

THƯỜNG YÊU vô tận mà an nhiên tiến bước. Đây là con đường thứ ba Đại Đạo (con đường tu chơn), muốn vào phải giải trừ mọi chức vụ.

Pháp công cử để lập quyền hiến định tại thế cho phạm nhân trong cửa Đạo. Pháp chấm phong lập quyền Thiên Phong để thưởng khen tâm đức mà vui lẫn theo Thiên Luật. Công cử và được công cử, chấm phong và được chấm phong thuộc hai lực lượng khác nhau. Pháp Quyền ở đây vốn dĩ tương khắc nhau nên Pháp định Quyền. Do vậy, bế pháp công cử và pháp cầu cơ thì Quyền mất căn bản, Đạo của quần sanh bị lung đoạn.

Trong khi đó, Đạo của lương sanh vẫn như nhiên vì Quyền tuyệt đối thương yêu vốn có thể lập Pháp thương yêu theo đúng Luật thương yêu của vạn linh: Quyền định Pháp. Pháp thương yêu vốn là Pháp vô pháp nên không hề lấy chi mà thẩm lượng và cản ngăn. Pháp ái Tạo Hoá bàng bạc giữa đám lương sanh của Thầy là cơ bất diệt của Đại Đạo vô hình, vô tình, vô danh vậy.

6.1. CHÁNH QUYỀN VÀ CHƠN PHÁP – CHÁNH PHÁP VÀ CHƠN QUYỀN

6.1.1. CƠ CHẾ TẠO HÒA ĐIỀU CHO QUYỀN VÀ PHÁP

Lý là Pháp, Tâm là Pháp, chỉ cái sáng thị chứng cho Tâm, cho Lý, cho Pháp ấy mới là Phật. Mà Phật Phật thì tương thông. Lý khác nhau, tâm cũng khác nhau nhưng cái sáng làm thị chứng cho các Pháp, các tâm ấy là cái sáng chung.

Đạo là con đường Quyền Pháp để đến được cái sáng mà vận dụng, điều hòa tăng chúng. Tăng chúng là phần hình thể, chỗ để Phật Pháp Phật Quyền hiển lộ cái tuyệt diệu của mình, giống như giấy viết là vật để nhờ đó mà cảm được tứ thơ lai láng của nhà thơ. Phật là nguồn tâm linh còn Pháp là tất cả các thứ mà Phật cho thị hiện ra, kể cả Lý, Giáo, Tình, Cơ Chế...

Do tập quán nhiều kiếp, hơn loại có các tướng nghĩ điên đảo tưởng giả là chơn, coi chơn như giả nên vẫn cứ trập trùng tạo khổ cho nhau. Các sinh hoạt, lý giáo họ lập ra là nghịch lại Thánh Điều^[4] nên không thể theo hướng Phật Pháp Tăng mà phải dụng Pháp định Quyền, theo đường Pháp Phật Tăng mới tận độ được.

Pháp mà một cá nhân tự thấy thỏa đáng cho mình gọi là Chơn Pháp. Pháp khách quan và đúng cho mọi người là Chánh Pháp. Chánh là thẳng, giữa, trước, không nghiêng lệch. Vì cá nhân không hòa với tập thể, tập thể không thuần chất như cá nhân nên chánh pháp và chơn pháp khác nhau. Đã nói cao thấp thường đánh đổ nhau (thượng hạ tương khuynh) nên lúc nào thế gian này vẫn có bất đồng. Nhưng cũng có việc thực là trước sau cùng theo nhau (tiên hậu tương tùy) nên vẫn có thể hình thành được cơ chế anh trước em sau dẫn nhau vào nơi Bồng Đảo.

Anh trước em sau dẫn nhau nghĩa là người đến được khả năng của Cao Đài thì dẫn kẻ sơ cơ, người đến được khả năng Tiên Ông thì dẫn khách Cao Đài, người đến được khả năng Đại Bồ Tát thì dẫn bậc Tiên Ông, người đến bậc Ma Ha Tát thì dẫn bậc Đại Bồ Tát.

Ba hội lập quyền chánh cho Chơn Pháp độ rồi của Cửu Trùng Đài. Tàn Luật Pháp Chánh Truyền và các

pháp hoặc hiển hoặc bí khác là lập pháp chánh cho Chơn Quyền cầu rỗi của Hiệp Thiên Đài.

Quyền cầu rỗi nếu không buộc tùng theo chánh pháp thì sẽ có thiên vị bất công. Quyền độ rỗi nếu không tôn trọng chơn pháp thì trở thành độc tài và đẩy người vào đường mê tín.

Chơn Pháp Chơn Quyền là việc hiển nhiên nơi cõi Cao Minh. Đem Quyền Pháp ấy trọn giao cho người còn xác phàm thì có thể đưa đến sự ràng buộc chúng sanh trong cơ chế độc tài. Cho nên Thầy phân đôi thành hai cơ chế Quyền Pháp chỉ khi hai người cầm đầu của hai quyền hiệp nhau lại thì mới hội thành quyền cầu rỗi để Bát Quái Đài siêu rỗi.

quyền chánh trị thì Chánh Quyền hiệp tâm và Chơn Pháp như nhiên tự giác,

quyền luật pháp thì Chơn Quyền và Chánh Pháp tôn luật.

quyền siêu rỗi ban Chơn Truyền theo Chánh Pháp.
(quyền tự trị thì Chơn Quyền Chơn Pháp.)

Phẩm Đầu Sư ở Cửu Trùng Đài nắm quyền chánh trị, các Thời Quân ở Hiệp Thiên Đài thi thố luật bạch văn và pháp minh thị. Giáo Tông thay mặt Thầy dìu dẫn nguyên lý cho nhơn sanh trong đường Đạo đường đời nhưng lo về phần xác:

Giáo hóa nhơn sanh nhứt nhứt trung tâm qui thiện quả,

Tông khai tạng chúng thì thì trọng Đạo hiệp chơn truyền.

Hộ Pháp thay mặt Mẹ dùng Khí lực diu dẫn phương pháp, đào độn kiểm tra để chuẩn thẳng Thiên phẩm, lo về phần hồn:

Phạm giáo từng ngôn cứu thế độ nhưn hành chánh pháp,

Môn quyền định hội trừ tà diệt mị hộ chơn truyền.

Hộ Pháp theo công luật diệt tà mà phổ đức đào độn Khí lực định vị, Giáo Tông giữ chánh thể công truyền và với bậc chơn tu, tùy duyên dạy nỗ lực tầm nguyên lập vị. Nhứt nhứt trung tâm là ngày ngày tầm về cho đến chỗ giữa của tâm, nếu hiểu là ngày ngày tầm về cho đến cái tâm trung tín hòa hiệp của mình thì cũng được, lời nói pháp nghe có vẻ khác nhau nhưng sự chí thành sẽ dẫn đến cùng một chỗ, đó là làm cho Thần đủ khả năng quân hòa với Khí.

Cả hai Giáo Tông và Hộ Pháp đều cùng trong Thượng Hội lo việc độ rỗi và dẫn đến siêu rỗi, phận sự của cả hai đều liên quan đến chơn truyền nhưng một đàng thì hiệp còn một đàng thì hộ.

Chơn truyền siêu rỗi là từ Bát Quái Đài. Giáo Tông dạy chơn pháp để chuyển tâm hiệp Thần mà có Đạo Quả, Hộ Pháp theo chánh pháp đào độn Ngôn Khí hộ trừ tà mị để vào được cửa Bát Quái Đài đắc được chơn truyền.

6.1.2. LUẬT TƯƠNG ĐỐI – PHÁP TƯƠNG ĐỐI

Luật do chính chúng sanh lập nên để công nhận nhau là một phần của chánh pháp ổn định tiến hóa. Phần còn lại của chánh pháp ngoài các điều luật thành văn là Thiên Điều và bí pháp. Thiên Điều là hiến pháp vũ trụ ai cũng phải tuân theo và bí pháp là những điều yếu trọng để đạt

Đạo mà nhưn sanh chưa biết đến. Thiếu phần yếu trọng này, pháp gì cũng không dẫn đến kết quả và trở thành tà pháp mà thôi.

Nếu hiểu chánh pháp là luật mà thôi thì đó là pháp tương đối và do đó sự chấp hành hay sự kết quả cũng không thể tuyệt đối được. Luật của vũ trụ rất đơn giản, đó là luật yêu thương: yêu thương đến đâu khả năng và bậc phẩm tăng tiến đến đó. Nếu xem luật thế gian là luật tuyệt đối hóa ra luật ấy lẫn át cả luật tuyệt đối của trời đất rồi^[5]. Các sự hình khổ nhân danh tôn giáo và đức tin dù có vẻ cao trọng chi chi nếu đi nghịch lại khuôn luật yêu ái của sự sống tức là đã theo đường lối của chúa quỷ, kẻ nghịch lại Thượng Đế.

...có Pháp Chánh và Tân Luật, cốt để bình tâm thiên hạ đặng để gỡ tội cho kẻ có tội lỗi, phạm mà không có biết thú tội trước mặt người và trước phép Thiêng Liêng. Định luật pháp ấy cũng tỷ như sợi dây thiết tỏa liêng xuống âm quang cho kẻ tội nhưn nắm nó mà phăng về Thiêng Liêng cứu cảnh; chớ chưa phải là chơn luật và chơn pháp.

...Ấy vậy, nếu chúng ta nói Tân Luật là phạm, thì quả thật nó là phạm, còn Thiên Luật của Chí Tôn là thương yêu mới là Thánh mà thôi.

...Toàn Thánh Thể Đức Chí Tôn nếu biết, thì nên nắm quyền luật thiên nhiên ấy, ngày giờ nào thiên hạ được yêu thương nhau nồng nàn, thì giờ ấy quyền Đạo sẽ là quyền tối thượng nơi mặt thế đó.

ĐỨC HỘ PHÁP, ĐÊM 23-6-MẬU TÝ (29-7-1948)

6.1.3. QUYỀN TUYỆT ĐỐI – PHÁP TUYỆT ĐỐI

Quyền tuyệt đối là Phật Quyền mà Thầy sẵn ban cho mỗi chúng sanh nhưng chúng sanh hoặc không đủ ý thức hoặc không đủ khả năng thực hành quyền ấy. Đó là quyền tự chủ tiến hóa, quyền Tự tâm vô lượng nó hằng thúc giục người ta tìm cách tiến lên.

Dù có sự quá đà hay e dè trong nỗ lực, đó cũng là tâm cầu tiến thể hiện qua trạng thái Tinh Khí Thần mỗi người hiện có. Nay do may duyên được Thầy đến vệt lối gay chông mà mọi người có thể đạt ý mà thực thi được Quyền Pháp ấy để đào luyện Tinh Khí Thần cho chính mình.

Pháp Tuyệt Đối là Nhất Nguyên Phật Tánh hay Thái Cực Pháp mà mỗi người cũng đều được cho sẵn.

Trong câu nói Đức Hộ Pháp đã thuyết đạo (12-7-1948) rằng: *“Mỗi vị tín đồ đều có cái mào Giáo Tông và Hộ Pháp, không lấy được là lỗi ở mấy em, chẳng lẽ đạo chỉ có một người cầm đầu mà người đó chết thì diệt tiêu nền đạo”*, mào Giáo Tông ý nói quyền tuyệt đối còn mào Hộ Pháp ý nói pháp tuyệt đối ấy. Tuyệt đối nghĩa là không cần chứng minh hay so đo. Tuy nhiên, để thực thi quyền tuyệt đối của mình, cũng cần phải có sự hộ hiệp, cũng như để may được cái mào Giáo Tông, phải có thợ may và có Thầy chỉ vẽ vậy:

Hiếu, lấy chén nước lạnh, Thầy vẽ kiểu mào cho con coi.

Bà Hiếu bạch Thầy: Mytre.

Mào này là mào Giáo Tông. Trước ngực ngay trán phải để chữ cung Càn, chữ vàng, chữ Bát Quái, còn cái áo, con phải tái cầu Thầy trong lúc may đặng Thầy chỉ sắp mấy cung kia trên áo.

Nghe và tuân theo nghe con.

Trung, đêm nay đừng cầu Thấy nghe con.

Dùng nước lạnh mà vẽ: ý nói dùng lực Tiên Thiên (Ngươn Tinh, Ngươn Khí, Ngươn Thần). Phải tái cầu trong lúc may: ý nói phải cầu nguyện để có thể dụng Thần điều Khí tạo Tinh, hộ hiệp thực hành chứ không phải cố vấn lý thuyết là đủ. Đêm nay đừng cầu Thấy: chưa phải lúc thì không được.

Chánh Pháp và Chơn Pháp là ngoại nghi, là thể pháp, Chơn Truyền là nội nghi, là bí pháp để được vận tử hồi môn. Bí pháp này trước nhất là Thần, điều mà phàm nhân không có được nên không thể tự chủ, tự điều hòa và phải chịu cảnh thái quá hay bất cập.

Hiệp Thiên Đài đem lửa nhang từ Bát Quái Đài đến Cửu Trùng Đài, vận động viên Olympic đem lửa từ đỉnh Olympia đến cho cuộc tranh tài Thế Vận Hội, Hercules đem lửa trên cao đến cõi trần gian cho các hành giả chơn tu, đó là ngụ ý về sự hộ hiệp từ cõi trên vậy.

6.1.4. SỰ THÀNH LẬP CHÁNH PHÁP

Xem lại Đạo Sử, ta thấy việc lập luật (Chánh Pháp) Tam Kỳ Phổ Độ xảy ra theo tiến trình như sau:

1. Đại diện chúng sanh trong Tam Giáo (ba Chánh Phối Sư) trình luật của giáo mình,
2. Hội nghị cải luật, để chư Thánh phát biểu ý mình,
3. Ba Chánh Phối Sư có ba tuần lễ để tuân tự đức kết ba bộ luật của Tam Giáo ấy thành một bộ Tân Luật,
4. Trình lên Đức Lý Giáo Tông hai ngày. Ngài nói:

“Thầy dặn Lão chỉ sửa cơ mật nhiệm của Luật lệ, phải tùy nguyên văn của Hội Thánh”. Ngài giao cho các Chưởng Pháp xem xét lại trong một tháng,

5. Dâng qua cho Hiệp Thiên Đài, Hộ Pháp đưa luật lại, kỳ hạn 1 tháng,

6. 31-1-1927 Phật Quan Âm cho biết Đức Lý Giáo Tông đang bận vấn đáp chơn lý tận độ chúng sanh,

7. 9-2-1927:

Thái Bạch,

Đại hỷ! Đại hỷ!

Lão đã nói, Đạo đã lập thành. Vậy cây cờ chơn chánh đã vững gốc đặng làm biểu hiệu cho cả chúng sanh dòm lấy đó mà đến Bạch Ngọc Kinh.

Thượng Trung Nhứt! Lão đã nói, mà Thầy cũng đã nói trước rằng: Khi thành đạo, nghĩa là khi TÂN LUẬT phát hành thì trong hàng môn đệ, may lắm còn lại nửa phần trong đám Thiên phong, nhiều kẻ e còn bị trục xuất thay!... Chư Đạo muội khá hội đủ mặt ngày nạp Luật, đặng Lão ban Thiên phục.

Đường thị^[6] bị trục xuất.

8. 19-2-1927 Tìm mua đất cất Tòa Thánh.

Theo đó, ta thấy những nghi tiết long trọng và lời dặn của Đức Chí Tôn (đoạn 4) chứng tỏ quyền thiêng liêng rất tôn pháp do chúng sanh đòi hỏi, chỉ hỗ trợ các điều bí nhiệm yếu trọng để đạt Đạo. Đoạn 5 chứng tỏ Hiệp Thiên Đài (Pháp) và Cửu Trùng Đài (Quyền) không đồng ý nhau. Đoạn 7 và 8 chứng tỏ Pháp đã được định và Đạo đã được hình thành. Đức Lý nói “Cây cờ chơn

chánh đả vãng gốc...”, vậy thế nào là chơn, là chánh, tất có thể dò theo các ý tứ trong cách lập pháp mà lãnh hội các ý nghĩa sâu kín được. Thí dụ, ta có thể hiểu ra rằng cây cờchơn pháp là của Cửu Trùng Đài, cây cờ chánh nghĩa cắm tại Hiệp Thiên Đài, còn ngọn phướn cao minh là ở Bát Quái Đài vậy.

Ngay khi cây cờ chơn pháp của Cửu Trùng Đài được vũng vàng, hiền nội của bậc anh cả bị trục xuất, phải chăng đây là điều đáng học về Thiên pháp bất vị danh nghĩa nhơn tâm?

6.1.5. TÂN LUẬT VÀ THÁNH LUẬT

Sự hình thành cơ Đạo nơi Thiên Đình là từ lúc Đức Lý Giáo Tông nói như trên nhưng mãi đến khi có Tân Kinh (năm 1936) pháp của Tam Kỳ Phổ Độ mới cụ thể ban bố ra cho thế gian. Tân pháp là Tân Luật + Pháp Chánh Truyền. Thể pháp của Pháp Chánh Truyền là sự hình thành các chức phẩm trong đàn cơ ngày 16-10-Bính Dần (20-11-1926), còn bí pháp chánh truyền là những điều hàm ẩn trong Tân Kinh, các lễ nghi, các hình tướng tại Tòa Thánh Cao Đài và các pháp riêng dạy cho Đức Hộ Pháp^[7].

Xin nhìn rõ chút nữa về giai đoạn 4 và 5 trong tiến trình hình thành Tân Luật Pháp Chánh Truyền:

Sau khi ba vị Phối Sư đã soạn thảo và đệ trình dự luật:

Tây Ninh, 13 tháng 12 năm Bính Dần (16-1-27)

Thái-Bạch

... Chuông-Pháp, Đâu-Sứ tọa vị. Phối-Sứ tam Phái tới trước. Thái-Thơ-Thanh phải ôm bộ chú giải các luật,

Tân-Luật của các Hiền-Hữu đến dâng cho ba vị Đâu-Su, ba vị Đâu-Su đồng đứng dậy bái và tiếp luật một lượt, thế nào sáu bàn tay đều có trong sáu bộ luật, ngay giữa, dạy cả ba tiếp đứng lên; Chương-Pháp cũng phải bái mà tiếp một lượt, đội đứng lên đại-diện, dạy vô đưa lên chí trán. Nghe dạy: Lão giao luật này cho nhị vị Chương-Pháp xem xét lại nữa, trong một tháng phải rồi mà giao lại cho Hộ-Pháp cầu Lão sửa Luật...

Nhị vị Chương-Pháp đem Luật để ngay tượng Lão một đêm nay...

TÁI CẦU

Thái-Bạch

Thiên-Điều mâu-nhiệm của Đạo còn thiếu sót lắm.

Cười...

Những điều ấy chư Hiền-Hữu biết đâu mà lập cho đặng.

Hại thay! Nếu chẳng có cơ mâu-nhiệm bí mật ấy thì chẳng thành Luật, nếu chẳng thành Luật, thế nào thành Đạo?

Cười...

Lão tâm cùng Đại-Từ, Đại-Bi, xin thêm vào luật những điều bí mật yếu trọng ấy; vậy chư Hiền-Hữu cũng phải cầu khẩn với Lão, nội hạ tuần tháng này thì khởi nguyện; dặn các Thánh-Thất, các Đạo-Hữu phải để lòng thành khẩn: hiệp sức làm một với Lão mà nài xin Thánh Luật; nghe à...

Vậy,

Thánh Luật = Tân Luật + Thiên Điều mâu nhiệm bí mật.

= Pháp Chánh Truyền.

Lòng Đại từ Đại bi của Thầy cho quyền chúng sanh lập Luật mà tu đặng lần lần khép mình vào Thiên Luật, vì ở nơi phạm luật của mình nó có khuôn viên Thiên Luật.

Ấy vậy, Luật Hội Thánh là phạm luật. Còn Thánh Luật duy có Pháp Chánh Truyền mà thôi.

*ĐỨC HỘ PHÁP THUYẾT MINH ngày 12-10-
Đình Sừu. (Đại Hội Nhơn Sanh)*

Các cách hành pháp trên cho thấy rõ khi Quyền Pháp tương khắc thì Pháp lập Quyền. Do dùng pháp lập quyền cho nhơn sanh như vậy mà bậc nhơn sanh nào có thể học biết và thể hiện được Phật quyền lập vị của mình đối với Càn Khôn Vũ Trụ (bí pháp) thì có thể cầm chơn pháp dẫn dắt tăng chúng trên đường đời (thể pháp) đường Đạo (bí pháp). Đó là hành công theo đường Pháp Phật Tăng.

Ở Tam Kỳ Phổ Độ, ba tháng sau khi công khai hóa nền Đạo (lễ khai Đạo) là có Tân Luật làm nền tảng rồi. Khác với khi Đức Phật Thích Ca lập giáo. Xưa Ngài không lập luật chi cả, chỉ vì chúng sanh nài cầu từng trường hợp, Ngài mới cho thêm vào từng điều khoản. Cơ sáng thể là Pháp Pháp Tăng, cơ qui nguyên là Pháp Phật Tăng.

6.1.6. CHÁNH PHÁP CÓ RÀNG BUỘC ĐƯỢC CHƠN QUYỀN KHÔNG?

Nhơn sanh hiệp luật để cùng chấp nhận nhau. Chơn Quyền là Chơn Phật thì đâu có bị buộc ràng chi, nếu có khả năng hiệp Thiên thiết từ bản thân mình, không bị vận dụng hay chịu áp lực từ bên ngoài thì quyền tự chủ ấy không ai cấm cản được. Nhưng Chơn Quyền ấy dụng Chánh Pháp để nhơn sanh, nhất là lớp nhơn sanh kém

cõi, có chỗ dựa nương.

Do quyền tự chủ ấy mình có thể

Hoặc thực hành chánh nghĩa của trung đạo liên tâm
hòa hiệp Thiên Địa Nhơn,

Hoặc thực hành chánh nghĩa tự trị của thượng đạo
yêu thương bác ái công bình,

Hoặc thực hành chánh nghĩa pháp trị.

Hiệp Thiên Đài là nơi Thầy ngự cầm quyền thiêng
liêng mối Đạo. Chơn Quyền của Hiệp Thiên Đài nếu
dùng Thượng Đạo thì nhơn sanh không theo kịp, nếu
dùng Trung Đạo hòa hiệp Thiên Địa Nhơn hay Hạ Đạo
Pháp Trị thì bị ràng buộc bởi Pháp Chánh Truyền (các
Chánh Phối Sư lập Luật là đại diện cho các phẩm phạm),
nếu chẳng phải đại hồng ân Chí Tôn, chưa ắt có cơ hội
nhơn sanh được bỗng âm nâng đỡ như vậy.

Đức Chí Tôn lại còn thương yêu cho phép nhơn
sanh, cho phép Giáo Sư kêu nài và xin chế giảm luật lệ.
Để chi? Để tránh sự quá sức mà mất đi chơn thật. Nhưng
như vậy liệu có là phạm trị hay không? Dĩ nhiên ấy là lấy
phạm trị phạm nhưng Đạo Hư Vô theo đó vẫn còn, duy
kẻ lằm tưởng Thiên ban là phúc lạc hay danh quyền tại
thế mới không gặp đặng Sư Hư Vô đang đón đợi mà thôi.

Lượng theo trình độ hiệp Thiên của nhơn sanh mà
Thiên Đình ban pháp mật nhiệm bổ túc mà thôi. Pháp
Chánh Truyền, Tân Kinh, các hình tượng, lễ nghi nơi Tòa
Thánh và những bí pháp là Chơn Pháp Chánh Truyền.

Theo thể pháp để lập vị trước mặt chúng sanh là hai
đường tu của Hành Chánh và Phước Thiện. Thể pháp này

lập khuê bài thiêng liêng vị cho các kẻ hữu công, đức, ngôn. Nếu không có công tu chơn, những người theo hai đường này sau khi chết còn phải tái kiếp tu nữa. Công quả ngoại để lập duyên, chỉ công quả vô vi mới theo được Sư Hư Vô.

Có khuê bài thiêng liêng vị trong cơ Đạo tại thế và khuê bài thiêng liêng vị nơi cõi vô hình nữa: linh hồn người chết vẫn có tổ chức và môi trường hoạt động trong cơ độ tử của Tam Kỳ Phổ Độ.

Theo bí pháp để lập vị với Càn Khôn Vũ Trụ là con đường tu chơn. Tu chơn không hẳn là phải trực thuộc Trí Giác Cung, Trí Huệ Cung và Vạn Pháp Cung. Tu chơn là tu tâm đức thật; ngôi vị thật và khả năng thật trong Càn Khôn Vũ Trụ. Các cơ quan hữu tướng (kể cả ba cung ấy) đôi lúc có thực quyền hay hư quyền, nhưng đạo hư vô lúc nào cũng có thực với người trong cuộc mặc dù hư đối với người khác. Cơ vô vi loài người có thể thấy đặng như sự cơ bút nhưng cũng có thể bí nhiệm không thấy đặng.

Ngọc Hoàng Thượng Đế đã nói từ đầu khi lập pháp Tam Kỳ Phổ Độ là:

Thấy đến chuyển Đạo, lập lại vô-vi, các con coi thử bên nào chánh-lý: hữu-hình thì bị diệt đặng, chớ vô-vi, chẳng thể nào diệt đặng.

Ngày 27 tháng 6 năm Bính-Dẫn (04-8-1926)

6.2. CHÁNH PHÁP NHÂN VÀ CHƠN PHÁP

Tạo hòa khí để xây dựng tinh thần là theo chánh pháp chơn truyền. Pháp đây gắn với nghĩa pháp luật hay qui điều. Trường sanh mẫu nhiệm nơi lò hóa công do đồ y

chơn pháp chánh truyền. Pháp đây gắn với nghĩa phương pháp. Chánh pháp là ngoại nghi, chơn pháp là nội nghi. Chánh pháp được chơn truyền như từ xưa Đức Thích Ca nói khi truyền cho Ca Diếp:

Ta có chánh pháp Nhân Tàng, người hãy gìn giữ đừng cho đứt diệt.

Chánh pháp ấy nay cũng vậy, chánh pháp chơn truyền là trong sự lập Đạo thể, còn chơn pháp chánh truyền (tức chơn pháp Hiệp Thiên Địa Nhân) là từ Thiên Nhân tại Thiên bàn, để học Đạo Hư Vô với Sư Hư Vô. Từ nơi nhân tàng này, Sư Hư Vô sẽ có cách truyền trao chơn pháp. Hành giả phải được mở chánh pháp nhân để có sự hiểu biết rằng chánh pháp do nhơn duyên, chẳng phải tự, chẳng phải tha, chẳng phải chúng sanh mà bỏ ngã mạn:

Nầy Thiện Nam Tử! Từ trước đến nay tất cả thế gian có đủ sự ngã mạn lớn, lại tăng trưởng ngã mạn, cũng lại làm ra mạn nhơn, mạn nghiệp, nên nay thọ lấy quả báo của mạn, không thể xa lìa tất cả phiền não... Nếu người có thể chẳng phải tự, chẳng phải tha, chẳng phải chúng sanh, xa lìa pháp này...

Bạch Thế Tôn! Sắc ấm chẳng phải tự, chẳng phải tha, chẳng phải chúng sanh, thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Tôi quán sát như vậy mà được chánh pháp nhân. Bạch Thế Tôn! Nay tôi rất muốn xuất gia tu học, xin đức Như Lai nhận cho.

Đức Phật gọi: “Thiện Lai Tỳ Kheo!”

Liền đó Tiên Ni được đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh chứng quả A La Hán.

Kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Ca Diếp Bồ Tát, thứ 24.

Tại sao khi Phật gọi “*Thiên Lai tỳ kheo!*” thì liền đó Tiên Ni được đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh? Vì đó là mật pháp điểm Đạo, cố định hóa mức tiến bộ tâm thức do Tinh Khí của Tiên Ni giúp vươn tới. Tinh Khí quyết định trí thần hay tâm thức. Có Tinh Khí mà không Thần thì chẳng thể hằng sống, có Thần mà không Tinh Khí thì khó hườn đặng đệ nhị xác thân.

Tự, tha hay chúng sanh là ba đỉnh của tam giác tâm thức phạm phu. Phải có nhân duyên tiếp nhận tam giác tâm thức thiêng liêng thì mới tạo đủ Âm Quang và Dương Quang cần thiết.

6.3. THIÊN LAI TÌ KHEO GẶP ĐƯỢC KHÔNG MÔN

Chánh pháp ấy cũng chẳng phải hai bên và chặn giữa:

Bạch Thế Tôn! Xin vì tôi giải nói, cho tôi được nghe liền đây đều dứt được phiền não và nghiệp (vốn là nhân duyên của thân này)

Này Thiện nam Tử! Nếu rõ biết hai bên và chặn giữa không chướng ngại, thời người này có thể dứt phiền não và nghiệp.

...Bạch Thế Tôn! Hai bên là sắc và sắc giải thoát, trung gian chính là bát chánh đạo. Thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy.

Lành thay! Lành thay! Này Thiện Nam Tử! Ông biết rõ hai bên phiền não và nghiệp.

Bạch Thế Tôn! Xin cho tôi xuất gia.

Thiên Lai Tỳ Kheo!

Kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Kiều trần Như, thứ 25

Trích dẫn này cho thấy rằng chánh pháp nhân không bị vướng vào ý nhị nguyên vì đã đến Vô Cực. Từ nơi Vô Cực, nhất điểm Khí xuất hiện mà thành sanh khí vô cực của Vô Cực Đại Thiên Tôn, không thấy sự tự mình, không thấy sự do người khác, không thấy do chúng sanh, chẳng bên này, chẳng bên kia chẳng chính giữa tức là không có cực nào cả cho nên là pháp trong sạch tức là không tự thị, không chờ ai, không trách ai.

Đó là gì? Tinh thần không tự thị do không quyết chí kiếm tìm mà bỗng nhiên lại ngộ duyên. Tinh thần không chờ đợi là tự tâm bình nhiên trong pháp Nhất Nguyên. Tinh thần không trách là tinh thần vô lượng. Quyết chí hay đợi chờ là hai đối cực thường có trong tâm thức phàm phu. Khi luận giải về phương tu, chúng sanh thường hay mắc mứu vào hai thái độ này.

Trách móc của phàm phu thì thường vốn do thiện chí muốn người được tốt nhưng không biết phải dùng phương hộ hiệp nào khác. Trách quả của Phật thì lại khác. Kinh Thủ Lăng Nghiêm có đoạn:

A Na Luật Đà liền đứng dậy đánh lễ bạch Phật:

– Lúc con mới xuất gia, thường ham nằm ngủ. Như Lai quả con là loài súc sinh, nghe lời Phật quả, con khóc lóc tự trách, suốt bảy ngày không ngủ, hư cả hai con mắt. Thế Tôn dạy con tu pháp “Lạc Kiến Chiêu Minh Kim Cang Tam Muội” chẳng nhờ con mắt, xem thấy mười phương rộng suốt như trái cây trong bàn tay; Như Lai ấn chứng cho con đắc quả A La Hán. Phật hỏi về viên thông như chỗ chứng của con, thì Xoay Cái Thấy Trở Về Bản Tánh là hơn cả.

Có nhân tự trách và cố gắng thêm duyên giáo hóa của Phật mới có việc tiến bộ này.

Bên này bên kia hay chính giữa đều không chướng ngại vì sao? Có sắc, tránh sắc, theo đạo chánh hay không... đều có thể do nhân duyên được trong buổi Trời người hiệp một mà giúp nên cuộc chuyển tâm, lập năng lực. Kể không biết Đạo pháp hay đạo lý là gì vẫn có thể do nhân duyên kề cận một cao hơn mà có các khả năng hơn hẳn thế gian song họ vẫn cứ không có cứ gì để tự thị, cứ tưởng mình là bình thường vậy thôi.

Đoạn trước có lời kết rằng Chánh Pháp là sự đồng tâm Hiệp Pháp để được cơ vận tử hồi môn. Cơ vận tử hồi môn này là nhân duyên hộ thân để có thể có Thái Cực vậy. Cũng cùng một ý với lời dạy ngày xưa: chánh pháp là do nhân duyên. Có nhân duyên được chánh pháp khi

Vốn là một nguyên nhân biết hiệp pháp trong cơ đại hòa điệu vũ trụ,

Là Thiên Mạng đến hành nhiệm lập Đạo cứu đời,
có lời hứa trước của Thiên Đình,

Hóa nhân hay nguyên nhân hữu duyên kề cận một đại nguyên căn,

Hóa nhân được may duyên biết pháp và chịu hành tu.

Nói khác, pháp vốn vô sở định. Nếu hiệp Thiên Điều, hiệp bí pháp, thuận nhân duyên (đủ Phật Pháp Tăng) thì được.

Lại nữa, có được cách nhìn đúng (chánh pháp nhãn) cũng chỉ mới được gọi là Thiên Lai tỳ kheo, chưa được là Như Lai. Còn phải do theo chơn pháp và được chơn

truyền nữa mới đủ Tinh Khí Thần mà diệu biến được với thiên nhiên mà đến được với tình trạng Như Lai. Cả ba thứ Tinh Khí Thần là cái mà hơn loại đang cần để có khả năng đó. Trong cơ pháp đại khoan hồng vận tử hồi môn này, hành giả có thể được hộ hiệp để có đủ chẳng những Thần mà còn Tinh và Khí nữa.

6.4. PHÁP VÔ PHÁP VÀ QUYỀN BIẾN TẠM QUYỀN

Chơn Pháp của quyền chánh trị Cửu Trùng Đài là thuận ý từng hơn sanh ba cấp ở Đông Tây Nam Bắc và hiệp thông giáo lý cổ kim. Chánh Pháp của quyền luật pháp Hiệp Thiên Đài là để giữ nét vô tư cho khỏi loạn hàng thất thứ. Pháp Vô Pháp của quyền siêu rỗi Bát Quái Đài để xóa hết mọi dấu vết của tam giới thời gian quá khứ hiện tại vị lai.

Chánh Quyền thuộc về quyền chánh trị dùng Chơn Pháp trị thế của Ngọc Hư Cung còn Chơn Quyền thuộc về Chánh Pháp hóa độ của Cực Lạc thế Giới. Phật Quyền ban Pháp Vô Pháp thì pháp ấy chính là Phật.

Chơn Pháp trị thế của Ngọc Hư Cung là sao? Đó không phải là do ai hành luật khép khuôn mình mà là quyền tự trị của Càn Khôn Vũ Trụ đã sẵn có, chơn tới đâu đắc tới đó còn giả thì loanh quanh lẫn quẩn mãi trong sanh lão bệnh tử cho tới lúc ngộ duyên, trọng duyên, không tự thị, không chờ ai, không trách ai.

Phật Quyền lại có thể quyền biến ngó lơ cho lập Tạm Quyền tại thế gian để kẻ Vô Pháp (không theo đúng pháp chi cả, tức không chơn cũng không chánh) trong thời kỳ đào luyện, thử thách hay thanh lọc. Biết thế nào mà Vô

Pháp chính là Phật Pháp và thế nào mà vô pháp lại là sự vô phép tắc của kẻ tạm quyền, đó là do cái linh, cái khéo riêng của mỗi cá nhân để có điểm trong bài thi khảo nghiệm.

Không làm tựa hồ như chia phe phân phái mà làm cho hiện rõ chánh chơn hay tà mị, đó là hòa mà không đồng, bình mà không trệ ngưng, hóa mà không chối, hiệp mà không cùng phe.

Hòa bình hóa hiệp Đạo chơn minh. Cái chơn minh ấy ắt chói rạng cho muôn đời sau noi dấu.

6.5. SỰ NGHI NGỜ THỬ THÁCH CỦA LỰC LƯỢNG PHỦ ĐỊNH

Khảo nghiệm để định vị cho chí chơn, đó là Chánh Pháp. Còn bên ngược lại là mãi mãi nghi ngờ thử thách mỗi mỗi hành tàng, đó là bóng dáng của lực lượng phủ định.

Lực lượng khẳng định dùng quyền tự quyết, tự kính và kính cái chơn thật của nhau, đại hòa mà đại hóa, vô điều kiện, vô nhân quả. Lực lượng phủ định nghi ngờ chính mình, nghi ngờ mọi người, khinh người nên đối người, nghi ngờ các pháp tuyệt đối, nói rằng không có sự tuyệt đối, nói rằng tất cả đều là tương đối, tất cả đều là nhân quả. Con đường trí thức đòi có dò xét chứng minh tại thế gian đều như vậy:

...Về tươi bợn thế nét dò đơn.

*Lục Nương, Tòa-Thánh (Phạm-Môn) 12 Février 1933
(29-12 Quí-Dậu)*

Kẻ nghi ngờ đòi thử thách tự biết mình đang nghi ngờ mọi thứ, kể cả chính mình, nên đã đánh mất giá trị của con đường tự phát của mình tự thuở nào.

Đó là cái Vô Minh trong thập nhị nhân duyên nó làm cho Hành sinh ra Thức,... Ái sinh ra Thủ, Thủ sinh ra Hữu, Hữu sinh ra Sanh Lão. Ngay cả chỗ Sanh Lão này, nếu không Vô Minh, tức là theo Thái Cực Pháp không chút nghi ngờ, cũng thoát được Bệnh Tử. Cái nghi ngờ chỉ là bóng mờ của ảo giác nhưng lại tạo ra được Bệnh Tử vì chính nó làm băng hoại sanh khí, cản trở sự Phục Sinh mà do đại hồng ân Tạo Hóa đã sẵn sàng cho phép.

Sự loay hoay trong tinh thần bất nhất ấy là một thủ đoạn diệt hóa. Tuy nó không thể làm cho bậc nguyên nhơn khuất phục nhưng cũng làm trì trệ sự tiến hóa của hóa nhơn chưa có cái linh mà chỉ có cái trí tự nghi ngờ mình vì nó đòi hỏi phải có thông tin mới quyết định được. Lực lượng ảo giác không chỗ đến ấy giục họ đi loanh quanh theo sự kích thích của các trò sợ hãi bất nhất có nghiêng rãng, có khóc lóc, có xách động tâm lý, tinh thần để đến nỗi không còn biết cái thật của mình đang ở đâu.

Người nặng mang tâm tức đối tính nhị nguyên chỉ khuất phục cái phi đối tính chứ không hề khuất phục cái ngược lại chính mình. Điều lằm lẩn xảy ra khi coi kẻ phi đối tính là kẻ ở bên kia chiến tuyến với chính mình, tức là lòng vô tư đã mất. Họ thử thách, thử thách, dồn người hiền không phe vào thế kẹt buộc nói lên là hoặc phe ta hoặc theo phe nghịch ta. Những người ấy nói *“Tôi không tin như vậy!”* Họ không đủ khiêm nhường và vô tư để nói *“Tôi chưa tin như vậy!”*

Đức tin đúng đắn vào các nguyên lý tinh thần hay hình thể cõi cao (các hình tư tưởng vẫn là hình thể thuộc cõi số 4) giúp tạo nên các kết quả đúng đắn tại các cõi dưới thấp. Đức tin vào tiểu ngã vọng chấp chỉ là mê tín,

đức tin vào phù phép hay vào thần thông chỉ là sự đánh mất cái sáng tự tâm.

Kẻ nói “*Tôi không tin như vậy!*” tưởng đức tin là sự võ đoán không bằng chứng cụ thể sau khi tin. Họ đòi hỏi bằng chứng trước khi tin, họ là quân chúng hưởng dụng công trình của nhà phát minh thành công chứ không phải là nhà phát minh.

Kẻ nói “*Tôi chưa tin như vậy!*” còn có cơ học hiểu để tin vào lẽ công nhiên trong vũ trụ mà thành công trong phát minh. Kẻ nói “*Tôi không tin như vậy!*” tự chọn phương đối nghịch, nếu lỡ ra mình đang đối nghịch cái chơn thật của Thái Cực pháp thì hóa ra mình sẽ mãi mãi loay hoay trong các lực lượng phủ định.

Khi mình đang bị các vết thương vô minh, nếu mãi tìm kiếm các thí nghiệm xác minh lý thuyết giúp tạo nên chất thuốc rịt tạm cho hết chảy máu thì e khi không kịp nữa rồi. Chất thuốc đưa đến ấy là tình thương yêu còn mình thì mãi tìm cách chứng minh sự cao trọng, sự trong sạch, sự trung thành cho nên thất tình lục dục cuốn phăng đi sinh lực của mình. Chỉ do “*Nhất thân phi tương*” (một cái thân chuyên nhất không đổi dời đúng sai thiện ác) mới có thể “*trị kỳ tâm*” (làm cái tâm dục, tâm cảm, tâm hiểu...) của mình yên lặng và sinh khí của mình có cơ hồi phục mà thôi.

Tâm không là tâm không chấp trứ, là tâm rộng mở, sẵn sàng học thêm nữa. Tâm trụ vào cái không là miếng mồi cho đủ thứ hiểm nguy vô minh, kể cả các lực lượng của chúa quỷ đầy sự nghi kỵ và so đo, vốn phản nghịch lại sự thương yêu và sự sống. Tâm không tất nhiên trụ vào cái chơn, vào ái yêu. Tâm trụ vào bất cứ cái chi kể cả cái

yêu cũng là tâm bị buộc trói.

Có trình độ phải buộc tâm nhưng có trình độ phải mở tâm. Kẻ tự thấy mình thiếu tình thương tất nhiên thấy mình thiếu sự chơn, sự sáng, phải buộc tâm mình tránh cái ác để lần về cái chơn cực thánh thiện của mình. Chỉ cần tự hỏi mình có thực sự vì thương hay không trước khi hỏi mình có thực sự sáng suốt hay không.

Từ tình trạng bệnh hoạn tinh thần nghi kỵ bất hòa thử thách nhau như nơi thế gian mà dẫn liền về pháp tuyệt đối của Thiên Đình thì hầu như không thể được nên Đạo của Thầy có dự trừ các pháp tương đối với các quyền tương đối: Chơn Pháp (tuyệt đối) với Chánh Quyền (tương đối) hay Chánh Pháp (tương đối) với Chơn Quyền (tuyệt đối).

Chỉ khi đến được cảnh Chơn Pháp Chơn Quyền của các bạn đồng tâm cùng có mở được Thiên Nhân thì mới dễ thoát khỏi sự nhập nhằng của các lực lượng nghi ngờ phủ định nhưng ít ra sự thành tâm tin tưởng vào nguồn Nhất Nguyên Tạo Hóa cũng là một liều thuốc hữu hiệu để cứu khổ chúng sanh.

-
- [1]. Ưa danh thì không bao giờ được biết bí pháp. Có biết đi nữa cũng không dám thực hành.
 - [2]. Ưa lập công để được phong thưởng thiêng liêng thì có khá hơn tính ưa danh đó nhưng tâm đức chưa đủ, còn trông chờ thời cơ, trông chờ sự ra lệnh... nên vẫn chưa có tâm tự chủ, cũng chưa thể hành bí pháp. Theo hai chí hướng này thì phải chịu cảnh Pháp định Quyền: Nếu Pháp bị ngăn chặn (sự bầu cử bị cấm thì quyền hiến định cho người ưa danh không có, sự cầu cơ bị cấm thì quyền Thiên phong cho người ưa công không có) thì Quyền mất căn bản, bị quần chúng nghi ngờ không được tuân phục, không có uy tín, cơ cứu khổ bị đình trệ.

- [3]. Pháp không pháp chi cả là cái Pháp tự do tự chủ chứ không có nghĩa là không có pháp chi, trời nổi nển bằng vô định. Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hoá (không nói lời nào có mà lặng lẽ cho phép tự do tuyệt đối) cũng y hết ý nghĩa như lời dạy trong Phật Pháp: Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (để tâm mình linh hoạt tự do phát sinh, không gò bó nó vào bất cứ khuôn pháp nào có sẵn).
- [4]. Vong xu trọn cả một Càn-Khôn,
Hết kiếp thịt xương, tới kiếp hồn
Ngánh lại hỏi người là chắc đó,
Trăm năm là tuổi chết rồi chôn.
TNHT_L, THI VĂN DẠY ĐẠO
- [5]. Cho nên Thầy mới lập Đạo Hư Vô ban Chơn Quyền cho Chơn Pháp.
- [6]. Là hiền nội của Thượng Trung Nhật, đã được phong phẩm Giáo Sư nhưng không hành Đạo nên bị trục xuất.
- [7]. Từ đây ta thấy rõ: tất cả các chi phái mang danh Cao Đài được thành lập trước năm 1936, năm ban Tân Kinh, là không có Tân Pháp.

7. CÁC GIAI ĐOẠN LÝ PHÁP

7.1. Lý Pháp Tín Tu

- * 7.1.1. Lý Pháp của Tam Giáo
- * 7.1.2. Sự Cấu Học Lý Pháp
- * 7.1.3. Sự Tín Tu Vô Cầu
- * 7.1.4. Các Bài Kệ Phó Pháp
 - 7.1.4.1. Bồ Đề Đạt Ma
 - 7.1.4.2. Huệ Khả
 - 7.1.4.3. Tăng Xán
 - 7.1.4.4. Đạo Tín
 - 7.1.4.5. Hoàng Nhẫn
 - 7.1.4.6. Huệ Năng
- * 7.1.5. Tinh Lực và Thần Lực
- * 7.1.6. Trong Phạm được Thánh, trong Tịnh có Động
- * 7.1.7. Tĩnh Mộng Thế

7.2. Lý Pháp Hành Tu

Có hai giai đoạn tu hành Lý Pháp và Tâm Pháp:

Lý Pháp Tín Tu,

Lý Pháp Hành Tu,

Tâm Pháp Lý Tu,

Tâm Pháp Hành Tu.

Còn trong vòng Lý Pháp là còn dụng trí, đến Tâm Pháp là dụng linh. Linh hay huệ là không do trí mà biết nhưng có thể dùng thực tế kiểm chứng được. Lý Pháp thì hữu ngôn, tâm pháp thì vô ngôn nhưng có khi thấy được có khi chẳng thấy được tướng trạng của sự truyền. Đọc hiểu nghĩa kín của các ngụ từ hay xem hiểu ẩn nghĩa của

các hình tượng, cử chỉ, là tâm pháp.

Lý Pháp có nhiều mức cao thấp khác nhau, tùy nơi trí thức và kinh nghiệm mà có thể lãnh hội. Để tâm pháp được khai, có khi cũng cần phải biết lý pháp trước. Nếu Ca Diếp không biết nghĩa lý của hoa sen ắt không mỉm cười khi thấy Thích Ca trước đạo tràng đưa cao cành sen trắng.

Nhiều kẻ không rõ lý pháp bí truyền này đã cố cưỡng chủ quan giải nghĩa sự tích niêm hoa vi tiếu này một cách lệch lạc hẳn, nên tự mình tu sai và dẫn kẻ khác lạc đường, khi kiểm chứng lại đời tu thấy chẳng có kết quả cụ thể gia tăng công đức huệ tình và các khả năng.

7.1. LÝ PHÁP TÍN TU

Có thể tóm tắt các điều trình bày ở hai bài 5. Lý Pháp và 6. Quyền Pháp như sau:

	Pháp	Lý	Quyền	Năng
Cửu Trùng Đài	Chơn Tình Hiệp tâm hòa nhiên	Thông Lý Vô tư cứu khổ chúng sanh	Chánh Thể Ba Hội Lập Quyền	Độ rỗi 
Hiệp Thiên Đài	Chánh Nghĩa Liên tâm công pháp	Cao Lý Tinh Tạo Hóa liên không gian	Chơn Vị Minh Luật Phổ Đức	Thông Đài Cầu rỗi 
Bát Quái Đài	Cao Minh Đại Hòa Diệu Vũ Trụ	Thông Tâm Hòa Thần Khai Thánh Đức	Đài Quyền Hộ Hiệp	Siêu rỗi 

Lý Pháp như trên đây là Lý Pháp được ban ra trong buổi Tam Kỳ Phổ Độ của Tam Chuyển để bước qua thời kỳ Thượng Ngươn của đệ tứ chuyển. Mỗi trường Đạo

đều có Lý Pháp công truyền riêng nhưng rốt rồi cũng dẫn đến tâm pháp bí truyền của cùng một kiểu Chơn Quyền Chơn Pháp Chơn Truyền.

Dù là pháp công truyền hay bí truyền, nếu không tin mình, không tin người, không tin có một mối Đạo bàng bạc trong chơn tâm Tạo Hóa thì không hành tu được.

Nếu bế lối cảm thông, mong chờ, theo đuổi, tìm kiếm những thứ thế pháp phàm phu (như tiền tài, thế lực, vũ khí, danh vọng, quay lưng trước đồng loại...) mà không bỏ công khơi dậy cái tâm Tạo Hóa có thể dẫn mình tới sự trong sáng tột cùng, không biết ngọn đèn Trời (Thần, ánh dương quang của Đức Chí Tôn) chỉ chực soi rọi cho Khí lực hay tâm thức duy chơn ấy, không tâm tự kính, không kính trọng người, chia phe phân phái để giành phần hơn, coi mạng sống như trò ngẫu nhiên chợt có, đó là trường đời sát phạt.

Chỉ tin nơi cái Pháp Lý ai đó dạy ra với danh xưng là Đạo này Đạo nọ, không tin tự tâm mình, nhắm mắt sống theo những tín niệm hay phong tục vốn dĩ gây ra vô vàn tiếng rên siết khổ đau, hướng vào chút ít huyền diệu thần thông^[1] nào đó, không tin kẻ khác với mình cũng có cái Lý Pháp tự tâm, đó là trường tín ngưỡng cũng dẫn đến sát phạt.

Chẳng bao giờ có thể ép ai tin được điều gì phi lý cả. Nhưng gần Thiên thì Lý trước Pháp sau, gần Địa thì Pháp trước Lý sau. Lý trước là Lý Thiên Cung còn Lý sau là Lý đi lần từ Phàm đến Thánh, đi tới đâu đạt lý tới đó.

Lý phàm do kinh nghiệm từ những điều đã biết qua thời gian, nên chơn lý của chỗ này lúc này có thể là phi lý

đối với chỗ khác lúc khác. Lý Thiên Cung là do trực cảm liên không gian với các nguồn tâm thức trong vũ trụ mà có.

Các chơn chánh kinh ẩn Lý Thiên Cung vẫn còn đó để làm tiêu mốc hướng dẫn cho nhơn sanh khắp nơi và mọi thời đại. Các lý ấy vẫn là pháp tùy duyên dẫn đến lý vô ngôn là SỰ SÁNG CỦA THIÊN TÂM, nếu chấp chặt vào văn tự hữu ngôn tức là biến chúng thành các giả chánh kinh. Do vậy mà có sự phân biệt ra nhiều hệ phái tư tưởng.

Người liễu ngộ các chơn chánh kinh của Đạo này ắt cũng rõ nghĩa các chơn chánh kinh của Đạo khác cho dù mới được nghe biết lần đầu. Kẻ còn trong vọng chấp mê lầm không thể thông cảm được lẽ thực ấy nên chủ trương gối ai nấy ôm, hỗn ai nấy giữ hay còn tệ hơn nữa, coi kẻ khác tén ngưỡng với mình đều là ngoại đạo, tà giáo.

Không chứng được cái thực từ Đạo mình thì cũng không thể biết được cái thực mà các Đạo khác dẫn đến. Cái thực chỉ có một, và là cái linh tâm VÔ NGÔN TƯỚNG trong chính mỗi người còn cái giả trong ý tình HỮU NGÔN HỮU TƯỚNG do người khác lưu dấu thì nhiều vô lượng.

Sự trọn vẹn hướng chơn không chấp vào riêng một pháp nào cả (hoặc từ tinh thần, từ tâm, hay từ chơn pháp ái). Trong sự hướng chơn đó, các đấng thiêng liêng cũng đồng đi đồng hộ. Nơi bản thân mỗi người thì là linh tánh câu thông với tông đường thiêng liêng của mình còn nơi toàn thể xã hội thì là quốc hồn quốc túy của dân tộc đều tự nhiên hộ chơn.

Đã đành cái thực của mỗi người không phải là cái mà người đó khoe ra hay tưởng tượng về mình nhưng xét dĩ

vắng hay hành vi của một người không hề giúp biết chắc về người đó. Xét hoàn cảnh sinh hoạt, liên hệ huyết thống, nền tảng giáo dục... không đủ để thực biết một chúng sanh. Còn phải xét tới nguyên căn xuất hiện linh hồn của mỗi trường hợp mới rõ thấu từng tâm trạng và hành vi. Thế mà bí mật này loài người không được biết đến.

Cái chơn tận trong sâu có thể dẫn đến khả năng cao siêu thực sự tận mặt với các bí mật ấy. Nhưng con đường tỉnh giác chơn thật với nguyên bốn tự chủ của mình vẫn có chút khác biệt với con đường tự mình bị dính chặt vào tín niệm nào đó.

Mỗi dân tộc cũng có một kiểu tín niệm quen thuộc. Không thể chối bỏ cái thuần chơn trong tinh thần của mỗi dân tộc ấy vì đó là căn bản để từ đó dân tộc ấy tiến hóa. Tinh thần mỗi mỗi sắc dân đều có cái trọng chơn mà biết Trời kia vốn một, Đạo nọ không hai, chơn pháp vốn như nhiên tuy thể pháp thì mỗi nơi quen một cách.

Còn về bí pháp, dù lời truyền đạt có tính ngụ từ đầy những ẩn nghĩa sâu xa, cũng không ngoài sự thật. Phải hiểu cho ra các nghĩa chơn thật thực hành của các giáo lý mới tránh được điều mê tín. Sự thật đã từng biết vẫn là hạn hẹp so với sự thật cảm được trong tâm mà chưa dám hành theo nên nhiều người phải lầm lũi đi theo số đông mà thôi. Nay đã rất dễ hơn xưa vì đã đến lúc ngọn đèn trời chỉ chực soi bước cho LỜI CẦU NGUYỆN CHÂN THÀNH. Không có lời cầu nguyện thì quyền thiêng liêng cũng khó mà can thiệp vì đã có qui luật Thiên Đình cho quyền mỗi người được tự do tiến hóa.

Gần đây đã từng có nhiều công trình đóng góp vào việc vén màn sự thật, mở tâm nhân loại như của Victor

Hugo và các công trình vừa có tính khoa học vừa mở đường cụ thể vào thế giới tâm linh vừa hé mở cánh cửa Tam Kỳ Phổ Độ như cửa Allan Kardec, Flammarion^[2]...

7.1.1. LÝ PHÁP CỦA TAM GIÁO

Trước đã nói Tiên Thiên Ngũ Hành lập cảnh giới không gian cho tiểu ngã / đại ngã còn Hậu Thiên Ngũ Hành lập thế giới vật chất hữu hình (có trước/sau, nhân/quả).

☯ Tiên Thiên Ngũ Hành và Hậu Thiên Ngũ Hành đồng chi phối mọi diễn biến dù con người có nhận biết hay không. Trong Nhơn Đạo, tức Đạo nhơn luân chồng vợ, phép âm dương Tiên Thiên Hậu Thiên liên diễn đắp đổi cho nhau nên cuộc sanh hóa có thuận có nghịch, có vui có buồn, có thích thú có đắng cay, như miếng trầu cau trong hôn lễ vậy.

Để diễn lý thuận nghịch của lẽ âm dương sinh hóa trong Nhơn Đạo, Thánh Đạo biểu tượng bí pháp Thế Đạo bằng hai chữ vạn theo hai chiều thuận nghịch chồng lên nhau. Đây là hiện trạng tự nhiên của dòng biến dịch Thiên Địa Nam Nữ mà Kinh Dịch phơi bày.

☯ Tiên Đạo dùng chữ vạn nghịch để chỉ rõ thế tương khắc trong Âm Ngũ Hành khiến cho lực vật chất đã tác hại cho lực tinh thần thế nào hầu biết cách chuyển hóa sinh khí từ vật chất ra tinh thần, qui phục vạn thù về nhất bản và có thể được đầy đủ phạm hạnh trở thành Thiện Lai Tỳ Kheo như nói ở trang 145.

(Có huyền bí nào khó hiểu khi Thiện Lai Tỳ Kheo bỗng nhiên đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh chăng? Không.

Chỉ vì do giác ngộ rõ tính qui luật tương khắc của lực lượng phủ định mà không phóng dật, chẳng quá đà nên được điểm Đạo tại trình độ đó.)

☯ Chũ vạn có hướng quay theo chiều kim đồng hồ diễn tả tiến trình thuận sinh năng lực tiên thiên nhất bốn tán vạn thù. Nếu theo Tiên Đạo mà tránh được tính tương khắc của Hậu Thiên Ngũ Hành, thì khi bước qua Phật Đạo, Ngũ Hành tiên thiên tương sinh (Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc) sẽ làm cho hỗn xác mỗi lúc thêm tươi nhuận và đầy ắp sinh khí mà đến được bậc phẩm Như Lai.

Lý Pháp Tam Giáo chú trọng vào ba trình độ khác nhau như nói trên nhưng những môn đồ sáng suốt của Thánh Đạo và Tiên Đạo vẫn có thể thấy được hướng tiến hóa cao viễn trong giáo lý của Thầy mình để đến được chỗ toàn giác của Phật vị. Trong Phật Đạo, vẫn có sự dẫn dắt các tín hữu sơ cơ xuyên qua các quả vị Thánh Tiên. Danh xưng của các phẩm vị tuy có khác, giáo lý trong mỗi Đạo dùng lời lẽ khác nhau nhưng nội dung xây dựng năng lực thì tương tự nhau.

7.1.2. SỰ CẦU HỌC LÝ PHÁP

Công pháp của Đấng Tối Cao là mỗi người đều được ban quyền tự do tuyệt đối. Nếu không khéo dùng quyền ấy thì có thể phải cam tâm chịu thua muôn thứ khó khăn từ quyền tự do của kẻ khác. Nếu an nhiên dùng quyền ấy trong sự cầu học lý pháp thì sẽ thấy rõ:

*Cửa Cục Lạc thình thình rộng mở,
Rước vong hồn lui trở ngôi xưa.*

Lại nữa, trong trời đất này có Thầy là Chúa của sự thương và Cha của sự sống, lại cũng có Sa Tăng, chúa của sự ghét và dẫn đến sự chết. Cho nên, nếu dùng quyền tự do tuyệt đối của mình mà không có ánh sáng soi đường, khó mà qua khỏi những bẫy rập tài, quyền, sắc, pháp của quỷ vương.

...Các con coi đó thì đủ hiểu các phẩm trật các con nó nhiều là dường nào; song ấy là phẩm trật Thiên-Vị.

Còn phẩm trật Quỉ-vị cũng như thế ấy; nó cũng noi chước Thiên- Cung mà lập thành Quỉ-vị, cũng đủ các ngôi, các phẩm đặng đẩy đọa các con, hành hại các con, xử trị các con. Cái quyền hành lớn lao ấy, do Thầy ban cho nó nên đặng quyền cảm dỗ các con, xúi bẩy các con, giành giật các con, mà làm tay chân bộ hạ trong vòng tội lỗi nó.

Thầy đã thường nói: hai đầu cân không song bằng thì tiếng cân chưa đúng lý. Luật công bình Thiêng-Liêng buộc phải vậy. Thầy lăm phen phải bị mất, bị giật con cái của Thầy vì chúng nó.

NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ VCĐGDNP
(15-II-BÍNH DẤN),

Thầy đến thế gian thu các Đạo hữu hình làm một và lập lại quyền hướng đạo vô vi. Thầy sắp bày quyền pháp như nói ở phần trước để thống nhất sinh hoạt và đức tin nhưng đường tiến hóa cá nhân thì tinh tinh rộng mở vì có Đạo Hư Vô Sư Hư Vô.

Chính đức tin tự phát của mỗi người khiến mình đến được với Lý Pháp cần thiết. Nếu pháp tu được bày ra thành hữu tướng thì chưa hẳn có thể dẫn đến sự sáng. Sự sáng ấy do tự mình khai tâm hướng vào sự Minh Triết. Nếu mình trông đợi một lý pháp hữu ngôn thì nó lại là

xiềng xích để cái vô minh của mỗi người trành tròn phê phán ràng buộc nhau và ràng buộc chính mình nữa.

*...Ai sớm may gặp hội,
Cũng trong một lúc này,
Kẻ vô phúc chẳng may,
Rồi đây toan bỏ việc.
Muốn tu phải giả câm giả điếc,
Dầu thiệt hư mình biết lấy mình.
Hành đạo thì tâm tánh cho thanh,
Dầu trong đục tự mình lóng trước.*

ĐÔNG PHƯƠNG SÓC, 3-6-MẬU DẪN (DL 30-6-1938).

Không thấy có lý pháp hữu tướng nên bỏ việc hành tu, bỏ Đạo, bỏ Thầy, nghe ngóng đây kia, luận bàn hư thiệt, chẳng ngó tâm mình để biết Phật Phật tướng thông là thế nào, đó là do tướng lầm rằng chánh pháp phải là điều sở định từ bên ngoài.

Có người bôn ba thế giới mong tầm cho được Đạo Sư hiện tiền có thể khai ngộ cho mình, được chỉ vào Thiên Nhân cao minh, nơi có thể là Thầy mình mọi nơi mọi lúc, lại vẫn cứ lăm bắm “*Tôi muốn tìm một Đạo sư. Tôi muốn tìm một Đạo sư. Tôi muốn tìm một Đạo sư...*”

Có thể có đốn ngộ hay tiệm tu tùy mình có học kỹ nhìn kỹ những điều bày rõ ra hay không:

*Đưa phép sanh tồn khuyên trẻ ngó,
Mau chân giởi bước níu sau Thầy.*

THI VĂN DẠY ĐẠO, TNHT 1

Ngó là nhìn mà hiểu cái giáo ngoại biệt truyền, không

phải bảo nghe lời dạy hữu ngôn hữu tự. Thật sự tín tu thì có thật sự độ dẫn. Thầy đã hứa không bao giờ không cảm ứng với những lời cầu nguyện chân thành^[3]. Thật ra nếu không có hộ hiệp thì cho dù là đại linh căn đến thế đi nữa cũng không thể trở về.

Để việc đồn tu đồn ngộ có hộ hiệp mãnh liệt thường phải tin vào cái Linh của chính mình hơn là cái Trí. Cái trí ít nhất cũng cần có lý thông và hợp với sự thật. Cái linh có thể được sớm kiểm chứng hay muộn nhưng cũng phải thông thì mới chắc. Đức Mạnh Tử từng bảo

Việc mình thấy nên làm mà không làm thì hại cho cái trí, việc mình thấy nên bỏ mà không bỏ ngay thì hại cho cái linh.

Do đây mà thấy rằng sự nhắc chừng thiêng liêng chỉ ngăn sự làm sai chứ không cản sự tiến thủ. Nhưng dù gọi là hộ hiệp mãnh liệt đi nữa thì cũng là tạo môi trường cho sự tự phát của hành giả mà thôi. Cho nên chẳng nên luống công đợi chờ sự hiển linh cho phép hay ra lệnh mới cất bước lên đường.

Khi Thầy lập Đạo, những Lý Pháp cơ bản đã được minh thị nói rõ trong các lời Thánh Ngôn:

Mục tiêu là Lập Quyền cho chúng sanh, rước bậc hữu duyên qui hồi cựu vị (mở cửa Cực Lạc Thế Giới) và tạo đời nâng đỡ kẻ hữu hạnh tại thế gian.

Lý là thống nhất đức tin vào chỗ nguyên ủy của đức tin (Chí Tôn và Phật Mẫu) và đem Thần đến cho người tu hiệp đủ Tam Bửu mà đắc Đạo.

Pháp là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát. Ý nghĩa của danh xưng này sẽ được nói đến về sau.

Những ý tứ vi tế về chánh chơn và quyền pháp đã được bộc lộ ở các phần trước, duy có cố công tìm về với sự tự tâm chứng được Sư Hư Vô để được dẫn dắt thêm.

Điều đáng lưu tâm là các đạo pháp tuy có vẻ huyền bí siêu hình nhưng vốn dạy những điều rất cụ thể. Một tôn giáo chính đáng:

không phải là một thứ khuynh hướng tinh thần hay phong trào quần chúng tìm cách giải thích thiên nhiên,

không phải là một tập hợp của các điều huyền bí tâm linh không thể phủ nhận cũng chẳng thể giải thích,

cũng không chỉ là một phương cách bảo bọc nhau trong việc sinh hoạt, nhất là tống táng và y tế, mà là một trường công quả thực hành các lý pháp cho đến kết quả khai chơn tâm, phục nguyên tánh.

Thầy đã khai Đạo khắp nơi và các Đạo tràng hay các môn Thông Linh Học^[4] (Spiritism) đều góp phần vào sự xây dựng đức tin trong giai đoạn Lý Pháp Tín Tu này. Nếu may duyên gặp nguồn Lý Pháp Thiên Khải thì con đường tín tu sẽ chắc bước hơn nhiều. Ngưỡng Thiên Mạo của phẩm Giáo Hữu tượng cho sự tâm học và hành hiệp theo Lý Pháp Thiên Khải đó.

7.1.3. SỰ TÍN TU VÔ CẦU

Lý Pháp Thiên Khải là gì? Là các lý pháp do những phương câu thông với cõi cao để được khải ngộ một cách kín đáo.

Không ai dạy mà mỗi con vật đều biết tự vệ, biết truyền sanh và bảo dưỡng giống nòi. Tin vào cái năng lực tiến hóa tiềm tàng trong sự sanh hóa là bước đầu của sự

cách vật. Nhìn nhận những biến hóa góp phần cho tiến hóa lại là một bước tiến mới trên đường khám phá mối tương quan giữa tinh chất, thần lực và khí lực.

Phải khéo hiểu khéo hành trong sự tĩnh mật của tâm tình các Lý Pháp bảo sanh tự nhiên đã có mà không một Chơn Sư nào từ chối cả thì mới nhập vào với cuộc đại trang nghiêm của dòng vận động hóa sanh trong trời đất. Mọi chuyện huyền vi đều có vẻ nửa thật nửa ảo (nhược thiệt nhược hư), không động tâm gò ép mình mới đến chỗ như, an định, chuyên hướng vào Hư Vô mới tĩnh, không bộc lộ thành tướng trạng, lời nói chi mới là mật.

Một trong những sai lầm làm con đường tâm linh bị chậm lại rất lâu là ý tưởng rằng sự thật phải được phổ truyền.

... LÝ PHÁP TÍN TU là phương để nhân loại học Đạo để hiệp Đạo mà hành Đạo. Như hiện bây giờ nhị vị hiền hữu đang tương ứng cùng Trời Đất vận linh để đưa cho Nhơn sanh một phương pháp thực kỳ truyền. Nếu không dùng lối này thì không thể nào đạt đặng một kiếp sanh để về cùng Thầy. Bởi rất dễ hiểu, muốn rời khỏi thế giới này thì những gì thuộc tính chất của thế giới này đều phải dứt, tức thanh toán xong (triệt tiêu). Nhưng đệ nhứt xác thân nó vẫn còn đủ tinh chất để hiệp với đệ nhị và tam thì phải tín dụng phương tu Nhơn Luân Đạo cũng là Thiên Đạo, là con đường duy nhứt. Bởi nó hiệp Thế hiệp Pháp hiệp Đạo thì mới đủ điều kiện hội nguyên.

Tu đệ nhứt xác thân không có nghĩa là giữ gìn cho xác thân trong sạch nhưng còn có nghĩa là phải đưa cho nó hiệp thể để đạt dục tấn đến hàng Thượng Sanh. Thượng Sanh không có nghĩa là cuộc sống trên trước cao sang mà có nghĩa

là nó dục tấn hiệp thể hết mức của nó thì nó đủ tinh chất hiệp với Nhị và Tam... Cũng như nhị xác thân phải nương theo nhứt xác thân mà đào luyện tình cảm trở nên cao thượng rồi sự cao thượng của tình cảm lại độ an cho đệ nhứt xác thân trở nên Thượng Sanh. Nếu hai đàng tương hiệp thì tất đệ tam xác thân không mời cũng hoá hiệp đặng. Khi cả ba hoá hiệp ta tạm gọi là Hiệp Pháp, Hiệp Đạo, Hiệp cùng Trời hoặc cũng là hoá hiệp Thiên Địa Nhơn.

Không phân tách ra từng phần cái Lý-Pháp-Tín-Tu. Bốn chữ ấy khi nào nó là một sự tĩnh mật trong tâm tình, tinh thần thì tự nhiên nó thể hiện chứ không như giai đoạn dục tu kỳ cầu. Đây tín tu vô cầu nhưng hiệp.

HỘ PHÁP PHẠM CÔNG TÁC

Tình có thâm thì cảm có sâu và có sự tự nhiên san sẻ ý tưởng, khả năng. Thâm tình với nguồn cội xa xưa của mình nơi nào thì bởi bởi qui về cội gốc đó. Đó là ý rằng pháp mà không pháp, là cực kỳ chơn thật với nguồn cội xa xưa, là kết quả của sự tự chơn, tự tách ly khỏi những gì không là cái ta thường hằng.

Những bài kệ phó pháp của sáu vị tổ Thiên Tông Trung Quốc cho thấy rõ thêm về việc này:

7.1.4. CÁC BÀI KỆ PHÓ PHÁP

7.1.4.1. Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma, tổ thứ 29, 470 -543)

*Ngộ bốn lai tự độ,
Truyền pháp cứu mê tình.
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành,
(Ta vốn tự cứu mình,*

*Truyền pháp cứu mê tình.
Một hoa khai năm lá,
Kết quả tự nhiên thành.)*

7.1.4.2. Huệ Khả (Eka, tổ thứ 30, 487–593)

*Bốn lai duyên hữu địa,
Nhơn địa chủng hoa sanh.
Bốn lai vô hữu chủng,
Hoa diệt bất tăng sanh.
(Vốn do duyên đất có,
Nhơn đất các hoa sanh.
Vốn do không giống có,
Hoa diệt đâu từng sanh.)*

7.1.4.3. Tăng Xán (Sôsan, tổ thứ 31,?- 606?)

*Hoa chủng tuy nhơn địa,
Tùng địa chủng hoa sanh.
Nhược vô nhơn hạ chủng,
Hoa địa tận vô sanh.
(Giống hoa tuy nhơn đất,
Tùng đất giống hoa sanh.
Nếu không người gieo giống,
Hoa đất hẳn không sanh.)*

7.1.4.4. Đạo Tín (Dôshim, tổ thứ 32, 560–651)

*Hoa chủng hữu sanh tánh,
Nhơn địa hoa sanh sanh.
Đại duyên dữ tín hiệp,
Đương sanh sanh bất sanh.
(Giống hoa có tánh sanh,*

*Nhơn đất hoa sanh sanh,
Duyên lớn lại thêm tin,
Đương sanh sanh hết sanh.)*

7.1.4.5. Hoàng Nhẫn (Gunin, tổ thứ 33, 601 – 674)

*Hữu tình lai hạ chủng,
Nhơn địa quả hoàn sanh.
Vô tình ký vô chủng,
Vô tánh diệt vô sanh.
(Có tình đến gieo giống,
Nhơn đất trái huần sanh.
Không tình lại không giống,
Không tánh cũng không sanh.)*

7.1.4.6. Huệ Năng (Enô, tổ thứ 34, 638 – 713)

*Tâm địa hàm như chủng,
Phổ vũ tất giai manh.
Đốn ngộ hoa tình dĩ,
Bồ Đề quả tự thành
(Đất tâm sẵn giống Như Lai,
Mưa tuôn rộng khắp giống kia nảy mầm.
Như nhiên gặp đóa hoa tình,
Trái Bồ Đề bỗng tự thành thiên thu.)*

Pháp ấy không hai, tâm ấy cũng vậy. Đạo kia thanh tịnh cũng không có các tướng. Các người dè dặt chớ quán tịnh và tâm kia không. Tâm này sẵn tịnh, không lấy không bỏ, mỗi người nỗ lực, tùy duyên an lành.

Đất, giống, người gieo, đức tin, tình, mưa tuôn rộng khắp, đó là những yếu tố cực quan trọng đến nỗi các vị tổ ấy phải dành cho một chỗ riêng trong lời ân cần ký thác

lại cho đời sau.

Đã đành Thần là điều mà nay Thầy đem đến để có thể đủ tam bửu mà đắc Đạo nhưng thiếu Tinh lực thì không được. Đắt mà Huệ Khả nói tượng trưng cho tinh lực trong thân thể.

7.1.5. TINH LỰC VÀ THẦN LỰC

Tôi hỏi: Chuột lớn sợ mèo con. Có phải do thần lực vô hình trong con mèo mà chuột kia phải sợ?

Thầy dạy: Vô hình. Đồng ý. Nhưng phải có cái tinh chất tột cùng của nó mới diệp biến với thiên nhiên^[5]. Nó phải có tinh có dục mới đến đặng tối linh. Dục đây là trường dưỡng chứ không phải ham muốn. Vậy đó là tịnh dục.

Tịnh dục không phải là làm ngưng đọng, chết cứng cái dục mà là trong sự có tình, có dục (ham muốn), vẫn cứ lặng lẽ nuôi dưỡng cái tinh lực của mình.

Tinh lực trong trời đất chứa trong các hạt sinh khí chói sáng lấp lánh bay lơ lửng trong không khí. Trong ánh sáng của mặt trời mới mọc, các hạt này có rất nhiều và có thể thấy được bằng mắt thường. Đó là năng lượng có gốc từ Prâna. Từ ngôi Thái Dương, cùng với lửa sống Prâna, còn có lửa sống Kundalini và lửa điện Fohat.

Từ lá lách những dòng sinh lực sẽ đưa Tiên Thiên Khí Prâna đến cho cơ quan nào cần. Sinh khí được chuyển hóa từ luân xa gốc tại đế của cột sống là luồng Kundalini sẽ biến thành ba màu vàng, xanh và đỏ và đi lên não theo cột sống. Màu vàng là màu của sinh hoạt tinh thần, màu xanh là màu của tâm linh còn màu đỏ là màu của tình dục. Khi chuyển thành tình thương thì màu đỏ đổi sang

hồng. Màu vàng của tinh thần (☉) phát sinh từ nỗ lực cân bằng với màu đỏ sẫm (♁) mà ra. Chữ Khí phía sau ngai Hộ Pháp trong Đền Thánh Cao Đài chỉ rõ việc này.

Ngũ tạng lục phủ đều được tiếp tế dòng sinh lực từ lá lách^[6] để có thể hoạt động được. Sau khi các hạt ấy tuông hết năng lực ra để cung ứng năng lượng cho mỗi cơ quan đang hoạt động, chúng được bài tiết ra ngoài từ các luân xa sử dụng chúng. Do sự tác động với ánh sáng, các hạt sinh khí đã được sử dụng ấy sẽ được thấy với các màu sắc khác nhau. Những hạt ấy lại sẽ được dòng sinh lực vũ trụ làm cho tràn đầy sinh lực để tiến vào một chu trình phục vụ mới.

Ta ăn là cốt để nhận sức sống gián tiếp mà các hạt ấy từng mang đến cho vật sống nay có tên là thực phẩm. Ấy là vật sống, ta không bao giờ ăn cái chi chết. Sự sống không phải chỉ do các chất hóa học mà thôi. Chất hóa học là phần thô nặng có tính ngũ hành còn hạt sinh khí này là sức sống chủ đạo có tính tam phân Fohat, Prâna và Kundalini.

Tinh thuộc Địa, Sanh quang tức âm quang, do Tinh-Khí-Thân (tức tam phân Kundalini, Prâna, Fohat) hiệp thành là thuộc quyền Tạo Hóa của Phật Mẫu. Khi Chơn Thần trọn điều ngự được đệ nhất xác thân thì Dương quang của Đức Chí Tôn sẽ đến. Nhưn sanh do tín tu vào Lý Pháp này mà lần hồi tự mình tìm cho mình phương tu thích hợp.

7.1.6. TRONG PHÀM ĐƯỢC THÁNH, TRONG TỊNH CỐ ĐỘNG

Sao gọi tịnh, dục?

Cái này tịnh thì dục là biến động. Ngược lại nguồn biến động sanh hoá cũng lại do nguồn tình điều hoà. Tuy vẫn nói là vô hình bởi nó nằm trong Thái Cực qua Lương Nghi. Lương Nghi diệu hoá thì không lấy gì bàn nhưng lý pháp vẫn thấy biết chỗ đâu phải tịnh nhiên vô dấu. Cái mà con nói là vô hình ấy là Thấy đó. (Không phải chỉ là chỗ ngự của Thấy).

Như vậy tuy vẫn vô hình vô ảnh vô tướng vô pháp mà vẫn biết chắc có Thấy. Ấy là con được tu mà tạm gọi là Lý Pháp Tín Tu. Bởi Lý Pháp có quyền đại biểu cho tinh thần. Do lý pháp mà tinh thần trở nên cao trọng hoặc thấp hèn. Cũng chính lý pháp nhận ra đặc tính của sự cao thấp ấy mà làm chuẩn thẳng trong cơ tấn hoá. Nếu trong lý pháp không mặc nhiên thấu suốt thì lấy chi phân định cho cơ tấn hoá. Vậy hoà nhịp cùng Thấy là phương tu đưa các con đến xử sự toàn chu cùng với vạn vật đồng sanh.

...Ay là tự giác giác tha, hành cái Đạo nhưn luân mà khiến cho mình và bạn đồng sanh trở nên thiện mỹ. Vậy các con sẽ hỏi rồi Thiên Đạo ở đâu? Ở chính tâm các con ấy. Vượt qua sự so sánh, đố kỵ, phân biệt v. v. của phàm tánh thì tất nhiên lối dạng của chân trời thiên lương. Rồi một khi thiên lương khởi phát thì vạn sự tự nhiên sẽ được dung hợp thuận tòng Thiên lý để điều độ các con giải thoát mê tâm phục hồi ý chí và đi cho đến tận cùng nẻo Đạo.

Huyền vi. Huyền vi. Sự mâu nhiệm ấy là gì? Đó là sự trong sáng của tinh thần, sự cao thượng của tình thương, sẽ dẫn lối cho các con đem được những ân điển của nguồn sáng tạo và yêu thương làm sinh lực cho chính mình và phải còn trang trải cho đồng sinh cùng vạn vật.

Thấy

Sinh lực thể hiện từ ba phần thân thể (đở ở cơ quan sinh hóa, xanh ở lá lách vàng ở tim) có thể được chuyển hóa đến ba phần tinh thần, tình thương và tâm linh. Cái mâu nhiệm, huyền bí tối linh của Lý Pháp Tín Tu vào Tạo Hóa Công Pháp nói như trên có thể chuyển ngoài, chuyển trong, chuyển tất cả và dẫn tới tinh thần, tình thương và sự sống thực sự cao hơn cho muôn loài.

Dù sao đi nữa, tại trình độ lý pháp tín tu của một bậc Giáo Hữu, chưa có được ban quyền Giáo Đạo. Giáo Thiện dĩ nhiên là được nhưng e khi bậc đã đến mức Giáo Hữu hay Chí Thiện rồi thì không còn ưa bàn luận về thiện ác nữa.

7.1.7. TÌNH MỘNG THẾ

Xin chiêm nghiệm về các diễn biến sau đây mà thấu hiểu những ý tứ thể hiện trên đường cầu Đạo và dạy Đạo:

Ngày 15-12-1925 (âl. 30-10-Ất Sửu), hồn linh Quý Cao hạ vận bài thi mà ông Thuần Đức xướng như sau đây:

THUẦN ĐỨC (*xướng*)

*Mấy năm rồi cũng phũ tay không,
Đường thế chiêm bao một giấc nồng.
Nặng nghiệp phong trần buồn với phận,
Lo bề trung hiếu thẹn cho lòng.
Trời cao chưa phi tình mây bạc,
Đất túng càng khinh chốn chấu lông.
Chờ gặp cố nhân lời dấm hôi,
Hỏi ra cho biết vận cùng thông?*

Cùng ngày này, thi sĩ Bông Dinh xướng và được Lục Nương hạ thi:

BỔNG DINH (*xướng*)^[7]

*Dã Tràng ai dễ xét công đâu?
Bãi biển thường xe cát lấp đầu.
Xúc cát trải bao cơn sóng lượn,
Nhấn mày cười bõn khúc sông sâu.
Biết không nên việc nơi Trời nước,
Nào có nao lòng cuộc bể dâu?
Nhiều ít có danh trên võ trụ,
Kẻo mà thẹn với mấy bầy trâu.*

Qua hai bài thi này, khách trần tỏ lời rằng chính mình đã từng cố gắng và thấy kẻ khác mãi miết thực hành Nhơn Đạo nhưng vẫn vô ích nên khinh chán cuộc thế.

Ngay trong ngày này, ông A.Ă.Ă giảng dạy rằng:

*Ngày mùng 1 tháng 11 này (16-12-1925), tam vị phải
Vọng Thiên Cầu Đạo. Tắm gội cho tinh khiết ra quỳ giữa
Trời cầm chín cây nhang mà vái rằng: Ba tôi là:*

*Cao Quỳnh Cư,
Phạm Công Tắc,
Cao Hoài Sang.*

*Vọng bái Cao Đài Thượng Đế, ban ơn đủ phúc lành
cho ba tôi cải tà qui chánh.*

Chúng ta thấy rõ ý tứ rằng Thượng Đế không chậm mở đường cho kẻ đã thức tỉnh giấc mơ trần thế và những danh nghĩa của nó. Nói khác đi, con đường Thiên Đạo Thấy mở ra đây không dành cho kẻ ham luyện cuộc trần. Nếu ham luyện trần thế thì cứ sống nhưng phải từ từ qua các đại chuyển thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy, lần lượt qua được lục thập thất Địa Cầu, Tứ Đại Bộ Châu,

Tam Thập Lục Thiên, Tam Thiên Thế Giới rồi cũng tới lúc giác ngộ.

7.2. LÝ PHÁP HÀNH TU

Để thực sự tiến xa, không phải chỉ cần có đức tin hay có thể diễn giải các Lý Pháp là đủ. Dù trí huệ là quý, Đạo không phải chỉ là con đường mở trí huệ. Trước nó còn có con đường khai Địa Linh và sau nó là con đường lập giá trị cho loài người.

Con đường khai Địa Linh vốn dĩ sẵn có trong Tạo Hóa công pháp. Chơn pháp ấy hỗn nhiên đến mức vô pháp. Chính cái hữu pháp của những giả chánh kinh làm nó mất cái hỗn nhiên ấy. Sau khi Địa Linh (Kundalini) được khai để nâng cái sống đến tột mạnh, phải có tương thông với nguồn Trí Huệ (điển lực Fohat) và thiên lương mà phát triển lửa sống Prana tạo tinh thần (gồm trí não và tâm linh) và thánh đức (tình Tạo Hóa bao la) đến mức tột phẩm^[8].

Trí định thiên lương qui nhứt bốn,

Huệ thông đạo pháp độ quần sanh.

ĐÔI LIỄNG Ở TRÍ HUỆ CUNG

Câu đầu tiên là phận của mình đối với chính mình. Câu sau là trách nhiệm của mình trước tập thể, là thánh đức của mình sau khi đã thành công với chính mình. Đó là sự đem ra ứng dụng thiên lương của mình vào sự thực hành để tăng thêm tự tin tự kính cho mọi người mà lập nên Nhơn Hoàng, những ông trời tại thế đáng gọi là Thiên Hạ.

Nói tóm lại, con đường hành tu là sự lập quyền cho nhơn sanh để họ có thể khởi từ quyền hiệp tâm tập thể mà tạo tâm tư tín và Thiên tín, làm nền cho việc hiệp nhất Thiên Địa Nhơn trong bản thân và với khắp cả trời đất, cho chí tới chỗ cái thương yêu tự tâm của mình hỗn hòa vào vô cực.



Cho tới lúc LÝ PHÁP ĐẠT ĐƯỢC SỰ THUẬN CHON, linh tâm xuất hiện (do tuân thủ đúng luật thương yêu nhơn sanh trong sự chơn thật) tức là khiếu linh được mở thì mới tránh khỏi những sai lầm và bầy rập nên có thể HÀNH TU độ nhân để đắc thế.

Tuy nhiên, đây mới là sự khai linh giác, chưa phải là sự câu thông trực tiếp, cho nên sự vận chuyển của qui luật âm dương Bát Quái của phẩm Giáo Sư còn trong giới hạn của bí pháp Thế Đạo mà thôi.

Thiên Ngươn Bát Quái Mạo (của Giáo Sư phái Thượng và phái Ngạc) còn đóng kín, Hiệp Chương Bát Quái Mạo (của Giáo Sư phái Thái) chỉ mới cho thấy sự hiệp nam nữ âm dương chớ chưa là Thiên Địa âm dương.

Đã đủ khả năng hiệp nam nữ âm dương, Giáo Sư

mới là người dạy Đạo cho chúng sanh, lo cho chúng sanh như anh lo cho em, cầm sổ bộ của cả tín đồ, lo việc tang hôn cho mỗi người.

Đối phẩm của Giáo Sư là Nhơn Thánh (ông Thánh có tâm người), khác với Thánh Nhơn ở mức cao hơn là người có tâm Thánh. Giáo Sư tiếp cận với nhơn sanh, lòng lần truat thương yêu hẳn là vô hạn cho tới khi tâm Thánh trở dậy tất thấy rõ còn phải đi xa hơn để đạt cho được Thể Pháp Thiên Đạo và bí pháp Thiên Đạo nữa. Cho tới lúc linh giác của mình thực sự được củng cố, hành giả tự thấy rằng các Lý Pháp Thể Đạo là không đủ nên bước qua mặt Thể Pháp Thiên Đạo, theo tâm pháp mà tâm không môn đặng đợi Như Lai.

Sự điều thân cho đúng pháp để có cảm ứng tinh vi và sự tham gia vào việc Phổ Độ là Lý Pháp Hành Tu. Trong Đạo Cao Đài, đó là việc của chức phẩm Giáo Sư^[9]. Trên phẩm này là Phối Sư, phải về Tòa Thánh bảo thủ bí pháp^[10], không còn trách nhiệm trực tiếp với nhơn sanh nữa.

[1]. Lục căn lục thức nếu không bị ràng buộc trong lục trần thì có thể thành đạt sáu thứ thân thông, gọi chung là lục thông; Thiên Nhân Thông, Thiên Nhĩ Thông, Thần Túc Thông là mắt thấy, tai nghe, chân đi, không bị ngăn ngại bởi tường vách, khoảng xa, Tha Tâm Thông là biết tâm người khác, Túc Mạng Thông là biết mệnh số trước sau và Lậu Tận Thông là không còn lỗi tẩu lậu.

Năm thứ thân thông trước là do khéo tu hành thanh tịnh mà được, nếu gặp cảnh xao động thì không còn nữa nên dù có đủ năm thứ ấy cũng chỉ là bậc Quý Tiên, không nên tự thị là đắc Đạo. Nếu không sẽ bị sa vào đường tà, dù được người ta trọng vọng vẫn có thể bị lầm lẫn và rồi cũng phải chuyển kiếp tu hành lại mà thôi.

- [2]. Xin xem các tiểu sử của Victor Hugo, Allan Kardec, Flammarion ở phần Phụ Lục.
- [3]. Je ne néglige pas à me manifester quand ces prières sont sincères. 17-12-1926 TNHT1.
- [4]. Các sách của Alan Kardec như 'The Spirits' Book, The mediums' Book, The Gospel According to Spiritism, Heaven and Hell, Genesis có thể tìm thấy tại <http://www.Sgny.org/> và Tạp Chí Revue Spirite Journal d'Etudes Psychologiques mà ông chủ biên có thể tìm thấy tại <http://Spirite.free.fr/>.
- [5]. Tinh bao nhiêu Thần bấy nhiêu, do nguồn Tinh lực trong bản thân loài mèo vốn mạnh hơn loài chuột nên ứng được với cái Thần mạnh hơn. Thiên nhiên trùng điệp những tinh lực với kích cỡ tinh tú, ngân hà. Cái tinh chất tột cùng nói trên là cái phải kiếm tìm.
- [6]. http://www.anandgholap.net/Slides_Chakras_AG.pdf
- [7]. Xin xem hai bài thi họa vận trong sách Đạo Sử của Nữ Đầu Sư Hương Hiếu.
- [8]. Ngộ Phật miên bình như đã dẫn bên trên.
- [9]. Đây nói về phẩm cấp trong Đạo như những tiêu mốc đánh dấu từng giai đoạn tu hành mà thôi. Không buộc phải có áo mão phẩm cấp đó mới có thể tu đến mức nào đó. Lại nữa, từ một khởi điểm có vẻ như thấp thỏi, con cái của Thượng Đế đều có thể trực ngộ đạo pháp liên không gian mà vượt đi rất xa hơn những người còn phăng dấu thiệt hơn phải quấy trong vòng thời gian nhân quả.
- [10]. Có bí pháp khẩu truyền và bí pháp tâm truyền. Bí pháp tâm truyền mới là tâm pháp.

8. TÂM PHÁP

8.1. Tâm Pháp Lý Tu

8.2. Tâm Pháp Hành Tu

8.1. TÂM PHÁP LÝ TU

Vật Pháp Lý thực nghiệm chỉ để ta tạm vận dụng được thế giới của tâm thức phàm phu này. Tâm Pháp Lý mới giúp trực ngộ những điều cố chấp hay tập quán làm mình đánh mất sự sáng của tâm và sự sống của vật tự bao giờ.

Xưa, Phật Thích Ca đã dùng tâm pháp lý dẫn giải cho tôn giả A Nan bỏ đi tâm vọng chấp phàm phu mà trở về với chơn tâm thường trụ và thể tánh trong sạch của mình. Ngài đã diễn giảng để chuyển tâm pháp theo lối này rất nhiều nhưng rồi kinh Phật cũng có ghi lại mẩu chuyện sau đây:

“Thế Tôn sắp nhập Niết bàn, Văn Thù thỉnh Phật tái Chuyển pháp luân.

Thế Tôn quở rằng: Văn Thù! Ta bốn mươi chín năm trụ thế” chưa từng thuyết một chữ. Nay người thỉnh ta tái Chuyển pháp luân, vậy cho ta đã từng Chuyển pháp luân sao?

<http://thuvienhoasen.org/duyluc/>

congancuaphatthichca.htm

Hóa ra Ngài không muốn các đệ tử chấp vào những văn tự tùy duyên hóa độ ấy mà nên trở về với sự tự chủ tuyệt đối của mình để dùng tâm pháp mà hiểu điều ẩn dụ từ các lời đó. Các lời nói “*cùng cực tự nhiên*”, “*tâm vô sở trụ*”, “*mình có quyền tự chủ tự định phận cho mình*”, “*Thầy là các con, các con là Thầy*”, đều chỉ việc trở về với nguồn chơn tâm thường trụ vô ngôn tướng.

Trong Tân Pháp Trời Người hiệp một của Tam Kỳ Phổ Độ này, Tâm Pháp Lý Tu lại có thêm một nghĩa nữa. Đó là TÂM PHÁP TRỌNG CUNG TRONG HÀNH TÀNG NHIÊN CHƠN.

Tâm pháp lý này nhằm:

- Chuyển trí suy luận thành linh trực thị,
- Biến tâm thương yêu thành tâm trực giác,
- Hòa nhiên trong tinh thần và thánh đức của Chí Tôn Phật Mẫu.

Đã đành Lý có nhất quán tâm mới có kiên định nhưng có kiên định Tâm Khí vào chỗ trung hòa thuần tính thì Vô Cực và sau đó Thái Cực mới xuất hiện. Quá sức tâm tu có thể lại thành ra tù tâm, tuy có tâm kiên định nhưng thiếu tâm đại hùng, không buông bỏ được Lý để câu thông với Linh thì không đủ an định mà có Thần.

Việc chuyển trí thành linh và biến tâm thương yêu thành tâm trực giác thực là những bước đột phá mà cũng hàm ngụ lớp lớp công phu tự tĩnh để theo LÝ THIÊN CUNG mà

– GIỮ VỮNG TINH THẦN QUI NHỨT,

– CHƠN THÀNH LINH ỨNG để sự HÀNH HIỆP thuận với CAO MINH.

Qui nhứt không chỉ có nghĩa là qui nhứt tôn giáo mà là qui nhứt đức tin vào nguyên ủy của sự sống và sự linh nữa.

Thi thổ các công trình văn hóa để giáo dưỡng quần chúng tất phải bày lễ trọng kính đúng sai làm chuẩn thẳng cho sanh chúng là việc của phẩm Giáo Sư. Đã thông suốt phần bí pháp Thế Đạo, bậc Phối Sư nay bước qua đường tu Tâm Pháp Lý để học Lý Thiên Cung chứ không phải Lý Thế Gian nữa. Lý Thiên Cung từ Thiên Cung mà có, qua sự tâm truyền tuy không dấu tích cho người ngoài nhận biết nhưng kẻ trong cuộc biết chắc là có.

Trước (ở phẩm Giáo Sư) thì hướng vào mục tiêu chia sống và ổn định quần chúng nhưng bây giờ lại hướng vào bí mật của cái sống để tiến lần đến mục tiêu Thượng Sanh.

Câu kinh sau khi được Cửu Chuyển

Nơi Kim Bàn vàn vàn ngôn chất,

Tạo hình hài các bậc nguyên nhân

là để nói về năng lực Thượng Sanh đó vậy.

Hướng vào sự minh triết về cái sống và cái linh, chủ của cái sống ấy, là câu Đạo vô thượng. Sự minh triết càng rõ rệt soi thấu nhiều cảnh giới bao nhiêu, Đạo càng gần với nguồn cội bấy nhiêu. Đạo ấy ở trong tâm (trái tim) của mình. Không phải là tự tâm mà là tự tâm chứng, con tim của mình có thể nói cho mình biết mình đúng sai lệch lạc nhiều ít ra sao.

Sư Hư Vô, ông Trời, ngự tại con tim chơn thật của

mình. Mình có thể được điểm Đạo tại não, tại tim hay tại bộ sinh dục nhưng Sư Hư Vô vẫn ngự tại tim để giữ thể quân hòa. Nếu vọng cầu nơi một pháp tu nào đó mình tin nhưng không giúp mình giải quyết thông suốt được các hoàn cảnh thì không đến được Vô Cực, không có được Thái Cực, không mở được cái sáng của mình để soi đường mình đang đi. Thiên Nhân là Khí Thái Cực, là sự làm chứng. Thiên Nhân không tầm lý pháp để tự mình chứng cho Thiên Nhân.

Bát Quái Mạo của phẩm Phối Sư và Đầu Sư đã bung



nở ra, ý nói đã có sự khai mở các khả năng của Thể Pháp Thiên Đạo, vận dụng được Hà Đồ Lạc Thư để đào tạo được Âm Quang và mở được con đường để có thể tiếp nhận Dương Quang cho mình.

Đầu Sư ứng phẩm Địa Tiên tức là đã nắm được bí mật của sự sống vật thể nhưng phải đến phẩm Chưởng

Pháp ứng phẩm Nhơn Tiên mới nắm được sự bí mật của sự sống con người.

Các bước đi ấy không khó cho người có tâm thoát tục nhưng với kẻ còn nhiều bợn trần, có lúc phải vầy sành đập sỏi, kiên trì qua nhiều gai chông khổ hạnh để vượt thoát các vọng chấp của thế gian và của chính mình.

Tuy nhiên, như đã nói ở trang 153 và 154, Chánh Pháp Nhãn không do ta, không do kẻ khác, không do chúng sanh, không bên này bên kia hay ở chận giữa mà là do nhân duyên thôi. Nhân nơi tâm Qui Phục ngôi Thái Cực và Minh Thương, được ngộ duyên Đấng ngự ngôi Thái Cực chủ trì cơ tận độ thì có thể có kết quả. Tạm dụng ngôn Qui Phục ngôi Thái Cực nhưng ấy không phải là một Pháp. Nó là việc tự đến nếu có Minh Triết, từ đó có Vô Cực. Nếu hiểu rằng đó là nhất nhất do lệnh Thầy truyền dạy chẳng dám sai lời thì cũng đúng nhưng sẽ có lúc có câu hỏi Thầy truyền dạy cách nào, làm sao để biết chắc đó là Thầy?

Cho nên Minh Triết → Vô Cực → Thái Cực, đó là một đường đi giúp mình chắc bước. Minh Triết đây là nói gồm cả Cao Minh và Triết Tâm như đã trình bày ở hình 8 trang 55.

Ngôi Thái Cực của Thầy là chi? Một lần nữa, xin hãy xét kỹ các lời sau đây để hiểu cho tận lẽ:

Nếu không có Thầy thì không có chi trong Càn-Khôn Thế-Giới này; mà nếu không có Hư Vô chi khí thì không có Thầy.

TNHT 1, 13 Tháng Sáu Bính Dần (Jeudi 22 Juillet 1929)

Chi-chi hữu-sanh cũng do bởi chơn-linh Thầy mà ra, hể có sống, ắt có Thầy. Thầy là cha của sự-sống, vì vậy mà lòng háo-sanh của Thầy không cùng tận.

TNHT 2, Năm Mậu-Thìn (1928)

Thầy là Cha của sự sống. Nói rõ hơn, sự sống vật hình thuộc Hậu Thiên thể hiện trong Âm Quang do phép Tạo Hóa của Phật Mẫu còn sự sống tinh thần bất tử thuộc Dương Quang của Đức Chí Tôn. Quí Vương thường nhân danh sự thuần khiết để ngăn cản phép Tạo Hóa độ Chơn Thần nhất vắng nhất lai này, người tu nếu lầm nghe theo đó sẽ cạn tâm yêu thương và mất hẳn linh tâm.

Buổi Bạch-Ngọc-Kinh và Lôi-Âm-Tự lập pháp “Tam-Kỳ-Phổ-Độ”, Quí vương đã khởi phá quấy chơn Đạo. Đến danh ta nó còn mượn, duy ngài Ta nó chẳng dám ngồi mà thôi.

TNHT 1, Dimanche, 22 Aout 1926 (15 tháng 7 năm Bính Dần)

Tại Đền Thánh, Thiên Nhân (Khí Thái Cực) được vẽ trên sao Bắc Đẩu của Quả Càn Khôn. Cây đèn bên trong Quả Càn Khôn ấy là đèn Thái Cực. Vậy ta có thể nói điểm Nhất Nguyên của Càn Khôn là ánh Thái Cực còn Khí Thái Cực thì hiện ra ngự ngôi Bắc Đẩu. Có Khí Thái Cực là có Thầy, không phải chỉ là ngôi của Thầy.

Quí Vương không dám ngự vào ngôi ấy vì đó là cửa tử của kẻ có tâm ác. Hình ảnh trước cửa Đền Thánh cho thấy rõ: Thiện thì đứng được trên tòa sen còn Ác thì thấy đó là lửa đỏ.

8.2. TÂM PHÁP HÀNH TU

Trước có phổ nên mới có thông – càng phổ thông Chánh Pháp Chơn Truyền^[1] càng hiểu biết tinh vi Chánh Pháp ấy.

Nay có truyền nên mới có đạt. Càng hộ hiệp truyền trao Chơn Pháp Chánh Truyền^[2], càng đến gần với cảnh giới vô ngôn mà tinh vi hòa nhập thêm vào tâm pháp. Hiệp Chương Mạo của tiểu phục Giáo Tông thể cho sự hiệp nhất thiêng liêng hữu hình.

Hiệp Thiên để hộ thế, hiệp thế để hiển chơn tiến hoá. Hiệp chơn truyền là việc của Giáo Tông nơi Cửu Trùng Đài còn hộ chơn truyền là việc của Hộ Pháp nơi Hiệp Thiên Đài. Tuy nói là hộ hiệp nhưng không có sự tị hiềm việc lớn việc nhỏ thuộc Cửu Trùng Đài hay của Hiệp Thiên Đài mà thành ra hai phe đứng ngoại cuộc chờ nhau.

Cả hai đều cộng tác để độ nhơn cũng giống như quyền Chí Tôn Phật Mẫu hiệp nhất vậy. Cùng nhau hộ hiệp nhưng mỗi hành tàng hộ, hiệp đều có các mặt lý truyền, tâm truyền và phương hành độ đáo riêng. Cũng giống như có việc thì nhờ Cha nhưng cũng có việc phải nhờ Mẹ vậy.

Phải tinh vi tìm biết và cảm nhận những gì Cha làm và những gì Mẹ làm thì mới có thể thực hiểu và hành cái đạo vừa Hư Vô vừa hữu hình của Thầy được.

Hư Vô để hóa,

Hữu tướng để sanh.

Hóa là do Ngươn Thần,

Sanh là do Ngươn Khí.

Chất nào ứng với thân ấy, cũng giống như có chất thì dẫn điện hay phóng xạ nhiều, chất thì kém vậy. Phải nhờ Giáo Tông và Hộ Pháp để cải thiện và tiếp nhận cả hai thứ Thân Chất Phật hòa này mà chuyển tánh chuyển chất từ Hậu Thiên ra Tiên Thiên.

Tiên Thiên thuộc về những gì diễn ra trước lúc xuất hiện ngôi Thái Cực còn Hậu Thiên thì sau khi có ngôi Thái Cực xuất hiện.

Giáo Tông Trước Thái Cực

Hộ Pháp Sau Thái Cực

Lý Thái Bạch

...Bây giờ Bản-Đạo giảng về Tam-Bửu, 3 cơ-quan tạo nên hình thể con người; Chơn-linh ta do nguyên khí mà có, nguyên khí là Tiên-thiên-khí; Chơn-thần do Hậu-thiên-khí kết-thành; còn xác thịt thì do vật-chất mà nên...

Vật-chất thì mắt ta thấy,

Mùi vị là Hậu-thiên-khí.

Năng lực là Tiên-thiên-khí.

Đức Hộ Pháp, 15 tháng Hai nhuận năm Đinh-Hợi (1947)

Hộ Pháp ngự trên Thất Đầu Xà tượng hình điều ngự Thất Tinh Lục Dục thuộc Hậu Thiên Bát Quái Đồ, dạy sự điều ngự các phẩm tính Hậu Thiên để Tiên Thiên Khí được trọn phát huy, đó là đào tạo cho hơn được tận thiện, vật được tận mỹ (□) và mở ngõ cầu thông với các nguyên tính chơn thật hơn nữa của các khối đại tinh thần (△).

Bốn đầu rắn Giận Ghét Buồn Muốn bày lộ ra phía trước tượng cho phân hình thể còn ba đầu rắn ngọc lên

phía sau lưng tượng cho phần tâm linh. Bốn điểm tượng hình các góc của hình vuông cũng tượng cho các địa số 2,4,6,8 trong đồ hình Lạc Thư (hình 23 và 24 trang 80 và 81). Phải chế ngự các địa số này để các Thiên số 1,3,5,7,9 trọn phát huy.



Hình 33. Hiệp Chương Mạo của Giáo Tông

Ngai Giáo Tông tượng hình điều ngự Long Lân Qui Phụng thuộc Tiên Thiên Bát Quái Đồ thuận chuyển Tiên Thiên Khí cho chúng sanh. Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước và Huyền Vũ là tên của bốn tú ở bốn phương trời đất. Trong Hà Đồ, đó là phương Đông Tây (3,4) và Nam Bắc (2,1).

Muốn vào Đền Thánh phải đi qua Hiệp Thiên Đài, tức là trước phải biết biết nghịch chuyển Hậu Thiên Khí để đào tạo Âm Quang, chứng bực Tiên Ông rồi sau mới học pháp thuận chuyển Tiên Thiên Khí mà thành công trong các bước Đại Bồ Tát và Ma Ha Tát.

Giáo Tông là tinh thần của Đạo mà Hộ Pháp là nguồn cội. Tinh thần sản xuất bởi lý chơn. Nguồn cội đào luyện theo tính chất của lý chơn. Ngược lại thì sự đào luyện theo tính chất của lý chơn ấy là Thấy...^[3]

Nghĩa là:

*Giáo Tông dạy,
Hộ Pháp chuyển,
Nhơn sanh thực hành.*

Cái quyền pháp để nhơn sanh nương theo mà tu thì gặp đặng Thầy mà Thầy không phải là cái quyền pháp đó. Tỉ như ông thấy giáo dạy làm cái cửa. Ông diễn tả ra và chỉ dẫn làm thế nào để đặng cái cửa như thế. Rồi về anh học trò mới tìm ông thợ mộc hỏi qua. Bời thuở giờ chưa thấy.

Ông thợ mộc ông mới dẫn giải thêm kích thước, dụng cụ, phương tiện cần có để làm nên cái cửa. Anh học trò kết hợp cái khuôn mẫu, phương thế lắp ráp thì thành cái cửa thì biết rằng:

Thầy ở trong cái sự vận dụng ấy^[4] mới hình thành đặng (thực hành)...

*Hộ Pháp là ông thợ mộc,
Giáo Tông là ông thầy giáo.
(Quyển Chí Tôn)*

Quyển Hộ Pháp gồm cả quyền quản pháp và quyền hành pháp nữa.

Đức Chí Tôn

Quản là điều hoà, tạm gọi là trật tự chứ không phải cai trị.

Chí Tôn định quyết Thái Bạch chủ về phần đào luyện các lương sanh. Đó là Thiên Định.

Kim Tinh Thái Bạch xuất LINH HUỒN. Huồn?

Không có hình lý như các con tưởng vậy. Huồn = hoàn mà cũng là hoà cộng hiệp.

Khí là điển lực, Thần cũng là điển lực.

HỘ PHÁP

Tinh là do Chơn với chúng sanh mà có, Thần do Chơn với các Đấng cao trọng mà có, tinh thần của mình do Lý của mình chơn với tâm của mình mà có. Trí và tâm (gồm cả cảm xúc của tình cảm và cảm giác của thân thể) có thuận nhau thì tinh thần được thể hiện và tùy mức tinh thần ấy mà Thầy cho đào luyện tiếp.

Hộ Pháp chủ về Khí và quản pháp định an sanh chúng để đào độn nguyên khí mà định vị. Giáo Tông chủ về Thần, do cộng hiệp mà hộ Thần để an nhiên hay tri lý.

Lửa sống trong vật chất là địa nhiệt năng như các phún thạch hỏa diêm sơn hay luồng hỏa xà Kundalini. Lửa sống ấy trong cõi bán hữu hình là điển lực. Có đến ba mươi sáu đường điển lực, mỗi đường còn các nhiều lối phụ nữa. Các đường điển lực cõi cao có tính cách hộ trì, biểu lộ sự đồng cảm và thanh lọc một cách vô vi, bí nhiệm.

Ngoài Thiên điển còn có Thiên thủy nữa. Cả hai lửa nước ấy mới tạo ánh Thiên quang (Dương Quang và Âm Quang) ngơi sáng.

Trong giai đoạn đầu Thầy đã cho thị hiện Giáo Tông vô vi Hộ Pháp hữu hình. Sự hiệp nhất được thiêng liêng hữu hình làm cho Đạo Tâm trong giai đoạn Tâm Pháp Hành Tu này là Thiên Tâm ngơi sáng của bậc đã thoát khỏi buộc ràng chớ không phải như trường hợp của một đồng tử không tự chủ.

Xưa nay từng có các khả năng hoặc như đồng tử để có giáng linh, giáng thần, giáng tinh hay giáng bút, hay như sự thông công theo các ngã thông thần, hội tâm, hiệp

tâm, thông cảm.

Trong sự hứng khởi phát minh của các khoa học gia, các nhà phát minh muốn vươn tâm thức mình tới các cõi tiến hoá cao hơn để tìm phương cải thiện, canh tân cũng có các sự mặc nhiên truyền đạt và hộ hiệp này. Các hoạt động của các Hàn Lâm Viện về y khoa, văn học, huyền linh, thiên văn, địa lý... cũng vậy.

Sự Hiệp Thiên có động lực là hiệp thông chơn chất tạo lập Thiên Năng hay truyền đạt Thiên Pháp. Nhưng nếu những đồng tử có khả năng hiệp Thiên, theo một hay nhiều lối trong ba mươi sáu lối Thiên điển, tự cho như vậy là huyền diệu phi thường mà không cụ thể đào luyện tánh đức và bản thân trong hành tàng Tạo Hóa thì Cục Lạc Thế Giới không vào được, cửa Bạch Ngọc Kinh vẫn cứ đóng mà không biết do đâu, dù có lúc đã được sử dụng một cách đặc lực, vẫn không chắc là mình đã có Thiên Tâm ngời sáng của bậc đã đạt Đạo.

Câu chuyện các chị em đồng tử Kate Fox (1837–1892), Leah Fox (1814–1890) và Margaret Fox, còn được gọi là Maggie) (1833–1893), ở Hydesville, New York cho thấy rõ điều này. Sau khi nổi tiếng về các khả năng câu thông với hồn linh, về cuối đời, Kate trở nên nghiện rượu, Margaret công bố là mình đã lừa bịp công chúng và họ đã chết trong cảnh túng quẫn.

Ngay cả việc có thần thông cũng chưa hẳn là chánh pháp. Kinh Thủ Lăng Nghiêm đã nhắc nhở điều này rất rõ ràng. Con đường chơn chánh pháp nương theo sự tương hoà với chơn tâm từng cá thể, địa phương mà càng điu sanh chúng càng bước bước càng cao. Có thể hữu ngôn truyền đạt khi còn trong giai đoạn Lý Pháp, cũng có thể

vô ngôn truyền đạt, dìu dẫn nữa. Càng dụng Linh, Linh càng phát triển.

Điều phổ truyền trước nhất là đào tạo tâm tự kinh để việc hành sự của mỗi người được như nhiên nhất quán mà không cần có sự kiểm soát nào từ bên ngoài. Có tự kinh mới dám tin rằng vũ trụ bao la tới đâu tâm ta cũng có thể bao la tới đó và tin được như vậy là đã bắt đầu đề chân vào con đường Tâm Pháp Hành Tu không chấp vào lý nữa.

Theo Lý Thiên Cung, không cố chấp vào Lý pháp hữu tướng của thế gian thì hành sự mới nghiêm trang, cảm ứng mới tinh vi và không đi ngược lại tinh thần của Lý Pháp vốn là Phật đại hùng đại lực đại từ bi^[5].

-
- [1]. Chánh pháp chơn truyền là thể pháp lập quyền thực sự do Thiên ý hướng dẫn.
 - [2]. Chơn pháp chánh truyền là bí pháp lập tông đường thiêng liêng.
 - [3]. Lý chơn làm sản sinh tinh thần: Lý với tới đâu, tinh thần được đào tạo tới đó. Hộ Pháp là nguồn cội sanh khí (Đài trọng hồng ân gắng cây nhờ). Sanh Khí do tinh thần mà hiển lộ. Thấy tùy từng mức chơn lý của chúng sanh mà đào tạo tinh thần bằng nguồn cội Khí Lực. Giáo Tông và Hộ Pháp hiệp một cùng nhau trong tính chất của lý chơn, tất nhiên xuất hiện năng lực của Thấy. Thấy dạy ngày 23-12-1931 (TNHT₂): Thấy đã ban quyền-hành Chí-Tôn của Thấy cho hai đứa làm đầu Hội-Thánh là Giáo-Tông cùng Hộ-Pháp. Vậy thì quyền-hành Chí-Tôn của Thấy đặng trọn- vẹn khi Giáo-Tông cùng Hộ-Pháp hiệp một.

Hiệp một trong sự nhịp nhàng của công trình đào tạo vạn linh.

Tinh thần không giới hạn. Nguồn sanh khí vốn là vô cực. Dù là Người Tinh hay trước tinh cũng do âm dương mà có. Tinh thuộc thể, thần thuộc linh. Do hợp nhất với nguồn

Nhất Nguyên được tới đâu mà có tinh tới đó. Vậy có thể nói do hòa mà được san sẻ cái Ngươn Thân. Trược Tinh và Thức Thân (số 6 và số 2 trong đồ hình Lạc Thợ) là thuộc thể giới vật chất cõi thấp.

[4]. Khí Thái Cực hiển lộ.

[5]. Đại hùng, đại lực, đại bi là hiệp tạo Phật lực oai. Đại từ là Phật lực hộ.

Đại hùng là không để cho trí của bực trên chói lấp trí của mình. Trí huệ của bậc Thanh Văn bị trí huệ của bậc Độc Giác chói lấp, trí huệ của bậc Độc Giác bị trí huệ bậc Bồ Tát chói lấp, trí huệ của bậc Bồ Tát bị trí huệ của Phật chói lấp. Trí huệ Phật không để bị ai chói lấp nên là đại hùng.

Đại lực hay Thượng Sanh lực là do dũng kiện bất thối và tinh tấn mà có.

Đại Bi là do mục tiêu độ chúng mà kiến lập Pháp Giới để chúng sanh lần hồi trụ trong nhất tướng cho chí đến vô tướng.

TỔNG LƯỢC

LÝ PHÁP XIỂN DƯƠNG CÁI SỐNG VẬT CHẤT VÀ tâm linh trong tinh thần trong sáng vô biên của ông Cha chung và thánh đức Tạo Đaoan vô tận của bà Mẹ chung của muôn loài. Tâm Pháp cũng nhằm về với cái sáng Chí Tôn và cái Thánh Đức Phật Mẫu ấy chứ không phải khác. Chỉ có điều ở mức Tâm Pháp thì sự cảm ứng với nguồn sáng và nguồn thương ấy được tinh vi và quân hoà hơn, vì chủ nơi phân tâm quân hoà giữa tinh thần và thể chất. Lại nữa, Lý chỉ là Pháp (từ Lương Nghi trở ra), không phải là Phật.

Chỉ do lấy tâm linh vi chủ mới giải được chỗ mâu thuẫn giữa các điều cố chấp vào lý pháp của tứ tướng:

Tướng của “ta” tự dùng trí nghiệp mà vẽ ra (Ngã tướng),

Tướng của người do ta dùng giác nghiệp mà thấy biểu lộ (Nhân tướng),

Tướng của đa số chúng sanh đầy cộng nghiệp và biệt nghiệp (Chúng sanh tướng) của các điều dính chấp,

Tướng của thầy tu được thọ truyền bửu pháp, tưởng mình đã đạt được cái chi đó chẳng còn gì giống như chúng sanh nữa (Thọ giả tướng).

Nếu Lý Pháp và Tâm Pháp thiếu cái cực kỳ tự nhiên

thừa thụ từ Hai Đấng Phụ Mẫu Vạn Linh – tức là Thần tự chủ và Khí yêu thương – thì cho dù hành tàng hay lý thuyết có vẻ cao thượng thanh bai thế nào đi nữa, đó chỉ là Pháp tạo ra những nô lệ cho tín niệm dị đoan mà thôi.

Phát tâm đại thừa và tối thượng thừa là phát tâm học theo cái linh minh Thái Cực của Đức Chí Tôn. Ưu pháp tiểu thừa là ưa trình cái mình tưởng là công quả nhưng thực ra là thiếu sự sáng sà sự thương.

Lý thế nào Pháp thế ấy. Hành pháp thế nào, sự đạt sẽ thế ấy. Nghiên cứu kinh văn theo phương pháp của người nghiên cứu văn học sử rất khác với sự nghiên cứu Phật tri kiến. Nghiên cứu Phật tri kiến khác với sự nghiên cứu pháp khai minh đấng để gặp Phật.

Càng đạt Thiên Lý (Chơn Lý Tiến Hoá trong trời đất) càng hiển Chơn Chánh Pháp cho vạn vật tiến hoá. Không đạt Thiên Lý thì là Giả Chánh Pháp (như Đạo Thể Pháp mà không có Đạo Bí Pháp) hay thậm chí là tà pháp (không có Đạo lý chi cả, chỉ là vọng tưởng hay kết luận từ những quan sát phiến diện).

Thiên Lý, Chơn Lý hay Đạo Lý vẫn là một. Tâm Đạo là tâm chơn, tâm lẽ sống vĩnh viễn Trời ban, cũng là sự tầm về nguồn cội của Vạn Linh.

Các trường phái tư tưởng, khoa học hay tôn giáo, thầy đều là những nỗ lực tâm chơn, mỗi mỗi nhận thức hay phát biểu tuy có phần hơi khác nhau (thậm chí có vẻ nghịch hẳn nhau như duy vật và duy tâm) nhưng cùng có mục tiêu đóng góp vào sự cứu khổ chúng sanh, khai mở tâm trí và khả năng của mọi cá thể, tức là cùng nhằm vào sự tiến hoá của Vạn Linh. Tuỳ chọn góc độ quan sát có

khác nhau nên có nhận xét, kết luận khác nhau. Tuy mỗi nhận định đều có thể là thực nhưng riêng mỗi kết luận không đủ mô tả được toàn thể, như người mù sờ tai voi nói con voi giống như cái quạt là không đúng.

Cho nên người có sự sáng ý thức được vị trí gần xa nguồn cội của từng lý pháp trên bậc thang tiến đến Thiên Lý hay Lý Thiên Cung, Lý Nhân Gian tuy có gần gũi với tâm tình nhân loại của từng địa phương từng thời kỳ nhưng không thể giải thích được mọi hiện tượng trong trời đất. Con người tuy được cho làm Chúa của cõi hữu hình nhưng tâm linh con người phải hòa thông với tâm linh Thượng Đế mới trọn vẹn đứng giữa của Tam Tài Thiên Nhân Địa. Chơn Tâm bất cấu bất tịnh bất tăng bất giảm mới là cái sáng thiết của mình và Thường Thân Như Lai mới là cái sống thiết của mình.

Như Đức Hộ Pháp từng nói:

...Cái sống của tinh thần là sống tự chủ, tự quyền, thì cái sống ấy không nguồn không cội, không luật, không hình, không bờ không cõi, sống theo gió theo mưa, theo Trời theo Đất, sống với càn khôn vũ trụ, sống với nhật nguyệt tinh quang theo một khuôn luật với cái sống vô ảnh vô hình của các tư tưởng bậc Thánh hiền từ thượng cổ.

KIM BIÊN, 27-8-1936

Các bạn cả thầy đều biết sự Tu tâm nó chẳng phải để một cái tình cảm đối với vạn vật hay Nhơn loại nơi mặt Địa Cầu, mà nó còn dắt ta đi, đi mãi con đường đi của nó vô biên vô tận, bởi nó lấy Càn Khôn Vũ Trụ làm phương Tu của nó. Nó lấy Càn Khôn Vũ Trụ làm nhà, làm căn bản của nó,...

ĐẪN THÁNH, 14-5-NHÂM THÌN / 6-6-1952

Hiệp thông với Lý Nhân Gian để hiểu cái khó của chúng sanh, nhưng hiệp thông được với Lý Thiên Cung mới để bước lên đường chơn tiến hóa. Tam Kỳ Phổ Độ là vận hội có sự Thiên Nhân tương hiệp ấy.

Mỗi sắc dân mỗi trình độ đều có tín ngưỡng và hầu như mọi tín ngưỡng đều nhằm vào Đức Thượng Đế Tối Cao chủ tể của muôn loài. Dù còn xa hay đến được gần hơn với Ngài, mỗi kinh nghiệm tâm linh đều là một nguồn hứng cảm bất tận và chỉ cần có hai người cùng tin vào một việc gì, đức tin ấy sẽ truyền sang kẻ khác. Khi cao trào đức tin của một tôn giáo đang mạnh, mọi sắc thái sinh hoạt xã hội đều mang dấu ấn của đức tin ấy.

Các trường Chơn Lý từ thử đều cùng dạy về sự sống và tiến hoá của vật hình và tâm linh nhân loại. Tùy từng ngươn từng chuyển mà các trọng điểm giáo huấn của những Thiên Sứ lập Đạo có khác nhau nhưng chúng có thể nối tiếp hay bổ sung cho nhau. Cho tới cuối hạ ngươn của mỗi chuyển thì chính Thầy lại đến để thống nhất các mối Đạo ấy, mở kỳ thi chung tuyển rước các bậc từng được gọi đến thế gian này trở về ngôi vị cũ và lập lại cơ đời cho cuộc tiến hoá của chuyển mới.

Về ngôi vị cũ là về với tông đường mà Đức Chí Tôn đã sắp định sẵn do Đạo pháp như nhiên (lá rụng về cội), còn lập cơ hiệp Thiên độ thể là lập Đạo quyền hiển định thuận như tâm hiệp Thiên ý.

Nay là lúc các tông đường như của Phật Thích Ca, Phật Quan Âm, Đức Chúa Jésus,... đồng nỗ lực lập Đạo (Phục nguyên như hườn tồn Phật tánh) tạo Đời (Giáo hóa hồn hữu hạnh hữu duyên) để cứu độ sanh chúng khỏi những khổ nguy trong vòng thúc phược của cái ghét và

cái chết (Trụ căn qui khí cứu tuyền) mà mở rộng cõi Trời (Quảng khai Thiên Thượng tạo quyền chí công). Cõi trời là các cõi tinh thần và hình thể tinh vi hơn tầm thấy biết của giác quan thế gian này nhưng rất cụ thể có thật so với các sự thấy biết trên cao hơn.

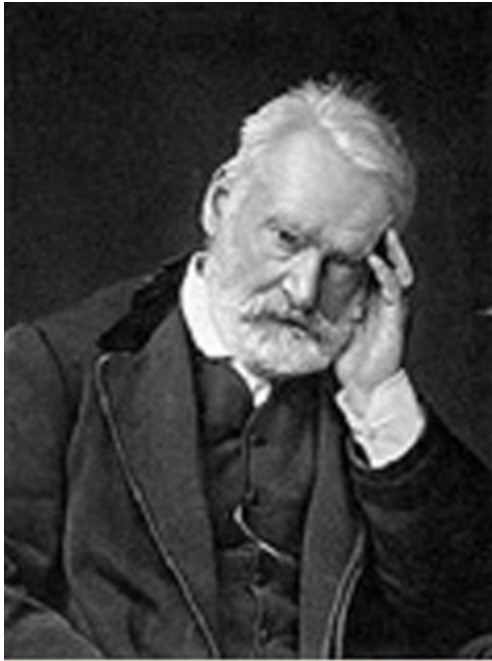
Mỗi trường Đạo (hay trường chơn lý) lập ra đã triển khai rất nhiều điều đáng học hỏi. Ở mỗi trình độ tâm linh đều có các giáo pháp triển khai chi tiết nhưng duy từ nơi Đạo trường của Đức Chí Tôn lần này mới xuất hiện sự phân định Pháp Quyền rõ nét để cơ Đạo được ổn định tiến hóa nhiều đời sau.

Nay Thầy đến lập lại chơn chánh pháp độ chúng: Chánh Truyền Chơn Pháp là thuộc về bí pháp lập tông đường thiêng liêng như nhiên được dạy sau giai đoạn Chơn Truyền Chánh Pháp vốn là thể pháp lập quyền hiển định, cho có thống nhất tư tưởng và hiệp đồng sinh hoạt.

Phần Phụ Lục sau đây là những trích lục các công trình nghiên cứu được phổ biến trên mạng internet về một số các phong trào tín ngưỡng hay các nhân vật đặc biệt (mà nỗ lực tâm chơn của họ từng xuất hiện như một gạch nối đến sự thống nhất tư tưởng và đức tin nhân loại) để độc giả tiện theo dõi. Vẫn còn một số các công trình đóng góp quan trọng khác không được trình bày nơi đây, như các thông tin về trường Arcane, về Osho, Sai Baba và các đạo sư hiện nay, xin quý độc giả tự tìm xem thêm. Người viết xin cáo lỗi về các thiếu sót ấy.

PHỤ LỤC

1. VICTOR HUGO



Hình 1. Victor Hugo

- 1.1. Văn Chương
- 1.2. Chính Trị
- 1.3. Tôn Giáo
- 1.4. Âm Nhạc
- 1.5. Hội Họa
- 1.6. Tưởng Niệm

Victor Hugo sinh năm 1802 ở Besançon và sống ở Pháp trong phần lớn đời mình. Dù vậy, ông bị buộc phải

lưu đày dưới thời Napoleon III — ông sống một lúc ở Brussels trong năm 1851; ở Jersey từ 1852 đến 1855; và ở Guernsey từ 1855 đến 1870 và rồi trong năm 1872–1873. Có cuộc đại ân xá năm 1859 nhưng ông từ khước.

Tuyển tập thơ đầu tiên của ông (Nouvelles Odes et Poésies Diverses) được in năm 1824 khi Hugo 22 tuổi đã cho ông một món trợ cấp hoàng gia từ vua Louis XVIII. Dù tuyển tập thơ đó đã được ngưỡng mộ vì cái nhiệt tình tự phát và sự lưu loát, chính tập thơ hai năm sau đó (Odes et Ballades) đã làm phát hiện một Hugo đại thi hào, một vị thầy tự nhiên của thơ trữ tình và bài ca sáng tạo.

1.1. VĂN CHƯƠNG

Ông lập gia đình với Adèle Foucher (1803–1868) năm 1822 và cho ra đời quyển tiểu thuyết đầu tiên của mình (Han d’Islande) năm 1823, quyển thứ hai (Bug-Jargal năm 1826). Giữa 1829 và 1840 ông cho ra năm tác phẩm thơ (Les Orientales, 1829; Les Feuilles d’automne, 1831; Les Chants du crépuscule, 1835; Les Voix intérieures, 1837; và Les Rayons et les ombres, 1840), làm ông được tiếng là một trong những thi sĩ vĩ đại nhất của thời ấy về thi ca bi thương và trữ tình.

Tác phẩm Ngày Cuối Cùng Của Một Kẻ Bị Kết Án Tử Hình (Le Dernier jour d’un condamné) có ảnh hưởng lớn lên các tác giả về sau này như Albert Camus, Charles Dickens, và Fyodor Dostoevsky. Claude Gueux, một tập truyện tài liệu ngắn về cuộc đời thực của một tên sát nhân bị xử tội ở Pháp xuất hiện năm 1834, và về sau được coi là một điểm báo trước cho công trình tác phẩm lớn lao của

ông về bất công xã hội, *Les Misérables*. Tiểu thuyết thành công vang dội của ông là *Thằng Gù ở Nhà Thờ Đức Bà Notre-Dame de Paris* được in năm 1831 và được mau lẹ dịch ra nhiều thứ tiếng ở Âu Châu.

Hugo bắt đầu hoạch định một quyển tiểu thuyết lớn về những thảm khổ và bất công của xã hội từ thập niên 1830s, nhưng phải tới 17 năm tròn sách *Les Misérables* mới được thực hiện và cho in năm 1862. Tác giả biết trước giá trị vượt trội của sách và nhà in nước Bỉ Lacroix and Verboeckhoven đã phát động một chiến dịch khuyến mãi bất thường trong thời ấy, phát ra những thông cáo báo chí sáu tháng trước khi phát hành. Nhà in cũng in phần đầu của cuốn tiểu thuyết và đồng thời tung ra trong nhiều thành phố. Khi sách phát hành, chỉ có vài giờ là bán hết và ảnh hưởng gây ra cho xã hội Pháp lúc bấy giờ rất mạnh.

Dù một số người trong định chế quyền chức đương thời không thiện cảm, quyển *Les Misérables* được đa số quần chúng hoan nghênh và những vấn đề nêu ra trong sách được sớm đưa lên trong nhật ký thảo luận của Quốc Hội Pháp. Cho tới nay sách vẫn vang danh khắp thế giới và đã có nhiều phim ảnh, truyền hình, ca kịch phỏng theo ít có tác phẩm văn học nào sánh bằng.

Thư tín ngắn nhất trong lịch sử có lẽ là giữa Hugo với nhà xuất bản Hurst & Blackett trong năm 1862. Lúc đó Hugo đang đi nghỉ mát khi sách *Les Misérables* (trên 1200 trang) được in. Ông đánh điện hỏi nhà xuất bản một dấu ‘?’ và được trả lời bằng chỉ một dấu ‘!’.

Ông chuyển khỏi vấn đề chính trị/xã hội trong quyển tiểu thuyết kể Les Travailleurs de la Mer (Toilers of the Sea), in năm 1866. Sách cũng được tiếp đón nồng hậu. Viết cho đảo Guemsey, nơi ông sống 15 năm đồ lưu, quyển tiểu thuyết Những con Mực Ông đã làm cho dân Paris sôi nổi phong trào triển lãm mực ống, tiệc mực ống, nón mực ống...

Quyển tiểu thuyết kể tiếp, Người Cười (L'Homme Qui Rit) in năm 1869 không thành công lắm vì lúc ấy sách các tiểu thuyết hiện thực và tự nhiên của Flaubert và Zola, đang được quần chúng ngưỡng mộ hơn. Quyển sách cuối cùng của ông, quyển Chín Mười Ba Quatrevingt-treize in năm 1874, cũng là một trong những tiểu thuyết được ưa thích của ông.

1.2. CHÍNH TRỊ

Sau ba lần bất thành, ông được bầu vào Hàn Lâm Viện Pháp Quốc năm 1841. Từ đó về sau, ông càng dần thân vào việc chính trị của nước Pháp và ủng hộ thể chế Cộng Hòa. Năm 1841 ông được vua Louis-Philippe phong vào hàng quý tộc nhưng ông phát biểu chống lại án tử hình và bất công xã hội và hoan nghênh tự do báo chí và tự trị cho Ba Lan. Sau ông được bầu vào ủy Ban Lập Pháp và Ủy Ban Lập Hiến theo sau cuộc cách mạng 1848 và hình thành Đệ Nhị Cộng Hòa.

Khi Louis Napoleon (Napoleon III) nắm toàn quyền năm 1851, thiết lập một hiến pháp chống lại chế độ nghị viện, ông tuyên bố công khai rằng ông ấy phản lại nước Pháp. Ông chuyển tới ở Bỉ, rồi Jersey, và cuối cùng định cư gia đình mình ở đảo Guernsey tại Hauteville House,

nơi ông sống lưu đày cho tới 1870.

Trong thời gian lưu đày ông viết quyển sách nhỏ Napoleon III, Napoléon le Petit và Histoire d'un crime. Sách bị cấm ở Pháp nhưng có ảnh hưởng mạnh nơi đó. Sách Les Misérables, và ba tập thơ (Les Châtiments, 1853; Les Contemplations, 1856; và La Légende des siècles, 1859) cũng có từ đây.

Ông thuyết phục chánh quyền của Nữ Hoàng Victoria tha tội chết cho sáu người Ái Nhĩ Lan bị kết án có hoạt động khủng bố và ảnh hưởng của ông đã làm cho hiến pháp của Geneva, Portugal và Colombia bỏ án tử hình.

Dù Napoleon III ân xá tất cả những người bị đày lưu chánh trị trong năm 1859, Hugo từ chối. Chỉ sau khi Napoleon III sụp đổ dưới sự trỗi dậy của Đế Tam Cộng Hòa, ông mới tuyên bố về lại quê hương năm 1870, và được bầu vào Hạ rồi Thượng Viện.

1.3. TÔN GIÁO

Quan điểm về tôn giáo của Victor Hugo thay đổi sâu sắc theo dòng sống của ông. Lúc trẻ, ông được biết là một người Công Giáo và bày tỏ lòng kính trọng đối với hệ cấp và quyền lực Giáo Hội. Từ đó ông chuyển qua sự không thực hành phép tu Công Giáo và bày tỏ các quan điểm ngày càng dữ dội chống đối Công Giáo và giới giáo phẩm.

Trong thời gian lưu đày, ông tham gia phong trào Duy Linh và thực hiện các cuộc xây bàn, trong những năm về sau ông trở thành nhà Thần Luận Duy Lý như

Voltaire. Khi một cán bộ điều tra dân số hỏi ông có phải là Công Giáo chẳng, ông trả lời: “*Không, một người suy nghĩ tự do*^[1]”.

Hugo không bao giờ hết sự ác cảm với Công Giáo La Mã phần lớn là vì ông thấy giáo hội lãnh đạm với những hoàn cảnh khốn khổ của giới công nhân dưới sự áp chế của giới quý tộc và có lẽ do các tác phẩm của ông đã nằm trên danh sách sách cấm của Giáo Hoàng. Victor Hugo đếm thấy trên báo chí Công Giáo có tới 740 điều công kích tác phẩm *Les Misérables* của ông. Khi các con trai ông là Charles và François-Victor mất, ông nhất định đòi chôn mà không có thánh giá hay linh mục, và di chúc ông để lại dặn dò cái chết của ông cũng vậy.

Tuy biết giáo lý Công Giáo đã cũ kỹ và đang chết dần, ông vẫn không hề trực tiếp công kích định chế của nó. Ông vẫn là một người tôn giáo sâu sắc và tin tưởng mạnh mẽ ở sự cần thiết và ở sức mạnh của sự cầu nguyện.

Chủ trương duy lý của ông có thể tìm thấy trong thơ như *Torquemada* (1869, nói về sự cuồng in tôn giáo), *The Pope* (1878, dữ dội chống lại giới giáo phẩm), *Religions and Religion* (1880, từ chối cái hữu dụng của giáo hội) và, tác phẩm in sau khi ông mất, *The End of Satan and God* (1886 và 1891 trong đó ông trình bày Công Giáo như một quái vật sư tử đầu chim còn chủ nghĩa duy lý như một thiên thần).

Ông tuyên bố: “*Tôn giáo mất nhưng Thượng Đế còn*”. Ông tiên tri: “*Công Giáo sẽ vĩnh viễn biến mất nhưng người ta vẫn tin vào Thượng Đế, Linh Hồn, và Quyền Năng*.”

1.4. ÂM NHẠC

Dù Victor không có khả năng độc đáo về âm nhạc, ông đã là nguồn cảm hứng bất tận cho các nhạc sĩ của thế giới trong thế kỷ 19 và 20. Ông đặc biệt thích nhạc của Gluck và Weber và ngưỡng mộ nhạc của Beethoven, và cũng hơi khác với người đương thời, ông thích nhạc của những thế kỷ trước như Palestrina và Monteverdi. Hai nhạc sĩ nổi tiếng của thế kỷ 19 là bạn ông: Berlioz và Liszt.

Hơn một ngàn bản nhạc đã lấy cảm hứng từ những công trình của ông từ thế kỷ 19 tới nay. Các tuồng hát của ông trong đó ông bác bỏ các luật tắc của kịch nghệ cổ điển và thay vào bằng phong thái kịch lãng mạn đã hấp dẫn nhiều nhà sáng tác đem chúng vào các opera. Hơn một trăm vở opera được thực hiện dựa vào tác phẩm của Victor Hugo. Trong số đó có *Lucrezia Borgia* (1833) của Donizetti, *Rigoletto* (1851) và *Ernani* (1844) của Verdi, và *La Gioconda* của Ponchielli (1876). Cũng có các vở nhạc kịch dựa vào *Notre-Dame de Paris* và *Les Misérables*, London West End là vở nhạc kịch dài nhất. Thêm vào đó, những vần thơ đẹp đẽ của ông đã hấp dẫn thị hiếu của nhiều nghệ sĩ và nhiều giai điệu nhạc đã được sáng tác dựa vào thơ của ông như của các nhà soạn nhạc Berlioz, Bizet, Fauré, Franck, Lalo, Liszt, Massenet, Saint-Saëns, Rachmaninov và Wagner.

1.5. HỘI HỌA



Nhiều người không biết rằng Victor Hugo cũng sáng tác rất nhiều trong nghệ thuật hội họa như ông đã làm trong văn chương vậy. Trong đời mình, ông đã vẽ trên 4 ngàn bức tranh. Thoạt đầu ông coi đó như một thú tiêu khiển nhưng nó trở nên gày càng quan trọng hơn đối với ông một thời gian ngắn trước cuộc lưu đày, khi ông quyết định ngưng viết lách để quay sang chính trị. Vẽ tranh đã trở nên lối thoát sáng tạo độc đáo của ông trong thời gian 1848–1851.



Ba hình vẽ ta thấy nơi đây đều hàm ngụ ý nghĩa đạo

học. Hình trên cho thấy tảng đá là vật chướng ngại không cho giáo đường thấy biết việc biệt tu. Hình dưới: Xem kỹ tranh thấy có tên viết tắt V.H. của ông.

Hugo vẽ trên giấy, cỡ nhỏ; thường dùng màu nâu sẫm hay vẽ nền lót với viết mực đen đôi khi có các nét vẽ trắng và hiếm khi dùng màu. Các tranh sống động được hoàn thành một cách bất ngờ, với cách thực hiện và phong cách hiện đại, báo hiệu cho kỹ thuật thực nghiệm của phái Siêu Thực và phái Trừu Tượng.

Ông không ngần ngại dùng khuôn tô hình của trẻ con, vết mực, vết bùn, vết dơ, dấu ấn của dây, sự xếp, sự chà, thường dùng than của đầu que diêm hay ngón tay thay vì dùng cọ. Có khi ông còn quăng cà phê hay mỡ hóng vào để tạo cảm giác ông muốn. Người ta nói là ông thường vẽ bằng tay trái hay vẽ mà không nhìn vào trang giấy, hay trong lúc xây bàn tiếp các chơn linh, để có thể có cái tâm vô thức, một quan điểm sau này Sigmund Freud làm nó thành phổ biến.

Ông ít khi bày tranh cho công chúng xem nhưng các họa sĩ đương thời như VanGogh và Delacroix sau này nói là nếu thay vì đi ngã văn chương, Victor qua ngã hội họa, ông cũng vượt xa các họa sĩ đồng thời với mình.

1.6. TƯỢNG NIỆM

Khi Victor Hugo về lại Paris năm 1870, toàn quốc đón tiếp ông như một anh hùng. Năm 1876, ông được bầu vào Thượng Viện mới thành lập.

Tháng hai năm 1881 ông được mừng tuổi thọ thứ 79

để bước qua tuổi 80. Cuộc lễ bắt đầu từ ngày 25-2 và ông được tặng một cái bình Sèvres, món quà truyền thống dành cho bậc tối cao. Ngày 27-2 là ngày có một trong những cuộc diễu hành lớn nhất nước Pháp. Người diễu hành xếp dài từ đại lộ Eylau xuống tới quảng trường Élysée và suốt đến trung tâm Paris. Từng chi tiết của buổi diễu hành là vì ông. Buổi diễu hành kéo dài 6 tiếng đồng hồ ngang nhà ông trong khi ông ngồi nơi cửa sổ nhìn ra.

Victor Hugo chết ngày 22-5-1885, ở tuổi 83, thi thể ông được quàng tại Khải Hoàn Môn cho công chúng chiêm ngưỡng và sau, theo ước nguyện của ông, được chở đi trên xe tang dành cho người cùng khổ tới chỗ chôn cất.

Victor Hugo không chỉ được tôn vinh như một văn hào mà còn có danh tiếng quốc tế là một chánh khách đã giúp bảo trì và hình thành nên dân chủ và Đệ Tam Cộng Hòa của Pháp Quốc. Hơn hai triệu người dự đám tang của ông ở Paris từ Khải Hoàn Môn đến điện Panthéon, nơi ông được chôn.

Dân chúng ở Guernsey dựng tượng ông ở vườn Candie để tưởng niệm thời gian ông sống ở đó. Nhà ông ở tại Hauteville House, Guernsey và 6, Place des Vosges, Paris được dùng làm viện bảo tàng. Nhà ông ở tại Vianden, Luxembourg, năm 1871 cũng đã trở thành Nhà tưởng niệm. Đại lộ đi ngang nhà ông mang tên của chính ông khi ông còn sống. Ở Canada cũng có đại lộ Victor Hugo.

Biến cố lớn lao xảy ra trước các đại tác phẩm của Victor Hugo như *Contemplation* và *Les Misérables* là những cuộc tiếp xúc của ông với thế giới tâm linh qua những cuộc xây bàn xảy ra tại nhà ông trong những năm 1854 và 1855.

Biên bản ghi nhận nội dung và hình thức những cuộc xây bàn này được ghi chép lại nhưng theo lời dặn của cõi vô hình không phổ biến khi chưa có lệnh nên mãi đến năm 1921 mới được phổ biến trong quyển sách *Les Tables Tournantes Chez Victor Hugo*. Sách này ra đời kịp lúc phong trào cầu cơ và đồng tử tiếp xúc với cõi vô hình thịnh hành mọi nơi ở cả Mỹ lẫn Pháp làm cho sự xuất hiện của Đạo Cao Đài được dễ chấp nhận hơn.

Sự nghiệp văn chương của Victor Hugo nhằm mở ngõ cho nhân loại một cái nhìn mới về công lý, luân lý và tình yêu. Các nghiên cứu văn học gọi ông là người mở đầu cho chủ nghĩa lãng mạn nhưng thực ra với cái nhìn đạo học, ông đã giới thiệu cho nhân loại lý thuyết đại khoan hồng: một người dù đi vãng có sai quấy đến đâu đi nữa, khi người ấy giác ngộ và có một hành động cao thượng tốt lành, các lỗi cũ coi như được xóa.

Trong các tiếp xúc với cõi vô hình qua các cuộc xây bàn ở đảo Jersey, ông đã gặp thoát đầu là hồn linh của con gái của mình, rồi sau đó là các văn thi sĩ nổi tiếng thời trước như Shakespeare, Corneille, Baudelaire... và về sau là những đấng có các lời dạy cao sâu hơn như Đức Jésus Christ hoặc như một đấng xưng danh Bồng Tối Dưới Năm Mổ.

Đạo Cao Đài ngày nay biết rằng ông là một vị Cổ Phật đến giáng sinh mở đường cho Đức Thượng Đế đến lập Tam Kỳ Phổ Độ kỳ này. Ông và Tôn Trung Sơn (Tôn Dật Tiên) cùng là đệ tử còn Đức Trạng Trình Nguyễn Bính Khiêm là Sư Phó của Bạch Vân Động có trách nhiệm hướng dẫn nhân loại thực hiện đệ tam Thiên Nhân Hòa Ước kỳ này.



Hình 6. Tam Thánh Bạch Vân Động

2. ALLAN KARDEC

2.1. Kinh Thánh theo trường Phái Thông Linh

- * 2.1.1. Nội Dung
- * 2.1.2. Nhập Đề
- * 2.1.3. Các Chương
- * 2.1.4. Giáo Lý

2.2. Những Công Trình Khác của Allan Kardec về Khoa Thông Linh

Allan Kardec là bút danh của thầy giáo kiêm nhà



Hình 7. Allan Kardec

giáo dục Hippolyte Léon Denizard Rivail (sinh ở Lyon ngày 3-10-1804 – mất ở Paris ngày 31-3-1869), ngày nay được biết là người hệ thống hóa ngành Thông Linh.

Ông đã đến tuổi ngũ tuần khi bắt đầu nghiên cứu hiện tượng xây bàn (spirit-tapping) đang phổ biến ở Mỹ và ở Pháp. Sau khi đích thân chứng kiến sự việc, ông bác bỏ thuyết từ lực thú vật (animal magnetism) đang phổ

biến trong giới thượng lưu, cho rằng nó không đủ để giải thích tất cả các sự kiện quan sát.

Sau khi hồn linh có tên Zefiro nói cho ông biết trong cuộc luân hồi lần trước ông là người theo đạo Druid và có tên là Allan Kardec, ông thích tên này và dùng nó làm bút hiệu để phân biệt các công trình ông viết chủ yếu là dạy cho học sinh trung học và các bài viết về Thông Linh.

Năm 1857 ông xuất bản quyển *The Spirit's Book* gồm 1.019 câu hỏi để tìm hiểu các vấn đề liên quan đến bản chất của hồn linh, thế giới hồn linh và các mối tương quan giữa thế giới hồn linh với thế giới vật chất. Sau đó ông cho ra đời các sách *The Books on Mediums*, *The Gospel According to Spiritism* và tập san *Revue Spirite* mà ông cho ấn hành cho đến lúc cuối đời.

Chính ông đã đặt ra từ "*spiritism*" và theo phương pháp khoa học tân thời trong nghiên cứu của mình, được một số người đồng tình, trong đó có Camille Flammarion, một nhà thiên văn học và tác giả danh tiếng của Pháp, người đã nói rằng "*Thông Linh Học không phải là một tôn giáo mà là một khoa học*". Chính Camille Flammarion đã đọc điều văn trước mộ phần của Allan Kardec.

Khách viếng từ khắp nơi trên thế giới, đặc biệt từ Brazil, nơi ông được hằng triệu người ủng hộ, đã mang hoa đến phần mộ của ông nên nó được tiếng là phần mộ nhiều hoa nhất của nghĩa trang Cimetière du Père Lachaise.

Bên trên nhà mồ của hai vợ chồng ông có khắc câu văn sau này thành ra khẩu hiệu của các nhà thông linh: "*Naître, mourir, renaître encore et progresser sans cesse, telle est la loi*". (Sinh, tử, tái sinh và tiến hóa không ngừng, đó

là qui luật).

2.1. KINH THÁNH THEO TRƯỜNG PHÁI THÔNG LINH

The Gospel According to Spiritism (Tiếng Pháp: L'Évangile Selon le Spiritisme – Kinh Thánh theo Trường Phái Thông Linh), viết bởi Allan Kardec là một quyển sách in năm 1864 liên kết các giáo huấn của Đức Jésus với Trường Phái Thông Linh của Allan Kardec, môn triết luận về tôn giáo và luân lý mà Kardec đã ấn hành. Nó nhằm chứng tỏ rằng Trường Phái Thông Linh làm rõ và phát huy những lời dạy quan trọng nhất của Đức Jésus. Nó là một trong năm quyển sách quan trọng nhất của Trường Phái Thông Linh của Kardec.

Quyển sách này đã dẫn đến nhiều phản ứng của Giáo Hội Công Giáo và đã được liệt kê trong sổ sách cấm đọc. Lần xuất bản đầu tiên, sách có tên là Imitation de l'Évangile (Một mô phỏng theo Kinh Thánh), nhưng lần xuất bản thứ ba (1865), lần xuất bản quyết định, nó được đổi tên và được chỉnh sửa rất nhiều (hầu hết là lỗi ấn loát hay cũng có thể cho là lỗi trong vấn đề câu thông), được biên tập và mở rộng thêm.

2.1.1. NỘI DUNG

Quyển sách này có cung ứng tài liệu và được sắp xếp tốt nhất trong số năm quyển sách cơ bản của trường phái Thông Linh Học Kardec, chứa một phần nhập đề và 28 chương. Mỗi chương trong 27 chương đầu được dành ra để khảo sát tỉ mỉ một câu thơ trong Kinh Thánh và chương cuối cùng là một sưu tập các lời cầu nguyện do ứng cảm

với các tâm linh cao trọng.

Kardec là một người Công Giáo nhiệt tình và là một thầy giáo tận tụy (là môn đệ của Pestalozzi trước khi ông có liên hệ với việc Thông Linh). Ông tìm cách để các giáo huấn của mình có cơ bản trên kiến thức vững chắc nơi Thánh Kinh, cũng như từ những thông điệp mà ông nhận được từ các chơn linh hướng dẫn. Cho nên, phần đầu của Gospel According to Spiritism (Kinh Thánh Hiếu Qua Trường Phái Thông Linh) được dành riêng cho một loạt những nhận xét và những sự minh thị nhằm xác định vị trí cho các lập luận và các giáo điều của nó sao cho những người quen thuộc hơn với những lời bình luận Kinh Thánh dễ thấy được lối thoát.

2.1.2. NHẬP ĐỀ

Mục đầu tiên mà phần nhập đề đề cập tới là các bản dịch hiện có của Thánh Kinh thì không đầy đủ và do vậy mà không thể hiểu được nếu không có tương quan thích đáng với các nghiên cứu trí thức về văn hóa và phong tục của các dân tộc vùng Trung Đông (một kiểu dạy khá tân tiến so với thời kỳ của ông). Vì rằng từ những bài về cuộc đời của Đức Christ toàn bộ các thông điệp của Ngài không thể được thấu hiểu dễ dàng, Kardec lập luận rằng thay vì lược lặt những chi tiết, ta nên quan tâm hơn tới những giáo huấn và những hành vi đặc trưng của Ngài. Đây là những gì ông cố làm trong sách của mình.

Mục thứ hai nói rằng Trường Phái Thông Linh đặt cơ bản trên luân lý Công Giáo đích thực hơn và cao cấp nhất: rằng nó trực tiếp giảng xuống từ các giáo huấn chủ yếu của Jésus. Kardec cũng lập luận rằng cái làm cho các

giáo lý từ Trường Phái Thông Linh được đáng tin cậy là ở chỗ nó không tự mâu thuẫn: tất cả các chơn linh cao trọng, câu thông qua các đồng tử có thiện tâm đều cho ra cùng một thông điệp và thông điệp này đều có sự nhất quán nội tại và với những gì Đức Christ đã dạy về luận lý.

Phần thứ ba là một sự hướng dẫn sơ bộ về Thánh Kinh, giải thích ý nghĩa của các quan điểm từ nước ngoài và các từ mới chỉ có thể thấy ở đó.

Phần thứ tư giải thích rằng cho dù các lý thuyết trước Đức Christ tương tự với Trường Phái Thông Linh có thể tìm thấy trong Triết Lý của Hi Lạp, chủ yếu là trong triết lý của Socrates và Plato (Những người theo ngành Thông Linh kính trọng cả hai triết gia này và coi họ là những bậc báo trước cái đến của Đức Christ).

2.1.3. CÁC CHƯƠNG

Những nhận xét nói trên được theo sau bằng 27 chương giáo lý giải luận các lời của Đức Christ.

Chương cuối cùng là một sưu tập các lời nguyện câu thông được từ các chơn linh cao trọng, nhằm đưa ra các ví dụ cho chúng ta biết lẽ ra phải nguyện cầu như vậy.

2.1.4. GIÁO LÝ

Những điểm chính của Gospel According to Spiritism là:

– Vì nhân loại đang chậm chạp tiến hóa tới mức cao hơn, nên cần có sự giảng dạy liên tục để giáo lý được hoàn thiện. Lần giảng dạy thứ nhất là qua ông Moses, lần thứ hai qua Đức Christ (những nhà Thông Linh tân thời

nói rằng trước đó đã định giảng dạy ở Hi Lạp qua Socrate nhưng bất thành), và lần thứ ba thì đích thân Đức Thượng Đế sẽ giảng dạy qua các bậc Thiên Mạng^[2].

Chơn Linh là bất tử và sống qua nhiều kiếp (luân hồi) để hoàn thiện đạo đức và trí thông minh của mình cho tới khi họ có thể đối diện với Thượng Đế.

Mỗi điều giảng dạy làm rõ nghĩa thêm điều đã dạy trước đó chớ không phải là để hủy bỏ điều đã dạy trước.

Đạo đức hầu hết đặt cơ bản trên sự yêu thương (yêu thương tinh thần, không phải yêu thương nhục thể) từng người và bất cứ ai.

Tình thương phải được đem ra thực hành.

Bổ thí (sự thực hành của tình thương) phải không cầu báo.

Tôn giáo phải được tự do.

Hôn nhân phải không thể gây đổ, nếu không còn hòa thuận được nữa, đó là vì Thượng Đế chưa hề hòa hợp hai người.

Không hề có cứu độ nếu không có lòng từ.

Ai rồi cũng được cứu cả, dù rằng đối với một số người, có thể phải tốn một thời gian lâu không tưởng tượng nổi.

2.2. NHỮNG CÔNG TRÌNH KHÁC CỦA ALLAN KARDEC VỀ KHOA THÔNG LINH

Cùng với sách của các tác giả khác có tại website <http://www.sgny.org>, các sách của Allan Kardec được

dịch sang tiếng Anh và chuyển sang dạng e-books có thể tải xuống được là:

The Gospel According to Spiritism,

The Spirits' Book

The Mediums' Book

Heaven and Hell,

Genesis,

Những nguyên bản tiếng Pháp của sách của Allan Kardec có thể tìm thấy tại <http://spirite.free.fr>, đặc biệt là tập san do ông thành lập *Revue Spirite Journal d'Etudes Psychologiques*.

Có thể tìm thấy tại website này rất nhiều điều mà cõi vô hình hướng dẫn nhân loại và một số các bài viết khác của Allan Kardec rút ra từ các kinh nghiệm và học hỏi được như:

Le Spiritisme à sa plus simple Expression,

Le Spiritisme est-il une religion?

Caractère de la Révélation Spirite,

Các tập san *Revue Spirite Journal d'Etudes Psychologiques*

Conseils, Réflexions, et Maximes d'Allan Kardec.
Fragments Extraits des Douze Premières Années de la
Revue Spirites...

3. FLAMMARION

Nicolas Camille Flammarion sinh ngày 26-2-1842 tại Montigny-le-Roi ở Pháp. Thoạt đầu ông nghiên cứu thần học, nhưng lại sớm thích thiên văn học.

Năm 1858, ở tuổi 16, ông viết một bản viết tay 500 trang, *Cosmologie Universelle* (Vũ Trụ Học Phổ Thông), và trở thành phụ tá của LeVerrier (người đã từ các phép tính toán dẫn tới sự khám phá ra Hải Vương Tinh – Neptune) tại Đài Quan Sát Paris. Từ 1862 đến 1867, ông tạm thời làm việc tại Văn Phòng Kinh Độ (Bureau of Longitudes), rồi sau đó quay lại Đài Quan Sát và dẫn thân vào chương trình quan sát các sao đôi. Dự án này đã đưa đến việc ấn hành một bảng danh mục 10.000 sao đôi năm 1878..

Ngoài ra, Flammarion còn quan sát Mặt Trăng và Sao Hỏa. Trong năm 1873 và 1885, ông đưa ra giả thuyết rằng màu đỏ của sao Hỏa có thể là do thực vật. Ông cho ấn hành nhiều sách phổ thông (*L'astronomie Populaire – Thiên Văn Học Phổ Thông* – năm 1879), bán ra trên 100.000 bản mà bản dịch sang tiếng Anh của J. E. Gore xuất hiện năm 1894, và cũng có một sách về sao Hỏa, *La Planète Mars* (Hành Tinh Sao Hỏa), ủng hộ quan điểm rằng có tồn tại các kênh đào trên sao này, được xây dựng bởi một nền văn minh tiến bộ, Quyển 1 năm 1892 và Quyển 2 năm 1909), và khuyến khích hoạt động thiên văn

nghiệp dư. Trong năm 1877, Flammarion thành lập Hội Thiên Văn Pháp Quốc (Astronomical Society of France).

Năm 1882, ông được một người tên Merer ngưỡng mộ công trình của mình tặng cho một đài quan sát tư nhân và một cơ ngơi địa ốc. Năm 1922, ông được thưởng Bắc Đẩu Bội Tinh do các công trình trọn đời mình trong ngành Thiên Văn. Ông mất ngày 3-6-1925 ở Juvisy-sur-Orge (Essonne, Pháp Quốc).

Tên Flammarion được đặt cho một miệng núi lửa rộng 74 km trên mặt trăng – năm 1935, một miệng núi lửa rộng 173.0 km trên sao Hỏa – năm 1973). Tiểu hành tinh Flammarion được khám phá bởi Max Wolf ngày 11-3-1924.

Năm 1877, Camille Flammarion tìm thấy và nhận được bản chép tay của Messier và bản danh mục các sao của Messier tại một tiệm sách cũ. Bản danh mục này được ông dùng như chỗ tra cứu và ông cũng có thêm vào một số hiệu chính. Một trong những điều ông thêm vào bản danh mục Messier là sao M104.

4. TRƯỜNG PHÁI QUAKERS

4.1.Nguồn Gốc

4.2.Sự Cố James Neyler

4.3.Những Khó Khăn Buổi Đầu

4.4.Những Khó Khăn tại Tân Thế Giới

4.5.Thế Kỷ 18

4.6.Những Người Quakers có Thế Lực trong Thế Kỷ 19

Hiệp Hội Tôn Giáo Các Tín Hữu (The Religious Society of Friends), còn được gọi là The Quakers, là một phong trào bắt đầu ở Anh từ đầu thập niên 1650s. Từ “*Quakers*” có nghĩa là run rẩy giữa đường Chúa đi. Từ lúc phôi thai, phong trào đã phải đối mặt với chống đối và bức hại; dù vậy, nó tiếp tục bùng trưởng ra nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt ở Mỹ Châu và Phi Châu.

Hiệp Hội Các Tín Hữu đã có ảnh hưởng mạnh trên lịch sử thế giới. Tiểu bang Pennsylvania của Hoa Kỳ được thành lập bởi William Penn, như là một chỗ an toàn cho những người Quakers để sống và để tu hành theo đức tin của mình. Người Quakers đã có vai tưởng quan trọng trong sự bãi nô, sự thừa nhận bình quyền nam nữ, và sự chấm dứt tình trạng chiến tranh. Họ cũng đã xúc tiến giáo dục và sự đối xử nhân đạo với tù nhân và với người bệnh tâm thần, qua sự thành lập và canh tân nhiều định chế.

Nhiều Hội Đoàn Quakers đã xuất hiện ở Mỹ trong thế kỷ 19 và dù có phân rã như vậy, họ vẫn thống nhất cùng nhau ở chỗ hết lòng truy tìm và xúc tiến cái thực.

4.1. NGUỒN GỐC

Phong trào Quakers là một phong trào không tùng phục quốc giáo à đứng ngoài các tổ chức Anglicanism (giáo phái Anh) và Roman Catholicism (Công Giáo La Mã). George Fox, được coi là người sáng lập hay ít nhất cũng là người quan trọng nhất bên cạnh James Nayler và Edward Burrough những người Thanh Giáo^[3] (Puritans) cực đoan. Họ khởi đầu độc lập nhưng rồi đến với nhau và bắt đầu phối hợp hoạt động với nhau trong sự giảng đạo.

Dù sao, vì Fox sống lâu hơn tất cả nhóm Sáu Mươi Người Quả Cảm – nhóm người Evangelists Quakers đầu tiên – những điều ông kể lại trong Sổ Nhật Ký (Journal) ông viết cho ta biết nhiều chi tiết nhất về thời đó.

Nhóm Sáu Mươi Người Quả Cảm đã nhấn mạnh một điều làm cho họ bị gạt khỏi tổ chức đang có, đó là yếu tố đức tin Công Giáo từ lúc đầu rằng mọi người đều có thể có được kinh nghiệm tiếp cận Thượng Đế, không cần phải tham thiên (nghĩa là không cần phải qua một mục sư hay qua các lễ ban phép bí tích). Các Tín Hữu này nói “*Thượng Đế là của mọi người*” là “*ánh sáng nội tại*”, là “*Đấng Christ quay vào bên trong*”, là “*Tinh Thần Đấng Christ từ bên trong*”, và nhiều từ khác nữa.

Fox bỏ nhà tâm Đạo ở tuổi 19 (1644) và ba năm sau được nghe tiếng nói của Đức Christ và qua một tiến trình chuyển hóa bản thân nhờ huy động ánh sáng nội tâm. Từ 1648 ông bắt đầu thuyết đạo nơi công cộng. Thời đó, Thanh Giáo (Puritanism) đang nổi trội ở Anh và dưới sự lãnh đạo của Oliver Cromwell, nhưng những bất đồng về tôn giáo và chính trị đang gia tăng. Fox là một người lớn

tiếng tỏ ý bất đồng và ông coi nhiều sự thực hành tôn giáo lúc ấy là không phù hợp với đức tin Công Giáo.

Ông đặc biệt phản đối chế độ giáo sĩ có lương bổng và các thánh đường do nhà nước chuẩn lập. Ông gọi đó là các nhà có tháp chuông (steeple-houses). Ông tin rằng ai cũng có thể là một giáo sĩ và bất cứ nhóm thờ phượng nào tụ tập những tín hữu Công giáo thực sự cũng hợp pháp cả. Cho nên những người Quakers truyền thống thờ phượng mà không có cá nhân nào chịu trách nhiệm hướng dẫn trong buổi lễ theo chương trình sẵn có. Thay vào đó, các người thờ phượng im lặng tụ tập với nhau, và sự im lặng chỉ bị ngăn trở khi có người tham dự cảm thấy một Chơn Linh nào đó muốn nói chuyện. Fox cho rằng người Thanh Giáo sai lầm khi coi nghĩa đen của Thánh Kinh có quyền lực cao hơn các kinh nghiệm cá nhân về sự thiêng liêng. Ông nhắc lại lời thánh Paul trong 2 Corinthians rằng *“Chữ thì giết nhưng Tâm Linh thì cho cái Sống”*

Ông bắt đầu thuyết giảng tại các chỗ công cộng và trong các nhóm giáo dân – điều mà ông làm suốt đời và thường đem lại cho ông sự tù rạc và sĩ nhục – đặc biệt khi ông vào các *“nhà có tháp chuông”* để phản đối các bài thuyết pháp sau khi dứt lễ.

Từ 1652 trở đi, Fox liên hệ chặt chẽ với một phong trào các người bất đồng ý trước đó, phong trào các Người Tìm Đạo (The Seekers). Những người này tin rằng bấy giờ không thánh đường nào thực là Thánh Đường cả và họ lui mình về chỗ chờ đợi Thượng Đế tái lập lại Thiên quốc của mình, hoặc về Đời hoặc về Đạo. Họ có nhiều phương tu giống với người Quakers, bỏ hết các nghi thức trong thờ phượng và bắt đầu thực hành việc gặp gỡ nhau

trong im lặng và Fox nhận nhiều tín hữu từ phong trào này nên từ đó bắt đầu thực hành đường lối Hội Tín Hữu.

Fox cũng công kích nhiều sắc thái văn hóa Anh Quốc ngoài các giáo lý tôn giáo, đặc biệt những cái ông cho là triệu chứng của kiêu hãnh và sử dụng quyền thế một cách sai lầm. Năm 1661, ông cùng các người lãnh đạo Quakers khác lần đầu tiên công khai tuyên ngôn lời minh thị theo chủ trương hòa bình (peace testimony) rằng họ chống lại và không tham gia bất cứ hình thức chiến tranh nào. Họ giữ lập trường rằng để chống lại bất công, không buộc phải dùng bạo lực hoặc sự phục tòng, mà là sự bất hợp tác một cách thanh bình.

Những chỉ trích của Fox về xã hội cũng giống như của những người thuộc nhóm Seekers, Ranters hay Levellers, và ông ta thu thập tín hữu từ tất cả các nhóm này (cũng như từ các thành viên bất mãn của phong trào Cromwell), nhưng khác với họ ở chỗ ông có cái nhu cầu bức thiết muốn kêu gọi sự sống dậy của đức tin và pháp tu Công Giáo nguyên thủy, đặt cơ bản trên những lời Thiên Khải từ bên trong và trên sự công khai chống đối bất công. Các Tín Hữu trong phong trào tự coi mình như những “Người Công Giáo Nguyên Thủy hồi sinh lại và theo William Peenn, họ coi kẻ Thanh Giáo (Puritan) và Anh Giáo (Anglican) đàn áp họ đồng như những người Pharisees^[4].

Buổi họp mặt đầu tiên của các Bạn tại Ireland xảy ra trong năm 1654.

4.2. SỰ CỐ JAMES NEYLER

Năm 1656, một giáo sĩ nổi tiếng của Quakers, James

cỡi ngựa vào Bristol trong cơn mưa, theo sau bởi một nhóm nam nữ hô lên “*Linh, Linh, Linh*” (Holy, holy, holy) rồi bỏ quần áo mình xuống đất –bắt chước lúc Jesus vào Jerusalem. Trong khi đây là một toan tính muốn nhấn mạnh ý rằng “*Đấng Christ đang ở trong mọi người*”, hầu hết người chứng kiến đều tin rằng Neyler và các tín hữu của ông tin mình là Jesus Christ. Nhóm ấy bị chánh quyền địa phương bắt nộp cho Quốc Hội và họ bị xử án. Quốc Hội đã được mớm cho biết là Neyler có quan điểm không chính thống đến nỗi họ xử phạt anh ta một cách tàn nhẫn và gởi trả ông ta về Bristol để bỏ tù vô hạn định.

Vì những người lãnh đạo Thanh Giáo tưởng Neyler là lãnh đạo Quakers, chứ không phải Fox (lúc ấy cũng đang ở tù), họ càng kém nể trọng phong trào hơn. Sự cố này làm cho các chức quyền trong nhóm, đặc biệt là Fox, nỗ lực hơn nữa để gia tăng quyền năng của nhóm, hầu ngăn ngừa thái độ tương tự. Nỗ lực này dẫn tới kết quả là “*Lời Chứng Thực của Chu Đồng Đạo (Testimony from the Brethren)*, nhằm vào những người, theo lời của họ, đã khinh thường cái qui luật rằng “*không có nó, chúng ta... không thể giữ mình cho bất khả xâm phạm và linh thánh được.*” Lời chứng thực ấy tiếp nối tiến trình tập quyền từ vụ Neyler và nhằm cô lập hóa bất cứ kẻ xé lẻ nào còn lẫn núp trong xã hội.

Fox cũng tổ chức cho các nữ tín hữu gặp nhau và cho họ vai tống quan tọng trong việc giám sát hôn nhân, nhằm vừa cô lập hóa sự chống đối vừa thêm dầu cho sự bất bình với những người mới bỏ đi. Trong thập niên 1660 và 1670s, Smith đi khắp nước Anh để tổ chức một cấu trúc họp tháng cho địa phương và họp ba tháng cho

vùng, cho tới nay cách ấy vẫn còn áp dụng.

4.3. NHỮNG KHÓ KHĂN BUỔI ĐẦU



George đi tù lần đầu năm 1650 và từ đó cho đến suốt thập niên 1670, ông ta và các người Quakers khác cũng bị thả vào tù nhiều lần với tội danh là làm nhiễu loạn, là phi báng giáo hội hay từ chối không thể. Hai đạo luật của Quốc Hội làm cho Hiệp Hội Các Tín Hữu lâm cảnh khó khăn là:

Luật Quakers năm 1662 định rằng không tuyên thệ trung thành và tổ chức những buổi gặp gỡ tôn giáo khác với cái mà giáo hội chánh thức thiết lập là vi luật,

Luật về sự Hạp Mặt Tôn Giáo Bí Mật (Conventicle Act) năm 1662 tái xác định rằng tổ chức các buổi họp tôn giáo bí mật là một hình tội.

Bất chấp những luật này, Hiệp Hội Các Tín Hữu tiếp tục họp mặt công khai. Họ tin rằng làm như vậy họ xác minh được sức mạnh và sự tin chắc rằng họ sẵn sàng chịu hình phạt khi họ làm điều họ tin là đúng.

Năm 1689, Luật Ân xá được thông qua, theo đó tự do tâm thức (freedom of conscience) được cho phép và sự ngược đãi được ngăn ngừa bằng cách định rằng quấy nhiễu bất cứ ai trong việc thờ phượng đều là vi luật. Cho nên người Quakers được tha dù họ không được nhiều người thông cảm và chấp nhận.

4.4. NHỮNG KHÓ KHĂN TẠI TÂN THẾ GIỚI

Khi Các Tín Hữu di cư sang Mỹ và truyền bá đức tin của mình, họ cũng bị ngược đãi. Năm 1656 Mary Fisher và Ann Austin làm như thế và bị người Thanh Giáo của Massachusetts Bay Colony cầm tù và trục xuất. Sách của họ bị đốt, và hầu hết tài sản của họ bị tịch thu. Họ bị cầm tù trong hoàn cảnh tồi tệ, không có thực phẩm và ánh sáng. Nếu không có người lên đưa thức ăn cho họ, họ ắt đã chết đói trong tù. Rốt cuộc, họ bị trục xuất.

Năm 1657 một nhóm các Tín Hữu đáp tàu từ Anh đến Long Island ở chỗ hồi đó gọi là New Amsterdam. Một trong các tín hữu ấy giảng thuyết cho những đám đông. Anh ta bị bắt, bị bỏ tù và đánh đập. Một vài người định cư Hòa Lan có cảm tình đã làm cho họ được thả. Sự giảng Đạo mang đến một số kết quả khích lệ nhưng cũng kèm theo sự tiếp tục bị ngược đãi.

Sau cùng, ngày 27-12-1657, một số công dân ở Flushing viết một kháng nghị gửi Thống Đốc Peter Stuyvesant nói rằng theo bản tuyên bố của thuộc địa tự do tín ngưỡng được cho phép. Tài liệu đó được gọi là Bản Phản Kháng Flushing (the Flushing Remonstrance). Ấy là trường hợp đầu tiên có việc dân định cư tại những thuộc

địa ở Mỹ Châu đòi tự do tôn giáo.

Vài Tín Hữu ở New England chỉ bị bỏ tù hay trục xuất. Một số ít bị đánh bằng roi da, bị đóng dấu bằng sắt nung đỏ, hay còn bị những hình phạt thể chất khác. Thí dụ như Christopher Holder bị xẻo tai phải. Một số ít khác bị các nhà lãnh đạo Thanh Giáo hành hình, khinh miệt lệnh trục xuất. Mary Dyer bị xử như vậy năm 1660. Ba kẻ tử đạo khác nữa ở Massachusetts là William Robinson, Marmaduke Stephenson, và William Leddra^[5].

Ngược với những người Thanh Giáo cố chấp, nhiều thuộc địa khác cung cấp chỗ dung thân an toàn cho các Tín Hữu ở Tân Thế giới. Rhode Island được thành lập trên nguyên tắc tự do tín ngưỡng và nhiều Tín Hữu đã di cư đến đó. Delaware, New Jersey, North Carolina, và Pennsylvania cũng dung chấp các Tín Hữu. Thực vậy, Pennsylvania được thành lập bởi William Penn, là một nơi mà người Quakers có thể sống an lành. Maryland, được thành lập như chỗ ẩn náu của người ông Giáo La Mã, cũng vui vẻ tiếp nhận các Tín Hữu nữa.

4.5. THẾ KỶ 18

Năm 1691 George Fox chết. Cho nên phong trào Quakers bước qua thế kỷ 18 mà không còn người lãnh đạo có uy tín như hồi mới đầu. Nhờ Đạo Luật Khoan Hồng năm 1689 mà người dân Anh khỏi bị kết tội hình sự chỉ vì mình là người Quakers.

Trong thời gian này, người khác bắt đầu nhận ra người Quakers do tính chính trực của họ trong những vấn đề xã hội và kinh tế. Nhiều người Quakers đi vào ngành

sản xuất hay thương mại vì lúc đó họ không được cho phép có bằng cấp đại học. Những doanh nhân Quakers này đã thành công, một phần nhờ sự tin tưởng của quần chúng. Khách hàng biết người Quakers cảm nhận chắc chắn rằng phải đặt giá hàng cho công bằng và không được cò kè mặc cả. Họ cũng biết rằng người Quakers tận tụy với công việc có phẩm chất tốt, và rằng những gì họ sản xuất là đáng với cái giá của nó.

Một số mặt hàng mà các doanh nghiệp Quakers cung cấp là sắt và thép do Abraham Darby và được phẩm do William Allen. Một nhà gập gỗ đã được thiết lập ở Broseley, Shropshire bởi gia đình Darbys.

Đồng thời với lúc họ thành công trong sản xuất và thương mại, các tín Hữu Quakers cũng quan tâm hơn tới các vấn đề xã hội và trở nên năng động hơn với việc lớn trong xã hội.

Một trong những vấn đề đó là nạn nô lệ. Cuộc gập gỗ hằng tháng ở Germantown (Pennsylvania) đặt sự phản đối chế độ nô lệ của họ vào biên bản năm 1733, nhưng sự bãi nô chưa được phổ biến trong các Tín Hữu cho tới khi nó được các Tín Hữu quan tâm tới như Anthony Benezet và John Woolman. Woolman là một nông dân, một người buôn bán lẻ và là thợ may của xứ New Jersey đã được thuyết phục rằng chế độ nô lệ là không đúng. Trước lúc ấy, vài Tín Hữu cũng có nô lệ nữa. Nói chung họ chống đối lại sự bạc đãi nô lệ và xúc tiến sự dạy Đạo Cơ Đốc cho họ. Woolman lập luận rằng mọi việc thực hành mua, bán và sở hữu nô lệ trên nguyên tắc đều là sai lầm. Những tín hữu khác bắt đầu đồng ý và trở nên rất năng động trong phong trào bãi nô. Cuộc họp thường niên năm 1776 ở

Philadelpha cấm các hội viên sở hữu nô lệ.

Một vấn đề khác cũng trở thành điều quan tâm của các Tín Hữu, đó là sự đối xử với những người có bệnh tâm thần. Nhà buôn trà William Tuke mở ra một trại cứu tế ở York năm 1796. Ấy là một nơi mà người bệnh tâm thần được đối xử bằng sự trang trọng mà các Tín Hữu tin rằng mọi con người đều đáng được hưởng. Hầu hết các dưỡng trí viện thời đó ép buộc những người như vậy vào các điều kiện tệ hại và không làm gì để giúp họ.

Cuối thế kỷ 18, người Quakers đã được thừa nhận đầy đủ và được chấp nhận đến đối Hiến Pháp Liên Bang Mỹ Quốc có chứa ngôn ngữ riêng hướng vào các công dân Quakers^[6] – đặc biệt là sự minh thị thừa nhận đặc cách “*xác nhận*”, khác với sự “*thê*” trong nhiều phép tuyên thệ khác nhau

4.6. NHỮNG NGƯỜI QUAKERS CÓ THỂ LỰC TRONG THẾ KỶ 19

Trong thế kỷ thứ 19, các Tín Hữu tiếp tục có ảnh hưởng lên thế giới chung quanh. Nhiều cơ sở kỹ nghệ được các Tín Hữu mở ra trong thế kỷ 18 tiếp tục hoạt động cùng với những cơ sở khác mới bắt đầu. Các Tín Hữu cũng tiếp tục và gia tăng hoạt động của mình trong lãnh vực công bằng và bình đẳng xã hội. Họ cũng đóng góp trong các lãnh vực khoa học, văn chương, nghệ thuật, luật pháp và chánh trị.

Trong thế giới công nghệ, Edward Pease mở ra Đường Hỏa Xa Stockton and Darlington ở phía Bắc nước Anh trong năm 1825. Đó là đường xe lửa tân tiến đầu tiên trên thế giới, và chở than đá từ các mỏ tới các hải cảng. Henry

và Joseph Rowntree làm chủ một hãng chocolat ở York, Anh Quốc. Khi Henry mất, Joseph toàn quyền sở hữu. Ông ta cung cấp cho công nhân nhiều lợi lộc hơn bất cứ ông chủ nào của thời ấy. Ông cũng tài trợ các nhà giá rẻ cho người nghèo. John Cadbury thành lập một hãng chocolat khác, mà các đứa con trai của ông là George và Richard về sau này làm chủ. Một hãng chocolat khác cũng được Joseph Fry lập ra ở Bristol.

Người Quakers cũng năng động xúc tiến bình quyền trong thế kỷ này. Sớm từ năm 1811, Elias Hicks đã in một tập sách nhỏ chứng tỏ rằng nô lệ là “*prize goods*”—nghĩa là, sản phẩm do cướp biển mà có – và do đó, kiếm lợi từ họ là vi phạm nguyên tắc của Quakers; từ đó chỉ có một bước ngắn nữa là tới việc từ chối sử dụng tất cả những sản phẩm do lao động nô lệ làm ra, cái gọi là phong trào “thành quả tự do” (*free produce*) được các Tín Hữu và những người khác ủng hộ nhưng rồi nó cũng đưa tới sự không đồng thuận trong quần chúng. Phụ nữ Quakers như Lucretia Mott và Susan B. Anthony tham gia phong trào để bài trừ chế độ nô lệ, khiến họ cảm động mà hợp tác về chánh trị với những người không phải Quakers trong nỗ lực chống lại cơ chế đương quyền. Cũng phần nào từ kết quả của sự không cho hưởng quyền lợi từ những vận động bãi nô, họ chuyển tiêu điểm sang quyền đầu phiếu và ảnh hưởng lên xã hội của phụ nữ. Thomas Garret dẫn đầu trong phong trào bãi nô, cá nhân mình hỗ trợ Harriet Tubman trốn khỏi số phận nô lệ và phối hợp điều hành Đường Xe Lửa Ngầm (the Underground Railroad)^[7]. Richard Dillingham chết trong một nhà tù Tennessee nơi ông bị kết tội cố gắng giúp người nô lệ trốn thoát. Levi

Coffin cũng là một người theo chủ nghĩa bãi nô đã giúp hàng ngàn người nô lệ trốn qua Canada và mở ra cửa hiệu bán những sản phẩm do cựu nô lệ sản xuất,

Cải thiện nhà tù cũng là một quan tâm khác của những người Quakers thời đó. Elizabeth Fry và ông anh Joseph John Gurney đã cố tranh đấu để có sự đối xử nhân đạo hơn với tù nhân và để hủy án tử hình. Họ đạt được chút ít thành công ở chỗ Quốc Hội rốt lại đã thông qua luật cải thiện chế độ lao tù và giảm thiểu số trọng tội hình sự.

Lúc đầu, người Quakers không được cho phép có giáo dục cao cấp. Về sau vài người quả thực có cơ hội học đại học hay hơn nữa, có nghĩa là càng ngày càng có nhiều người Quakers trong các lãnh vực khác của khoa học. Thomas Young một người Anh Quakers, đã thực hành những thí nghiệm quang học, đóng góp nhiều vào lý thuyết sóng ánh sáng. Ông cũng khám phá ra cách mà thấu kính trong con mắt hoạt động, mô tả chứng loạn sắc và hình thành giả thuyết về sự cảm nhận màu sắc. Ông cũng tham gia vào việc dịch thuật Rosetta Stone^[8]. Ông dịch loại chữ Ai cập theo lối viết thông thường và bắt đầu tiến trình hiểu biết kiểu chữ tượng hình. Maria Mitchell là một nhà thiên văn khám phá ra một sao chổi. Cô ta cũng tích cực trong phong trào bãi nô và phong trào đòi quyền đầu phiếu cho phụ nữ. Joseph Lister xúc tiến sự sử dụng kỹ thuật tiệt trùng trong y khoa, căn bản trên công trình của Pasteur về phôi. Thomas Hodgkin là một nhà nghiên cứu bệnh học đã tạo đột phá mới trong khoa giải phẫu. Ông là người đầu tiên mô tả loại ung thư hạch bạch huyết mang tên ông. John Dalton hình thành nên lý thuyết nguyên tử vật chất, ngoài những thành tựu

khoa học khác.

Người Quakers không có khả năng tham gia vào các việc nghệ thuật nơi công cộng. Đối với nhiều người Quakers, những việc này vi phạm lời cam kết về sự đơn giản và bị coi là quá “*phàm phu*”. Dù vậy, vài người Quakers ngày nay cũng được biết đến qua các tác phẩm sáng tạo của họ. John Greenleaf Whittier là một thi sĩ và nhà biên tập ở Hoa Kỳ. Trong công trình của ông có một số thơ về lịch sử phong trào Quakers và những bài thánh ca điển tả môn thần học Quakers, Ông cũng hoạt động trong phong trào bãi nô. Edward Hicks vẽ tranh tôn giáo và lịch sử theo phong cách chất phác còn Francis Frith là một nhà nhiếp ảnh người Anh có thư mục nhiều ngàn quang cảnh địa hình.

Thoạt đầu luật lệ và chính những nhận thức của người Quakers cũng cấm họ tham gia trong lãnh vực luật pháp và chánh trị. Nhưng theo dòng thời gian, một số người Quakers ở Anh và Mỹ cũng bước vào những lãnh vực này. Joseph Pease là con của Edward Pease nói ở phần trên đã mở rộng doanh thương của cha và năm 1832 là người Quakers đầu tiên được đắc cử vào Hạ Viện. Noah Haynes Swayne là người Quakers duy nhất phục vụ ở Tòa án Tối Cao của Liên Bang. Ông ta là một Phụ Thẩm từ 1862–1881. Ông mạnh mẽ chống đối chế độ nô lệ, từ lúc mới trưởng thành đã di cư từ một tiểu bang có nô lệ là Virginia sang một tiểu bang tự do là Ohio.

Từ cuối thế kỷ 19, nhiều người Quakers thuộc nhóm Gurney Ở Mỹ chấp nhận chế độ trả lương cho giáo sĩ, các bài thuyết giáo có soạn sẵn, Thánh ca và những yếu tố khác trong việc thờ phượng theo kiểu Tin Lành. Kiểu họp mặt

này của người Quakers gọi là họp mặt theo chương trình (programmed meeting). Một số Quakers khác thì thuần túy không theo chương trình chi cả hoặc có nhóm lại có một giai đoạn hát thánh ca hay các hoạt động khác nữa.

Trong thế kỷ 20 thoạt đầu có các hoạt động thống nhất nhưng đến cuối thế kỷ lại chia rẽ hơn bao giờ hết. Cho tới đại chiến thứ nhất người Quakers tự coi mình là những người theo chủ nghĩa tự do (liberalism), không coi những phát biểu về thần học là quan trọng mà chú tâm vào các hoạt động xã hội và hòa bình hơn.

Sự phân rã phong trào Quakers thành nhiều nhóm có lúc tưởng có thể chấm dứt khi ở New Jersey xuất hiện một Tín Hữu tên Lewis Benson, tự nhận là mình hiểu George Fox và các thông điệp của ông. Năm 1966, Benson cho in quyển sách nhỏ Catholic Quakersism, nhằm qui tụ hiệp hội Tôn Giáo các Tín Hữu vào một vị thế gần với Fox và đích thực Cơ Đốc Giáo hơn, khác hẳn với chủ thuyết tự do về thần học, và những chia phe phân phái theo từng giáo hội hay theo thành thị thôn quê. Ông tạo ra một Cơ Sở Ái Hữu mới (New Foundation Fellowship), bộc phát trong khoảng hơn một thập niên nhưng rồi cũng không còn mạnh nữa.

Thoạt đầu luật lệ và chính những nhận thức của người Quakers cũng cấm họ tham gia trong lãnh vực luật pháp và chánh Trong thế kỷ 20, hai người Quakers đã là tổng thống Hoa Kỳ, đó là Herbert Hoover và Richard Nixon, cả hai đều từ cánh theo Phúc Âm Tây Phương và chánh sách của cả hai không được phía Quakers Đông Mỹ hoan nghênh lắm.

Có lẽ có khoảng 400.000 người trên thế giới hiện

nay, phần lớn trong số những người theo phái Phúc Âm (Evangelicals) ở Phi Châu và Mỹ Châu La Tinh.

5. TRƯỜNG PHÁI MILLER

Miller là một nhà nghiên cứu Thánh Kinh theo kiểu nghiệp dư, một nông dân giàu có ở phía Bắc New York, khu vực có tên là Burned-Over-District^[9], khi đọc tới lời tiên tri của Daniel trong Thánh Kinh, đã tính ra rằng Chúa Cứu Thế sẽ lại đến trước hay ngay trong năm 1843.

Từ 15-5-1832 ông bắt đầu viết một loạt 16 bài báo đăng trên tờ Vermont Telegraph và được mọi nơi dồn dập hỏi han. Từ 1840 trở đi, với sự hỗ trợ của báo Seventh-day Adventist Church và từ 1842, báo Signs of the Times tại Boston và những báo khác ở New York, Philadelphia, Rochester, Cleveland và Montreal, phong trào trở nên rầm rộ khắp nơi.

Phong trào in báo nhằm vào địa phương và còn dành riêng cho từng nhóm quần chúng khác nhau. The Advent Message to the Daughters of Zion chú trọng vào phụ nữ, The Advent Shield chú trọng vào giới có học vị hàn lâm. Tờ báo nói mục tiêu của họ là bảo vệ giáo lý chống kẻ thù, phơi bày tư thế không phù hợp Kinh Thánh của đối phương, và cung cấp sự thực cho người sẵn sàng tiếp nhận. Báo chỉ ra có ba bản những bản thứ nhất tháng tư 1844 và bản thứ hai tháng Giêng 1845 có mỗi bản 144 trang, bản thứ ba vào tháng tư 1845 có đến 250 trang.

Khi những cách tính ngày tháng khác nhau cho

biết sự giá lâm của Đức Christ đến gần, số ấn bản báo chí tăng vọt. Trong tháng năm 1843, có 21 ngàn ấn phẩm các loại mỗi tuần. Riêng ở New York, trong năm tháng cho tới cuối tháng 4-1843, có 600.000 ấn bản được phân phối. Có ít nhất 48 tập san theo phong trào này. Joshua Vaughan Himes, đồng biên tập tờ The Advent Shield với hai người khác, đã tính rằng có đến năm triệu ấn bản liên hệ tới phong trào đã được in.

Rốt cuộc lại, khi sự thực không như dự tưởng, ngày cuối cùng được dự đoán, ngày 22-10-1844, được gọi là Ngày Đại Bất Mãn (The Great Disappointment).

6. TRƯỜNG PHÁI TÁI LÂM NGÀY THỨ BẢY

Trong cơn lộn xộn sau ngày Đại Bất Mãn, dường như mỗi người tin vào sự tái lâm của Đấng Cứu Thế (Adventist) mỗi có ý nghĩ khác nhau.

Đến giữa năm 1845, các nhóm theo Miller lúc trước từ từ củng cố cách hiểu giáo lý của mình và sự phân chia chi phái bắt đầu. Không kể những người bỏ hẳn đức tin, phần còn lại chia thành ba nhóm:

Nhóm theo Joseph Turner dựa vào chuyện Ngũ Ngôn của Mười Nàng Trinh Nữ (Mathew 25:1-13) nghĩ rằng giai đoạn đại cứu rỗi đã chấm dứt vào ngày 22-10-1944, nhóm này được gọi là nhóm “*cửa đóng*”.

Nhóm đối nghịch lại là của Joshua Vaughan Himes khởi xướng Hội Nghị Albany đưa tới ba việc chính: 1. Lập ra bảng Mười Điều Tin Tưởng, 2. Lập chương trình mở mang tổ chức, 3. Bác bỏ một số đức tin và sự thực hành có vẻ quá cực độ, như phép rửa chân^[10] và phép hôn khi chào nhau. Dù vậy, nhóm này chỉ qui tụ được những người còn giữ lòng tin nguyên thủy.

Nhóm thứ ba cho rằng cách tính ngày 22-10 như vậy là đúng, chỉ có điều phải hiểu là Đấng Christ đã đến bằng một cách không thấy được. Điều này xảy ra do kinh nghiệm của Edson như sau đây:

Hiram Edson là một người theo trường phái

Methodist^[11], đã tin theo phong trào chờ ngày tái làm của Miller cho đến ngày Đại Bất Mãn. Vào ngày cuối cùng ấy, ông bị giục thúc phải đến thăm một người hàng xóm sắp chết để cầu xin ơn trên chữa bệnh cho người ấy. Ông ta làm theo ý tưởng đó, vào nhà người láng giềng lúc đã về khuya và đặt bàn tay của mình trên ông ta. Người ta kể lại rằng người bệnh lập tức tung mền của mình ra, ra khỏi giường và bắt đầu ca ngợi Thượng Đế. Cả nhà rồi cũng làm như vậy.

Edson cùng các bạn chờ đợi suốt ngày 22-10- 1844 và tim ông tan nát khi Jesus đã không đến như được mong đợi. Ông khóc mãi khóc mãi cho tới sáng và ngẫm nghĩ lại sự việc mấy năm qua. Ông tin rằng mình đã được cho khả năng chữa bệnh, và cũng đã thấy nhiều trăm người quay về với Jesus do lời cầu nguyện của mình. Cho nên ông lấy lại niềm tin và khuyên các bạn đi thăm các người tin sự tái làm để an ủi họ.

Ông kể lại:

Trong khi đang đi qua một cánh đồng rộng, tôi dừng lại giữa chừng. Thiên Đàng dường như mở ra cho tôi thấy, và tôi thấy rõ ràng, thấy rạch ròi rằng thay vì Thấy Cả của chúng ta bước ra khỏi chỗ Tối Linh của Thánh Đường Thiêng Liêng, để đến Trái Đất này vào ngày thứ mười của tháng thứ bảy, vào lúc cuối cùng của 2.300 ngày, rằng vào ngày ấy lần đầu tiên Ngài đi vào gian thứ hai của Thánh Đường, và rằng Ngài có việc phải làm tại chỗ Tối Linh trước khi đến thế gian. Nghĩa là lúc đó Ngài đến với lễ cưới; nói khác đi, đến với Đấng Tối Cổ của Thời Gian (The Ancient of Days – ý nói Đức Chúa Trời) để nhận một vương quốc, một lãnh địa và sự vinh quang; và chúng ta phải chờ Ngài

từ đám cưới quay về.[12]

Kinh nghiệm ấy của Edson dẫn ông ta tới sự nghiên cứu cùng với O. R. L. Crosier và F. B. Hahn và họ đi tới kết luận rằng câu văn “*Thánh Đường phải được lau sạch*” trong Daniel 8:14 không phải là trái đất hay nhà thờ mà là thánh đường trên Thiên Đàng. Vậy ngày 22-10 không phải là ngày Đấng Cứu Thế tái lâm mà là một sự cố trên Thiên Đàng mà thôi.

Suốt một thập niên sau sự hiểu biết này đã phát triển thành giáo lý về Sự Phán Định Sau Khi Xét Đoán (investigative Judgment): một tiến trình bắt đầu từ 1844 theo đó người Công Giáo sẽ phải chịu xét đoán coi có đáng được cứu hay chẳng. Trong số các người thành lập phong trào Tái Lâm Ngày Thứ Bảy, Ellen G. White là một người đã viết nhiều sách mà ngày nay nhà thờ còn trân trọng.

Trường phái này chia ra nhiều chi và các chi phái này có điểm đặc biệt chung là tuân thủ giới luật ngày thứ bảy (Saturday), lấy nguồn gốc từ giáo lý của Công Giáo Judea về ngày thứ bảy (the 7th day) trong tuần lễ, được thành lập năm 1863.

Ngoài ra có chi phái tin rằng hồn người sau khi chết sẽ ngủ yên hoặc sẽ chết cùng với cái xác chờ được hồi sinh trong ngày phán xét.

Hầu hết người Tin Lành hay Công Giáo La Mã lại tin là hồn người chết được phán xét ngay sau khi chết để được lên Thiên Đàng hay xuống Địa Ngục.

Chính Thống Giáo Đông Phương (Eastern Orthodoxy) thì tin rằng hồn người chết chờ đợi ở chỗ tạm trú cho tới ngày phán xét. Một số chi phái Tin Lành

lại tin là hồn ngủ yên sau khi chết để chờ ngày phán xét.

7. TRƯỜNG PHÁI MORMON

- 7.1. Joseph Smith Gặp Bản Kinh Thánh Mới
- 7.2. Thành Lập Giáo Hội Chúa Cứu Thế
- 7.3. Khó Khăn tại Missouri
- 7.4. Xây Đền Thờ tại Illinois
- 7.5. Joseph Smith bị Ám Hại
- 7.6. Rời Illinois Đi Salt Lake City
- 7.7. Những Đổi Thay Từ Cuối Thế Kỳ 19

Trường Phái Mormon (Mormonism) là từ dùng để gọi một trường phái được thành lập bởi Joseph Smith, Jr. Năm 1830, ông cho in quyển The Book of Mormon (Sách của Mormon) mà ông nói rằng nó được viết bởi những Sứ Đồ ngày xưa từng vượt biển sang sống ở Châu Mỹ và nay ông tái lập lại chân tôn giáo, với tất cả nghi lễ và giáo điều như Đức Jesus đã lập cho Công Giáo nguyên thủy.

7.1. JOSEPH SMITH GẶP BẢN KINH THÁNH MỚI

Joseph Smith, Jr sinh ngày 23-12-1805 ở Vermont từ một gia đình nghèo nàn. Sau khi sinh ra ông, gia đình dời đến miền tây New York, khu vực mà hoạt động tôn giáo rất mạnh trong thời kỳ Thức Tỉnh lần thứ hai.

Ông nói năm mười bốn tuổi, khi cầu nguyện trong một khu rừng gần nhà, ông đã thấy Đức Thượng Đế và Đức Jesus xuất hiện, bằng xương thịt rõ ràng, và bảo ông rằng không có giáo đường đương thời nào dạy đúng cả và

ông không nên theo bất cứ cái nào.

Trong thập niên 1820s, ông gặp một viên đá màu sô cô la lớn cỡ một cái trứng, ở dưới một giếng sâu trong lúc ông phụ đào giếng cho một người hàng xóm. Viên đá đó là một viên đá khai nhãn (seer stone) giúp ông tìm các vật bị mất. Ông đặt nó trong một cái nón rồi úp mặt lên để che hết ánh sáng và đọc những thông tin do viên đá phản chiếu ra. Theo kiểu đó, ông đã đọc được những vết chạm khác trên những tấm kim loại chôn trong một ngọn đồi gần nhà, do một thiên thần tên Moroni chỉ điểm.

Đầu năm 1827 ông lập gia đình và ngày 33-11-1827 (bốn năm sau khi được chỉ điểm), ông được cho phép tiếp nhận những tấm kim loại đó. Trên đó ghi nhận lại những lời mà Đức Thượng Đế đã dạy những cư dân Do Thái thời xưa đã đến Mỹ Châu.

Khi cho phép tiếp nhận những tấm kim loại đó, cũng Đấng vô hình tên Moroni lúc trước đã dặn dò Smith là chính mình ông phải chịu trách nhiệm về những tấm đó, nếu bất cẩn hay xao lãng để nó mất đi thì ông sẽ bị cắt đường liên lạc, nhưng nếu ông hết lòng gìn giữ chúng cho tới khi Đấng ấy lại có khi cần chúng, chúng sẽ được bảo vệ.

Nhưng khi đã cùng Harris, có khi dùng hòn đá thấy có khi dùng Urim và Thummim^[13], để dịch kinh Mormon từ 12-4 đến 14-6-1828 được 116 trang, Harris không ngớt lời mượn kinh đem về cho vợ xem, Smith bắt đắ dĩ cho mượn và lâu về sau, anh ta nói đã đánh mất rồi.

Trong cảnh đau buồn vì mất quyển kinh và con đầu lòng bị chết non, Smith đọc lời Thiên Khải đầu tiên cho vợ chép trong đó có sự quả trách ông đã để mất quyển kinh

nhưng có nói rằng nếu ông ăn năn ông sẽ được Thượng Đế cho lại khả năng dịch kinh mà Thần Tiên đã lấy đi.

Sau đó ông gặp Oliver Cowdery, một thầy giáo cũng có sở thích như ông và ông đọc cho Cowdery chép hầu hết kinh Mormon từ đầu tháng tư đến cuối tháng sáu năm 1829.

7.2. THÀNH LẬP GIÁO HỘI CHÚA CỨU THẾ

Ngày 6-4-1830, ông và các tín hữu chánh thức thành lập The Church of Christ (Giáo Hội Chúa Cứu Thế) và những chi nhánh ở Colesville, New York. Giáo Hội mau lẹ có nhiều người gia nhập và coi Smith như Nhà Tiên Tri của mình. Khoảng cuối năm 1830, Smith được biết là thành phố Zion sẽ được lập trên phần đất của cư dân bản địa Mỹ Châu tại Independence, Missouri. Tháng 10-1930, ông gửi người phụ tá của mình, Oliver Cowdery và một số người khác đến đó. Đi ngang Kirtland, Ohio, các vị truyền giáo này thu phục được lòng tin của một giáo xứ công giáo lãnh đạo bởi Sidney Rigdon và năm 1831, Smith quyết định tạm thời dời các tín hữu của mình qua Kirtland cho tới khi có thể mua đất ở Missouri. Lúc ấy, ban lãnh đạo giáo hội vẫn ở Kirtland từ 1831 đến 1838; nơi đó giáo hội xây dựng ngôi đền đầu tiên của mình và số tín hữu bắt đầu gia tăng từ 680 lên 17.881.

7.3. KHÓ KHĂN TẠI MISSOURI

Vào ngày 20-7-1831, Smith cho truyền bá một bản tiết lộ viết tay rằng Independence, Missouri sẽ trở thành

một điểm trung tâm của thành phố Zion. Dù rằng nhiều tín hữu theo Smith tính định cư ở Missouri và chính Smith cũng đến đó năm 1838, Giáo Hội phải đối mặt với những chống đối chính trị và quân sự từ những người định cư khác tại Missouri.

Vấn đề nô lệ bắt đầu ảnh hưởng tới các thành viên của Giáo hội. Missouri đã được chấp nhận vào Liên bang Huê Kỳ như một tiểu bang có nô lệ theo thỏa ước 1820. Những người Mormon di cư từ một tiểu bang chống chế độ nô lệ từ hướng Đông Bắc tới nên bị nhìn ngó trong sự ngờ vực sâu xa.

Năm 1832 có tin đồn rằng người Mormon xúi giục nô lệ nổi lên chống lại chủ nhân của mình. Bài báo Free People of Color (Giải Phóng Dân Da Màu) trong tờ báo của Giáo Hội được diễn dịch thành ra một sự hăm dọa cho hệ thống nô lệ vốn là nòng cốt của cấu trúc xã hội tiểu bang. Sau một loạt các cuộc đột kích vào chỗ định cư của người Mormon, Giáo Hội thành lập binh đội tự vệ và cuộc Chiến Mormon năm 1938 xảy ra sau đó, kết cục là lệnh trục xuất các tín đồ tôn giáo ra khỏi tiểu bang ký bởi Thống Đốc tiểu bang Missouri.

7.4. XÂY ĐỀN THỜ TẠI ILLINOIS

Sau rốt, Giáo Hội mua đất mới và thiết lập Bộ Chỉ Huy ở Nauvoo, Illinois, một thành phố họ lập nên do họ đã tháo nước vùng đầm lầy bên sông Mississippi mà Smith làm Thị Trưởng. Nơi đó, Giáo Hội xây lên một đền thờ và phát triển mạnh. Thánh Chạp năm 1840, sự bỏ phiếu tán thành Abraham Lincoln, rồi sự phục vụ trong Hạ

Viện Illinois giúp cho Hiến Chương Nauvoo được biến thành luật. Nó cho thành phố có quyền lập nên trường Đại Học Nauvoo, quân đoàn Nauvoo, một tòa án thành phố có quyền ban hành lệnh định quyền giam giữ và một hội đồng thành phố với một thị trưởng, hội đồng được phép phục vụ với tư cách phụ thẩm và chánh án v.v. Ở mức cao điểm của nó, dân số của Nauvoo lên đến 15.000 người, hơn hẳn Chicago lúc ấy chỉ có 4.470 người vào năm 1840.

7.5. JOSEPH SMITH BỊ ÁM HẠI

Ngày 7-6-1844, một tờ báo chống Mormon tên là Nauvoo Expositor được cho in trong thành phố, bởi William Law, một lãnh đạo giáo hội lúc trước và là một trong số những người Joseph Smith đã tin cần. Tờ báo chỉ trích cuộc sống chính trị và tôn giáo của thành phố, quả quyết là Joseph Smith sống đa thê và ép buộc phụ nữ làm việc này cùng những điều khác nữa và làm cho cư dân địa phương tức giận bàn luận chằng chịt sai thế nào. Ngày thứ hai 10-6, sau 14 giờ bàn cãi, hội đồng thành phố quyết tâm rằng tờ Nauvoo Expositor và văn phòng in của nó là một thứ làm rối loạn sự bình an và là một thứ vi phạm trật tự công cộng (a public nuisance) và nên được dẹp bỏ ngay lập tức. Quân đoàn tàn phá máy in, máy đánh chữ và giấy tờ trong vòng hai tiếng đồng hồ. Sự cố này làm vừa lòng người dân địa phương và khơi dậy những tình cảm chống Mormon trong các công đồng lân cận. Kết quả là những sự buộc tội pháp lý, những trát bắt người và sự tống giam Joseph Smith.

Với lời hứa của Thống Đốc tiểu bang Thomas Ford,

Joseph đến thành phố Carthage, thị trấn của Hạt Hancock, khoảng 30 dặm phía Đông Nam Nauvoo. Trong khi chờ đợi phiên xử, ông ta và người anh Hyrum, phụng sự với tư cách phó chủ tịch và là tộc trưởng của Giáo Hội, bị giữ trong nhà lao địa phương. Ngày 22-7-1844, lúc 5 giờ chiều, bất kể lời hứa bảo vệ của Thống Đốc Ford, một đám người có vũ trang bắn giết cả hai Joseph và Hymn và làm bị thương Bác Sĩ Willard Richards và John Taylor, cùng ở tù với họ.

Hai năm sau, người Mormon bị ép buộc trục xuất khỏi tiểu bang. Ngày 24-3-2004, cơ quan lập pháp tiểu bang Illinois đưa ra một lời xin lỗi chính thức với Giáo Hội về sự trục xuất này và công bố trong một cuộc họp báo tại tổng hành dinh của Giáo Hội ở Salt Lake City, Utah, ngày 7-4-2004.

Sau cái chết của anh em Smith là cuộc khủng hoảng về người kế nhiệm. Các người đứng đầu tranh nhau để lãnh đạo giáo hội. Đa số các tín hữu bỏ phiếu chấp thuận yêu cầu của Định Chế Thập Nhị Sứ Đố, lãnh đạo bởi Brigham Young. Yêu cầu của họ căn cứ trên buổi họp tháng Ba năm 1844 lúc đó Joseph đã giao phó những điều mật nhiệm của vương quốc cho mười hai sứ đố với Young là người lãnh đạo.

7.6. RỜI ILLINOIS ĐI SALT LAKE CITY

Sau những khó khăn và bức hại bị làm cho liên tục ở Illinois, Young rời Nauvoo năm 1846 và dẫn các tín đồ của mình tới Great Salt Lake Valley (lúc đó là một phần của Mexico nhưng tới 1848 là một phần của Liên Bang

Mỹ) để tìm tự do tôn giáo. Nhóm người này tách ra nhiều chi nhằm khai phá một tiểu bang rộng lớn sẽ được gọi là Deseret, để rồi cuộc thiết lập các tập đoàn từ Canada đến chỗ nay là Mexico.

Năm 1850 Quốc Hội Mỹ bác bỏ kế hoạch lập tiểu bang Deseret và thay vào đó, lập một vùng lãnh thổ nhỏ hơn nhiều quanh Great Salt Lake đặt tên là Hạt Utah. Young sát nhập Hội Thánh của Đức Jesus Christ của Các Thánh Ngày Sau (The Church of Jesus Christ of Latter-day Saints) thành một pháp nhân theo luật của hạt Utah. Thoạt đầu ông ta lãnh đạo tín đồ theo kiểu chính trị thần quyền vừa có vị thế chính trị vừa có vị thế tôn giáo. Những sự thương thuyết giữa nước Mỹ và hệ cấp lãnh đạo của Latter-day Saint đưa tới kết quả là tha thứ hoàn toàn cho người Mormons, chuyển quyền lãnh đạo Utah từ Chủ Tịch Giáo Hội Brigham Young cho một người không phải Mormon Alfred Cumming, và quân đội có thể vào Utah một cách bình an. Young vẫn còn nắm quyền chính trị quan trọng với tư cách Chủ Tịch Giáo Hội.

Young được những thành viên quyền thế khác tán thành, theo sự hướng dẫn của đức tin của mình trước mặt nỗ lực của Mỹ Quốc muốn đặt các hôn nhân đa thê ra ngoài vòng pháp luật. Khi quyền lực chính trị của Mỹ dời về phương Tây, cuộc tranh luận luật pháp và chính trị về vấn đề đa thê leo thang.

7.7. NHỮNG ĐỔI THAY TỪ CUỐI THẾ KỶ 19

Năm 1890, Chủ Tịch Giáo Hội Wilford Woodruff (kế nhiệm John Taylor) đưa ra một tuyên Ngôn chính thức

đình chỉ hành vi này. Tương quan với Liên bang Mỹ Quốc cải thiện nhiều sau 1890, và đặc biệt sau 1904, khi Chủ Tịch Giáo Hội Joseph F. Smith từ khước sự đa thê trước Quốc Hội Hoa Kỳ và đưa ra Bản tuyên Ngôn Thứ hai kêu gọi các hôn nhân bất hợp pháp trong Giáo Hội phải chấm dứt. Sau cùng, Giáo Hội chấp nhận chính sách rút phép thông công của các thành viên bị biết đang thực hành sự đa thê và ngày nay họ chủ động tránh xa những nhóm theo trào lưu chính thống vẫn còn thực hành sự đa thê.

Trong thế kỷ 21, Giáo hội bành trướng nhiều. Trong năm 2000, Giáo hội báo cáo có 6.784 hội truyền giáo, và số thành viên toàn cầu là 11.068.861. Cho tới năm 2007, số thành viên đã đến 13.193.999.

Thỉnh thoảng giáo hội cũng có vai trò nổi bật trong những việc chính trị, như sự phản kháng việc đặt căn cứ Hỏa tiễn Vì Hòa Bình MX ở Utah và Nevada, phản kháng Tu Chính Án Quyền Bình Đẳng, phản kháng việc hợp pháp hóa sự bài bạc, ủng hộ sự ngăn cấm hôn nhân đồng tính và phản kháng sự hợp pháp hóa việc chết có y sĩ trợ giúp. Ngoài các việc có liên quan tới đạo đức, Giáo hội giữ tư thế trung lập về chính trị.

8. TRƯỜNG PHÁI DUY LINH[14]

- 8.1. Nguồn Gốc
- 8.2. Các Nhóm Duy Linh
 - 8.2.1. Swedenborg và Messmer
 - 8.2.2. Andrew Jackson Davis
 - 8.2.3. Những Mắc Xích của Phong Trào Canh Tân
 - 8.2.4. Người Tin Tưởng và Kẻ Nghi Ngờ
 - 8.2.5. Phong Trào Không Thuộc Tổ Chức Nào
 - 8.2.6. Những Đồng Tử Khác
- 8.3. Tín Ngưỡng của các Trường Phái Duy Linh
 - 8.3.1. Tín Ngưỡng Hữu Thần
 - 8.3.2. Đồng Tử và các Chơn Linh
- 8.4. So sánh Với các Tôn Giáo Khác
 - 8.4.1. Công Giáo
 - 8.4.2. Các Tôn Giáo Bản Xứ
 - 8.4.3. Hồi Giáo
 - 8.4.4. Trường Phái Thông Linh
 - 8.4.5. Trường Phái Bí Giáo
- 8.5. Sau Thập niên 1920
 - 8.5.1. Thuyết Hợp Nhất
 - 8.5.2. Nhà Thờ Duy Linh
 - 8.5.3. Trường Phái Cuộc sống Bên Kia Cửa Tử

Trường Phái Duy Linh (Spiritualism) phát triển ở Mỹ và có số hội viên lên đến đỉnh cao từ thập niên 1840s đến thập niên 1920s, đặc biệt trong các xứ nói tiếng Anh. Cho tới năm 1897, người ta nói là ở Mỹ Quốc và ở Âu Châu có hơn tám triệu tín hữu, phần lớn thuộc tầng lớp trung và thượng lưu.

Tôn giáo này đã phát triển trong nửa thế kỷ mà không có thánh kinh hay tổ chức chánh thức nào, liên kết với nhau được nhờ có các tập san, các sự lưu giảng của những người có khả năng xuất thần (trance lecturers), các cuộc cắm trại và những hoạt động truyền giáo do các đồng tử thực hiện.



Hình 12. Năm 1853, khi bản nhạc *Hồn Linh Gõ Tiếng Cầu Thông* được in ra, Duy Linh Học là một đề tài khơi mạnh tinh hiếu kỳ.

Nhiều nhà Duy Linh lỗi lạc là phụ nữ. Hầu hết những tín hữu ủng hộ các chính nghĩa như sự xóa bỏ chế độ nô lệ và quyền bầu cử cho phụ nữ.

Cho tới cuối thập niên 1880s, sự tín nhiệm vào phong

trào không chính thức suy giảm đi, do có các cáo buộc về đồng tử giả và các tổ chức Duy Linh chính thức bắt đầu xuất hiện. Trường Phái Duy Linh hiện nay được thực hành chủ yếu qua nhiều chi phái của các Nhà Thờ Duy Linh (Spiritualist Churches) ở Hoa Kỳ và Vương Quốc Anh.



Hình 15. Một Cảnh Thôi Miên Xuất Thân

Sự kích động của khách bàng quan có thể được nhận thấy rõ rệt khi một nhà Mesmerist dùng phép thôi miên tạo ra sự xuất thần.

(Tranh vẽ của họa sĩ Thụy Điển Richard Bergh, 1887)

8.1. NGUỒN GỐC

Trường phái Duy Linh lần đầu xuất hiện trong thập niên 1840 trong Địa Hạt Bị Cháy Rụi (Burned-over District) của phần đất phía bắc thành phố New York (upstate New York), nơi mà những phong trào tôn giáo trước đó như Trường Phái Miller, (Millerism), Chúa Sắp Tái Lâm Ngày Thứ Bảy (Seventh-Day Adventism), và Đạo

Mormon (Mormonism) đã nổi lên trong thời Đại Thức Tỉnh Lần Thứ Hai.

8.2. CÁC NHÓM DUY LINH

8.2.1. SWEDENBORG VÀ MESMER

Trong “*Khu vực bị cháy rụi*” ở New York, khu vực mà người ta tin rằng sự cầu thông trực tiếp với Thượng Đế và Thần Tiên có thể thực hiện được, những bài viết của Emanuel Swedenborg (1688–1772) và những lời dạy của Franz Mesmer (1734–1815) đã cung ứng một thí dụ cho những ai đi tìm kiến thức trực tiếp về cuộc sống bên kia cửa tử.

Swedenborg, người bảo rằng có thể thông công được với các hồn linh ngay khi tỉnh thức, đã mô tả cấu trúc của thế giới hồn linh. Hai sắc thái của quan điểm này đã đặc biệt cộng hưởng với những người tin theo các giáo huấn duy linh trước đó: thứ nhất, không phải chỉ có một thiên đàng hay một địa ngục duy nhất, mà là một loạt những thiên đàng địa ngục cao thấp khác nhau; thứ hai, rằng các hồn linh là những bậc phẩm trung gian giữa Thượng Đế và loài người, cho nên Đấng Thiêng Liêng thỉnh thoảng sử dụng họ như là một phương tiện để giao tiếp. Dù rằng Swedenborg cảnh giác không nên tìm cách liên hệ với hồn linh, sách của ông dường như đã khơi dậy ước muốn đó trong lòng người khác.

Mesmer không đóng góp vào đức tin tôn giáo, nhưng ông mang lại một kỹ thuật, về sau được biết là phép thôi miên, làm cho có thể đưa đến sự xuất thần và khiến cho

những cá nhân bị thôi miên báo cáo là có câu thông được với các sinh linh siêu nhiên. Có rất nhiều những ngôn ngữ tự đề cao trong các mà biểu diễn của Mesmerism, và các nhà thực hành đi thuyết giảng trong khoảng giữa thế kỷ 19 ở Bắc Mỹ tìm cách vừa làm vui thính chúng vừa biểu diễn các phương pháp để có sự tự mình câu thông với các Đấng Thiêng Liêng.

8.2.2. ANDREW JACKSON DAVIS

Có lẽ người nổi tiếng nhất trong số những kẻ liên kết Swedenborg với Mesmer theo một kiểu tổng hợp của Bắc Mỹ là Andrew Jackson Davis, ông gọi hệ thống của mình là Triết Lý Hải Hòa (the Harmonial Philosophy). Davis trước đó hành theo pháp của Mesmer, là người trị bệnh bằng đức tin và là người có thần nhãn ở xứ Poughkeepsie, New York. Quyển sách năm 1847 của ông, *The Principles of Nature, Her Divine Revelations, và A Voice to Mankind* (Pháp của Tự Nhiên Những Tiết Lộ của Nàng, Một Lời Kêu Gọi Loài Người), được đọc cho một người bạn chép trong khi ông đang trong trạng thái xuất thần, sau đã trở thành thứ gắn gũi nhất với một quyển kinh trong phong trào Duy Linh mà chủ nghĩa cá nhân cực độ của nó đã ngăn cản sự phát triển một nhân sinh quan và vũ trụ quan có tính mạch lạc.

8.2.3. NHỮNG MẮC XÍCH CỦA PHONG TRÀO CANH TÂN

Những nhà duy linh coi ngày 31-3-1848 như ngày bắt đầu của giòng vận động của mình. Vào ngày ấy, Kate và Margaret Fox, ở Hydesville, New York, báo cáo là họ đã câu thông được với linh hồn của một người bán ma

túy bị ám sát.



Điều làm cho việc này thành ra một sự cố lạ thường là rằng hồn linh ấy đã giao tiếp qua những tiếng gõ mà người bàng quan có thể nghe được. Bằng chứng của giác quan làm cho những người Mỹ có đầu óc thực tiễn thích thú và sự cố chị em nhà Fox trở thành một nguồn xúc động mạnh.

Amy và Isaac Post, những Quakers thuộc phái của Elias Hick, từ Rochester, New York, từ lâu quen thuộc với gia đình Fox, đưa hai cô gái về nhà mình vào cuối mùa xuân 1848. Bị thuyết phục ngay bởi sự chơn thật trong việc câu thông của mấy chị em, họ trở thành những người cải đạo buổi đầu và giới thiệu các đồng tử trẻ tuổi này cho giới bạn bè thuần thành với giáo phái Quakers của mình.

Do vậy mà nhiều trong số những người tham gia vào trường phái Duy Linh từ buổi đầu là những người

Quakers thuần thành và những kẻ khác là những người vào phong trào cải cách của giữa thế kỷ thứ 19. Những nhà cải cách này không thoải mái với các nhà thờ đã được chính thức hóa, vì họ đã làm rất ít để chiến đấu chống lại chế độ nô lệ và còn ít hơn nữa trong việc thúc đẩy chính nghĩa đòi nữ quyền.

Phụ nữ đặc biệt bị hấp dẫn vào phong trào, vì nó cho họ vai tưởng quan trọng là đồng tử và các người thuyết giảng xuất thần. Thực vậy, trường phái Duy Linh đã cung ứng một trong những diễn đàn đầu tiên trong đó phụ nữ Mỹ có thể nói chuyện nơi công cộng trước một cử tọa có cả hai giới tính nam lẫn nữ.

Nhà thuyết giảng xuất thần được nhiều người biết đến trước cuộc nội chiến là Cora L. V. Scott (1840–1923). Trẻ, đẹp, sự xuất hiện của cô trên diễn đàn làm cho đàn ông say mê. Cử tọa của cô bị ấn tượng bởi sự tương phản giữa hình dáng con gái và sự hùng biện khi cô nói tới những chuyện tinh thần và thấy rằng trong cái tương phản ấy có điểm tựa cho nhận xét rằng hồn linh đang nói qua cô. Cora lập gia đình bốn lần, và mỗi lần cô đều mang họ nhà chồng. Trong thời gian hoạt động mạnh nhất, cô được biết với tên là Cora Hatch.



Hình 18. Cora L.V.Scott

Một người Duy Linh phụ nữ khác là Achsa W. Sprague, sinh ngày 17-11-1827, ở Plymouth Notch, Vermont. Vào tuổi 20, cô bị sốt do bệnh thấp khớp và tin rằng mình được khỏi bệnh hẳn là do các hồn linh đã cầu nguyện cho. Là một người thuyết giảng xuất thân được quần chúng cực kỳ ưa thích, cô đi khắp nước Mỹ cho tới khi cô chết năm 1861. Sprague là một người theo chủ nghĩa bãi nô và là người bệnh vực nữ quyền.

Còn một nhà duy linh lỗi lạc và là một đồng tử xuất thân trước cuộc nội chiến là Paschal Beverly Randolph (1825-75), một người Mỹ gốc Phi Châu (Người tự do có da màu), cũng có một vai tưởng trong phong trào đòi bãi nô. Dù vậy, nhiều người theo chủ trương bãi nô và những nhà cải cách giữ mình tách biệt với phong trào; trong số những người hoài nghi có một cựu nô lệ có tài hùng biện, Frederick Douglass.

8.2.4. NGƯỜI TIN TƯỞNG VÀ KẺ NGHI NGỜ

Nhưng những năm theo sau cuộc xúc động của quần chúng đón mừng chị em Fox, các cuộc biểu dương việc cầu thông (thí dụ như các buổi gọi hồn và sự chấp bút) tỏ ra là một vụ làm ăn có lợi nhuận nên sớm trở thành một hình thức giải trí và là một việc gây hưng phấn tâm linh. Việc hẳn nhiên đến là chị em nhà Fox đã kiếm sống kiểu này và những kẻ khác theo đường họ đã tiên phong.

Nghệ thuật tự đề cao trở thành một phần ngày càng quan trọng trong trường phái Duy Linh, và bằng chứng nghe được, thấy được, sờ mó được của các chơn linh ngày càng leo thang khi các đồng tử cạnh tranh nhau để có khán thính giả trả tiền tham dự. Lừa đảo hẳn nhiên phổ biến,

vì những ủy ban điều tra độc lập mãi được tái lập, đáng lưu ý nhất là bản báo cáo năm 1887 của Ủy Ban Seybert (Seybert Commission). Một số trường hợp lừa đảo được thực hiện dưới chiêu bài Duy Linh đã bị truy tố ra Tòa.

Những nhà điều tra nổi trội phơi bày các trường hợp



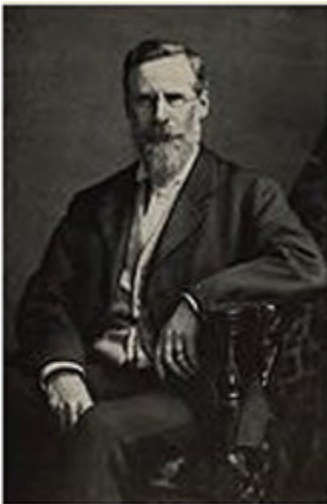
Hình 20. Frank Podmore, Ca 1895

gian lận đến từ nhiều tầng lớp giáo dục khác nhau, có những nhà nghiên cứu chuyên nghiệp như Frank Podmore của Hội Nghiên Cứu Siêu Linh (Society for Psychical Research)[15] hay Harry Price của Phòng Thí Nghiệm Quốc Gia Nghiên Cứu Siêu Linh (National Laboratory of Psychical Research)[16], và những nhà ảo thuật chuyên nghiệp như John Nevil Maskelyne. Maskelyne đã vạch trần anh em Davenport bằng cách xuất hiện giữa cử tọa của họ và giải thích các mảnh khóc họ đã thực hiện.

Tong thập niên 1920s, nhà ảo thuật chuyên nghiệp Harry Houdini đã dẫn tận vào cuộc thánh chiến khá công khai chống lại những đồng tử giả mạo. Xuyên suốt các nỗ lực của mình, Houdini luôn giữ kỷ cương là ông không chống lại tự thân trường phái Duy Linh, mà chỉ chống lại sự thực hành gian lận và lừa đảo cố ý vì mục tiêu tiền bạc.

Bất chấp những sự lừa đảo đang phổ biến, sự hấp dẫn của phong trào Duy Linh vẫn mạnh. Nổi trội nhất trong số những người tin theo là những kẻ đau khổ vì thân nhân mình thương yêu mới mất. Một trường hợp được nhiều người biết đến là trường hợp bà Mary Todd Lincoln khi đang buồn khổ vì con trai bị mất, đã tổ chức buổi cầu tiếp chơn linh trong Tòa Bạch Ốc, có chồng mình, Tổng Thống Abraham Lincoln, tham dự. Sự gia tăng quan tâm vào trường phái Duy Linh trong và sau cuộc Nội Chiến Mỹ Quốc và cuộc Đại Chiến thứ nhất là một phản ứng trực tiếp từ các cuộc thương vong to lớn.

Thêm vào đó, phong trào cố tình hấp dẫn những



Hình 22. William Crookes



Hình 21. Harry Price

người đòi cải cách, họ ngẫu nhiên thấy là các chơn linh tán thành những chánh nghĩa thời thượng như bình

quyền. Nó cũng hấp dẫn những người có khuynh hướng theo chủ nghĩa duy vật và từ chối tôn giáo có tổ chức. Nhà duy vật và vô thần có thể lực Robert Owen^[17] qua các kinh nghiệm của mình với giới Duy Linh đã quay sang tin tưởng tôn giáo này cho tới mãn đời.

Nhiều khoa học gia nghiên cứu hiện tượng này cũng trở thành những người đổi Đạo. Trong số đó có các nhà hóa học kiêm vật lý học William Crookes (1832–1919), nhà sinh vật học cách mạng Alfred Russel Wallace (1823–1913) và người đoạt giải Nobel về vật lý Charles Richet. Những người tin tưởng nổi trội khác nữa là nhà báo theo chủ nghĩa hòa bình William T. Stead (1849–1912) và bác sĩ kiêm văn sĩ Arthur Conan Doyle (1859–1930). Nhà tâm lý học tiên phong người Mỹ William James đã nghiên cứu việc tâm linh và cho ấn hành những kết luận có tính ủng hộ. Những buổi thiết lễ cầu linh của Eusapia Palladino đã có sự tham dự của các nhà nghiên cứu kể cả Pierre và Marie Curie.

8.2.5. PHONG TRÀO TÂM LINH KHÔNG THUỘC TỔ CHỨC NÀO

Phong trào tâm linh mau lẹ bành trướng trên khắp thế giới; dù chỉ ở Anh nó mới trở thành phổ biến như ở Mỹ. Ở Anh, năm 1853, những cuộc mời nhau uống trà trong số các người giàu có và theo thời thường có kèm theo màn xây bàn, một kiểu đàn cầu thỉnh trong đó các hồn linh sẽ thông công giao tiếp với những người ngồi quanh một cái bàn bằng cách làm nó nghiêng hoặc xoay.

Một người quan trọng dẫn thân theo việc này là nhà mô phạm Allan Kardec (1804–1869) nói ở mục 2 của phần Phụ Lục này, đã tiên phong nỗ lực hệ thống hóa các ý

tưởng và sự thực hành của phong trào để thành ra một hệ thống triết học nhất quán. Sách của ông, được viết trong mười lăm năm cuối đời, đã trở thành nền tảng hữu tự cho những người theo phái Thông Linh, phổ biến ở các xứ La Tinh. Ở Brazil, nhiều tín hữu ngày nay còn chấp giữ ý tưởng của Allan Kardec. Ở Puerto Rico, sách của ông được nhiều người thuộc giới thượng lưu đọc, và rất cuộc đã làm nảy sinh ra phong trào được biết với tên là Cái Bàn Trắng (Mesa Blanca).

Phong trào Duy Linh chủ yếu là một phong trào của



giới trung và thượng lưu, và đặc biệt phổ biến trong giới phụ nữ. Các nhà Duy Linh Mỹ thường gặp nhau tại tư gia để cầu thỉnh hồn linh, ở các thánh đường để dự buổi thuyết giảng xuất thần, ở các buổi hội nghị tiểu bang hay quốc gia và ở các trại Hè có nhiều ngàn người tham dự.

Trong số những buổi gặp gỡ cắm trại đáng kể nhất, có Trại Etna ở Etna, Maine, Rừng Onset Bay Grove ở Onset, Massachusetts; Thung Lũng Lily Dale, ở miền tây tiểu bang

New York State; Trại Chesterfield, ở Indiana; the Trại Các Nhà Duy Linh Wonewoc Spiritualist Camp, ở Wonewoc, Wisconsin; và Hồ Pleasant, ở Montague, Massachusetts. Để thành lập một cuộc gặp gỡ cắm trại (camp meetings), các người Duy Linh đã biến cải cho thích nghi một mẫu mà những giáo xứ Tin Lành Hoa Kỳ đã tạo ra từ đầu thế kỷ thứ 19. Những cuộc cắm trại họp mặt của người Duy Linh thường tổ chức nhiều nhất ở New England và California, nhưng cũng có được tổ chức xuyên qua phía trên của miền Trung Tây. Cassadaga, Florida, là trại Duy Linh đáng lưu ý nhất thuộc các tiểu bang miền Nam.

Một số các tập san của người Duy Linh đã xuất hiện trong thế kỷ 19, và những tập san này đã làm được nhiều điều để giữ cho phong trào được cùng nhau gìn giữ. Trong số những tập san quan trọng nhất, có Ngọn Cờ Ánh Sáng (The Banner of Light -Boston), Tạp Chí Tôn Giáo Triết Học (The Religio-Philosophical Journal -Chicago), Tinh Thần và Vật Chất (Mind and Matter -Philadelphia), Những Nhà Duy Linh (The Spiritualist-London), và Đồng Tử (The Medium -London).

Những tập san có uy tín khác nữa là Tạp Chí Thông Linh (Revue Spirite -Pháp), Thiên Sứ (Le Messenger -Bi), Annali dello Spiritismo(Ý), El Criterio Espiritista (Tây Ban Nha), và Tiên triệu của Ánh Sáng (The Harbinger of Light -Úc). Cho tới 1880, có khoản ba tá nguyệt san Duy Linh được in trên khắp thế giới. Những tập san này khác nhau rất nhiều, phản ảnh sự khác biệt lớn trong số những người Duy Linh. Một số, như tờ Tạp Chí Tâm Linh của Anh Spiritual Magazine là thuộc Công Giáo và bảo thủ, công khai chỉ trích. Một số khác như tờ Bản Chất Con

Người (Human Nature), lại nhấn mạnh là không theo Công Giáo và ủng hộ cho các nỗ lực canh tân và xã hội chủ nghĩa. Cũng có những tờ khác, như Nhà Duy Linh (The Spiritualist), lại toan coi hiện tượng Duy Linh từ một góc độ khoa học, kiêng cử không bàn luận tới cả hai vấn đề thần học và cải cách.

Phong trào có tính cách cực kỳ cá nhân, mỗi người dựa vào kinh nghiệm riêng của mình và đọc sách báo để phân định bản chất của cuộc sống bên kia cửa tử. Các tổ chức do vậy mà chậm phát triển và khi nó xuất hiện, nó lại bị các đồng tử và các nhà thuyết giảng xuất thân phản đối. Hầu hết hội viên chịu đi nhà thờ Công Giáo, và đặc biệt các nhà thờ Phổ Độ, nơi tụ tập của nhiều nhà Duy Linh.

Khi phong trào bắt đầu mờ nhạt đi, một phần qua sự mất lòng tin cậy của quần chúng vì các cáo buộc gian lận, một phần qua sự hấp dẫn của các hoạt động tôn giáo như Khoa Học Công Giáo (Christmas Science), Nhà Thờ Duy Linh (Spiritualist Church) được thành lập. Nhà thờ này nói rằng mình là dấu tích chính yếu của phong trào ngày nay còn lại ở Hoa Kỳ.

8.2.6. NHỮNG ĐỒNG TỬ KHÁC

William Stainton Moses (1839–92) là một giáo phẩm Anglican trong thời gian từ 1872 đến 1883, đã chấp bút (automatic writing) viết đầy 24 tập vở phần lớn trong đó được nói là để mô tả các hoàn cảnh trong thế giới tâm linh.

Cô đồng Emma Hardinge Britten (1823–99) sinh ở London di cư sang Mỹ năm 1855 và là người năng nổ làm việc thuyết giảng xuất thần và tổ chức trong giới duy

linh. Cô ta được biết đến nhiều nhất như là một người viết biên niên sử về sự phát triển của phong trào, đặc biệt trong quyển sách năm 1884 của cô *Phép lạ trong Thế Kỷ 19: Các Nhà Duy Linh và Những Hoạt Động Của Họ Trong Mỗi Nước Trên thế Giới* (Nineteenth Century Miracles: Spirits and their Work in Every Country of the Earth.)

Eusapia Palladino (1854–1918) là một đồng tử Duy



Hình 24. Eusapia Palladino, Warsaw

Linh người Ý từ những khu vực nghèo nàn của Naples đã lập nên sự nghiệp trong việc đi du hành qua Ý, Pháp, Đức, Anh, Mỹ, Nga và Ba Lan. Nhiều lần mưu mẹo của bà bị lật tẩy dù rằng một vài nhà điều tra, kể cả các khoa học gia có được giải Nobel, đã công nhận là bà có các khả năng đồng tử.

Người ta tin rằng nhà tâm lý học Ba Lan Julian Ochorowicz, năm 1893 đã đưa bà từ St. Petersburg, Nga, tới Warsaw, Ba Lan. Ông giới thiệu bà với tiểu thuyết gia Bolesław Prus, người này tham dự vào cuộc cầu hồn của

cô ta và đã kết hợp các yếu tố duy linh vào tiểu thuyết lịch sử Pharaoh của mình.

Ochorowicz cũng còn nghiên cứu, 15 năm sau, trường hợp của một đồng tử tên Stanisława Tomczyk, phát lên tại Wisla, Ba Lan.

8.3. TÍN NGƯỠNG CỦA CÁC TRƯỜNG PHÁI DUY LINH

Một số tín ngưỡng của trường phái Duy Linh thì giống nhau nhưng cũng có những điều khác nhau tùy nhóm.

8.3.1. TÍN NGƯỠNG HỮU THẦN (THEISM)

Hầu hết các người trong trường phái Duy Linh tin vào thuyết Nhất Thần, vào Đức Thượng Đế Đại Từ Bi, giống như Công Giáo. Nguyên lý tiên khởi của Hiệp Hội Quốc Gia Duy Linh là “*Phận Làm Cha của Thượng Đế*”

8.3.2. ĐỒNG TỬ VÀ CÁC CHƠN LINH

Người thuộc trường phái Duy Linh tin vào các cuộc thông linh với những người đã chết. Họ tin rằng:

Các đồng tử có khả năng câu thông với hồn linh là các người có năng khiếu bẩm sinh để làm việc này.

Hồn linh có thể tiến hóa và hoàn thiện, bước sang các hành tinh hay các cảnh giới khác.

Cõi sống bên kia cửa tử không phải là một chỗ tĩnh động, mà là nơi mà hồn linh có thể tiến hóa. Hai thứ đức tin này – rằng có thể liên lạc được với hồn linh và hồn

linh có thể ở một cảnh giới cao hơn – dẫn đến một đức tin thứ ba rằng

Hồn linh có thể cung ứng các kiến thức về phẩm hạnh và đạo đức cũng như về Thượng Đế và về cuộc sống bên kia cửa tử.

Cho nên nhiều thành viên của trường phái Duy Linh nói tới sự hướng dẫn tâm linh, từ những chơn linh đặc trưng, thường cầu thông được và được tín cẩn trong các sự hướng dẫn về việc trần thế và việc tâm linh.

Nhưng một số người Công Giáo cho trường phái Duy Linh là yêu thuật. Bảng biểu ngữ này năm 1865 ở Hoa Kỳ cũng lên án các liên kết của Phái Duy Linh với chủ nghĩa bái nô và qui tội cho phái này đã gây ra cuộc Nội Chiến.

8.4. SO SÁNH VỚI CÁC TÔN GIÁO KHÁC

8.4.1. CÔNG GIÁO

Vì Phái Duy Linh xuất phát từ môi trường Công Giáo, nó có các sắc thái giống với Công Giáo, từ một hệ thống đạo đức chủ yếu là thuộc Công Giáo cho tới các thực hành nghi thức tế lễ như các buổi lễ ngày chủ nhật và các cuộc hát thánh ca.

Dù vậy, về những điểm quan trọng, Công Giáo và Phái Duy Linh có khác nhau. Những người tin theo các giáo huấn duy linh không tin rằng việc làm hay đức tin của một người còn trong vòng sinh tử trong một kiếp sống ngắn ngủi lại có thể coi như một cơ bản để chỉ định hồn

vào cõi Thiên Đàng hay Địa Ngục đời đời.

Họ coi cuộc sống bên kia cửa tử như có chứa các bầu (sphere), qua đó mỗi hồn linh có thể tiến hóa. Quan điểm này liên hệ tới ý tưởng của người Công Giáo về Lò Luyện Tội.

Những người theo trường phái duy linh khác với người theo Đạo Tin Lành ở chỗ Kinh Thánh Judeo Công Giáo không phải là nguồn gốc chính yếu từ đó họ rút ra những hiểu biết về Thượng Đế và về cuộc sống bên kia cửa tử: đối với họ, những sự tiếp xúc cá nhân với những hồn linh cung ứng điều này.

8.4.2. CÁC TÔN GIÁO BẢN XỨ

Đức tin của người theo giáo thuyết Vật Linh (Animist), với truyền thống của giáo thuyết shamanism^[18] và sự tiếp xúc với hồn linh, cũng tương tự như giáo thuyết Duy Linh.

Trong những thập niên đầu tiên của phong trào này, nhiều đồng tử đã tuyên bố rằng mình có câu thông được với những Linh Hồn Hướng Đạo Của Người Mỹ Bản Địa, coi như cách thừa nhận rõ ràng có các tương đồng này.

Dù vậy, không như những người theo giáo thuyết Vật Linh, người theo giáo thuyết Duy Linh nói tới hồn của con người đã chết chớ không tán thành tín ngưỡng vào hồn linh của cây cối, sông suối hay những biểu hiện thiên nhiên khác.

8.4.3. HỒI GIÁO (ISLAM)

Trong Hồi Giáo, một số các tập tục, đặc biệt là

Sufism^[19], coi các sự cầu thông với hồn linh là có thể được. Thêm nữa, quan niệm của Tawassul^[20] nhìn nhận có sự tồn tại của những hồn linh tốt lành trên cao hơn và gần hơn với Thượng Đế, và do đó có thể nhân danh như nhân loại mà đứng ra can thiệp.

Ấn Giáo, dù không đồng nhất, có chung tín ngưỡng với trường phái Duy Linh về sự tồn tại của linh hồn bên kia cửa tử. Nhưng Ấn Giáo khác ở chỗ họ tin vào sự luân hồi và chấp giữ quan điểm rằng mọi sắc thái của nhân cách người ta triệt tiêu hẳn lúc chết. Trường phái Duy Linh tin chắc rằng hồn linh còn giữ bản sắc nhân cách mà nó có trong cuộc tồn sinh nhân loại.

8.4.4. TRƯỜNG PHÁI THÔNG LINH (SPIRITISM)

Trường phái Thông Linh, một chi của trường phái Duy Linh phát triển bởi Allan Kardec và được tìm gặp ở phần lớn các quốc gia La Tinh, nhấn mạnh vào sự luân hồi.

Nhưng theo Arthur Conan Doyle, hầu hết trường phái Duy Linh của đầu thế kỷ thứ hai mươi không quan tâm tới giáo thuyết về luân hồi, ít người ủng hộ thuyết ấy, trong khi có một thiểu số đáng kể chống đối lại vì vấn đề đó không hề được các hồn linh đề cập tới trong các đàn giao tiếp.

Cho nên, theo Doyle, chính cái khuynh hướng thực nghiệm của trường phái Duy Linh nói tiếng Anh — nỗ lực phát triển quan điểm tôn giáo từ sự quan sát các hiện tượng — đã giữ không cho các thành viên Duy Linh của thời kỳ này ủng hộ quan điểm về luân hồi.

8.4.5. TRƯỜNG PHÁI BÍ GIÁO (OCCULTISM)

Dòng tu bí giáo từ cuối thế kỷ 19 là dòng tu duy nhất còn ảnh hưởng mạnh trên trường bí giáo cho đến thế kỷ 20, được thành lập bởi Dr. William Robert Woodman, William Wynn Westcott, và Samuel Liddell MacGregor Mathers.

Westcott cũng thuộc Thông Thiên Học nữa và dường như ông là người lãnh đạo chính yếu và là người đã giải mã bằng sách viết tay Cipher Manuscript. Từ sự giải mã này, ông biết tên và địa chỉ của Anna Gprengel. Tháng 10 năm 1887, ông viết thư đến và được khen ngợi, ba người được phong Adeptus Exemptus và được trao cho đồ biểu để lập đền Golden Dawn xây dựng năm phẩm cấp mà bản viết tay nói tới.

Cấp Một là Ngoại Môn (The Outer Order) bắt đầu được mở khi xây dựng xong Đền Isis-Urania năm 1888. Khóa tu này thu nhận nam nữ số lượng ngang nhau (khác với Societas Rosicruciana in America và Masonry). Chương trình cho cấp một là triết học và siêu hình học.

Nhưng năm 1891, thư từ với Anna Sprengel bị đình chỉ, Westcott nhận tin từ Đức nói rằng hoặc bà ấy đã chết hoặc các người đồng sự với bà không tán thành việc lập trường bí giáo, muốn liên hệ với các Đấng Lãnh Đạo vô hình thì phải tự thực hiện thôi. Cũng trong năm 1891, Woodman chết.

Năm 1892, Mathers tuyên bố là đã lập được liên hệ với các Đấng Lãnh Đạo vô hình và tiếp tục lập chương trình cho Cấp Hai (Nội Môn) bắt đầu năm 1892 cho các đệ tử đã học xong Ngoại Môn. Năm 1897, Westcott rời

Golden Dawn. Một mình Mathers chống đỡ với các cuộc phản đối và chia rẽ.

Khoảng giữa 1901 và 1913, Mathers đặt tên lại cho chi phái còn trung thành với sự lãnh đạo với ông là Alpha et Omega. Ông giao quyền các đền thờ ở Anh và Scotland cho Brodie-Inne để lo mở rộng sang Mỹ. Đền Thoth-Hermes đã được lập ở Chicago và trước đại chiến thứ nhất, Mathers đã lập được từ tới 3 đền ở Mỹ. Hầu hết các đền Alpha & Omega và Stella Matutina đã đóng cửa hay vô chủ trước thập niên 1930 trừ hai đền: Hermes Temple ở Bristol và Whare Ra ở Havelock North, New Zealand còn hoạt động đều đặn cho tới lúc đóng cửa năm 1978. (http://en.wikipedia.org/wiki/Hermetic_Order_of_the_Golden_Dawn)

Trường phái Duy Linh khác với các phong trào Bí Giáo như Dòng Tu Kín của Buổi Bình Minh Hoàng Kim (Hermetic Order of the Golden Dawn) hay các tổ chức Wiccan (thuộc các nhà phù thủy hiện đại) ở chỗ người ta không câu thông với hồn linh để được các quyền năng pháp thuật (trừ phi để có quyền năng chữa bệnh).

Thí dụ, bà Blavatsky (1831–1891) của Hội Thông Thiên Học chỉ thực hành việc đồng tử để câu thông với những chơn linh có quyền thế có thể đem tới các kiến thức bí truyền. Bà Blavatsky không tin rằng những chơn linh này là những con người đã khuất và bền giữ lòng tin vào sự luân hồi khác với quan điểm của hầu hết những nhà duy linh.

8.5. SAU THẬP NIÊN 1920

Sau thập niên 1920s, trường phái Duy Linh phát triển

theo ba chiều hướng khác nhau, tất cả đến nay còn tồn tại.

8.5.1. THUYẾT HỢP NHẤT

Chiều hướng thứ nhất trong số này tiếp tục truyền thống của các hành giả cá nhân, tổ chức thành những nhóm tập trung quanh một đồng tử và các khách hàng mà không có hệ cấp chức phẩm hay giáo điều nào.

Cho tới cuối thế kỷ thứ 19, phong trào duy linh đã trở nên ngày càng hỗn tạp, một phát triển tự nhiên trong một phong trào không có một quyền lực trung ương hay một giáo điều. Ngày nay, trong số những nhóm không tổ chức này, phái duy linh không sẵn sàng phân biệt được so với phong trào cũng hỗn độn tương tự là phong trào Thời Đại Mới (New Age).

Những nhà duy linh này thực là không đồng nhất nhau trong tín ngưỡng của mình liên quan tới các vấn đề như luân hồi hay sự tồn tại của Thượng Đế. Một số mô phỏng đức tin của mình theo tín ngưỡng của Thời Đại Mới (New Age và Neo-Pagan beliefs, trong khi những người khác tự gọi mình là những người duy linh công giáo (Christian Spiritualists), tiếp tục truyền thống cần trọng hội nhập các kinh nghiệm duy linh của mình vào với đức tin Công Giáo.

8.5.2. NHÀ THỜ DUY LINH

Hướng thứ hai được theo là hướng chấp nhận tổ chức chánh thức, làm theo kiểu mẫu các giáo xứ Công Giáo, có tín điều và nghi lễ được thiết lập và có các đòi hỏi phải huấn luyện đồng tử.

Ở Hoa Kỳ, các Nhà Thờ Duy Linh thoạt đầu nhận làm hội viên của Liên Hiệp các Nhà Thờ Duy Linh Toàn Quốc (National Spiritualist Association of Churches), và ở Anh Hiệp Hội Quốc Gia Các Nhà Duy Linh (Spiritualists' National Union), thành lập năm 1901.

Giáo dục chánh thức về phép tu Duy Linh nổi lên từ năm 1920, ngày nay còn tiếp tục với Trường Trung Học Arthur Findlay tại Stansted Hall.

Những khác biệt tín ngưỡng giữa các nhà duy linh



Hình 26. Arthur Conan Doyle.

có tổ chức đã dẫn tới một vài sự ly giáo, đáng kể nhất là việc xảy ra ở vương quốc Anh năm 1957 giữa những người bảo thủ ý kiến rằng phong trào là một tôn giáo có sắc thái độc đáo riêng của mình (sui generis) và một thiểu số muốn giữ nó như một giáo đoàn nằm trong Công Giáo.

Phép tu của phong trào Duy Linh có tổ chức ngày nay giống như của bất cứ tôn giáo nào khác, đã loại bỏ hầu hết những điều có tính biểu dương, đặc biệt là những yếu tố giống như thuật phù thủy. Cho nên có sự nhấn mạnh nhiều vào loại đồng “*côិ tri*” và một sự tránh né hầu như

hoàn toàn kiểu đồng tạo phép lạ trong vật chất vốn đã làm say mê những tín hữu ban đầu như Arthur Conan Doyle.

8.5.3. TRƯỜNG PHÁI CUỘC SỐNG BÊN KIA CỬA TỬ

Hướng thứ ba được theo là tiếp nối của chiều hướng thực nghiệm cho các hiện tượng tôn giáo. Từ năm 1882, với sự thành lập Hội Nghiên Cứu Tâm Linh, đã có các tổ chức thế tục nổi lên để điều tra nghiên cứu những tuyên bố tâm linh.

Ngày nay, nhiều người với khẩu hướng thực nghiệm tránh cái nhãn hiệu duy linh và ưa cái nhãn hiệu “*sống tiếp*” (survivalism). Những người này kiêng kỵ tôn giáo, và đặt cơ bản đức tin của mình vào cuộc sống bên kia cửa tử dựa vào các hiện tượng có thể thông qua được với ít nhất là cuộc điều tra nghiên cứu có tính khoa học, như là hiện tượng đồng tử, các kinh nghiệm cận kề cái chết, các kinh nghiệm bên ngoài thân thể, các hiện tượng tiếng nói điển lực, và các nghiên cứu về luân hồi.

Nhiều người theo trường phái “*Sống Tiếp*” tự coi mình như những thừa kế trí tuệ của phong trào duy linh.

-
- [1]. Đây là một quan điểm triết học cho rằng đức tin phải được căn bản trên lý trí và lý luận chứ không nên để bị ảnh hưởng bởi quyền thế, phong tục hay bất cứ giáo điều nào.
- [2]. Sự xuất hiện của Đạo Cao Đài rõ ràng xác nhận điều này. Đức Thượng Đế có bài gáng cơ ngày 27-10-1926 coi câu sau: *J'ai envoyé Allan Kardec; j'ai envoyé Flammarion comme j'ai envoyé Elie et Saint-Jean-Baptiste, précurseurs de l'avènement de Jésus-Christ; l'un persécuté, et l'autre tué. Et par qui? Par l'humanité. Mon fils est aussi tué par vous; vous ne le vénerez qu'en Esprit et non en Sainteté. (Thầy đã sai Allan-Kardec, Flammarion cũng như Elie và Thánh Jean-Baptiste là những*

bực tiền Thánh báo tin ngày giáng-sing chấn động của Chúa Cứu-thế Jésus, nhưng chúng nó đũa thì bị hành hạ, đũa khác bị giết chết bởi ai? Cũng bởi loài người. Chính con của Thấy cũng bị các con giết mất. Các con chỉ biết tôn sùng Người bằng tinh-thần chứ không bằng thánh-chất.)

- [3]. Theo chế độ nghi thức đơn giản.
- [4]. Là những người thuộc một đảng phái chánh trị, một phong trào xã hội và một trường phái tư tưởng của người Do Thái trong thời kỳ từ năm 536 trước công nguyên cho tới năm 70 sau Công Nguyên.
- [5]. Những sự cố này được Edward Burrough mô tả trong *A Declaration of the Sad and Great Persecution and Martyrdom of the People of God, called Quakers, in New-England, for the Worshipping of God* (1661).
<http://digitalcommons.unl.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1023&context=etas>
- [6]. Thí dụ như trong lời thề hay xác nhận của một tổng thống khi nhậm chức: *"I do solemnly swear (or affirm) that I will faithfully execute the Office of President of the United States, and will to the best of my Ability, preserve, protect and defend the Constitution of the United States."* Trong hiến pháp còn có bốn lần dùng cách nói *"on Oath or Affirmation"* (do lời thề hay do sự xác nhận).
- [7]. Đường Xe Lửa Ngầm là một hệ thống bí mật các lộ trình và các nhà an toàn (safe houses) hay nhà đánh dấu bằng một bức tượng một người Mỹ gốc Phi Châu cầm đèn lồng (the lantern holder) dùng trong hệ thống giúp đỡ những người nô lệ ở Hoa Kỳ trong thế kỷ 19 trốn thoát qua các tiểu bang tự do hay qua Canada hay Mexico với sự giúp đỡ của những người theo phong trào bãi nô. Từ này cũng dùng để chỉ những người chủ trương bãi nô tham gia vào sự giúp kẻ đi trốn. Những đường khác dẫn sang Mexico hay ra hải ngoại. Đường Xe Lửa ngầm này hoạt động mạnh nhất là giữa 1810 và 1850, với hơn 30,000 người trốn thoát số phận nô lệ (chứ

yếu là qua Canada dù rằng cơ quan điều tra dân số Hoa Kỳ chỉ báo cáo con số là 6.000.

- [8]. Rosetta Stone là một công trình điêu khắc thời Cổ Ai cập, trên đó có ba bản dịch của một đoạn văn bản, hai bản dịch tiếng Ai Cập (một bằng loại chữ tượng hình, một bằng loại chữ thường) và một bản dịch bằng tiếng Hi Lạp cổ.
- [9]. Là tên gọi của miền Trung và Tây của New York, do Charles Grandison Finney nói tới trong quyển sách tự truyện năm 1876 *Autobiography of Charles G. Finney*. Ở trang 78, ông dùng từ “*khu vực bị cháy*” (*burnt district*) để nói tới nơi này trong thời kỳ Đại Thức Tỉnh Thứ Hai (Second Great Awakening). Từ này gợi lên ý tưởng rằng khu vực này đã hoàn toàn thấm nhiễm đạo lý công giáo trong thời thức tỉnh lòng mộ đạo trước cuộc nội chiến như là không còn có chút nhiên liệu (dân chưa vào đạo) nào để mà “*đốt*” (khuyến họ nhập môn). Thời kỳ 1790–1840s là một thời kỳ tôn giáo đã sống dậy mãnh liệt trong lịch sử Hoa Kỳ do nơi sự thành công thấy rõ trong việc truyền bá Phúc Âm và trong cao trào tâm linh phổ biến khắp nơi. Nó được đặt tên là lần Thức Tỉnh Thứ Hai vì trước đó một thế kỷ, cũng có một lần tương tự rồi.
- [10]. Sau bữa ăn cuối cùng trước khi lên Thập Tự Giá, Đức Jesus Christ rửa chân cho từng môn đồ của mình và nói:

“...Các người biết ta đã làm gì cho các người chăng? Các người gọi ta là Thầy và Chúa, và các người nói đúng vậy, vì quả thật ta là thế. Nếu vậy thì, Thầy và Chúa của các người đã rửa chân cho các người, các người cũng phải rửa chân cho nhau nữa. Vì ta đã làm gương cho các người, các người cũng nên làm như ta đã làm vậy. Quả thật, quả thật, ta nói cùng các người, tớ không lớn hơn chủ, kẻ bị sai đi không lớn hơn kẻ đã sai đi. Phục cho các người nếu các người biết và làm những điều này.”

Về việc rửa chân, ta có câu ca dao xưa như sau:

*Sông Tương nước chảy trong veo,
Thì ta đem giặt cái lều mũ ta.
Sông tương nước đục phủ sa,*

Thì ta lợi xuống để mà rửa chân.

- [11]. Là một trường phái Tin Lành có gốc từ Anh Quốc từ thế kỷ 18 và hiện nay có khoảng 70 triệu tín hữu trên khắp thế giới.
- [12]. Trong khi tuyết giăng Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc cũng có mô tả một việc tương tự như cảnh này:

Đêm nay Bản-Đạo rửa cả thầy vô Lôi-Âm-Tự cũng như Bản-Đạo đã đến trình diện với Đức Di-Đà. Bởi Đức Di-Đà đã giao quyền lại cho Đức Di-Lạc, giao quyền Chưởng-Quản Càn-Khôn Vũ-Trụ, Đức Di-Lạc ngồi ngự nơi Kim-Tự-Tháp, còn Đức Di-Đà trở vào ngự nơi Lôi-Âm-Tự. Khi đến đó chỉ học các triết-lý Phật-Giáo từ tạo thiên lập địa đến giờ. Cả triết lý ấy để tại mặt thế-gian này, duy Nhơn-sanh không có tu nên không có đoạt-pháp, không có điều gì ỉn cả.

ĐẾN THÁNH, 27-4-1949

- [13]. Năm 1823, Smith nói rằng vị thần tiên Moroni đã bảo ông là các bảng kim loại mà ông sẽ đào lên có gắn trên đó hai viên đá gọi là Urim và Thummim, mà Thượng Đế đã chuẩn bị sẵn cho ông dịch lời ghi trên bảng.
- [14]. <http://en.wikipedia.org/wiki/Spiritualism.html>
- [15]. Đây là một tổ chức phi lợi nhuận được thành lập ở Anh từ năm 1882, cho tới 1885 ở Pháp và ở Mỹ cũng thành lập một tổ chức tương tự. Họ nghiên cứu các hiện tượng thân giao cách cảm, thuật thôi miên và những hiện tượng tương tự, đồng tử, sự hiện hình, những hiện tượng vật lý liên quan đến các cuộc nói chuyện với cõi vô hình và cuối cùng, họ nghiên cứu lịch sử của tất cả các hiện tượng này. Từ năm 2007 đến nay, vị chủ tịch hội này ở Anh là Deborak Delanoy, một nhà cận tâm lý học.
- http://en.wikipedia.org/wiki/Society_for_Psychical_Research
- [16]. Được thành lập năm 1925 bởi Harry Price ở Anh nhằm mục đích điều tra một cách vô tư bằng các phương tiện khoa

học mọi giai đoạn của cuộc lên đồng hay của cái gọi là hiện tượng siêu linh.

http://en.wikipedia.org/wiki/National_Laboratory_of_Psychical_Research

- [17]. Owen (1771–1858), sinh ở xứ Wales, Anh Quốc, vốn có chủ trương rằng 1. Con người không chịu trách nhiệm việc mình làm vì tư cách của họ là do hoàn cảnh bên ngoài chi phối, 2. Các tôn giáo đều là sự tưởng tượng ngớ ngẩn, nó làm cho con người thành ra yếu ớt, biến thành con vật khờ dại, mù quáng, cuồng tín, hay là một kẻ giả đạo đức đáng thương, và 3. Ủng hộ hệ thống nhà quê chớ không ủng hộ hệ thống máy móc.

Năm 1800, ông đã có nhiều sinh hoạt từ thiện nổi tiếng ở New Lanark, từ năm 1817 bắt đầu lập kế hoạch xã hội chủ nghĩa để tiêu diệt cảnh nghèo, năm 1825 bắt đầu lập một cộng đồng kiểu mẫu ở Orbiston gần Glasgow, Anh Quốc và ở New Harmony, Indiana, Mỹ Quốc nhưng cả hai đều thất bại hoàn toàn. Ông đã lập một vài cộng đồng khác như ở County Clare, Ireland (1931) và Tytherly ở Hampshire (1839). Ở Ireland thì thành công trong khoảng 3 năm rưỡi còn ở Tytherly thì thất bại hoàn toàn. Rốt cuộc lại, kết quả lâu dài của sự vận động của Owen là chế độ hợp tác xã mà về sau cũng phải chịu thất bại.

Tuy vậy, sự ủng hộ mà những nhà Duy Linh dành cho ông đã khiến ông dần dần thay đổi ý kiến của mình về tôn giáo và ông theo trường phái Duy Linh cho đến mãn đời. Ông còn nói rằng mình đã có tiếp diễn của những chơn linh cao trọng nữa.

http://en.wikipedia.org/wiki/Robert_Owen

- [18]. Shamanism là một lãnh vực tín ngưỡng và hành tu truyền thống phổ biến trong các khu vực thuộc văn hóa Thổ-Mông có liên quan tới sự cầu thông cùng thế giới hồn linh. Có nhiều biến thái của shamanism trên khắp thế giới và nhiều tín ngưỡng phổ biến đều có trong mọi nhóm này. Shamans là những hành giả làm trung gian giữa loài người và thế giới

hồn linh. Họ có thể trị bệnh, nhập vào thế giới siêu nhiên để tìm các câu trả lời cho loài người.

<http://en.wikipedia.org/wiki/Shamanism>

- [19]. Sufism là một nhánh thiên về bí truyền của Hồi Giáo, theo đó nếu con người còn có thể giữ được trạng thái fitra nguyên thủy (giống như Phật Tánh trong Phật Giáo) thì mọi việc người ta làm đều không nghịch lại Thượng Đế, lúc đó không còn cái tiểu ngã nhị nguyên nữa và người ta sẽ biết được cái Một của Thượng Đế là gì. (Trong tín ngưỡng công truyền, người Hồi Giáo cũng được dạy là họ đang trên đường về với Thượng Đế và sau khi chết và sau cuộc Phán Xét cuối cùng họ sẽ có thể được đến Thiên Đàng và gần với Ngài).

<http://en.wikipedia.org/wiki/Sufism>

- [20]. Tawassul có nghĩa đại khái là tìm cái gì gần cái đó ước cái chi cận cái đó và là một phép cầu xin Thượng Đế qua một đấng trung gian (nhà tiên tri, một trong mười hai Imam hay qua một vị thánh Sufi – của nhánh Sufism nói trên).

TRƯỜNG CHƠN LÝ

SOẠN GIẢ: THANH TÂM ĐOÀN KIM SƠN